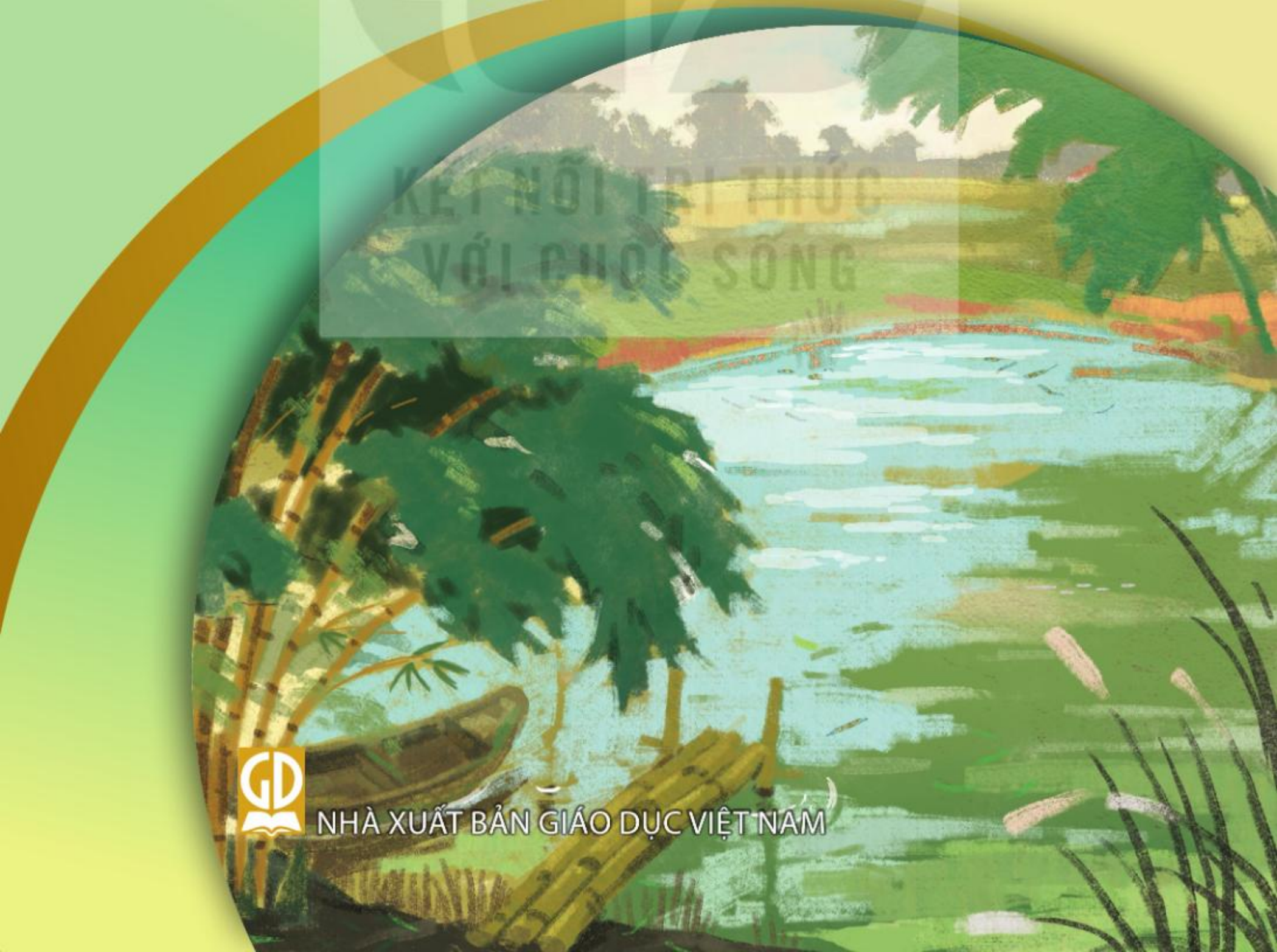
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 8

SÁCH GIÁO VIÊN

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ NGÂN HOA – ĐẶNG LƯU (Đồng Chủ biên)
DƯƠNG TUẤN ANH – LÊ TRÀ MY
NGUYỄN THỊ NƯƠNG – NGUYỄN THỊ HẢI PHƯƠNG

NGỮ VĂN 8

TẬP MỘT
SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	giáo viên
HS	học sinh
SBT	sách bài tập
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
SHS	sách học sinh
VB	văn bản

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Ngữ văn 8 – SGV là tài liệu hướng dẫn dành cho GV dạy học SGK *Ngữ văn 8*, bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Sau hai năm dạy học theo SGK Ngữ văn thuộc bộ sách này, các thầy cô đã nắm vững tinh thần đổi mới của SGK và cách tổ chức dạy học theo hướng dẫn của SGV nhằm phát huy vai trò thiết kế, tổ chức, hướng dẫn của GV và tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong quá trình dạy và học. Những hướng dẫn này tiếp tục củng cố định hướng đã được trình bày từ *Ngữ văn 6 – SGV* và *Ngữ văn 7 – SGV*.

Ngữ văn 8 – SGV gồm hai phần: *Hướng dẫn chung* và *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Phần *Hướng dẫn chung* thuyết minh về yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018; giới thiệu quan điểm biên soạn, những điểm mới cơ bản, cấu trúc sách và cấu trúc bài học của SGK *Ngữ văn 8*, định hướng tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập của HS, đặt cơ sở cho phần *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Ngoài ra, phần này còn có một số lưu ý trong việc lập kế hoạch dạy học SGK *Ngữ văn 8* và thông tin về tài liệu bổ trợ.

Trong phần hai, các bài hướng dẫn dạy học của SGV tương ứng với các bài ở SHS. Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt, Chuẩn bị, Tổ chức hoạt động dạy học*. Các hoạt động dạy học trong SGV được triển khai bám sát những nội dung đã được thiết kế trong SGK. Việc hướng dẫn dạy học không chỉ bao gồm gợi ý câu trả lời, đáp án cho các bài tập mà còn có định hướng tổ chức dạy học. Trên cơ sở những định hướng này, GV có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo cách dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và đối tượng HS.

Ngữ văn 8 – SGV sẽ là tài liệu hỗ trợ hiệu quả cho các thầy cô trong nỗ lực đổi mới dạy học Ngữ văn, đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng, nhưng sách khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong thường xuyên nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy cô và bạn đọc quan tâm để có thể chỉnh lí, hoàn thiện sách nhằm phục vụ tốt hơn cho hoạt động dạy học môn Ngữ văn trong nhà trường.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

Phần một: Hướng dẫn chung 7

I. Yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được quy định trong chương trình 7

II. Giới thiệu sách giáo khoa *Ngữ văn 8* 10

III. Giới thiệu sách giáo viên 20

IV. Tài liệu bổ trợ 38

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể 39

Bài 1. CÂU CHUYỆN CỦA LỊCH SỬ 39

I. Yêu cầu cần đạt 39

II. Chuẩn bị 39

III. Tổ chức hoạt động dạy học 41

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 41

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 42

VB 1. *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* (trích, Nguyễn Huy Tưởng) 42

Thực hành tiếng Việt (biệt ngữ xã hội) 48

VB 2. *Quang Trung đại phá quân Thanh*
(trích *Hoàng Lê nhất thống chí*, Ngô gia văn phái) 50

Thực hành tiếng Việt (từ ngữ địa phương) 55

VB 3. *Ta đi tới* (trích, Tố Hữu) 56

Viết 59

Viết bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá) 59

Nói và nghe 62

Trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (cuốn truyện lịch sử) 62

Củng cố, mở rộng 64

Bài 2. VẺ ĐẸP CỔ ĐIỂN 65

I. Yêu cầu cần đạt 65

II. Chuẩn bị 65

III. Tổ chức hoạt động dạy học 69

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 69

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 69

VB 1. *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến) 69

Thực hành tiếng Việt (từ tượng hình và từ tượng thanh) 72
VB 2. *Thiên Trường vãn vọng* (Trần Nhân Tông) 73
Thực hành tiếng Việt (biện pháp tu từ đảo ngữ) 76
VB 3. *Ca Huế trên sông Hương* (Hà Ánh Minh) 78
Viết 79
Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học
(bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật) 79
Nói và nghe 82
Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội
(một sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại) 82
Củng cố, mở rộng 83

Bài 3. LỜI SÔNG NÚI 84
I. Yêu cầu cần đạt 84
II. Chuẩn bị 84
III. Tổ chức hoạt động dạy học 87
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 87
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 89
VB 1. *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn) 89
Thực hành tiếng Việt (đoạn văn diễn dịch và đoạn văn quy nạp) 95
VB 2. *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) 97
Thực hành tiếng Việt (đoạn văn song song và đoạn văn phối hợp) 101
VB 3. *Nam quốc sơn hà* 103
Viết 105
Viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống
(con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước) 105
Nói và nghe 108
Thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi
(ý thức trách nhiệm với cộng đồng của học sinh) 108
Củng cố, mở rộng 110

ĐỌC MỞ RỘNG 111

Bài 4. TIẾNG CƯỜI TRÀO PHÚNG TRONG THƠ 113
I. Yêu cầu cần đạt 113
II. Chuẩn bị 113

III. Tổ chức hoạt động dạy học 116
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 116
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 117
VB 1. *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu* (Trần Tế Xương) 117
Thực hành tiếng Việt (nghĩa của một số từ, thành ngữ Hán Việt) 121
VB 2. *Lai Tân* (Hồ Chí Minh) 124
Thực hành tiếng Việt (sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ) 127
VB 3. *Một số giọng điệu của tiếng cười trong thơ trào phúng* (Trần Thị Hoa Lê) 130
Viết 132
Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (thơ trào phúng) 132
Nói và nghe 134
Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (ý nghĩa của tiếng cười trong đời sống) 134
Củng cố, mở rộng 135
Bài 5. NHỮNG CÂU CHUYỆN HÀI 136
I. Yêu cầu cần đạt 136
II. Chuẩn bị 136
III. Tổ chức hoạt động dạy học 140
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 140
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 141
VB 1. *Trưởng giả học làm sang* (trích, Mô-li-e) 141
Thực hành tiếng Việt (câu hỏi tu từ) 145
VB 2. *Chùm truyện cười dân gian Việt Nam* 147
VB 3. *Chùm ca dao trào phúng* 150
Thực hành tiếng Việt (nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu) 152
Viết 155
Viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại) 155
Nói và nghe 158
Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại) 158
Củng cố, mở rộng 160
ĐỌC MỞ RỘNG 161
ÔN TẬP HỌC KÌ I 163

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ NỘI DUNG DẠY HỌC ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC **ĐỌC HIỂU** **VB văn học** *Đọc hiểu nội dung* – Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm. – Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. – Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB. *Đọc hiểu hình thức* – Nhận biết và phân tích được vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận VB văn học. – Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười, truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ. – Nhận biết và phân tích được cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến. – Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng. – Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối. – Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc. – Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng. *Liên hệ, so sánh, kết nối* – Hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác. – Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** **1.1.** Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông dụng **1.2.** Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ **1.3.** Từ tượng hình và từ tượng thanh: đặc điểm và tác dụng **1.4.** Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng (ví dụ: *vô, hữu*) và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (ví dụ: *vô tư, vô hình, hữu quan, hữu hạn*) **2.1.** Trợ từ, thán từ: đặc điểm và chức năng **2.2.** Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng **2.3.** Câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng định và câu phủ định: đặc điểm và chức năng **3.1.** Biện pháp tu từ đảo ngữ, câu hỏi tu từ: đặc điểm và tác dụng **3.2.** Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu **3.3.** Các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp: đặc điểm và chức năng **3.4.** Kiểu VB và thể loại – VB tự sự: bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội – VB biểu cảm: thơ tự do; đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do

– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.

Đọc mở rộng

– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 VB văn học (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên in-tơ-nét) có thể loại và độ dài tương đương với các VB đã học.

– Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.

VB nghị luận

Đọc hiểu nội dung

– Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.

– Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

Đọc hiểu hình thức

Phân biệt được lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.

Liên hệ, so sánh, kết nối

Liên hệ được nội dung nêu trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.

Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 VB nghị luận (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên in-tơ-nét) có độ dài tương đương với các VB đã học.

VB thông tin

Đọc hiểu nội dung

– Phân tích được thông tin cơ bản của VB.

– Phân tích được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết và phân tích được đặc điểm của một số kiểu VB thông tin: VB giải thích một hiện tượng tự nhiên; VB giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– Nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin trong VB như theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu.

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Liên hệ được thông tin trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.

– Đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một VB cụ thể.

Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 VB thông tin (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên in-tơ-nét) có kiểu VB và độ dài tương đương với các VB đã học.

– VB nghị luận: luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; bài thảo luận về một vấn đề của đời sống; bài phân tích một tác phẩm văn học

– VB thông tin: thông tin khách quan, ý kiến chủ quan và mục đích của VB; VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên; bài giới thiệu một cuốn sách; VB kiến nghị

4.1. Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương: chức năng và giá trị

4.2. Biệt ngữ xã hội: chức năng và giá trị

4.3. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...

KIẾN THỨC VĂN HỌC

1.1. Tưởng tượng trong tác phẩm văn học

1.2. Nhan đề và cách đặt nhan đề VB

1.3. Đề tài và chủ đề, cách xác định chủ đề; kết cấu

2.1. Cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ trong truyện cười, truyện lịch sử

2.2. Cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến

2.3. Các thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng

2.4. Một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối

2.5. Một số yếu tố hình thức của một bài thơ: từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc

2.6. Xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng trong kịch bản văn học (hài kịch)

2.7. Một số yếu tố hình thức của thơ tự do: số lượng câu, chữ, vần, nhịp

3.1. Người đọc và cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học

3.2. Nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả

VIẾT

QUY TRÌNH VIẾT

Biết viết VB bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, người đọc, hình thức, thu thập thông tin, tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

THỰC HÀNH VIẾT

– Viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc, có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả 2 yếu tố này trong VB.

– Bước đầu biết làm một bài thơ tự do. Viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do.

– Viết được VB nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

– Viết được bài phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.

– Viết được VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng; trình bày mạch lạc, thuyết phục.

– Viết được VB kiến nghị về một vấn đề đời sống.

NÓI VÀ NGHE

NÓI

– Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội; nêu rõ ý kiến và các luận điểm; sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục (có thể sử dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả trình bày).

– Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (theo lựa chọn cá nhân): cung cấp cho người đọc những thông tin quan trọng nhất; nêu được đề tài hay chủ đề của cuốn sách và một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật.

NGHE

– Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.

– Nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.

NÓI NGHE TƯƠNG TÁC

Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

NGỮ LIỆU

1.1. VB văn học

– Truyện cười, truyện ngắn, truyện lịch sử

– Thơ trào phúng, thơ thất ngôn bát cú, thơ tứ tuyệt Đường luật; thơ tự do

– Hài kịch

1.2. VB nghị luận

– Nghị luận xã hội

– Nghị luận văn học

1.3. VB thông tin

– VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên, VB giới thiệu một cuốn sách

– VB kiến nghị

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA *NGỮ VĂN 8*

1. Quan điểm biên soạn

Quan điểm biên soạn SGK *Ngữ văn 8* hoàn toàn thống nhất với quan điểm biên soạn SGK Ngữ văn cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông thuộc bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* nói chung, cụ thể là:

– SGK mới cần được biên soạn theo mô hình SGK phát triển năng lực và phẩm chất của người học. Thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe, HS được phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đồng thời, SGK cũng cần chú trọng bồi dưỡng cho HS các phẩm chất chủ yếu được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, đặc biệt là những phẩm chất gắn với đặc thù của môn Ngữ văn như: lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu quê hương, đất nước.

– SGK mới cần tăng cường tích hợp các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe trong cùng một bài học; tích hợp việc dạy học kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn học với dạy học đọc, viết, nói và nghe; tích hợp kiến thức ngôn ngữ, văn học với kiến thức về văn hoá, khoa học, nghệ thuật, bảo đảm mục tiêu phát triển hiệu quả các năng lực và phẩm chất của người học.

– SGK mới cần lựa chọn hệ thống ngữ liệu phù hợp với vốn sống, trải nghiệm và tâm lí tiếp nhận của HS, có giá trị thẩm mĩ cao và có ý nghĩa giáo dục lâu dài. Bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình, ngữ liệu trong SGK *Ngữ văn 8* cần chú ý đến việc giúp HS có cái nhìn tương đối toàn diện về những thành tựu lớn của văn học Việt Nam và văn học thế giới. Nguyên tắc này được đặt ra từ SGK cấp Trung học cơ sở và sẽ được chú ý hơn ở cấp Trung học phổ thông. Tuy vậy, sách không nhất thiết phải có đầy đủ các tác phẩm lớn qua các giai đoạn của lịch sử văn học như SGK theo mô hình truyền thống.

– SGK mới cần trình bày tường minh các yêu cầu cần đạt của bài học và hướng dẫn các hoạt động một cách cụ thể, hệ thống nhằm phát huy tốt nhất khả năng tự học của HS. Đồng thời sách cần bảo đảm tính "mở", khơi gợi được khả năng sáng tạo của người sử dụng.

2. Những điểm mới nổi bật về cấu trúc và nội dung

2.1. Các bài học được thiết kế theo cách lồng ghép hệ thống loại, thể loại VB và chủ đề, bảo đảm phát triển năng lực và phẩm chất của HS một cách hiệu quả

Sách *Ngữ văn 8* gồm có 10 bài học. Tên bài gợi lên chủ đề của bài học đó. Các VB đọc chính trong mỗi bài (VB 1 và VB 2) thường tập trung vào một loại, thể loại VB. Cụ thể: bài 1. *Câu chuyện của lịch sử* (thể loại chính: truyện), bài 2. *Vẻ đẹp cổ điển* (thể loại chính: thơ), bài 3. *Lời sông núi* (loại VB chính: VB nghị luận xã hội), bài 4. *Tiếng cười trào phúng trong thơ* (thể loại chính: thơ), bài 5. *Những câu chuyện hài* (thể loại chính: hài kịch, truyện cười), bài 6. *Chân dung cuộc sống* (thể loại chính: truyện), bài 7. *Tin yêu và ước vọng* (thể loại chính: thơ), bài 8. *Nhà văn và trang viết* (loại VB chính: VB nghị luận văn học), bài 9. *Hôm nay và ngày mai* (loại VB chính: VB thông tin), bài 10. *Sách – người bạn đồng hành* (dự án đọc sách; loại VB chính: VB thông tin).

Hệ thống chủ đề là cơ sở để lựa chọn các VB trong mỗi bài học, đồng thời tạo sự kết nối giữa các bài học với nhau, phục vụ đắc lực cho mục tiêu phát triển vốn sống, trải nghiệm cho HS ở độ tuổi lớp 8 nói riêng và Trung học cơ sở nói chung, góp phần bồi dưỡng tình cảm, phẩm chất cho người học. Hệ thống loại, thể loại VB giúp HS nắm được mô hình đọc hiểu và thuận lợi hơn trong việc rèn luyện kĩ năng viết, nói và nghe. Nhờ đó, SGK *Ngữ văn 8* bảo đảm được sự kết nối chặt chẽ giữa các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho HS theo cách hiệu quả nhất.

2.2. Mỗi bài học được thiết kế theo mạch các hoạt động đọc, viết, nói và nghe nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học cho HS

Ở từng bài, các hoạt động đọc, viết, nói và nghe được thiết kế liền mạch và kết nối chặt chẽ với nhau. Hoạt động viết được thực hiện trên cơ sở đặc điểm của loại, thể loại VB hoặc nội dung VB của phần *Đọc*. Hoạt động nói và nghe có nội dung kết nối với kết quả của hoạt động đọc hoặc viết. Như vậy, tương tự *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*, SGK *Ngữ văn 8* được thiết kế theo hướng lấy hoạt động đọc làm cơ sở, cung cấp chất liệu, "đầu vào" cho các hoạt động viết, nói và nghe. Cách thiết kế bài học với các mạch hoạt động như vậy tiêu biểu cho SGK theo mô hình phát triển năng lực, giúp GV và HS có điều kiện tổ chức hoạt động dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018.

2.3. Sách tích hợp dạy học kiến thức văn học và kiến thức tiếng Việt với dạy học đọc hiểu VB

Kiến thức văn học được nêu trong phần *Tri thức ngữ văn* được coi là công cụ để HS đọc hiểu. Đó là những kiến thức cơ bản, thiết yếu được lựa chọn và trình bày theo yêu cầu đọc hiểu được quy định trong Chương trình, chứ không nhằm trang bị lí thuyết để nghiên cứu văn học. Kiến thức tiếng Việt được giới thiệu ở phần *Tri thức ngữ văn* và được giải thích cụ thể ở phần *Thực hành tiếng Việt* giúp HS nhận biết và phân tích tác dụng của việc sử dụng ngôn ngữ trong biểu đạt ý nghĩa, qua đó có thể đọc hiểu VB tốt hơn. Đồng thời, HS cũng có thể vận dụng các kiến thức tiếng Việt đó vào việc viết bài hoặc thực hành nói và nghe. Việc cài đặt theo cách đó thể hiện sự nhất quán của quan điểm dạy học ngôn ngữ bám sát ngữ cảnh (Teaching language in context) mà sách *Ngữ văn 8*, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống* triệt để tuân thủ, đồng thời vẫn đảm bảo tính hệ thống tương đối của kiến thức ngôn ngữ.

Ngoài những kiến thức mới về tiếng Việt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn lớp 8, SGK *Ngữ văn 8* còn tạo cơ hội cho HS được vận dụng kiến thức tiếng Việt đã học ở các lớp trước để thực hành và phát triển kĩ năng ngôn ngữ. Với những tiết Thực hành tiếng Việt có kiến thức mới, sách thiết kế khung "nhận biết" được đặt bên phải trang sách, qua đó, HS được thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ trên những ngữ liệu minh hoạ trước khi làm bài tập.

2.4. Hệ thống ngữ liệu trong *Ngữ văn 8* phù hợp với vốn sống, trải nghiệm và tâm lí tiếp nhận của HS, có giá trị thẩm mĩ cao và có ý nghĩa giáo dục lâu dài

Bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình, hệ thống ngữ liệu trong SGK *Ngữ văn 8* còn chú ý đến việc giúp HS có cái nhìn tương đối toàn diện về những thành tựu lớn của văn học Việt Nam và văn học thế giới. Ngoài việc kế thừa những VB quen thuộc trong SGK Ngữ văn lâu nay như: *Nam quốc sơn hà* (khuyết danh), *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến), *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan), *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh), *Đồng chí* (Chính Hữu), *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật), *Lặng lẽ Sa Pa* (Nguyễn Thành Long), *Những ngôi sao xa xôi* (Lê Minh Khuê),... *Ngữ văn 8* còn giúp HS tiếp cận với một số VB lần đầu tiên được đưa vào SGK như: *Lá đỏ* (Nguyễn Đình Thi), *Mắt sói* (Đa-ni-en Pen-nắc), *Xe đêm* (Pau-xtốp-xki),...

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

3.1. Cấu trúc sách

SGK *Ngữ văn 8* có 2 tập, tương ứng với 2 học kì. Tập một có 5 bài học: bài 1. *Câu chuyện của lịch sử*, bài 2. *Vẻ đẹp cổ điển*, bài 3. *Lời sông núi*, bài 4. *Tiếng cười trào phúng trong thơ*, bài 5. *Những câu chuyện hài*. Mỗi bài học tập trung vào một loại, thể loại VB chính: truyện lịch sử (bài 1); thơ (thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt Đường luật) (bài 2 và bài 4); VB nghị luận xã hội (bài 3); hài kịch, truyện cười (bài 5).

Tập hai có 5 bài học, trong đó 4 bài được triển khai theo cách như các bài học ở tập một: bài 6. *Chân dung cuộc sống*, bài 7. *Tin yêu và ước vọng*, bài 8. *Nhà văn và trang viết*, bài 9. *Hôm nay và ngày mai*. Mỗi bài học tập trung vào một loại, thể loại VB chính: truyện (bài 6), thơ (tự do) (bài 7), VB nghị luận văn học (bài 8), VB thông tin (bài 9). Cuối tập hai có bài 10. *Sách – người bạn đồng hành* được tổ chức dưới dạng dự án đọc sách, tạo điều kiện cho HS được đọc những cuốn sách yêu thích và chia sẻ kết quả đọc dưới nhiều hình thức đa dạng, sinh động và sáng tạo nhằm khơi gợi hứng thú đọc sách và tạo thói quen đọc sách cho HS. Bài học này cũng đáp ứng một số yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe được quy định trong Chương trình, đặc biệt là yêu cầu "nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một cuốn sách".

Như vậy, cấu trúc sách của *Ngữ văn 8* có chút khác biệt so với *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*, cụ thể là: VB nghị luận xã hội được đặt ở bài 3 (thay vì ở bài 8 như *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*) và có bài học riêng cho VB nghị luận văn học (bài 8).

Mỗi học kì có một số tiết dành riêng cho đọc mở rộng theo yêu cầu của Chương trình. Đọc mở rộng là hoạt động HS tự tìm kiếm VB từ các nguồn khác (ngoài SGK) để đọc. SGK *Ngữ văn 8* thiết kế mục riêng cho đọc mở rộng, đặt sau bài 3, bài 5, bài 7, bài 9 để GV có thời gian cho HS được chia sẻ, trao đổi ở lớp kết quả tự đọc, qua đó GV có điều kiện kiểm tra kết quả tự đọc của HS. Cuối mỗi tập sách có phần *Ôn tập học kì*, trong đó có ôn tập kiến thức và luyện tập tổng hợp, giúp HS có cơ hội vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành

một số bài tập rèn kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Các bài tập trong phiếu học tập ở phần *Ôn tập học kì* có thể coi là những gợi ý cho việc thiết kế đề kiểm tra, đánh giá theo định hướng mới. Sau mỗi bài học đều có phần *Củng cố, mở rộng*, vì vậy, việc củng cố kiến thức, kĩ năng không tập trung hết vào cuối học kì hay cuối năm học như trong SGK theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2006.

Ngoài ra, mỗi tập sách còn có một số phụ lục: bảng giải thích thuật ngữ (tích hợp cả thông tin về vị trí mà thuật ngữ xuất hiện trong sách), bảng tra cứu tên riêng nước ngoài. Riêng tập hai có thêm bảng tra cứu một số yếu tố Hán Việt. Những phụ lục này vừa bổ sung kiến thức và thông tin cho các bài học vừa giúp HS từng bước làm quen với thao tác tìm kiếm thông tin khi sử dụng một cuốn SGK hay sách khoa học.

Sự phối hợp thống nhất giữa yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học trong 2 tập sách được thể hiện qua các bảng sau:

TẬP MỘT

Tên bài	Nội dung dạy học	Yêu cầu cần đạt
1. CÂU CHUYỆN CỦA LỊCH SỬ	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* (trích, Nguyễn Huy Tưởng) ▪ VB 2: *Quang Trung đại phá quân Thanh* (trích *Hoàng Lê nhất thống chí*, Ngô gia văn phái) ▪ VB 3: *Ta đi tới* (trích, Tố Hữu) ▪ VB thực hành đọc: *Minh sư* (trích, Thái Bá Lợi) **Tri thức ngữ văn** ▪ Truyện lịch sử ▪ Chủ đề của tác phẩm văn học ▪ Biệt ngữ xã hội	▪ Nhận biết được một số yếu tố của truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ. ▪ Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. ▪ Nhận biết được biệt ngữ xã hội, từ ngữ địa phương; hiểu được phạm vi, tác dụng của việc sử dụng biệt ngữ xã hội, từ ngữ địa phương trong giao tiếp hằng ngày và trong sáng tác văn học. ▪ Viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc, có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố này trong VB. ▪ Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách. ▪ Tự hào về truyền thống dựng nước và giữ nước của cha ông, có tinh thần trách nhiệm đối với đất nước.

2. VẺ ĐẸP CỔ ĐIỂN	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến) ▪ VB 2: *Thiên Trường văn vọng* (Trần Nhân Tông) ▪ VB 3: *Ca Huế trên sông Hương* (Hà Ánh Minh) ▪ VB thực hành đọc: *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan) **Tri thức ngữ văn** ▪ Thơ Đường luật ▪ Thất ngôn bát cú Đường luật ▪ Tứ tuyệt Đường luật ▪ Từ tượng hình và từ tượng thanh ▪ Biện pháp tu từ đảo ngữ	▪ Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối. ▪ Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua VB. ▪ Hiểu được đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh, biện pháp tu từ đảo ngữ. ▪ Viết được bài phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội. ▪ Biết yêu quý, trân trọng những giá trị văn hoá, văn học truyền thống.
3. LỜI SÔNG NÚI	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn) ▪ VB 2: *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh) ▪ VB 3: *Nam quốc sơn hà* ▪ VB thực hành đọc: *Chiếu dời đô* (Lý Công Uẩn) **Tri thức ngữ văn** ▪ Luận đề, luận điểm trong VB nghị luận ▪ Mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong VB nghị luận ▪ Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp	▪ Nhận biết được nội dung bao quát; luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB nghị luận. ▪ Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề; phân biệt được lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết. ▪ Liên hệ được nội dung nêu trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại. ▪ Nhận biết được đặc điểm và chức năng của các kiểu đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp; biết vận dụng trong tiếp nhận và tạo lập VB. ▪ Viết được VB nghị luận về một vấn đề của đời sống. ▪ Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã thảo luận và trình bày lại được nội dung đó. ▪ Có tinh thần yêu nước, có trách nhiệm đối với những vấn đề của cộng đồng.

4. TIẾNG CƯỜI TRÀO PHÚNG TRONG THƠ	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu* (Trần Tế Xương) ▪ VB 2: *Lai Tân* (Hồ Chí Minh) ▪ VB 3: *Một số giọng điệu của tiếng cười trong thơ trào phúng* (Trần Thị Hoa Lê) ▪ VB thực hành đọc: *Vịnh cây vông* (Nguyễn Công Trứ) **Tri thức ngữ văn** ▪ Thơ trào phúng ▪ Từ Hán Việt ▪ Sắc thái nghĩa của từ ngữ	▪ Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối. ▪ Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng. ▪ Nhận biết được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ, thành ngữ có yếu tố Hán Việt đó; hiểu được sắc thái nghĩa của từ ngữ và biết lựa chọn, sử dụng từ ngữ phù hợp với sắc thái. ▪ Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề, dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội. ▪ Có ý thức phê phán cái xấu, tiêu cực và hướng tới những điều tốt đẹp trong suy nghĩ và hành động.
5. NHỮNG CÂU CHUYỆN HÀI	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Trưởng giả học làm sang* (trích, Mô-li-e) ▪ VB 2: *Chùm truyện cười dân gian Việt Nam* ▪ VB 3: *Chùm ca dao trào phúng* ▪ VB thực hành đọc: *Giá không có ruồi!* (trích, A-dít Ne-xin) **Tri thức ngữ văn** ▪ Hài kịch ▪ Truyện cười ▪ Câu hỏi tu từ ▪ Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu	▪ Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng. ▪ Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật và ngôn ngữ. ▪ Nhận biết được câu hỏi tu từ, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu; nêu được tác dụng của việc sử dụng câu hỏi tu từ và nghĩa hàm ẩn; giải thích được nghĩa của một số câu tục ngữ thông dụng. ▪ Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống; nêu được lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội; nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác. ▪ Có ý thức tránh những việc làm kệch cỡm, lố lăng; hướng đến cách ứng xử phù hợp.

TẬP HAI

Tên bài	Nội dung dạy học	Yêu cầu cần đạt
6. CHÂN DUNG CUỘC SỐNG	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Mắt sói* (trích, Đa-ni-en Pen-nắc) ▪ VB 2: *Lặng lẽ Sa Pa* (trích, Nguyễn Thành Long) ▪ VB 3: *Bếp lửa* (Bằng Việt) ▪ VB thực hành đọc: *Chiếc lá cuối cùng* (trích, O. Hen-ry) **Tri thức ngữ văn** ▪ Cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến ▪ Trợ từ, thán từ	▪ Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm văn học. ▪ Nhận biết và phân tích được cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến. ▪ Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học. ▪ Nhận biết được đặc điểm của trợ từ, thán từ và hiểu được chức năng của các từ loại này để sử dụng đúng và hiệu quả. ▪ Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm. ▪ Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách. ▪ Trân trọng, tin yêu vẻ đẹp của con người, thiên nhiên; biết sống có trách nhiệm.
7. TIN YÊU VÀ ƯỚC VỌNG	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Đồng chí* (Chính Hữu) ▪ VB 2: *Lá đỏ* (Nguyễn Đình Thi) ▪ VB 3: *Những ngôi sao xa xôi* (trích, Lê Minh Khuê) ▪ VB thực hành đọc: *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật) **Tri thức ngữ văn** ▪ Thơ tự do ▪ Mạch cảm xúc ▪ Cảm hứng chủ đạo	▪ Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc. ▪ Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB. ▪ Bước đầu biết làm một bài thơ tự do; viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do. ▪ Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. ▪ Yêu quê hương, đất nước; có niềm tin vào những điều tốt đẹp trong cuộc sống, có khát vọng và hoài bão lớn lao.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8. NHÀ VĂN VÀ TRANG VIẾT	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam* (trích, Xuân Diệu) ▪ VB 2: *Đọc văn – cuộc chơi tìm ý nghĩa* (Trần Đình Sử) ▪ VB 3: *Xe đêm* (trích, Pau-xtốp-xki) ▪ VB thực hành đọc: *"Nắng mới" – sự thành thực của một tâm hồn giàu mơ mộng* (Lê Quang Hưng) **Tri thức ngữ văn** ▪ VB nghị luận văn học ▪ Luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB nghị luận văn học ▪ Người đọc và cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học ▪ Thành phần biệt lập	▪ Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB nghị luận. ▪ Nhận biết được đặc điểm và chức năng của các thành phần biệt lập trong câu. ▪ Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội. ▪ Yêu văn chương, trân trọng lao động sáng tạo nghệ thuật của nhà văn, nhà thơ; tôn trọng và có ý thức học hỏi cách tiếp nhận VB văn học của người khác.
9. HÔM NAY VÀ NGÀY MAI	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Miền châu thổ sông Cửu Long cần chuyển đổi từ sống chung sang chào đón lũ* (Lê Anh Tuấn) ▪ VB 2: *Choáng ngợp và đau đớn những cảnh báo từ loạt phim "Hành tinh của chúng ta"* (Lâm Lê) ▪ VB 3: *Diễn từ ứng khẩu của thủ lĩnh da đỏ Xi-át-tơn* (Xi-át-tơn) ▪ VB thực hành đọc: *"Dấu chân sinh thái" của mỗi người và thông điệp từ Trái Đất* (Dương Xuân Thảo) **Tri thức ngữ văn** ▪ Mục đích của VB thông tin, mối quan hệ giữa thông tin khách quan và ý kiến chủ quan ▪ VB giải thích một hiện tượng tự nhiên ▪ VB giới thiệu một bộ phim ▪ Câu phân loại theo mục đích nói, câu phủ định và câu khẳng định	▪ Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giải thích một hiện tượng tự nhiên, VB giới thiệu một bộ phim và cách trình bày thông tin trong VB; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó. ▪ Phân tích được thông tin cơ bản của VB và vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin; đánh giá được hiệu quả biểu đạt của phương tiện phi ngôn ngữ; liên hệ được thông tin trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại. ▪ Nhận biết được các kiểu câu phân loại theo mục đích nói; phân biệt được câu phủ định và câu khẳng định. ▪ Viết được VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên và VB kiến nghị về một vấn đề đời sống. ▪ Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. ▪ Thể hiện được thái độ quan tâm đến những vấn đề nóng hổi của cuộc sống với tinh thần chủ động, có trách nhiệm trước hiện tại và tương lai.

10. SÁCH – NGƯỜI BẠN ĐỒNG HÀNH	**Ngữ liệu** ▪ VB: *Lời giới thiệu cuốn sách "Nhóc Ni-cô-la: những chuyện chưa kể"* (An-nơ Gô-xi-nhi) ▪ VB: *Nhà thơ Y Phương: "Nói với con" cũng chính là nói với lòng mình!* (Y Khương) **Tri thức ngữ văn** ▪ Đặc điểm của VB thông tin giới thiệu một cuốn sách ▪ Vai trò của tưởng tượng trong sáng tạo và tiếp nhận văn học ▪ Nhan đề và cách đặt nhan đề VB văn học	▪ Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một cuốn sách. ▪ Nhận biết và phân tích được vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận VB văn học. ▪ Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học. ▪ Viết được VB thuyết minh giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng, trình bày mạch lạc, thuyết phục. ▪ Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách: cung cấp cho người đọc những thông tin quan trọng nhất; nêu được đề tài hay chủ đề của cuốn sách và một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật. ▪ Yêu thích và chủ động chia sẻ những tác dụng tích cực của việc đọc sách tới cộng đồng.

3.2. Cấu trúc bài học

Mỗi bài học dự kiến dạy học trong khoảng thời gian 12 tiết. Các bài học đều có cấu trúc như nhau, trừ bài 10. *Sách – người bạn đồng hành* có cấu trúc riêng và thời gian tổ chức hoạt động dạy học khác biệt.

Mở đầu mỗi bài học là tên bài và đề từ, tiếp theo đó là giới thiệu bài học (chủ đề và loại, thể loại VB), yêu cầu cần đạt (mục tiêu bài học). Các yêu cầu cần đạt được nhóm tác giả lựa chọn từ các yêu cầu cần đạt theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, lớp 8 và sắp xếp một cách hợp lí vào các cấu phần chính của mỗi bài học: đọc, viết, nói và nghe.

Trước phần đọc VB, *Ngữ văn 8* thiết kế mục *Tri thức ngữ văn* nhằm giúp HS có được những tri thức công cụ thiết yếu về văn học và tiếng Việt để đọc hiểu theo đặc điểm, yêu cầu đối với mỗi loại, thể loại VB và nhận biết, phân tích được những điểm nổi bật về ngôn ngữ của VB. Sau khi được trang bị tri thức ngữ văn, HS thực hiện hoạt động đọc gồm 3 bước: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. *Trước khi đọc* có mục tiêu giúp HS huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, cảm xúc nhằm chuẩn bị tiếp cận VB đọc với tư cách một người đọc chủ động và tích cực. *Trong khi đọc* gợi ý về các chiến lược đọc phù hợp đối với từng VB cụ thể như *theo dõi, hình dung, dự đoán, suy luận,…* giúp HS biết vận dụng những thao tác tư duy phù hợp trong quá trình đọc để nắm bắt được những thông tin quan trọng về hình thức và nội dung của VB, làm cơ sở để giải quyết nhiệm vụ sau khi đọc. *Sau khi đọc*

gồm các câu hỏi, yêu cầu được phân chia theo từng cấp độ nhận thức, từ *nhận biết* đến *phân tích, suy luận* và *đánh giá, vận dụng*. Những câu hỏi, yêu cầu này không chỉ hướng dẫn HS khám phá chính VB vừa đọc mà còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực đọc nói chung, thông qua việc giúp các em định hình cách đọc VB thuộc một loại, thể loại nhất định. Ngay sau VB và trước hệ thống câu hỏi sau khi đọc, có thể có phần giới thiệu ngắn gọn về tác giả và tác phẩm. Trong phần này, sách chỉ đưa những thông tin thật sự cần thiết đối với việc đọc hiểu VB.

Tương tự *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*, trong *Ngữ văn 8*, mỗi bài học có 3 VB đọc hiểu có chung chủ đề do bài học quy định, trong đó 2 VB đầu (VB 1 và VB 2) thuộc loại, thể loại VB chính được học trong bài, còn VB 3 thuộc một loại, thể loại khác nhưng có sự kết nối chặt chẽ với các VB 1 và VB 2 về chủ đề. Tuy không thuộc loại, thể loại VB chính của bài học và thường chỉ được dạy học trong 1 tiết, nhưng VB 3 vẫn đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kĩ năng đọc cho HS, giúp các em có sự đối sánh về loại, thể loại VB giữa VB 3 với VB 1 và VB 2 để thấy rõ hơn đặc trưng của loại, thể loại VB được học trong bài, đồng thời liên tưởng, suy nghĩ về những vấn đề có liên quan đến chủ đề của bài học, qua đó bồi đắp các phẩm chất, giá trị sống gắn với môn Ngữ văn.

Phần *Thực hành tiếng Việt* thường được đặt sau VB 1 và VB 2, khai thác ngữ liệu từ các VB đọc. Tuy vậy, nguyên tắc này đôi khi không thực hiện được triệt để vì VB đọc không cung cấp đủ ngữ liệu phù hợp cho các bài tập thực hành nội dung tiếng Việt theo quy định của Chương trình, chẳng hạn biệt ngữ xã hội, từ ngữ địa phương,... Khi đó, sách phải lấy ngữ liệu từ các bài học trước, từ SGK lớp trước hoặc thậm chí ngoài SGK. Tuy nhiên, *Ngữ văn 8* vẫn chủ trương hạn chế tối đa những trường hợp như vậy để đảm bảo việc dạy học tiếng Việt gắn với ngữ cảnh, góp phần giúp HS hiểu hơn VB được đọc trong bài.

Hoạt động viết được thực hiện ở 2 phần: *Viết kết nối với đọc* và *Viết bài theo kiểu loại VB*. *Viết kết nối với đọc* được đặt ngay sau các câu hỏi và yêu cầu đọc hiểu mỗi VB đọc chính trong bài. Phần này chỉ yêu cầu HS viết những đoạn văn ngắn có nội dung được gợi ra từ VB mà các em vừa đọc, tạo cơ hội cho HS được luyện viết thường xuyên với yêu cầu đơn giản, nhẹ nhàng, từ đó giúp các em có thói quen, kĩ năng và hứng thú viết. *Viết bài theo kiểu loại VB* là một nội dung quan trọng của bài học, gồm các chỉ dẫn cụ thể về quy trình viết các kiểu loại VB theo yêu cầu của Chương trình. Quy trình này được thiết kế chi tiết, hướng dẫn HS thực hiện từng bước để đạt đến sản phẩm cuối cùng là bài viết hoàn chỉnh: tìm hiểu yêu cầu đối với kiểu bài, phân tích bài viết tham khảo, thực hành viết theo các bước (trước khi viết, viết bài, chỉnh sửa bài viết). Các yêu cầu đối với từng kiểu bài được thiết kế một cách hệ thống, đảm bảo liền mạch và có sự phát triển hợp lí qua các lớp và qua các cấp học (Trung học cơ sở và Trung học phổ thông). Nhờ đó, GV và HS có thể thấy được cùng một kiểu bài, ví dụ nghị luận xã hội, nhưng qua các lớp, yêu cầu có sự khác biệt, nâng cao và việc thực hành viết cũng được phát triển theo những yêu cầu được nâng cao dần như vậy. Các yêu cầu đối với kiểu bài cũng là cơ sở để GV xây dựng các tiêu chí đánh giá phần *Viết* trong các bài kiểm tra, bài thi theo Chương trình và SGK Ngữ văn mới. Việc thường xuyên thực hành viết theo yêu cầu của kiểu bài như vậy sẽ giúp HS thuận lợi hơn khi làm bài viết trong những

kì thi quan trọng. Được tìm hiểu kiểu bài và đọc bài tham khảo trước khi thực hành viết bài theo các bước, HS hiểu được cần phải làm thế nào để sản phẩm viết đáp ứng được yêu cầu. Ở phần *Thực hành viết theo các bước*, chúng tôi không chủ trương hướng dẫn HS thực hành trên một đề cụ thể mà hướng dẫn thực hành theo mô hình kiểu bài, lấy bài viết tham khảo làm ví dụ minh hoạ (thị phạm), nhằm giúp các em vận dụng mô hình này để viết VB về một đề tài mới thuộc cùng kiểu bài. Quan điểm này có phần giống với việc dạy đọc hiểu theo mô hình thể loại. Nếu hướng dẫn thực hành trên một đề bài cụ thể thì HS có thể sẽ gặp khó khăn khi phải viết với một đề hoàn toàn mới. Cách dạy viết có bước phân tích bài viết tham khảo cũng hoàn toàn khác với dạy viết "theo văn mẫu" thường bị chỉ trích lâu nay. Trong phần hướng dẫn dạy viết, *Ngữ văn 8* định hướng cho HS khi đọc bài viết tham khảo, cần đặc biệt chú ý phương diện cấu trúc hay cách tổ chức nội dung và hình thức của bài viết đó, còn đề tài của bài viết thì chính các em phải tự tìm (theo một số gợi ý), theo đó, chất liệu, ý tưởng của bài viết là của chính các em chứ không phải là sản phẩm vay mượn, sao chép từ nơi nào khác.

Ở hoạt động nói và nghe, HS được trình bày, thảo luận và tương tác trên cơ sở những gì mình đã chuẩn bị từ bài viết hoặc tiếp nhận được từ các VB đọc. *Ngữ văn 8* thiết kế các hoạt động nói và nghe theo một quy trình tỉ mỉ và chặt chẽ. Ở từng bài, HS phải xác định được mục đích nói và người nghe, phải tuân thủ các bước từ chuẩn bị nội dung nói đến trình bày bài nói và trao đổi, đánh giá. Chương trình chỉ đặt ra yêu cầu cần đạt về kĩ năng cũng như nội dung nói và nghe ở mức tối thiểu. Vì vậy, để tăng cường sự kết nối giữa nói và nghe với nội dung viết, giúp cho HS chuẩn bị hoạt động nói và nghe thuận lợi hơn, bài học được sinh động hơn, *Ngữ văn 8* thiết kế nội dung nói và nghe khá linh hoạt nhưng không tăng độ khó so với quy định của Chương trình. Theo nguyên tắc, kĩ năng cần được rèn luyện thường xuyên, lặp đi lặp lại, được nâng cao, hoàn thiện dần qua một quá trình. Tuy vậy, một số kĩ năng chúng tôi cho là HS đã thuần thục sau hai năm học theo SGK *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7* nên sách *Ngữ văn 8* lược bớt để tránh trùng lặp, ví dụ phần *Tập luyện* trước khi trình bày bài nói.

Cuối mỗi bài có phần *Củng cố, mở rộng* để HS ôn lại những kiến thức cơ bản trong bài học và luyện tập một số kĩ năng thiết yếu. Ngoài ra, với VB ở phần *Thực hành đọc* đặt sau *Củng cố, mở rộng*, *Ngữ văn 8* còn tạo cho HS cơ hội thực hành đọc các VB thuộc cùng loại, thể loại với các VB đọc chính và có nội dung thống nhất với chủ đề chung của bài học. Theo đó, HS có thể vận dụng được kĩ năng đọc hiểu VB theo loại, thể loại và huy động hiểu biết từ việc đọc các VB trước đó để tự đọc một VB mới.

III GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO VIÊN

1. Cấu trúc bài hướng dẫn dạy học trong SGV

Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều có cấu trúc gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt, Chuẩn bị, Tổ chức hoạt động dạy học.*

Yêu cầu cần đạt có nội dung thống nhất với SHS. Với mỗi phần gắn với các hoạt động

đọc, viết, nói và nghe và hoạt động thực hành tiếng Việt, các yêu cầu cần đạt được phân tích và giải thích rõ hơn, phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất của HS trong các hoạt động, nội dung dạy học cụ thể. Trong SGK, mỗi bài học chỉ tập trung vào yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù (được thể hiện trong Chương trình ở từng lớp của môn Ngữ văn) và yêu cầu cần đạt về phẩm chất gắn với nội dung của các VB đọc. Tuy vậy, GV cần lưu ý các bài học trong SGK Ngữ văn mới còn hướng đến mục tiêu giúp HS phát triển các năng lực chung được quy định trong Chương trình tổng thể, bao gồm: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp (cũng là năng lực đặc thù của môn Ngữ văn) và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. HS cần được phát triển các năng lực chung này ở tất cả các bài học, vì vậy SGK không thể hiện riêng trong yêu cầu cần đạt của từng bài. Nắm được điều này, GV mới không bỏ qua cơ hội giúp HS phát triển các năng lực chung khi tổ chức các hoạt động dạy học. Ngoài ra, tuy yêu cầu đọc hiểu về nội dung của VB như đề tài, chủ đề hay tình cảm, cảm xúc của người viết được đặt ra đối với mọi VB, nhưng để tránh trùng lặp, SGK chỉ thể hiện trong yêu cầu cần đạt của một số bài, coi như một điểm nhấn của bài đó.

Chuẩn bị gồm hai nội dung: 1. *Tri thức ngữ văn cho GV*; 2. *Phương tiện dạy học*. Ở nội dung *Tri thức ngữ văn cho GV*, SGV trình bày, phân tích những khái niệm công cụ đầy đủ hơn và sâu hơn so với SGK. GV không phải dạy đầy đủ cho HS những nội dung này, vì đây là những tri thức GV cần trang bị thêm để làm chủ bài dạy. Tri thức ngữ văn HS cần nắm đã được trình bày tinh giản hơn trong SHS. Ngoài ra, SGV cũng cung cấp một số nguồn tài liệu tham khảo để GV tự nghiên cứu, đào sâu thêm tri thức công cụ nếu thấy cần thiết. *Phương tiện dạy học* vừa có những phương tiện chung cho các bài (gồm các phương tiện cần phải có như SHS, SGV và các phương tiện có thể có như máy tính và màn hình trình chiếu) vừa có những phương tiện riêng, đặc trưng cho từng bài. GV cần nắm vững mục tiêu của từng bài học và tính chất của các hoạt động trong bài để chuẩn bị cho phù hợp.

Tổ chức hoạt động dạy học bám sát các hoạt động đã được thiết kế trong SHS, bao gồm các nội dung chính sau:

- *Tìm hiểu Giới thiệu bài học* và *Khám phá Tri thức ngữ văn*: Hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy học phần mở đầu của một bài học, đặc biệt là hướng dẫn GV cách giúp HS khai thác và vận dụng tri thức ngữ văn. (Phần *Để từ* HS tự tìm hiểu, GV không cần tổ chức dạy học ở lớp.)

- *Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt*: Trong phần hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy học đọc VB và hoạt động thực hành tiếng Việt có hai nội dung chính: *Phân tích yêu cầu cần đạt*; *Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học* (gắn với các phần và các câu hỏi cụ thể trong từng bài).

- *Viết, Nói và nghe*: Trong mỗi phần đều có hai nội dung quan trọng: *Phân tích yêu cầu cần đạt* và *Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học*. Riêng phần *Viết* có thêm nội dung *Những lưu ý về yêu cầu đối với bài viết*. Đây là cơ sở để GV hướng dẫn HS viết từng kiểu bài theo yêu cầu của Chương trình và để đánh giá bài viết của các em.

- *Củng cố, mở rộng*: GV cần khuyến khích HS phát huy năng lực tự học khi khai thác các nội dung này. GV cũng có thể căn cứ vào những gợi ý trong SHS và SGV để xây dựng thêm các công cụ hướng dẫn HS tự học, tự ôn tập.

Ngoài ra, GV cần lưu ý hướng dẫn HS tự đọc một VB được đề xuất trong SHS. Tuy HS tự đọc ngoài giờ lên lớp nhưng GV cần kiểm soát được việc tự đọc này của các em thông qua những hình thức kiểm tra đa dạng (đề nghị HS báo cáo, trực tiếp xem các ghi chép,...). GV có thể kiểm tra kết quả thực hành đọc VB này của HS trong các tiết Đọc mở rộng được tổ chức ở lớp.

2. Hướng dẫn tổ chức dạy học

2.1. Những yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học môn Ngữ văn

SGK *Ngữ văn 8* tuân thủ định hướng đổi mới dạy học của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 là tăng cường dạy học tích hợp và phân hoá; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng của HS. GV cần chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức hoạt động dạy học giúp HS rèn luyện phương pháp đọc, viết, nói và nghe; tiếp nhận và vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học. GV cũng cần chú ý tăng cường, phát huy tính tích cực, chủ động của HS; dành nhiều thời gian cho HS thực hành, trình bày, thảo luận để HS biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. *Ngữ văn 8* cũng tuân thủ định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được quy định trong Chương trình tổng thể và được cụ thể hoá trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018.

2.1.1. *Yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học đối với GV*

– Chuyển từ diễn giải, thuyết giảng sang tổ chức hoạt động học đọc, viết, nói và nghe cho HS.

– Để tổ chức hoạt động học cho HS, GV cần nắm vững yêu cầu và kĩ thuật thực hiện các bước: khởi động bài học, giao nhiệm vụ cho HS, hướng dẫn HS học hợp tác, hướng dẫn HS tự ghi bài, tổ chức cho HS báo cáo kết quả học tập và nhận xét, đánh giá.

Như vậy, GV cần giảm thời gian nói để HS có cơ hội tăng cường hoạt động học (cá nhân, nhóm, lớp). GV chỉ hỗ trợ, không làm thay, không trả lời thay HS. Trong khi dạy học, GV cần chú ý tạo không khí lớp học thân thiện, gây được hứng thú học tập cho HS.

2.1.2. *Yêu cầu đổi mới phương pháp học tập đối với HS*

HS cần thực hiện nhiều hoạt động đa dạng, thể hiện vai trò chủ động, tích cực của người học. Nắm được yêu cầu đổi mới này đối với HS, GV sẽ hướng dẫn và hỗ trợ các em một cách hiệu quả. Sau đây là một số yêu cầu cụ thể đối với HS:

– Chuẩn bị bài trước ở nhà. HS tìm một số tư liệu (tranh, ảnh, hiện vật, đoạn phim ngắn,...) cần cho bài học và tìm ngữ liệu đọc mở rộng theo hướng dẫn của GV.

– Trả lời các câu hỏi, nhất là câu hỏi sau khi đọc; hoàn thành phiếu học tập mà GV giao.

– Trao đổi, thảo luận nhóm theo các nội dung GV nêu ra. Thuyết trình kết quả trao đổi, thảo luận của nhóm nếu được giao nhiệm vụ.

– Tương tác tích cực với GV.

Như vậy, HS cần chủ động hơn trong chuẩn bị bài học (phát triển khả năng tự học); làm việc nhóm và tương tác tích cực hơn với bạn và với thầy cô.

2.2. Hướng dẫn tổ chức dạy học các nội dung cơ bản của bài học

Để dạy học SGK *Ngữ văn 8*, GV cần nghiên cứu kĩ định hướng đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn trong Chương trình và áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo vào hoạt động dạy học. Những yêu cầu cơ bản được nêu ra trong mục 2.1 ở trên cũng giúp GV có định hướng đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với bộ sách. Sau đây là những hướng dẫn và gợi ý bổ sung để tổ chức dạy học các nội dung cơ bản của bài học trong SGK *Ngữ văn 8*:

2.2.1. *Hướng dẫn tổ chức dạy học* Tri thức ngữ văn

Các kiến thức ngữ văn không được dạy như là một hệ thống các khái niệm thuần tuý lí thuyết. HS tự đọc trước nội dung phần *Tri thức ngữ văn* ở nhà. Ở lớp, GV không đọc, giải thích cho HS nghe các định nghĩa mà HS cần được tiếp nhận bằng cách thức tự nhiên, được dẫn dắt "từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng". Tuỳ vào từng bài học cụ thể mà GV triển khai cho phù hợp. Chẳng hạn, ở các bài học về truyện hay thơ, GV có thể cho các em kể lại một truyện đã học hay đọc một bài thơ yêu thích, rồi từ đó mới khơi gợi để các em hình dung về các yếu tố cơ bản của truyện hay của thơ. Trước khi học các khái niệm có liên quan đến truyện và thơ, trên thực tế, HS đã được đọc nhiều tác phẩm truyện, thơ ngay từ Tiểu học và số VB truyện, thơ mà các em đã đọc được tăng cường đáng kể qua hai năm học ở lớp 6 và lớp 7. Từ vốn đọc đó của HS, GV giúp các em hình dung bước đầu các khái niệm công cụ có liên quan. Khi tìm hiểu *Tri thức ngữ văn*, HS chỉ cần nắm ở mức độ căn bản để các em vận dụng đọc các VB trong bài. Trong tiết đầu, có thể dành 5 phút để giới thiệu bài học và 15 phút cho việc dẫn dắt HS tiếp cận với *Tri thức ngữ văn*. Không nên dành hẳn một tiết để dạy học *Tri thức ngữ văn* vì như thế thì phần này sẽ trở nên nặng về lí thuyết và không hấp dẫn với HS. Trong khi hướng dẫn HS đọc VB, GV cần giúp các em biết vận dụng các khái niệm công cụ trong *Tri thức ngữ văn*. Nhờ đó, sau khi đọc VB, HS lại có cơ hội hiểu sâu hơn, đầy đủ hơn các khái niệm ở phần *Tri thức ngữ văn* đầu bài học. Với một số bài học, khi HS đã có vốn tri thức nền nhất định, GV có thể linh hoạt theo cách không tổ chức dạy học riêng phần *Tri thức ngữ văn* ở đầu bài học mà hướng dẫn HS tự tìm hiểu ở nhà và lồng ghép vào hoạt động đọc hiểu VB. Cách thức, quy trình triển khai thì đa dạng, nhưng phải bảo đảm yêu cầu giúp HS nắm vững các khái niệm công cụ và biết vận dụng để đọc hiểu VB trong SGK và các VB mới tương đồng về loại, thể loại. GV cũng cần chú ý nhắc lại *Tri thức ngữ văn* ở cuối mỗi bài học. Như vậy, con đường tiếp nhận các khái niệm công cụ trong *Tri thức ngữ văn* không phải là tuyến tính mà được lặp lại và nâng cao qua các vòng.

Riêng kiến thức tiếng Việt, tuy cũng được đặt ở đầu bài học, nhưng HS chỉ tiếp cận vào đầu tiết Thực hành tiếng Việt, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc chung là: kiến thức cần ở đâu, mức độ nào thì cung cấp cho HS ở đó với mức độ tương ứng (xem thêm phần *Hướng dẫn tổ chức dạy học thực hành tiếng Việt* dưới đây).

2.2.2. *Hướng dẫn tổ chức dạy học đọc văn bản*

Hoạt động đọc được thiết kế với 3 bước: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. GV cần chú ý đến cả 3 bước này. *Trước khi đọc* có mục tiêu khởi động, chuẩn bị tâm thế cho người học. Vì thế, GV cần khơi gợi để HS huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, tưởng tượng, cảm xúc nhằm chuẩn bị tiếp cận VB đọc với tư cách một người đọc chủ động và tích cực. Như vậy, ngoài việc trang bị cho HS các khái niệm công cụ để đọc hiểu VB theo mô hình loại, thể loại VB như đã nói ở trên, GV còn cần "kích hoạt" đối tượng tiếp nhận để HS đọc hiểu VB trên nền tảng hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, tưởng tượng, cảm xúc của chính các em. Với những câu hỏi, yêu cầu *Trong khi đọc*, HS cần được hướng dẫn và chuẩn bị trước khi học trên lớp. GV cần có những lưu ý để HS quan tâm tới các chiến lược đọc này khi tự đọc thầm VB hay trong khi nghe GV hoặc bạn đọc thành tiếng, đọc mẫu trên lớp. Phần lớn các câu hỏi, yêu cầu *Trong khi đọc* không yêu cầu HS phải dừng lại để trả lời mà chỉ như là những lưu ý, chỉ dẫn để hỗ trợ HS trong quá trình đọc. GV nên làm mẫu cho HS để các em hiểu được trong quá trình đọc, các kiểu câu hỏi *Trong khi đọc* như *theo dõi, suy luận, hình dung, tưởng tượng, dự đoán*,... có tác dụng hỗ trợ như thế nào cho người đọc. Chẳng hạn, *suy luận* là suy đoán về điều mà tác giả không thể hiện trực tiếp trên VB. Kĩ năng này giúp người đọc nhìn sâu hơn vào suy nghĩ, hành động của nhân vật, kết nối được các sự việc, chi tiết trong VB, nhờ đó hiểu sâu sắc hơn nội dung và thông điệp của VB. GV hướng dẫn HS kết nối hiểu biết, trải nghiệm của chính mình với suy nghĩ, hành động của nhân vật, các sự việc, chi tiết trong khi đọc để hiểu được ẩn ý của tác giả. *Hình dung, tưởng tượng* là "vẽ" trong đầu hình ảnh về nhân vật, sự kiện, bối cảnh,... xuất hiện trong VB đọc. Kĩ năng này giúp người đọc hiểu và ghi nhớ các nhân vật, sự việc, chi tiết trong quá trình đọc. GV hướng dẫn HS sử dụng các chi tiết từ VB, đồng thời sử dụng những trải nghiệm của chính mình để tạo ra các hình ảnh trong đầu. *Dự đoán* là đoán trước điều có thể xảy ra tiếp theo trong VB. Kĩ năng này giúp người đọc chủ động tham gia vào câu chuyện và phát triển kĩ năng suy đoán, làm cho việc đọc trở nên hấp dẫn và thú vị hơn. Trong quá trình đọc, những dự đoán ban đầu có thể được điều chỉnh khi người đọc có thêm thông tin. GV hướng dẫn HS dựa vào các dữ liệu trong VB như cách miêu tả bối cảnh và nhân vật, các sự việc đã xảy ra cùng những hiểu biết, trải nghiệm của bản thân để suy đoán các sự kiện tiếp theo trong VB. Dựa vào nhan đề và tranh ảnh minh hoạ để suy đoán nội dung của VB cũng là một chiến lược gần gũi với *dự đoán*. Nếu HS đọc trước VB ở nhà thì chiến lược *dự đoán* được áp dụng cho lần đọc đầu tiên đó. Tuy vậy, ở lớp GV vẫn có thể yêu cầu HS chia sẻ xem các em đã dự đoán như thế nào. Có những câu hỏi hay yêu cầu trong khi đọc HS chỉ cần chú ý để tăng thêm hiệu quả đọc hiểu (như câu hỏi hay yêu cầu thuộc chiến lược *theo dõi, hình dung*,...). Nhưng cũng có những câu hỏi, yêu cầu trong khi đọc HS có thể dừng lại và chia sẻ câu trả lời hay phản hồi (như chiến lược *dự đoán, suy luận*,...). Trong khi đọc mẫu hay trong khi HS đọc thành tiếng, đôi khi, GV có thể diễn giải lại cho HS nghe những gì diễn ra trong suy nghĩ của một người đọc có kinh nghiệm khi gặp những câu hỏi, yêu cầu *Trong khi đọc*. Cùng với

hoạt động *Trong khi đọc*, GV hướng dẫn để HS có kĩ năng chủ động tìm hiểu các từ ngữ đã được chú thích hoặc tự tìm hiểu thêm những từ ngữ mới, khó trong VB.

Hệ thống câu hỏi *Sau khi đọc* (đối với VB 1 và VB 2) bám sát mục tiêu, yêu cầu cần đạt của bài học. Cần nhấn mạnh, các câu hỏi *Sau khi đọc* chú ý khai thác những đặc điểm của VB xét về mặt loại, thể loại VB để thông qua việc đọc hiểu một VB cụ thể, HS từng bước hình thành và phát triển kĩ năng đọc các VB khác cùng loại, thể loại. HS cần đọc những câu hỏi này và chuẩn bị bài trước khi học trên lớp. Tương tự *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*, hệ thống câu hỏi sau khi đọc trong *Ngữ văn 8* thường gồm 6 – 7 câu, được thiết kế theo ba nhóm: *nhận biết*; *phân tích, suy luận*; *đánh giá, vận dụng*. Nhóm câu hỏi *nhận biết* gắn với yêu cầu tìm các thông tin, chi tiết, sự kiện được thể hiện tường minh. Nhóm câu hỏi *phân tích, suy luận* đặt ra yêu cầu cao hơn, đòi hỏi HS phải nắm bắt được các nội dung hàm ẩn và có kĩ năng phân tích những gì được tiếp nhận. Nhóm câu hỏi *đánh giá, vận dụng* chú trọng yêu cầu HS đánh giá nội dung và nghệ thuật của VB, tạo cho HS cơ hội kết nối VB với những trải nghiệm thực tế của bản thân, giúp bồi đắp, hoàn thiện nhân cách cho các em. Trên cơ sở hệ thống câu hỏi của SHS, GV có thể sắp xếp lại hay bổ sung, sáng tạo, mở rộng bài học bằng các câu hỏi khác nhằm bảo đảm hoạt động đọc hiểu thêm hiệu quả, nhưng lưu ý không làm tăng áp lực lên HS và không đi chệch mục tiêu, yêu cầu cần đạt của bài học.

Như đã lưu ý ở trên, trong khi hướng dẫn HS đọc VB, GV cần giúp các em biết vận dụng các khái niệm công cụ trong *Tri thức ngữ văn*, qua đó HS hiểu được những khái niệm công cụ đó được cung cấp nhằm hỗ trợ cho việc đọc hiểu VB, chứ không phải chỉ để hiểu và ghi nhớ.

Sau phần đọc hiểu VB 1 và VB 2 có *Viết kết nối với đọc*. Phần này chỉ yêu cầu HS viết những đoạn văn ngắn (khoảng 7 – 9 câu) và linh hoạt về kiểu bài.

Viết kết nối với đọc nhằm tạo cơ hội cho HS được luyện viết thường xuyên, từ đó giúp các em có thói quen viết, kĩ năng viết và hứng thú viết. GV hướng dẫn HS sử dụng kết quả đọc để triển khai nội dung viết. Hoạt động *Viết kết nối với đọc* có thể được tổ chức vào khoảng 7 – 10 phút cuối trong thời gian đọc VB 1 và VB 2. Các em cũng có thể viết ở nhà tuỳ thuộc vào điều kiện thời gian. Nói chung, *Viết kết nối với đọc* được tiến hành theo cách linh hoạt, nhưng cần đảm bảo tất cả HS hoàn thành yêu cầu và lần lượt có được cơ hội chia sẻ kết quả viết trước lớp. GV nên chọn ngẫu nhiên một số bài viết để chấm nhanh và nhận xét, chú ý ưu tiên sửa bài cho những HS thường gặp khó khăn khi viết.

2.2.3. *Hướng dẫn tổ chức dạy học thực hành tiếng Việt*

a. *Kiến thức tiếng Việt và mục tiêu dạy học tiếng Việt trong* Ngữ văn 8

– *Thực hành tiếng Việt* được sắp xếp ngay sau hoạt động đọc VB. Mục tiêu của hoạt động thực hành tiếng Việt là dùng những kiến thức về tiếng Việt được hình thành trong bài học hoặc đã học trước đó để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ, nhất là những điểm đặc sắc trong một VB, nhờ thế HS có thể hiểu VB đã đọc một cách sâu sắc hơn, từ đó

vận dụng để đọc những VB khác. Ngoài ngữ liệu đã được dẫn trong hệ thống bài tập *Thực hành tiếng Việt*, GV có thể khai thác thêm các ngữ liệu khác được lấy từ bài đọc để HS có thêm cơ hội tìm hiểu và vận dụng cách sử dụng ngôn ngữ trong VB. GV cần lưu ý bảo đảm phương châm dạy học ngôn ngữ qua ngữ cảnh để HS nâng cao kĩ năng sử dụng tiếng Việt, không dạy học tiếng Việt chỉ nhằm đến mục tiêu giúp HS nắm được kiến thức về tiếng Việt.

– Việc đưa kiến thức tiếng Việt vào SGK *Ngữ văn 8* được thực hiện theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Các kiến thức này thuộc các cấp độ và bình diện ngôn ngữ khác nhau:

+ Từ vựng: nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông dụng; sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ; từ tượng hình và từ tượng thanh: đặc điểm và tác dụng; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó.

+ Ngữ pháp: trợ từ, thán từ: đặc điểm và chức năng; thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng; câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm: đặc điểm và chức năng; câu khẳng định và câu phủ định: đặc điểm và chức năng.

+ Hoạt động giao tiếp: biện pháp tu từ đảo ngữ, câu hỏi tu từ: đặc điểm và tác dụng; nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu; các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp: đặc điểm và chức năng.

+ Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương: chức năng và giá trị; biệt ngữ xã hội: chức năng và giá trị; phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...

– Tiếp nối quan điểm biên soạn của *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*, mục tiêu dạy học tiếng Việt trong *Ngữ văn 8* là trang bị cho HS công cụ để đọc hiểu, chứ không nhằm cung cấp kiến thức lí thuyết theo lô-gíc của khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ. Vì vậy, các đơn vị, hiện tượng tiếng Việt không được tập hợp để tạo thành một "phân môn" riêng theo cách mà SGK thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2006 đã thực hiện. Nó hoàn toàn phù hợp với chủ trương tích hợp kiến thức tiếng Việt và những kiến thức ngữ văn khác vào một bài học với VB là trung tâm. Do yêu cầu vận dụng kiến thức tiếng Việt để thực hành, qua đó phát triển kĩ năng giao tiếp, ngoài kiến thức mới đưa vào bài học theo yêu cầu của Chương trình, *Ngữ văn 8* còn thiết kế nhiều bài tập đòi hỏi HS vận dụng kiến thức đã học trước đó, kể cả kiến thức đã học ở Tiểu học, lớp 6 và lớp 7 để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ của VB. Trên cơ sở yêu cầu cần đạt chung như vậy, mỗi tiết Thực hành tiếng Việt đều bắt đầu bằng việc phân tích yêu cầu cần đạt cụ thể. Chẳng hạn, ở bài 6. *Chân dung cuộc sống*, có 2 tiết Thực hành tiếng Việt. Tiết 1 yêu cầu HS nhận biết được đặc điểm và chức năng của trợ từ; tiết 2 yêu cầu HS nhận biết được đặc điểm và chức năng của thán từ.

b. *Chuẩn bị*

– Những kiến thức cần nắm: GV đọc kĩ phần kiến thức tiếng Việt trong *Tri thức ngữ văn cho GV* trong SGV.

– Phương tiện dạy học: Ngoài SGV và tài liệu thiết kế kế hoạch dạy học theo hình thức thông thường, GV nên chuẩn bị thêm bài giảng điện tử để trình chiếu các nội dung cần thiết.

c. *Triển khai dạy học thực hành tiếng Việt*

– Hình thành kiến thức mới: Đây là hoạt động mở đầu phần *Thực hành tiếng Việt*. Với bài không có kiến thức mới mà chỉ dùng kiến thức đã học, chủ yếu là đã học ở Tiểu học hoặc ở lớp 6, 7 để thực hành thì hoạt động mở đầu sẽ là củng cố kiến thức đã học; GV giúp HS ôn lại kiến thức đã biết để thực hành. Tuy nhiên, dù là hình thành kiến thức mới hay củng cố kiến thức đã học thì kiến thức đó chỉ được giới thiệu, phân tích một lần ở bài học đầu tiên mà nó xuất hiện. Ở các bài tiếp theo, GV chỉ nhắc lại nếu thấy cần thiết. Trước khi bắt đầu hoạt động hình thành kiến thức mới, với một số kiến thức phù hợp, GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi ngôn ngữ.

GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS bằng cách sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ, đi từ ngữ liệu thực tế để HS tìm hiểu và rút ra khái niệm (phương pháp quy nạp); hoặc sử dụng phương pháp thông báo, giải thích, đưa khái niệm, định nghĩa về đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ và lấy ví dụ để minh hoạ (phương pháp diễn dịch).

– Thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ: Sau khi HS đã nắm được kiến thức (khái niệm, định nghĩa), GV cần cho HS thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ trong nhiều ngữ cảnh đa dạng. Ngoài ngữ liệu đã cho trong các khung đặt bên phải của phần *Thực hành tiếng Việt* trong SHS, GV có thể tìm thêm các ngữ liệu khác để hướng dẫn HS thực hành nhận biết. Hoạt động thực hành nhận biết với sự hỗ trợ của GV là bước chuyển giúp HS nắm vững kiến thức để hoàn thành các bài tập ở bước luyện tập, vận dụng. Nếu ngữ liệu để hình thành kiến thức được lấy từ những nguồn bất kì thì ngữ liệu được dùng để thiết kế các bài tập luyện tập, vận dụng trong SHS chủ yếu được lấy từ VB đọc có trong bài học. Phải đi theo quy trình như vậy thì hoạt động thực hành tiếng Việt mới đáp ứng mục tiêu phục vụ cho việc đọc hiểu, giúp HS đào sâu hơn hiểu biết về tác dụng của các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ được sử dụng trong VB.

– Luyện tập, vận dụng: Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm để hoàn thành các bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài, không nhất thiết phải làm tuần tự tất cả các bài tập tiếng Việt như trong SHS. Ví dụ, với những bài tập chỉ củng cố, vận dụng kiến thức đã học ở các lớp trước, nếu không đủ thời gian, GV có thể yêu cầu HS tự hoàn thành ở nhà. Ngoài ra, căn cứ vào điều kiện thời gian và mục đích dạy học, GV có thể tự thiết kế thêm các bài tập khác để HS luyện tập. Mỗi bài học, từ bài 1 đến bài 9, dự kiến có 2 tiết *Thực hành tiếng Việt*. Tuy vậy, tuỳ vào khả năng hoàn thành của HS và số lượng bài tập bổ sung mà GV có thể dành thời gian nhiều hơn hoặc ít hơn so với dự kiến. Tóm lại, GV được quyền điều chỉnh linh hoạt số lượng bài tập và thời gian HS hoàn thành bài tập.

2.2.4. *Hướng dẫn tổ chức dạy học viết*

GV cần hướng dẫn HS hiểu rõ các yêu cầu cụ thể đối với mỗi kiểu bài viết cũng như quy trình viết để chủ động thực hành và phát triển năng lực viết. Trong khi hướng dẫn HS viết bài, GV cần huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm và khơi gợi được hứng thú, cảm xúc của HS để các em viết bài vừa đáp ứng được yêu cầu của kiểu bài, vừa có sự sáng tạo. Việc hướng dẫn HS tự kiểm soát, chỉnh sửa, nâng cấp bài viết rất quan trọng. Nên khuyến khích HS trao đổi và chia sẻ thông tin, ý tưởng trong quá trình chuẩn bị nội dung viết và chỉnh sửa bài viết. Ngoài bài viết tham khảo trong SHS, GV có thể sử dụng thêm các ngữ liệu khác minh hoạ cho các kiểu bài viết và quy trình viết.

a. *Các kiểu bài viết trong SGK* Ngữ văn 8

Theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, SGK *Ngữ văn 8* hướng dẫn HS luyện tập viết các kiểu bài sau:

– VB tự sự: viết bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá) (bài 1).

– VB biểu cảm: tập làm một bài thơ tự do; viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do (bài 7).

– VB nghị luận: viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước) (bài 3); viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại) (bài 5); viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật) (bài 2); viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (thơ trào phúng) (bài 4); viết bài văn phân tích một tác phẩm (truyện) (bài 6, bài 8).

– VB thông tin (thuyết minh): viết VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên (bài 9); viết bài thuyết minh giới thiệu một cuốn sách yêu thích (bài 10).

– VB thông tin (nhật dụng): viết VB kiến nghị về một vấn đề của đời sống (bài 9).

Để việc dạy học viết hiệu quả, GV cần chú ý đặc điểm của từng kiểu bài, yêu cầu cần đạt và quy trình dạy học viết đối với từng kiểu bài trong SGK *Ngữ văn 8*.

b. *Quy trình dạy học viết*

Phần *Viết* trong SGK *Ngữ văn 8* được sắp xếp sau phần *Đọc* (bao gồm cả *Thực hành tiếng Việt*) để HS có thể vận dụng kết quả đọc và thực hành tiếng Việt vào hoạt động viết một cách chủ động và hiệu quả. Quy trình căn bản của hoạt động dạy học viết trên lớp có thể hình dung như sau:

Bước 1: Giới thiệu kiểu bài.

Bước 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu đối với kiểu bài cần viết.

Bước 3: Hướng dẫn HS đọc và phân tích bài viết tham khảo.

Bước 4: Tổ chức cho HS thực hành viết theo trình tự: trước khi viết, thực hành viết bài, chỉnh sửa bài viết.

Bước 5: Chấm bài, trả bài.

Trong mỗi bước của quy trình dạy học viết, GV cần chú ý phối hợp hài hoà hoạt động hướng dẫn của thầy cô và hoạt động thực hành của HS. Nghiên cứu kĩ SGV, SHS và căn cứ vào năng lực thực tế của HS để vận dụng quy trình dạy học viết thực sự sinh động và hiệu quả.

2.2.5. *Hướng dẫn tổ chức dạy học nói và nghe*

Việc tổ chức hoạt động nói và nghe trên lớp nên linh hoạt, khuyến khích HS chủ động, tự tin khi trình bày, trao đổi thông tin. Nên tăng cường các hoạt động tương tác khi nói và nghe, tạo cơ hội cho nhiều HS được trình bày, trao đổi trong nhóm và trước lớp. Có thể cho HS chia thành các nhóm có quan điểm, giải pháp không giống nhau để các em tranh luận, qua đó giúp các em "mài sắc" ngôn ngữ và tư duy. Chú ý sử dụng thêm các phương tiện hỗ trợ như số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, đoạn phim ngắn,… trong quá trình trình bày.

a. *Dạy học nói và nghe theo nguyên tắc giao tiếp*

Để HS thực sự có cơ hội trình bày, chia sẻ, trao đổi trong giờ học nói và nghe theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, với các bài học cụ thể của *Ngữ văn 8*, khi triển khai dạy học phần *Nói và nghe*, GV cần chú ý những nhân tố sau:

– Đối tượng giao tiếp: GV cần hướng dẫn HS xác định được những đề tài, nội dung nói và nghe cụ thể xuất phát từ chính những trải nghiệm, vốn sống của các em. GV cần định hướng để đề tài, nội dung nói và nghe được lựa chọn thực sự gây hứng thú cho HS, đồng thời phù hợp với các yêu cầu cần đạt của bài học.

– Nhân vật giao tiếp: GV hướng dẫn HS xác định vai trò và các hoạt động phù hợp khi tham gia nói (trình bày vấn đề) hoặc khi nghe (tiếp nhận và phản hồi thích hợp trong khi nghe người khác trình bày).

– Mục đích giao tiếp: Trong mỗi bài học, HS đều được hướng dẫn để xác định rõ mục đích nói và nghe. Tuy nhiên, GV cần gợi ý để HS có thể chủ động trình bày mục đích nói và nghe một cách rõ ràng hơn khi thực hiện hoạt động nói và nghe với một đề tài, nội dung xác định. Chẳng hạn, với người nói: *Muốn làm rõ vấn đề gì nhất? Cần chia sẻ điều gì quan trọng? Mong muốn người nghe nắm bắt được điều gì nhất sau khi mình trình bày bài nói?*; với người nghe: *Mong muốn tiếp nhận được gì từ người nói? Có điều gì muốn người nói làm rõ thêm hay muốn trao đổi với người nói? Có thể học hỏi được gì từ kinh nghiệm của người nói?*

– Phương tiện giao tiếp: Cùng với khả năng sử dụng ngôn ngữ để trình bày, trao đổi, thảo luận, tranh luận,… HS cần được hướng dẫn để sử dụng hiệu quả cử chỉ, điệu bộ,... và phương tiện hỗ trợ khi nói và nghe: sơ đồ, tranh ảnh, đoạn phim ngắn, các thẻ tín hiệu theo quy ước của GV và HS,…

b. *Dạy học nói và nghe gắn kết với đọc, viết*

GV cần chú ý mối quan hệ tích hợp, kết nối chặt chẽ giữa các hoạt động đọc, viết với hoạt động nói và nghe trong cách tổ chức bài học của *Ngữ văn 8*. Mối quan hệ này thể hiện trên cả phương diện loại, thể loại VB lẫn chủ đề, cụ thể là:

Bài	Đọc	Viết	Nói và nghe
Bài 1. ***Câu chuyện của lịch sử***	Hai VB truyện (VB đọc chính) và một VB thơ (VB kết nối về chủ đề) viết về chủ đề lịch sử	Viết bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá)	Trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (cuốn truyện lịch sử)
Bài 2. ***Vẻ đẹp cổ điển***	Hai VB thơ Đường luật (VB đọc chính) và một VB kết nối về chủ đề viết về vẻ đẹp của văn hoá truyền thống	Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật)	Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (một sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại)
Bài 3. ***Lời sông núi***	Hai VB nghị luận xã hội (VB đọc chính) và một VB thơ (VB kết nối về chủ đề) viết về chủ đề tinh thần độc lập, tự chủ và ý chí chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước)	Thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (ý thức trách nhiệm với cộng đồng của học sinh)
Bài 4. ***Tiếng cười trào phúng trong thơ***	Hai VB thơ trào phúng (VB đọc chính) và một VB thông tin (VB kết nối về chủ đề) viết về chủ đề tiếng cười trào phúng trong thơ	Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (thơ trào phúng)	Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (ý nghĩa của tiếng cười trong đời sống)
Bài 5. ***Những câu chuyện hài***	Một VB hài kịch, một chùm VB truyện cười (VB đọc chính) và một chùm VB ca dao trào phúng (VB kết nối về chủ đề) có chủ đề là những câu chuyện hài hước	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại)	Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại)

Bài 6. ***Chân dung cuộc sống***	Hai VB truyện (VB đọc chính) và một VB thơ (VB kết nối về chủ đề) viết về chủ đề bức tranh đa dạng của đời sống	Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (truyện)	Giới thiệu về một cuốn sách (truyện)
Bài 7. ***Tin yêu và ước vọng***	Hai VB thơ tự do (VB đọc chính) và một VB truyện (VB kết nối về chủ đề) viết về chủ đề niềm tin yêu và khát vọng của con người Việt Nam trong chiến tranh	Tập làm một bài thơ tự do; viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do	Thảo luận về một vấn đề đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học đã học)
Bài 8. ***Nhà văn và trang viết***	Hai VB nghị luận văn học (VB đọc chính) và một VB truyện (VB kết nối về chủ đề) viết về chủ đề sáng tạo và tiếp nhận văn học	Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (truyện)	Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (văn học trong đời sống hiện nay)
Bài 9. ***Hôm nay và ngày mai***	Hai VB thông tin (VB đọc chính) và một VB nghị luận (VB kết nối về chủ đề) viết về những thách thức của thế giới đương đại và những gì chúng ta cần làm cho các thế hệ tương lai	Viết VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên; viết VB kiến nghị về một vấn đề của đời sống	Thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (tổ chức hợp lí nề nếp sinh hoạt của bản thân)
Bài 10. ***Sách – người bạn đồng hành***	VB thông tin (giới thiệu sách); VB ghi lại suy nghĩ, cảm xúc của nhà thơ về tác phẩm của mình	Viết bài thuyết minh giới thiệu cuốn sách yêu thích; viết một nhan đề và sáng tạo một tác phẩm mới	Trình bày bài giới thiệu về cuốn sách yêu thích hoặc trình bày về sản phẩm sáng tạo của mình

Phần *Nói và nghe* là một trong những điểm nhấn nổi bật trong SGK *Ngữ văn 8*, thể hiện việc hiện thực hoá các yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 trong việc dạy học Ngữ văn theo quan điểm giao tiếp và phát triển năng lực. Chính vì thế, trong quá trình tổ chức dạy học, GV cần chú ý đến việc tổ chức hoạt động nói và nghe bám sát yêu cầu cần đạt của bài học nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và các năng lực chung của HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c. *Quy trình dạy học nói và nghe*

Hoạt động nói và nghe thực hiện trên lớp, được phân bố sau các phần: *Đọc* (bao gồm cả *Thực hành tiếng Việt*) và *Viết*. Quy trình tổ chức dạy học nói và nghe trong SGK *Ngữ văn 8* có thể được hình dung đại lược như sau:

– Bước 1: Giới thiệu kiểu bài.

– Bước 2: Tổ chức, hướng dẫn HS chuẩn bị bài nói.

– Bước 3: Tổ chức, hướng dẫn HS trình bày bài nói.

– Bước 4: Tổ chức, hướng dẫn HS nhận xét, trao đổi về bài nói.

Tuỳ theo năng lực của HS và yêu cầu của từng kiểu bài mà GV có thể vận dụng quy trình này một cách linh hoạt để bảo đảm hoạt động nói và nghe trên lớp đạt hiệu quả.

3. Đánh giá kết quả học tập của HS

3.1. Định hướng đánh giá năng lực, phẩm chất của HS trong môn Ngữ văn

Đánh giá kết quả giáo dục trong *Ngữ văn 8* được triển khai tuân thủ định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 và thống nhất với mục tiêu, nội dung, cách thức, phương pháp đánh giá được triển khai từ *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*.

3.1.1. *Mục tiêu của hoạt động đánh giá kết quả giáo dục*

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của HS trong suốt quá trình học. Cụ thể là: 1) Giúp HS tự đánh giá những tiến bộ trong quá trình học của mình, kiểm soát, tự điều chỉnh các hoạt động học tập để từng bước đạt được những yêu cầu cần đạt mà Chương trình đã đề ra; 2) Giúp GV nhận biết những tiến bộ và hạn chế của HS, từ đó có những hướng dẫn kịp thời cho HS trong quá trình dạy học và điều chỉnh hoạt động dạy học sao cho đạt được yêu cầu cần đạt; 3) Giúp nhà quản lí hiểu rõ chất lượng dạy học của nhà trường và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp, kịp thời để nâng cao chất lượng giáo dục; 4) Giúp phụ huynh hiểu rõ những tiến bộ của con em mình để có biện pháp giáo dục phối hợp với GV.

3.1.2. *Nội dung đánh giá kết quả giáo dục*

– Đánh giá phẩm chất trong môn Ngữ văn chủ yếu là bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét về hành vi, cách ứng xử, các biểu hiện về thái độ, tình cảm của HS trong các mối quan hệ.

– Đánh giá các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Ngữ văn cần kết hợp cả định tính và định lượng, thông qua các bài kiểm tra, bài tập với nhiều hình thức và mức độ khác nhau, dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đối với HS lớp 8.

+ Để đánh giá kĩ năng đọc cần tập trung vào yêu cầu hiểu nội dung, chủ đề của VB, quan điểm và ý định của người viết; xác định các đặc điểm thuộc về phương thức thể hiện, nhất là về mặt loại, thể loại VB và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; lập luận, giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị

và sự tác động của VB đối với bản thân; thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề được đặt ra trong VB; liên hệ, so sánh giữa các VB và giữa VB với đời sống.

+ Đánh giá kĩ năng viết cần tập trung vào yêu cầu tạo lập các kiểu VB: tự sự, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như: 1) nội dung; 2) bố cục bài viết; 3) khả năng biểu đạt và lập luận; 4) hình thức ngôn ngữ và trình bày.

+ Đánh giá kĩ năng nói, cần tập trung vào khả năng bám sát chủ đề và mục tiêu nói; sự tự tin, năng động của người nói; khả năng tranh luận, thuyết phục và tạo sự tương tác với người nghe; hiệu quả của việc sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện kĩ thuật hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, cần chú ý đến yêu cầu nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

3.1.3. *Cách thức đánh giá kết quả giáo dục*

Việc đánh giá thực hiện bằng hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, thông qua việc trả lời những câu hỏi, qua các ý kiến phát biểu, tranh luận, thảo luận của HS; các bài tập, bài thuyết trình, bài viết, đoạn phim ngắn,… do HS thực hiện; các tư liệu mà HS sưu tầm, bản nháp của các bài viết;...

Đánh giá thường xuyên do GV môn học tổ chức, hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HS, HS đánh giá lẫn nhau, HS tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về HS (việc HS trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình, làm bài tập, viết đoạn ngắn,...).

Đánh giá định kì là hoạt động diễn ra ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối kì, cuối năm, cuối cấp) do cơ sở giáo dục các cấp tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lí hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kì được thực hiện thông qua đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, đề kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (gồm những câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (gồm những câu hỏi mở) để đánh giá khả năng đọc hiểu và khả năng viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu VB đã học trong Chương trình. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối kì, cuối năm, cuối cấp, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân loại độ khó,…); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá năng lực của HS, khắc phục tình trạng học thuộc, sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các ngữ liệu đã học để kiểm tra khả năng đọc hiểu VB.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc HS được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy lô-gíc, những suy nghĩ và tình cảm của chính các em, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các

bài viết có cá tính và sáng tạo. HS cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

3.2. Một số gợi ý về hình thức, phương pháp đánh giá theo SGK *Ngữ văn 8*

Ngoài hình thức, phương pháp đánh giá được định hướng chung trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, SGK *Ngữ văn 8* thiết kế một số nội dung gợi ý cho việc đánh giá năng lực của HS theo học bộ sách này.

– SGK *Ngữ văn 8* thiết kế các nhiệm vụ học tập đa dạng trong các phần *Củng cố, mở rộng* cuối mỗi bài học trong SHS và nhiều mẫu phiếu học tập trong SGV. GV có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần *Củng cố, mở rộng* và thiết kế các phiếu học tập tương tự theo mẫu để đánh giá thường xuyên kết quả học tập của HS. Ngoài ra, kèm theo SHS *Ngữ văn 8* còn có SBT *Ngữ văn 8*. GV có thể dựa vào kết quả hoàn thành các bài tập trong SBT này để đánh giá năng lực đọc hiểu (bao gồm cả thực hành tiếng Việt), viết, nói và nghe của HS trong quá trình học.

– Trong phần ôn tập ở cuối mỗi tập, *Ngữ văn 8* có các phiếu học tập giúp HS có cơ hội vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để luyện tập tổng hợp về đọc, viết, nói và nghe. Có thể coi đó như là gợi ý để xây dựng đề kiểm tra cuối học kì. Lưu ý, khác với đọc và viết, việc đánh giá kĩ năng nói và nghe thực hiện trong cả quá trình học. Một tiết Nói và nghe có thể bố trí cho một số HS nói. GV cần quan sát, ghi chép hoạt động và sản phẩm nói và nghe của HS trong tiết Nói và nghe cũng như trong những tiết học khác (trong khi học đọc và viết, HS cũng cần tham gia vào hoạt động nói và nghe) để đánh giá kĩ năng nói và nghe của từng HS cho đến khi em nào cũng có điểm.

– Việc thiết kế đề kiểm tra, đánh giá cuối học kì và cuối năm học sẽ được thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của các cấp quản lí. Tuy nhiên, các hướng dẫn này cũng phải phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 được nêu ở trên.

4. Phân phối chương trình

STT	Bài	Nội dung	Số tiết
		HỌC KÌ I (72 tiết)	
1	Bài 1. Câu chuyện của lịch sử	Đọc VB *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*	3
		Thực hành tiếng Việt	1
		Đọc VB *Quang Trung đại phá quân Thanh*	2
		Thực hành tiếng Việt	1
		Đọc VB *Ta đi tới*	1
		Viết: Viết bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá)	3
		Nói và nghe: Trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (cuốn truyện lịch sử)	1

2	Bài 2. Vẻ đẹp cổ điển	Đọc VB *Thu điếu* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Thiên Trường văn vọng* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Ca Huế trên sông Hương* Viết: Viết bài văn phân tích tác phẩm văn học (bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật) Nói và nghe: Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (một sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại)	3 1 2 1 1 3 1
3	Bài 3. Lời sông núi	Đọc VB *Hịch tướng sĩ* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Nam quốc sơn hà* Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước) Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (ý thức trách nhiệm với cộng đồng của học sinh)	3 1 2 1 1 3 1
4	Đọc mở rộng		2
5	Bài 4. Tiếng cười trào phúng trong thơ	Đọc VB *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Lai Tân* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Một số giọng điệu của tiếng cười trong thơ trào phúng* Viết: Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (thơ trào phúng) Nói và nghe: Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (ý nghĩa của tiếng cười trong đời sống)	2 1 2 1 2 3 1
6	Bài 5. Những câu chuyện hài	Đọc VB *Trưởng giả học làm sang* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Chùm truyện cười dân gian Việt Nam* Đọc VB *Chùm ca dao trào phúng* Thực hành tiếng Việt Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại) Nói và nghe: Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại)	3 1 2 1 1 3 1

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7	Đọc mở rộng		2
8	Kiểm tra giữa học kì I		2
9	Trả bài kiểm tra giữa học kì I		1
10	Ôn tập cuối học kì I		2
11	Kiểm tra cuối học kì I		2
12	Trả bài kiểm tra cuối học kì I		1
HỌC KÌ II (68 tiết)			
13	Bài 6. Chân dung cuộc sống	Đọc VB *Mắt sói* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Lặng lẽ Sa Pa* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Bếp lửa* Viết: Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (truyện) Nói và nghe: Giới thiệu về một cuốn sách (truyện)	3 1 3 1 1 3 1
14	Bài 7. Tin yêu và ước vọng	Đọc VB *Đồng chí* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Lá đỏ* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Những ngôi sao xa xôi* Viết: Tập làm một bài thơ tự do; viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học đã học)	2 1 2 1 2 1 2 1
15	Đọc mở rộng		1

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

16	Bài 8. Nhà văn và trang viết	Đọc VB *Nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Đọc văn – cuộc chơi tìm ý nghĩa* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Xe đêm* Viết: Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (truyện) Nói và nghe: Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (văn học trong đời sống hiện nay)	3 1 2 1 1 3 1
17	Bài 9. Hôm nay và ngày mai	Đọc VB *Miền châu thổ sông Cửu Long cần chuyển đổi từ sống chung sang chào đón lũ* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Choáng ngợp và đau đớn những cảnh báo từ loạt phim "Hành tinh của chúng ta"* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Diễn từ ứng khẩu của thủ lĩnh da đỏ Xi-át-tơn* Viết: Viết VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên; viết VB kiến nghị về một vấn đề của đời sống Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (tổ chức hợp lí nề nếp sinh hoạt của bản thân)	3 1 2 1 1 2 2 1
18	Đọc mở rộng		1
19	Bài 10. Sách – người bạn đồng hành	Đọc: Thách thức đầu tiên Viết: Thách thức thứ hai Nói và nghe: Về đích	4 3 1
20	Kiểm tra giữa học kì II		2
21	Trả bài kiểm tra giữa học kì II		1
22	Ôn tập cuối học kì II		2
23	Kiểm tra cuối học kì II		2
24	Trả bài kiểm tra cuối học kì II		1

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

IV TÀI LIỆU BỔ TRỢ

Ngoài SHS và SGV, *Ngữ văn 8* còn có SBT (*Bài tập Ngữ văn 8*, tập một và *Bài tập Ngữ văn 8*, tập hai). SBT được biên soạn theo hướng bám sát các yêu cầu cần đạt của SHS và có mở rộng về ngữ liệu nhằm tăng vốn hiểu biết và phát triển kĩ năng ngôn ngữ cho HS, chủ yếu là kĩ năng đọc và viết. Sách gồm hai phần, phần một: *Bài tập*, phần hai: *Gợi ý làm bài*.

Phần một gồm các bài tập ngắn, đa dạng, HS có thể hoàn thành nhanh và cảm thấy hứng thú với những bài tập này. Sách dùng khoảng 60% ngữ liệu lấy từ SHS và khoảng 40% ngữ liệu mới, thường là đoạn trích hoặc VB ngắn. Hướng sử dụng ngữ liệu này nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới đánh giá năng lực của người học, tránh tình trạng HS hoàn thành bài tập nhờ ghi nhớ máy móc.

Dưới mỗi VB hoặc đoạn trích có một số câu hỏi (thuộc ba cấp độ: *nhận biết*; *phân tích, suy luận*; *đánh giá, vận dụng*) để kiểm tra khả năng đọc hiểu nội dung, đặc điểm loại, thể loại VB và khả năng vận dụng kiến thức tiếng Việt của HS. Với ngữ liệu là VB 1, VB 2, VB 3 trong SHS hoặc đoạn trích từ những VB này thì các câu hỏi đọc hiểu trong sách sẽ tập trung khai thác các khía cạnh nội dung và nghệ thuật mà SHS chưa khai thác. Vì vậy, HS vẫn cần phải tự đọc VB để trả lời câu hỏi. Với VB *Thực hành đọc*, sách có hệ thống câu hỏi đọc hiểu giúp HS tự đánh giá kết quả đọc của mình để hoàn thành nhiệm vụ thực hành đọc. Sách cũng thiết kế một số để luyện viết thuộc các kiểu bài HS đã được thực hành trong SHS, nhưng chỉ yêu cầu viết đoạn với những nội dung phong phú nhằm tạo thêm cơ hội cho HS được luyện tập và phát triển kĩ năng viết. Ngoài ra, HS cũng có cơ hội thực hành nói và nghe. Các bài tập được thiết kế căn cứ vào yêu cầu cần đạt về nói và nghe của mỗi bài trong SHS. HS cần chuẩn bị nội dung cụ thể để nói; sách có một số gợi ý, hướng dẫn để HS thực hành. HS có thể thực hành nói ở nhà hoặc ở lớp; HS cũng có cơ hội rèn luyện kĩ năng nghe và trao đổi, thảo luận sau khi nói.

Phần hai của sách là *Gợi ý làm bài*. Với những câu hỏi tự luận, sách không đưa đáp án có sẵn, nhưng có gợi ý đủ rõ giúp HS có thể kiểm tra kết quả làm bài của mình; phần nào HS không tự làm được thì có thể dựa vào gợi ý để hoàn thành. Nhờ đó, HS có thể sử dụng sách này để tự học và tự đánh giá kết quả học tập của bản thân.

Bài tập Ngữ văn 8 không chỉ là tài liệu giúp HS phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe mà còn là công cụ hỗ trợ cho GV trong việc thiết kế các bài tập hoặc đề kiểm tra, đánh giá theo định hướng mới.

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

BÀI 1. CÂU CHUYỆN CỦA LỊCH SỬ (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Nhận biết được biệt ngữ xã hội, từ ngữ địa phương; hiểu được phạm vi, tác dụng của việc sử dụng biệt ngữ xã hội, từ ngữ địa phương trong giao tiếp hằng ngày và trong sáng tác văn học.
- Viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc, có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố này trong VB.
- Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách.
- Tự hào về truyền thống dựng nước và giữ nước của cha ông, có tinh thần trách nhiệm đối với đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Truyện lịch sử

• Xét về mặt thể loại, truyện lịch sử trước hết mang đầy đủ đặc điểm của tác phẩm truyện. Dù ở quy mô nào (truyện ngắn hay tiểu thuyết), truyện lịch sử đều có các yếu tố: cốt truyện, người kể chuyện, lời kể, nhân vật,… Điểm khác biệt quan trọng của truyện lịch sử so với các loại truyện khác chính là ở đề tài mà nhà văn khai thác. Nói vắn tắt, đó là đề tài lịch sử. Khác biệt về đề tài đã dẫn đến sự khác biệt về bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ,…

• Cốt truyện của truyện lịch sử là phần cốt lõi của câu chuyện mà nhà văn kể lại, trên cơ sở các sự kiện, biến cố xảy ra trong một bối cảnh, thời đại cụ thể, trung tâm là hoạt động của con người. Mặc dù mang dấu ấn của những câu chuyện có thật gắn với những niên đại, thời đại cụ thể của lịch sử, nhưng cốt truyện bao giờ cũng là kết quả của sự tưởng tượng, hư cấu và sắp xếp một cách nghệ thuật, theo ý đồ của nhà văn chứ không phải là ghi lại sự thật như kiểu viết của kí.

• Nhân vật trong truyện lịch sử rất phong phú. Đó là cả một thế giới, với đủ thứ bậc: vua chúa, tướng sĩ, quan lại, những người tu hành, nho sĩ, thứ dân,… Tuy nhiên, nhân vật chính của truyện lịch sử thường là những người có vị thế cao trong xã hội, có vai trò quan trọng trong đời sống của cộng đồng, dân tộc. Thái độ đối với nhân vật thể hiện quan niệm, cái nhìn riêng của nhà văn đối với con người, cuộc đời, xã hội. Nhiều trường hợp, nhà văn mượn các nhân vật, sự kiện trong quá khứ để lí giải, nêu bài học liên quan đến cuộc sống hiện tại theo kiểu "ôn cố tri tân", dùng xưa để nói nay.

• Màu sắc lịch sử thể hiện qua mọi yếu tố hiện diện trong tác phẩm, trong đó, ngôn ngữ nhân vật là yếu tố rất nổi bật. Là con người sống trong một thời đại cụ thể của quá khứ, nhân vật trong truyện lịch sử phải có cách hành xử, nói năng phù hợp với vị thế xã hội, văn hoá giao tiếp của thời đại mình. Ví dụ:

– Bẩm Quốc công, lần này Ô Mã Nhi cầm quyền lớn ạ?

– Không! Y chỉ làm tướng đi tiên phong. Bây giờ túc hạ hãy nói cho ta nghe về quân sĩ của giặc.

(Hà Ân, *Trên sông truyền hịch*)

Chủ đề

Đọc một tác phẩm văn học cần nắm được chủ đề của nó. Đó là nội dung khái quát, là vấn đề trung tâm, mang ý nghĩa có tính chất cốt lõi hàm chứa thông điệp chính của tác phẩm. Thông thường, tác giả không phát biểu chủ đề một cách trực tiếp, mà thể hiện qua thế giới hình tượng trong tác phẩm. Vì thế, chủ đề là kết quả mà người đọc tự nắm bắt qua việc đọc hiểu của mình. Điều này cắt nghĩa tại sao, cùng một tác phẩm, nhưng không phải bao giờ người đọc cũng rút ra một chủ đề giống nhau. Khái niệm chủ đề ở đây đồng nghĩa với "chủ đề tư tưởng", nó được diễn đạt bằng một mệnh đề (câu), ví dụ: *Dân ta có lòng yêu nước nồng nàn, Chúng ta cần có trách nhiệm đối với di sản văn hoá mà ông cha để lại, Trẻ thơ tìm thấy tất cả ở nơi chẳng có gì,…*

Hiện nay, trong nhiều tài liệu dạy học, kể cả sách Tiếng Việt – Ngữ văn, chủ đề còn được dùng theo nghĩa khác, tương đương với *chủ điểm* hay *vấn đề chính* được nêu ra trong bài học hay trong VB. Theo cách hiểu này thì chủ đề được diễn đạt bằng một cụm từ, ví dụ: thế giới tuổi thơ, quê hương đất nước, tình yêu gia đình,… Nếu "chủ đề tư tưởng" chỉ dùng cho VB văn học thì chủ đề theo nghĩa này có thể dùng cho cả VB nghị luận và VB thông tin.

Biệt ngữ xã hội

Ngôn ngữ là phương tiện chung của xã hội, vì thế, nó có tính toàn dân, tính cộng đồng. Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng, có hiện tượng một nhóm người nào đó sử dụng những từ ngữ khá đặc biệt, không phổ biến trong phạm vi toàn xã hội. Những từ ngữ như vậy được gọi là *biệt ngữ*. "Biệt" trong khái niệm *biệt ngữ* có thể hiểu là khác biệt. Tính khác biệt thể hiện ở hình thức ngữ âm, ngữ nghĩa của từ ngữ hoặc cách sử dụng không giống ngôn ngữ toàn dân. Do vậy, tiếng lóng cũng là một thứ biệt ngữ.

❒ Tài liệu tham khảo

1. Hà Ân, *Trên sông truyền hịch*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2011.
2. Lại Nguyên Ân, *150 thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội,1999.
3. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016.
4. Thái Bá Lợi, *Minh sư*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2010.
5. Nguyễn Huy Tưởng, *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*, NXB Văn học, Hà Nội, 1997.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh vẽ về Trần Quốc Toản.

– Ảnh chụp tượng Quang Trung – Nguyễn Huệ.

– PowerPoint để trình chiếu các nội dung tóm tắt khi dạy học phần *Đọc* và phần *Viết*.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

– Ý thứ nhất của phần *Giới thiệu bài học* không chỉ giúp trả lời câu hỏi *Lịch sử là gì?*, mà còn gợi ra những con đường trở về với quá khứ của dân tộc và nhân loại, cũng có nghĩa là đến với lịch sử. Một trong những con đường đó chính là truyện lịch sử – một bộ phận văn học hầu như dân tộc nào cũng có. Nhấn mạnh ý này là cần thiết, vì đây là lần đầu tiên HS được tiếp xúc, tìm hiểu một cách bài bản về loại truyện này.

– Ý thứ hai giới thiệu một cách ngắn gọn chủ đề chung cũng như vị trí của các VB truyện lịch sử mà HS sẽ đọc trong bài học này. Việc lựa chọn VB của những tác giả thuộc các thời kì khác nhau, phản ánh những giai đoạn khác nhau của lịch sử dân tộc không chỉ có tác dụng khắc sâu trong HS ý niệm về truyện lịch sử, mà còn giúp các em nhận thấy mạch tư tưởng, cảm hứng văn học xuyên suốt các thời đại. Nhìn từ mạch chủ đề, bài thơ được chọn làm VB 3 của bài học liên quan đến lịch sử hiện đại của dân tộc được thể hiện bằng nghệ thuật thơ ca.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

Các nội dung cơ bản của tri thức ngữ văn đã được diễn giải một cách cô đúc trong SHS. HS phải đọc trước những nội dung này. Ở lớp, GV có thể yêu cầu HS đọc lại một lần, trình bày cách hiểu về những khái niệm (có minh hoạ bằng các tác phẩm lấy từ vốn đọc của các em). Những khái niệm đó sẽ tiếp tục được củng cố sau khi HS đã đọc các VB trong bài. Lưu ý: trước khi đọc các VB, GV chỉ tập trung làm rõ các khái niệm: *truyện lịch sử* (bao gồm các khía cạnh: cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ,…), *chủ đề của tác phẩm văn học*. Riêng khái niệm *biệt ngữ xã hội* sẽ dành để tìm hiểu trước khi HS thực hiện các nhiệm vụ của phần *Thực hành tiếng Việt*.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. LÁ CỜ THÊU SÁU CHỮ VÀNG

(*Trích*, Nguyễn Huy Tưởng)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

VB đọc là một trích đoạn trong cuốn tiểu thuyết lịch sử *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* của Nguyễn Huy Tưởng. GV hướng dẫn HS đọc VB để nắm bắt và phân tích được một số yếu tố cơ bản của truyện lịch sử:

– Bối cảnh xảy ra câu chuyện: thời nhà Trần, khi nước ta đang đứng trước nguy cơ bị quân Nguyên xâm lược.

– Các tình tiết chính tạo nên cốt truyện, qua đó làm nổi bật hình tượng nhân vật của truyện lịch sử: vua Trần họp với các vương hầu tại bến Bình Than để bàn định nên đánh hay nên hoà. Do chưa đủ tuổi để được lên thuyền dự họp, Trần Quốc Toản lo lắng cho vận mệnh của đất nước, gây náo loạn với quân Thánh Dực ở trên bờ, khiến nhà vua phải chú ý. Nhân cơ hội đó, Trần Quốc Toản gặp được vua để tâu bày ý nguyện của mình.

– Căn cứ vào nội dung câu chuyện, trong đó yếu tố quan trọng nhất là nhân vật chính, rút ra được chủ đề của VB: hào khí, tinh thần yêu nước, chí khí anh hùng của người Việt ở thời Trần; nêu bài học giữ nước cho các thế hệ sau.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SHS nêu hai nội dung có tác dụng gợi ý cho việc khởi động. Với nội dung thứ nhất, GV cần khai thác vốn hiểu biết của HS về người anh hùng nhỏ tuổi Trần Quốc Toản qua những gì các em được đọc, xem (sách báo, tài liệu lịch sử, truyện tranh, phim hoạt hình, phim điện ảnh, tranh, tượng,…) để tạo được hứng thú trước khi đọc VB. Nội dung thứ hai yêu cầu HS mở rộng hiểu biết của mình bằng cách nêu tên một vài nhân vật anh hùng nhỏ tuổi trong quá khứ như một hình thức kết nối với nội dung VB đọc.

Ngoài ra, GV nên phát huy ưu thế của các phương tiện công nghệ để tìm tòi những hình thức khởi động phong phú, hấp dẫn khác, tạo tâm thế hào hứng, sôi nổi cho HS trước khi vào bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– VB có ngôn ngữ của người kể chuyện ngôi thứ ba và lời các nhân vật. GV có thể cho HS đọc phân vai. Nếu sử dụng hình thức đọc phân vai, cần phân công từng HS đảm trách việc đọc lời các nhân vật cụ thể, nhắc nhở về tính chất của đối thoại để HS thể hiện được ngữ điệu riêng trong lời của từng nhân vật.

– GV cũng cần nhắc nhở HS về chiến lược đọc được thể hiện qua các thẻ ở bên phải VB. Chiến lược đọc ở đây chủ yếu là *theo dõi*. Ngoài ra còn có *dự đoán* và *đối chiếu*. GV nhắc HS chú ý nội dung cụ thể của từng thẻ để nắm được yêu cầu.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV định hướng để HS nắm vững các thông tin cơ bản về tác giả và tác phẩm được nêu ở phần *Sau khi đọc* (SHS, trang 15). Về tác giả, chú ý nhấn mạnh đóng góp của Nguyễn Huy Tưởng ở truyện lịch sử, bên cạnh các mảng khác cũng rất thành công của ông. Về tác phẩm, HS phải nắm vững thể loại và bối cảnh lịch sử được tác giả tái hiện.

Các câu hỏi sau khi đọc đòi hỏi HS tự tìm hiểu VB trước khi đến lớp. Để có kế hoạch dạy học phù hợp, GV cần nắm vững yêu cầu, phương án giải quyết đối với từng câu. GV cũng có thể chia nhỏ câu hỏi để đi sâu vào từng khía cạnh, trên cơ sở đó thiết kế bài soạn đáp ứng cả yêu cầu về tri thức văn học và yêu cầu về phương pháp dạy học. Các phương án gợi ý đối với từng câu hỏi hoặc nhiệm vụ sau đây cũng theo hướng đó.

Hệ thống câu hỏi và nhiệm vụ sau khi đọc có các mức độ: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5); *đánh giá, vận dụng* (câu 6, 7, 8). GV cần căn cứ vào đó để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi và thực hiện nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này yêu cầu ở HS khả năng nhận biết nội dung chủ yếu của VB, đồng thời kết nối các nội dung đó với kiến thức lịch sử nhằm bắt đầu khám phá một trích đoạn của truyện lịch sử. GV có thể nêu từng vế của câu hỏi cho HS trả lời.

***Gợi ý*:**

– Khi tóm tắt đoạn trích, HS cần nêu được một số tình tiết chính sau đây:

+ Tại bến Bình Than, vua Trần và các vương hầu họp bàn kế sách đối phó với quân xâm lược.

+ Vì chưa đủ tuổi, không được dự họp, Trần Quốc Toản cảm thấy nhục nhã, chỉ muốn gặp vua để bày tỏ chủ kiến của mình là không chấp nhận hoà hoãn.

+ Do nóng lòng muốn gặp vua, Trần Quốc Toản định vượt qua hàng rào quân cấm vệ để đến nơi vua quan họp bàn; bị ngăn cản, đã xảy ra xung đột.

+ Khi được gặp vua, Trần Quốc Toản nói to câu xin đánh. Vua Trần biết nỗi lòng vì nước của chàng, đã không trách phạt, còn ban thưởng một quả cam.

+ Trần Quốc Toản quyết định trở về quê chiêu mộ binh mã, thao luyện võ nghệ để xuất quân đánh giặc. Khi chàng xoè tay ra, quả cam đã bị bóp nát tự bao giờ.

– Câu chuyện được kể xảy ra vào thời nhà Trần (thế kỉ XIII). Lúc bấy giờ, nước ta phải đối mặt với quân Nguyên – một đội quân xâm lược hết sức hùng mạnh.

Câu hỏi 2

Đây là câu hỏi yêu cầu nhận biết những biểu hiện tinh tế trong tâm trạng của nhân vật, thông qua các dấu hiệu bên ngoài hoặc qua sự miêu tả nội tâm nhân vật. Để giải quyết vấn đề này, GV có thể gợi mở cho HS bằng một số câu hỏi nhỏ:

– Những lời nào của người kể chuyện trực tiếp miêu tả tâm trạng của Trần Quốc Toản khi phải đứng trên bờ nhìn quang cảnh hội nghị diễn ra ở bến Bình Than?

– Trần Quốc Toản thể hiện tâm trạng gì qua suy nghĩ, hành động?

GV có thể dùng phương pháp vấn đáp, nêu từng câu hỏi nhỏ để HS trả lời, từ ý kiến của HS, GV gợi ý phương án giải quyết vấn đề trọng tâm của câu 2.

Gợi ý:

Khi buộc phải đứng trên bờ nhìn quang cảnh hội nghị của vua Trần và các vương hầu bàn việc đối phó với giặc, Trần Quốc Toản có những biểu hiện cụ thể:

– Nằn nì quân Thánh Dực mà vẫn không được xuống bến, "thẫn thờ" nhìn bến Bình Than; cảm thấy nhục nhã khi phải đứng rìa, không được dự họp; nhìn những lá cờ trên thuyền của các vương hầu đến "rách mắt"; ước ao được xuống thuyền rồng dự bàn việc nước và quỳ trước vua tâu một câu xin đánh; muốn xô mấy người lính Thánh Dực để chạy xuống bến, nhưng sợ tội chém đầu; so sánh điều đang nung nấu trong lòng mình với sự đồng tâm nhất trí của các bô lão ở hội nghị Diên Hồng, khẳng định thêm ý nguyện đánh giặc; sục sôi đến mức định liều lĩnh làm điều vượt khuôn phép,…

– Ở vào tình thế đặc biệt như vậy, tâm trạng của Trần Quốc Toản có đủ sắc thái: ao ước được bàn việc nước đến cháy bỏng; có chút "ganh tị" với những người anh em chỉ hơn mình mấy tuổi mà được dự họp; bức xúc vì phải đứng ngoài; tính chuyện liều lĩnh để được gặp vua;… Tất cả đều thể hiện tấm lòng yêu nước, căm thù giặc, muốn góp sức mình để đánh đuổi quân xâm lược. Đó là tâm trạng của một người tuổi nhỏ mà chí lớn.

Câu hỏi 3

Với câu 3, sau khi nhận biết hành động khác thường của Trần Quốc Toản, HS cần hiểu mức độ nghiêm trọng của hành động đó và lí giải được nguyên nhân. GV có thể cho HS thảo luận nhóm, đại diện các nhóm phát biểu ý kiến.

Gợi ý:

– Hành động khác thường của Trần Quốc Toản là "xô mấy người lính Thánh Dực ngã chúi, xăm xăm xuống bến"; "tuốt gươm, mắt trừng lên" doạ chém người ngăn cản, đỏ mặt quát lớn trước mặt viên tướng, múa tít gươm khiến cho không ai có thể đến gần để cản bước mình,…

– Ở thời phong kiến, hành động của Trần Quốc Toản được xem là khinh thường phép nước, phạm vào trọng tội, có thể bị chém đầu. Mặc dù biết rõ điều đó, nhưng vì quá lo lắng cho đất nước, căm thù giặc, nóng lòng muốn tỏ bày chủ kiến của mình với vua, Trần Quốc Toản mới hành động liều lĩnh như vậy.

Câu hỏi 4

Câu hỏi này yêu cầu HS có khả năng phân tích trên cơ sở nhận biết các chi tiết có liên quan. GV có thể gợi ý thêm để HS suy nghĩ, tìm cách trả lời: *Vua Thiệu Bảo đã nghe thấy và biết được điều gì xảy ra ở trên bến? Nhà vua nghe lời tâu bày nào của Trần Quốc Toản và có phản ứng như thế nào? Cách đối xử của nhà vua với Trần Quốc Toản có gì đặc biệt?* HS lần lượt trả lời từng câu hỏi, giải quyết từng ý của câu hỏi trong bài.

Gợi ý:

– Một số chi tiết cần chú ý:

+ Lúc cuộc họp tạm nghỉ, vua Thiệu Bảo nghe tiếng ồn ào trên bến, nhìn lên thấy Hoài Văn Hầu đang giằng co với quân Thánh Dực.

+ Trần Quốc Toản xồng xộc chạy xuống bến quỳ tâu với vua xin hãy cho đánh.

+ Sau khi nghe lời tâu đó, vua thấy Trần Quốc Toản run bắn, tự đặt gươm lên gáy mình, sẵn sàng chịu tội.

+ Vua cũng nghe lời kết tội nặng nề của Trần Ích Tắc đối với hành động liều lĩnh của Trần Quốc Toản.

– Thái độ và cách ứng xử của nhà vua:

+ Mỉm cười gật đầu vì nhận thấy ý nguyện đánh giặc của Trần Quốc Toản hợp ý mình.

+ Biết tội làm trái phép nước của Hoài Văn Hầu, nhưng tha thứ vì thể tất cho hành động nóng nảy. Đặc biệt nhà vua thấy chí khí đáng trọng của một người còn trẻ mà biết lo cho vua, cho nước.

+ Vua khuyên giải, động viên Hoài Văn Hầu một cách nhẹ nhàng, ôn tồn, lại còn ban thưởng cam quý.

– Thái độ, cách ứng xử đó cho thấy vua vừa nghiêm minh, vừa khoan dung, độ lượng, thể hiện tư cách của đấng quân vương, đồng thời cũng là tư cách của người anh đối với đứa em họ chưa đến tuổi trưởng thành. Trên tất cả, nhà vua nhận ra phẩm chất đáng quý của một chàng trai trẻ trước hoạ đất nước bị xâm lăng.

Câu hỏi 5

GV yêu cầu HS đọc kĩ VB và trả lời một số câu hỏi:

– Trong VB truyện, ranh giới giữa ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật có rõ ràng không?

– Dấu hiệu nào giúp ta nhận biết có sự đan xen những ý nghĩ thầm kín của nhân vật vào ngôn ngữ của người kể chuyện? Nêu một vài trường hợp tiêu biểu.

– Việc đan xen như vậy có tác dụng gì?

GV cho HS làm việc nhóm, mỗi nhóm tìm một ví dụ lấy từ VB để phân tích. Sau khi đại diện các nhóm trình bày, GV nhận xét và gợi ý cách lí giải.

Gợi ý:

– Trong VB truyện, ranh giới giữa ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật khá rõ ràng (HS đã được học về vấn đề này từ những lớp trước, cho nên GV chỉ yêu cầu các em nhắc lại và minh hoạ bằng ví dụ lấy ngay trong VB đọc).

– Dấu hiệu cho thấy sự đan xen giữa ngôn ngữ nội tâm của nhân vật và ngôn ngữ của người kể chuyện: trong mạch kể của người kể chuyện ngôi thứ ba, bỗng nhiên xuất hiện lời của một nhân vật ở ngôi thứ nhất, hoặc nghe một giọng khác lạ cất lên, không thuộc giọng kể. Ví dụ, những câu in đậm sau đây là lời nói thầm kín trong lòng của Trần Quốc Toản xen vào giữa lời của người kể chuyện ngôi thứ ba:

+ Thì ra các con trai của Hưng Đạo Vương đều đủ mặt. Những người em họ ấy, chẳng qua chỉ hơn Hoài Văn dăm sáu tuổi! ***Cha ta mất sớm, nên ta mới phải đứng rìa nhục nhã thế này!*** *Mắt Hoài Văn giương to đến rách, nhìn những lá cờ bay múa trên những đoàn thuyền đẹp như gấm như hoa.*

*+ **Nó giả tiếng mượn đường, kì thực là để cướp sống lấy nước Nam. Chỉ có việc đánh, làm gì phải kéo ra tận đây mà bàn đi bàn lại?** Chao ôi! Lúc này mà Hoài Văn được xuống thuyền rồng và được bàn việc nước!*

– Sự đan xen này chứng tỏ người kể chuyện ngôi thứ ba đồng điệu, đồng cảm với nhân vật. Những ước vọng, tâm tư của nhân vật cũng chính là điều mà người kể chuyện mong muốn.

Câu hỏi 6

GV yêu cầu HS đọc lại từng cuộc thoại giữa Trần Quốc Toản với các nhân vật khác trong truyện và thực hiện phiếu học tập theo gợi ý sau:

STT	Cuộc đối thoại	Nội dung đối thoại	Nét tính cách được bộc lộ
1			
2			
3			
…			

***Gợi ý*:**

GV cần nắm vững nội dung những cuộc thoại giữa Trần Quốc Toản với các nhân vật khác trong đoạn trích, phân tích nét tính cách của Trần Quốc Toản được bộc lộ qua từng cuộc thoại cụ thể. Chẳng hạn:

– Nội dung cuộc thoại giữa Trần Quốc Toản và quân Thánh Dực: hai bên cãi cọ, xung đột nhau khi Trần Quốc Toản vượt quá giới hạn cho phép. → Qua cuộc thoại, Trần Quốc Toản bộc lộ sự bức xúc, nóng nảy, thiếu kiềm chế, điều này có thể dẫn đến nguy hiểm.

– Nội dung cuộc thoại giữa Trần Quốc Toản và chú ruột là Chiêu Thành Vương: hai bên đối đáp, làm rõ nguyên nhân Trần Quốc Toản đến bến Bình Than gây náo loạn và tiết lộ thông tin bước đầu của việc bàn bạc. → Cuộc thoại thể hiện sự suy nghĩ chín chắn của Trần Quốc Toản trước tình thế đất nước đối diện với hoạ ngoại xâm.

– Nội dung cuộc thoại giữa Trần Quốc Toản với vua Thiệu Bảo: Trần Quốc Toản đã nói được với vua điều nung nấu trong lòng; vua phán xử độ lượng hành động nóng nảy của Trần Quốc Toản, đánh giá cao ý thức vì vua, vì nước của một bể tôi non trẻ. → Cuộc thoại cho thấy một Trần Quốc Toản mạnh mẽ, ngay thẳng, dám làm dám chịu, đặt vận mệnh đất nước cao hơn tính mạng bản thân.

Câu hỏi 7

GV gợi ý cho HS về câu hỏi này bằng cách chia tách thành các câu hỏi nhỏ. Ví dụ: *Em hãy cho biết: Trong tác phẩm truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật có những vai trò gì?*

Màu sắc lịch sử của các sự kiện trong truyện lịch sử được thể hiện như thế nào qua lời người kể chuyện và lời nhân vật? Nêu một số ví dụ tiêu biểu.

Gợi ý:

– Với tác phẩm truyện, lời người kể chuyện thường đảm nhiệm các vai trò: giới thiệu bối cảnh của câu chuyện; tả cảnh thiên nhiên, cảnh sinh hoạt; giới thiệu và miêu tả các phương diện của nhân vật, bình luận, trữ tình,… Khác với lời kể, ngôn ngữ nhân vật có tác dụng làm nổi bật các mối quan hệ, bộc lộ cá tính của nhân vật. Nói chung, màu sắc thời đại của một câu chuyện in dấu ở cả ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật. Truyện lịch sử là bằng chứng rõ nét nhất về điều này.

– Ở lời người kể chuyện trong đoạn trích, ta bắt gặp những từ ngữ gọi đúng chức tước, địa vị, vật dụng,… của các nhân vật: *quan gia, đấng thiên tử, vương hầu, Hưng Đạo Vương, Chiêu Minh Vương, Chiêu Quốc Vương, Hoài Văn Hầu, quân Thánh Dực, thuyền ngự, đồ nghi trượng, người nội thị*,… Đây là ngôn ngữ thuộc về một thời xa xưa trong lịch sử.

– Ngôn ngữ đối thoại giữa các nhân vật cũng cho thấy cách nói năng của con người thời xưa, ví dụ: "*Quân pháp vô thân, hầu không có phận sự ở đây, nên trở ra cho anh em làm việc. Nhược bằng khinh thường phép nước, anh em tất phải chiếu theo thượng lệnh*"; "*Ta xuống xin bệ kiến quan gia, không kẻ nào được giữ ta lại. Lôi thôi thì hãy nhìn lưỡi gươm này!*".

– Tác dụng: ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật mang màu sắc lịch sử như vậy thể hiện chân thực, sắc nét thực tại đời sống và nét riêng của từng nhân vật, qua đó làm nổi bật chủ đề của tác phẩm.

Câu hỏi 8

GV cho một số HS phát biểu ý kiến, nhận xét bổ sung, từ đó khái quát chủ đề tác phẩm.

Gợi ý:

Có thể khái quát chủ đề như sau: VB thể hiện tấm lòng yêu nước, căm thù giặc của người anh hùng nhỏ tuổi Trần Quốc Toản, qua đó cho thấy hào khí, tinh thần chống xâm lược của cha ông ta ở thời Trần.

Việc xác định chủ đề như vậy căn cứ vào sự việc diễn ra, vào nội dung cơ bản xoay quanh nhân vật chính được miêu tả trong đoạn trích.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Để HS viết đúng yêu cầu, GV cần gợi ý thêm: *Trần Quốc Toản được vua ban cam quý trong hoàn cảnh nào? Lúc bấy giờ, điều gì thu hút mọi suy nghĩ của Trần Quốc Toản? Chi tiết quả cam bị bóp nát lúc nào không biết cho thấy phẩm chất gì của nhân vật?*

GV lưu ý HS về cách tổ chức đoạn, số câu đúng quy định, các câu đảm bảo về ngữ pháp và có liên kết với nhau chặt chẽ, hợp lí.

GV có thể dành 8 – 10 phút cuối tiết học cho HS viết ngắn, thu bài để chấm, làm tư liệu theo dõi khả năng viết của từng em.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆT NGỮ XÃ HỘI

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được khái niệm biệt ngữ xã hội; có khả năng nhận biết biệt ngữ xã hội trong câu, trong đoạn.

– HS vận dụng được kiến thức về biệt ngữ xã hội để đọc hiểu VB và sử dụng biệt ngữ xã hội phù hợp trong những tình huống giao tiếp cần thiết.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– Biệt ngữ xã hội là một khái niệm mới đối với HS, ở những lớp dưới, các em chưa được tiếp xúc. Vì thế, trước khi thực hành các bài tập, HS cần hiểu được khái niệm, biết nhận diện và phân tích tác dụng. GV căn cứ vào khung *Nhận biết biệt ngữ xã hội* ở SGK, trang 16 để có cách hình thành tri thức mới phù hợp cho HS.

– Có thể dạy học theo hướng quy nạp: trên cơ sở phân tích những ví dụ trong SHS, GV hướng dẫn các em rút ra đặc điểm cơ bản của biệt ngữ xã hội. Để củng cố khái niệm, GV cần chuẩn bị thêm một số ví dụ để HS nhận diện cho thuần thục. Từ đó, nêu câu hỏi: *Những dấu hiệu đặc trưng nào giúp em nhận ra biệt ngữ xã hội trong câu?*

– Để giúp HS hiểu được tác dụng của biệt ngữ, GV có thể sử dụng phương pháp thay thế. Từ những câu có biệt ngữ được nêu ở SHS, GV cho HS tìm từ ngữ đồng nghĩa thay thế, so sánh giá trị biểu đạt và rút ra nhận xét.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập này có mục đích cho HS nhận biết biệt ngữ xã hội trên cơ sở những dấu hiệu đã cung cấp ở hoạt động hình thành kiến thức mới. HS dựa vào câu để giải thích nghĩa của biệt ngữ.

Gợi ý:

– Ở câu a, "*gà*" là biệt ngữ. Dấu ngoặc kép và sự khác thường về nghĩa của từ "*gà*" cho ta biết điều đó. Ở câu b, "*tủ*" là biệt ngữ. Trong câu này, nghĩa của từ "*tủ*" được dùng không thông dụng, hoàn toàn khác với nghĩa gốc – một dấu hiệu đặc trưng của biệt ngữ.

– "*Gà*" ở câu a dùng để chỉ những học sinh được chọn luyện để thi đấu (liên hệ đến gà chọi). "*Tủ*" ở câu b có nghĩa là chỉ tập trung học một nội dung nào đó để thi theo kiểu may rủi, nếu trúng đề thì làm bài tốt.

Lưu ý: Bài tập 1 chỉ yêu cầu HS nhận biết biệt ngữ qua một dấu hiệu tương đối dễ thấy (dùng dấu ngoặc kép). Thực tế, trong VB viết hoặc trong ngôn ngữ nói, nhiều khi biệt ngữ

được sử dụng mà không đi kèm bất cứ dấu hiệu hình thức nào. Gặp những trường hợp như vậy, người đọc, người nghe phải dựa vào cách sử dụng từ ngữ trong ngữ cảnh để nhận biết.

Bài tập 2

Gợi ý:

Ở bài tập 2, câu được dẫn có sử dụng biệt ngữ "*đánh một tiếng bạc lớn*". Khi dùng biệt ngữ đó, tác giả biết rằng, số đông độc giả sẽ cảm thấy lạ, khó hiểu. Do vậy, tác giả thấy cần giải thích để người đọc hiểu được nghĩa của câu.

Cụm từ đặt trong ngoặc kép được tác giả sử dụng với mục đích tái hiện chân thực cách nói năng trong nội bộ một nhóm người mưu toan làm những việc mờ ám, không muốn để người ngoài biết được.

Bài tập 3

Bài tập này định hướng cho HS thấy được sự cần thiết phải hiểu nghĩa của biệt ngữ khi đọc tác phẩm văn học.

– Biệt ngữ nêu ở bài tập này đều lấy từ tác phẩm văn học viết về cuộc sống của những người làm các nghề đặc biệt trong xã hội cũ, thường chỉ đáp ứng nhu cầu giao tiếp trong phạm vi hẹp. Nhờ những biệt ngữ như vậy, người đọc được hiểu thêm về cung cách sinh hoạt, cách nói năng của những đối tượng khá đặc biệt, rất xa lạ so với cuộc sống hiện nay.

– Đọc tác phẩm văn học, gặp những biệt ngữ như vậy, người đọc cần tìm hiểu nghĩa của chúng được nêu ở cước chú. Trường hợp không có cước chú, cần tìm hiểu từ nguồn khác, ví dụ từ in-tơ-nét hoặc từ điển tiếng Việt để nắm được nghĩa của từng biệt ngữ.

Bài tập 4

Đây là một bài tập có mục đích kiểm tra khả năng nhận biết biệt ngữ xã hội của HS. Biệt ngữ xã hội không thuộc từ ngữ toàn dân, cho nên phạm vi sử dụng khá hạn chế. Nếu dùng phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, biệt ngữ sẽ phát huy được hiệu quả tích cực; ngược lại, dùng biệt ngữ không phù hợp sẽ làm cho người nghe, người đọc không hiểu được thông tin tiếp nhận và gây cho họ cảm giác khó chịu.

Gợi ý:

– Ở trường hợp a, *lầy* là biệt ngữ. Trong ngữ cảnh khác, chẳng hạn nói với bạn bè một cách suồng sã, có thể sử dụng từ *lầy* với nghĩa là lôi thôi, nhếch nhác, chơi không đẹp. Nhưng khi nói với bố như trong ngữ cảnh này, sử dụng biệt ngữ *lầy* hoàn toàn không phù hợp.

– Ở trường hợp b, biệt ngữ *hem* có nghĩa là "không" theo cách nói của lớp trẻ hiện nay. Tuy nhiên, trong trường hợp này, dùng biệt ngữ cũng không phù hợp, vì người nói cần trả lời một cách nghiêm túc câu hỏi của bạn, thể hiện sự quan tâm đến trạng thái tâm lí của một người bạn khác.

VĂN BẢN 2. QUANG TRUNG ĐẠI PHÁ QUÂN THANH

(Trích *Hoàng Lê nhất thống chí,* Ngô gia văn phái)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS tiếp tục được củng cố kiến thức về các yếu tố của truyện lịch sử: cốt truyện, bối cảnh; về cách khắc hoạ các nhân vật lịch sử như Quang Trung – Nguyễn Huệ, Lê Chiêu Thống (cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, cảm xúc, suy nghĩ,...), qua đó, nắm bắt được tính cách của các nhân vật.

– HS biết tìm và phân tích các chi tiết tiêu biểu để khái quát được chủ đề tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc.

– HS biết kết nối VB với trải nghiệm cá nhân, từ đó bồi đắp cho mình tình yêu nước, lòng tự hào dân tộc, niềm kính trọng đối với những người anh hùng của dân tộc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Theo gợi ý của SHS, GV có thể nêu câu hỏi nhằm hướng sự quan tâm của HS tới một số nhân vật lịch sử mà em biết và nói rõ nhân vật mà em thích nhất, lí do vì sao em lại thích nhân vật đó. Yêu cầu này nhằm huy động những trải nghiệm sẵn có của HS để từ đó các em dễ dàng tiếp cận được VB *Quang Trung đại phá quân Thanh.*

Cũng trong phần khởi động này, GV có thể gợi ý để HS chia sẻ những hiểu biết của mình về người anh hùng Quang Trung – Nguyễn Huệ. Chính điều này sẽ tạo điều kiện để GV dẫn dắt HS vào bài đọc một cách tự nhiên, sinh động.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc VB, tóm tắt cốt truyện trước khi đến lớp. Ở trên lớp, GV đọc mẫu đoạn đầu, cho HS đọc thầm, chỉ đọc thành tiếng một số đoạn (Ví dụ: đoạn Nguyễn Huệ lên ngôi vua, lấy hiệu Quang Trung và xuất quân ra Bắc đánh quân Thanh; đoạn nói về kết cục của quân Thanh và của vua tôi Lê Chiêu Thống,...).

– GV nêu ý nghĩa của các chỉ dẫn trong khi đọc đặt ở bên phải VB. GV lưu ý HS: Trong VB này, các em chủ yếu sử dụng chiến lược *theo dõi,* ngoài ra còn có các chiến lược *dự đoán, đối chiếu*. GV hướng dẫn HS khai thác hệ thống câu hỏi trong khi đọc để nắm được các chi tiết, sự kiện chính, nội dung cốt truyện và hình thành cảm nhận chung về nhân vật. Chẳng hạn, các chỉ dẫn *theo dõi* ở trang 18, 19, 22 giúp HS nhận biết được thời điểm xuất quân của vua Quang Trung, nội dung lời dụ quân lính của vua Quang Trung, lời đối thoại giữa vua Quang Trung với các tướng lĩnh; hành động, thái độ của Tôn Sĩ Nghị, Lê Chiêu Thống khi quân Tây Sơn kéo vào thành,... Còn các chỉ dẫn *dự đoán* và *đối chiếu* ở trang 20, 21 giúp em suy đoán kết cục của quân Thanh sẽ như thế nào, sau đó đối chiếu với VB xem em có đoán đúng không.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. HS đã chuẩn bị bài ở nhà, tới lớp, GV cần kiểm tra lại mức độ hiểu nghĩa từ ngữ khó của HS. Ví dụ: *chạy trạm, thụ phong, thừa tuyên, binh pháp, tuỳ cơ ứng biến, nội ứng, phương lược,...*

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV có thể dành vài phút cho HS tự đọc phần giới thiệu về nhóm tác giả Ngô gia văn phái và tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* trong SHS. Sau đó GV sẽ bổ sung kiến thức về bối cảnh lịch sử đầy biến động ở nước ta trong khoảng ba thập kỉ cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX, trận đánh của vua Quang Trung tiêu diệt quân Thanh,... Chính những thông tin này có khả năng khơi gợi cảm hứng cho HS, tạo tâm thế thuận lợi giúp HS đi vào khám phá VB.

– Sau khi giới thiệu khái quát về bối cảnh lịch sử cần nắm để khám phá VB, GV lần lượt hướng dẫn HS trả lời câu hỏi. Hệ thống câu hỏi sau khi đọc được chia thành các nhóm: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5) và *đánh giá, vận dụng* (câu 6, 7). Dựa trên những câu hỏi này, GV có thể điều chỉnh số lượng câu hỏi, phạm vi hỏi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này yêu cầu HS xác định bố cục của đoạn trích *Quang Trung đại phá quân Thanh*. GV hướng dẫn HS đọc kĩ VB, gợi ý cách phân chia các phần và nêu nội dung chính của từng phần.

***Gợi ý*:**

Đoạn trích có 3 phần:

– Phần 1 (từ đầu đến *ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân (1788)*): Được tin quân Thanh chiếm Thăng Long, Nguyễn Huệ lên ngôi vua, thân chinh đi dẹp giặc.

– Phần 2 (tiếp theo đến *tiến binh đến Thăng Long, rồi kéo vào thành*): Chiến thắng thần tốc của quân Tây Sơn với tài thao lược của vua Quang Trung.

– Phần 3 (còn lại): Sự đại bại của quân tướng nhà Thanh và tình trạng thảm hại của vua tôi Lê Chiêu Thống.

Câu hỏi 2

Đây là câu hỏi *nhận biết*. GV yêu cầu HS đọc kĩ VB và liệt kê những nhân vật, sự kiện lịch sử được tác giả đề cập đến. HS có thể chỉ ra các nhân vật lịch sử như: Quang Trung, La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp, Ngô Văn Sở, Lê Chiêu Thống, Tôn Sĩ Nghị,... ; một số sự kiện lịch sử như: ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung, chỉ huy quân tiến ra Bắc tiêu diệt quân Thanh; đêm 30 Tết, quân ta vượt sông Gián tiêu diệt gọn quân địch ở đồn tiền tiêu; đêm mùng 3 Tết, bao vây tiêu diệt đồn Hà Hồi; đêm mùng 5 Tết, quân ta tấn công và hạ đồn Ngọc Hồi; quân Thanh thất bại thảm hại, Tôn Sĩ Nghị và Lê Chiêu Thống tháo chạy;...

Câu hỏi 3

Với câu hỏi này, GV hướng dẫn HS đọc và liệt kê những chi tiết tiêu biểu miêu tả thái độ, lời nói và hành động của Bắc Bình Vương khi nghe tin báo quân Thanh xâm lược nước ta, qua đó, khái quát tính cách của nhân vật này.

Gợi ý:

Khi nghe tin báo quân Thanh xâm lược nước ta, Bắc Bình Vương giận lắm, cho họp tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay; lên ngôi hoàng đế, tiến quân ra Bắc dẹp giặc; trưng cầu ý kiến của người hiền tài; tuyển mộ quân lính ở Nghệ An, duyệt binh, yên ủi quân lính, vạch ra kế hoạch đánh giặc;... Các chi tiết đó cho thấy Quang Trung là một người có trí tuệ sáng suốt, nhạy bén; hành động mạnh mẽ, dứt khoát, tự tin; điều binh khiển tướng tài tình, sử dụng chiến lược, chiến thuật hợp lí, độc đáo trong kế sách đánh giặc; có ý chí tự hào, tự tôn dân tộc và tinh thần quyết chiến, quyết thắng;...

Câu hỏi 4

Câu hỏi 4 đòi hỏi khả năng *phân tích, suy luận*. Để giải quyết câu hỏi này, trước hết GV yêu cầu HS xem lại phần 1 và phần 2 của VB, tập trung vào những chi tiết miêu tả cử chỉ, hành động, lời nói, suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật vua Quang Trung. GV hướng dẫn HS dựa vào những chi tiết đó để khái quát một số suy nghĩ, cảm nhận của mình về nhân vật người anh hùng dân tộc này.

Gợi ý:

– Ở phần 1 của VB, vua Quang Trung hiện lên là một người chính trực, thẳng thắn, hành động quyết đoán, sáng suốt, nhạy bén (ngay khi mấy chục vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị kéo vào nước ta, thế giặc đang mạnh, tình thế khẩn cấp, ông đã lên ngôi hoàng đế để trở nên chính danh khi tập hợp lực lượng; sáng suốt trong việc nhận định tình hình địch, ta...).

– Ở phần 2, Quang Trung hiện lên với vẻ đẹp của người anh hùng trong chiến trận, người có tầm nhìn chiến lược, ý chí quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc; có tài cầm quân, tiên đoán chính xác, dùng binh biến hoá, bất ngờ, đóng vai trò quyết định trong chiến thắng thần tốc đại phá quân Thanh,...

Tiếp đến, GV hướng dẫn HS nhận xét cảm hứng của các tác giả khi khắc hoạ nhân vật này. Có thể hướng dẫn HS bằng các câu hỏi gợi ý: *Theo em, nguồn cảm hứng nào đã chi phối ngòi bút của tác giả khi tạo dựng hình ảnh người anh hùng dân tộc Quang Trung? Việc tác giả là trung thần của nhà Lê nhưng lại viết về nhân vật Quang Trung bằng tình cảm đó có mâu thuẫn không? Em lí giải như thế nào về điều này?*

Tác giả không giấu nổi giọng điệu ngợi ca khi nói về trí tuệ, chiến lược của vua Quang Trung. Yêu nước, tự hào dân tộc – đó là nguồn cảm hứng mạnh mẽ của các tác giả khi xây dựng nhân vật người anh hùng kiệt xuất này. Mặc dù Ngô gia văn phái là những cựu thần, chịu ơn sâu nặng của nhà Lê, nhưng là những trí thức có lương tâm, họ đã nhìn lịch sử bằng cái nhìn khách quan, trung thực. Vì thế, qua ngòi bút của các tác giả, ông vua nhà Lê trở nên hết sức hèn hạ, nhu nhược, ngược lại, hoàng đế Quang Trung hiện ra với những phẩm chất của một anh hùng dân tộc.

Câu hỏi 5

GV hướng dẫn để HS chỉ ra được một số chi tiết tiêu biểu có tác dụng khắc hoạ rõ nét nhân vật Lê Chiêu Thống và yêu cầu HS trình bày cảm nhận về một chi tiết đặc sắc theo

quan điểm của các em. GV có thể gợi ý: *Em hãy liệt kê một số chi tiết tiêu biểu khắc hoạ nhân vật Lê Chiêu Thống. Trong số những chi tiết đó, em hãy chọn phân tích một chi tiết đặc sắc, thể hiện rõ bản chất của nhân vật Lê Chiêu Thống, qua đó thấy được thái độ của tác giả đối với nhân vật này.*

– Dưới sự hướng dẫn của GV, HS chỉ ra được một số chi tiết sinh động, giàu sức gợi trong VB như: Chiêu Thống vội cùng bọn thân tín đưa Thái hậu ra ngoài, chạy bán sống bán chết, cướp thuyền dân,… mấy ngày không ăn; đuổi kịp Tôn Sĩ Nghị, vua tôi nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt,...

– GV yêu cầu HS chọn phân tích một chi tiết đặc sắc. Đây là câu hỏi mà HS có thể có nhiều phương án trả lời, nên GV cần khuyến khích để HS phát huy được sự chủ động, trình bày được những cảm nhận riêng của mình. Nhưng dù chọn chi tiết nào thì GV cũng gợi mở để HS thấy được bản chất hèn nhát, vì lợi ích riêng của dòng họ mà đem vận mệnh dân tộc đặt vào tay kẻ thù xâm lược của nhân vật này. Hành động "rước voi giày mả tổ" khiến Lê Chiêu Thống mất tư cách của bậc quân vương. Qua đó, tác giả tỏ thái độ phê phán một cách nghiêm khắc đối với nhân vật này.

Câu hỏi 6

Câu hỏi 6 hướng tới một số yêu cầu cần đạt của bài học: nhận biết và phân tích được chủ đề tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc. GV hướng dẫn HS đọc lại VB, có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý: *Sự đối lập giữa hai nhân vật Quang Trung và Lê Chiêu Thống; giữa quân Tây Sơn và quân Thanh được biểu hiện ra sao? Sự đối lập đó đã góp phần như thế nào trong việc thể hiện chủ đề của đoạn trích?*

Gợi ý:

– Hình ảnh vua Quang Trung oai phong, mạnh mẽ; giàu tinh thần tự tôn dân tộc, xông pha trận mạc làm nức lòng quân sĩ, tạo niềm tin quyết chiến, quyết thắng. Ngược lại, Lê Chiêu Thống hiện ra là kẻ hèn nhát, vì sự sống của bản thân mà sẵn sàng bán nước. Hình ảnh đội quân Tây Sơn dũng mãnh, trên dưới một lòng, chiến đấu xả thân vì nghiệp lớn, sức mạnh vô địch, chiến thắng vang dội, đối lập với quân Thanh thất bại nhục nhã, giẫm đạp lên nhau chạy trốn,...

– Sự đối lập đó đã góp phần quan trọng giúp tác giả nhấn mạnh, tô đậm, làm nổi bật chủ đề của đoạn trích. Với quan điểm lịch sử đúng đắn và niềm tự hào dân tộc, các tác giả đã ca ngợi người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ với chiến công thần tốc đại phá quân Thanh, đồng thời phê phán, tố cáo những kẻ cướp nước và bán nước.

Câu hỏi 7

GV yêu cầu HS đọc lại để nắm đặc trưng của truyện lịch sử được trình bày trong phần *Tri thức ngữ văn*, xem xét biểu hiện của những đặc trưng đó qua đoạn trích. GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm, mỗi nhóm thảo luận về một đặc trưng (bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ,...), sau đó, cử đại diện của nhóm mình lên trình bày.

Gợi ý:

– ***Bối cảnh***: Đoạn trích *Quang Trung đại phá quân Thanh* đã tái hiện những sự kiện, nhân vật có thật ở một thời kì, một giai đoạn lịch sử cụ thể: đó là hiện thực lịch sử hào hùng của dân tộc ta và hình ảnh người anh hùng Nguyễn Huệ với chiến thắng mùa xuân năm Kỉ Dậu (1789) đánh tan 29 vạn quân Thanh. Nhờ khả năng tưởng tượng, hư cấu và miêu tả của nhà văn, bối cảnh của một thời đại trong quá khứ trở nên sống động như đang diễn ra trước mắt người đọc.

– ***Nhân vật***: Thế giới nhân vật trong *Quang Trung đại phá quân Thanh* khá phong phú, trong đó tác giả tập trung khắc hoạ những nhân vật nổi tiếng như vua chúa, anh hùng, các vị tướng cầm quân – những con người có vai trò quan trọng đối với đời sống của cộng đồng, dân tộc, trong đó, Quang Trung, Lê Chiêu Thống là những nhân vật tiêu biểu. Được khắc hoạ một cách sinh động, rõ nét, hai nhân vật đó thể hiện khá đầy đủ cách nhìn nhận, lí giải về lịch sử của các tác giả.

– ***Cốt truyện***: Cốt truyện của *Quang Trung đại phá quân Thanh* được xây dựng trên cơ sở các sự kiện từng xảy ra; tuy nhiên, các tác giả đã tái tạo, hư cấu, sắp xếp theo dụng ý nghệ thuật của mình nhằm thể hiện chủ đề tư tưởng. Xâu chuỗi các sự kiện, ta sẽ hình dung rõ ràng cốt truyện của đoạn trích: được tin báo quân Thanh chiếm đóng Thăng Long, Nguyễn Huệ liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay; lên ngôi hoàng đế, đốc thúc đại binh ra Bắc dẹp giặc; quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết; vua tôi nhà Lê hoảng sợ, hết hồn hết vía tìm đường bỏ trốn;...

– ***Ngôn ngữ***: Ngôn ngữ trong *Quang Trung đại phá quân Thanh*, nhất là ngôn ngữ của các nhân vật (Quang Trung, Lê Chiêu Thống, Nguyễn Thiếp,...) được tác giả miêu tả khá thành công, phù hợp với đặc điểm của thời đại, vị thế xã hội và tính cách của từng nhân vật.

Từ việc phân tích những yếu tố đặc trưng của truyện lịch sử được sử dụng, GV hướng HS nêu những nhận xét, đánh giá về nghệ thuật kể chuyện lịch sử của tác giả thể hiện qua đoạn trích. Đây là một câu hỏi mở nên GV cần khuyến khích HS tự do nêu ý kiến riêng của mình.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV hướng dẫn HS viết đoạn văn nêu cảm nhận về một chi tiết trong VB để lại cho bản thân ấn tượng sâu sắc nhất. Để giải quyết được yêu cầu này, GV cần gợi cho HS một vài câu hỏi gợi ý, chẳng hạn: *Trong những chi tiết đặc sắc của đoạn trích, em ấn tượng nhất với chi tiết nào? Vì sao em ấn tượng nhất với chi tiết đó? Chi tiết đó thể hiện vai trò gì trong đoạn trích (khắc hoạ tính cách nhân vật, thể hiện quan điểm của tác giả, tác động tới người đọc,...)?*

– GV cũng cần lưu ý HS về dung lượng (khoảng 7 – 9 câu), cách tổ chức đoạn văn, liên kết giữa các câu, yêu cầu về chính tả và diễn đạt.

– Với phần viết này, GV có thể cho HS viết tại lớp hoặc ở nhà; việc thu bài và sử dụng để đánh giá năng lực viết của HS tuỳ vào cách làm của từng GV.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Các bài tập trong phần *Thực hành tiếng Việt* này hướng tới việc giúp HS củng cố tri thức về từ ngữ địa phương, thể hiện ở khả năng nhận diện và phân tích được tác dụng của việc sử dụng từ ngữ địa phương trong từng trường hợp cụ thể, biết dùng từ ngữ địa phương trong nói và viết.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

HS đã tiếp xúc với khái niệm từ ngữ địa phương ở chương trình lớp 7; đã được thực hành với những mức độ, yêu cầu khác nhau. Vì thế, GV chỉ cần gợi ý để HS nhắc lại những vấn đề cơ bản về từ ngữ địa phương, từ đó áp dụng vào việc giải quyết các bài tập.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập 1 yêu cầu nhận biết đâu là từ ngữ địa phương; tác dụng của việc dùng từ ngữ địa phương trong từng trường hợp cụ thể. Yêu cầu trước là điều kiện để thực hiện yêu cầu sau.

Gợi ý:

a. *Vô* là từ địa phương (có nghĩa là *vào*). Dùng từ *vô* theo cách của người xứ Nghệ gợi được sự thân mật, gần gũi.

b. *Ni* là từ địa phương được dùng trong câu ở bài *Thăm lúa* (Trần Hữu Thung). *Bờ ni* nghĩa là *bờ này* (theo cách nói của người xứ Nghệ và một số địa phương khác ở miền Trung). Đưa lời nói thường ngày, mộc mạc vào thơ, tác giả sáng tạo được hình ảnh thơ chân thực, sinh động.

c. *Chừ* (có nghĩa là *bây giờ*) là từ địa phương của Huế. Trong bài thơ có nhan đề *Huế tháng Tám, chừ* là một từ địa phương được Tố Hữu sử dụng rất đắt, làm nổi bật cảm xúc tự hào, vui sướng của con người vùng đất cố đô trong ngày cách mạng thành công.

d. Trong câu văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường, *chi* là từ địa phương (có nghĩa là *gì*). Từ này có âm điệu nhẹ nhàng, mang sắc thái lời ăn tiếng nói của người xứ Huế.

e. *Má* (mẹ) và *tánh* (tính) là hai từ địa phương được Nguyễn Ngọc Tư sử dụng trong VB *Trở gió*. Viết về cuộc sống, sinh hoạt của người dân Nam Bộ, trong trường hợp cụ thể này, chỉ có dùng từ địa phương, tác giả mới phản ánh đời sống một cách chân thực, thể hiện được bản sắc của một vùng đất.

Bài tập 2

Trong giao tiếp, không phải bao giờ việc sử dụng từ ngữ địa phương cũng cần thiết. Những trường hợp nêu ở bài tập 2 cho ta hiểu rằng, có những khi dùng từ ngữ địa phương được xem là phù hợp; ngược lại, có những lúc cần tránh dùng từ ngữ địa phương.

Gợi ý:

a. *Giồng* (trồng) là từ địa phương Bắc Bộ. Từ này dùng trong *Biên bản họp lớp* – một loại VB hành chính – là không phù hợp.

b. Cũng từ *giồng*, nhưng khi xuất hiện ở lời nói của nhân vật trong truyện lại rất tự nhiên, tạo cho người đọc cảm giác như được nghe giọng nói thực của người dân Bắc Bộ.

Từ *nhớn* (biến âm của từ *lớn*) phản ánh đặc điểm ngôn ngữ sinh hoạt của người Bắc Bộ.

c. Tương tự, từ *tía* (cha), từ *ăn ong* (lấy mật ong) được dùng trong lời của người kể chuyện – vốn là dân Nam Bộ – là rất hợp lí.

d. *Tui* (tôi) là từ địa phương. Việc dùng từ này trong bản tường trình (một loại VB hành chính) là không phù hợp.

Bài tập 3

Khi nói hoặc viết, rất cần cân nhắc việc dùng từ ngữ địa phương. Có những trường hợp giao tiếp, dùng từ ngữ địa phương được xem là không phù hợp.

Trong 5 trường hợp bài tập 3 nêu ra, các trường hợp a, c, e cần tránh dùng từ ngữ địa phương. Các trường hợp còn lại, tuỳ vào hoàn cảnh cụ thể, có thể dùng từ ngữ địa phương.

VĂN BẢN 3. TA ĐI TỚI

(*Trích*, Tố Hữu)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS cảm nhận được tình yêu nước, lòng tự hào dân tộc và tinh thần lạc quan cách mạng của nhà thơ thể hiện trong tác phẩm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

VB 3 chỉ dạy trong 1 tiết nên kiến thức cần hình thành cho HS cũng nhẹ nhàng, không đặt ra yêu cầu làm rõ đặc điểm thể loại, mà chỉ nhằm kết nối với VB 1 và VB 2 về chủ đề "câu chuyện của lịch sử". Để tạo không khí, GV có thể cho HS xem một vài bức tranh, ảnh hoặc nghe bài hát về giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc để các em cảm nhận được khí thế, tinh thần của một thời kì lịch sử, chuẩn bị tâm thế trước khi khám phá VB.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

HS được yêu cầu đọc VB trước khi đến lớp. GV hướng dẫn ngữ điệu đọc phù hợp với nội dung bài thơ. Phần đầu của VB (từ đầu đến *"Ai về Hà Nội thì xuôi cùng thuyền"*) nên đọc với giọng phấn khởi, tự hào; phần hồi tưởng lại những năm tháng kháng chiến (từ "*Ờ, đã chín năm rồi đấy nhỉ!*" đến "*Tiếng của em thánh thót quanh làng*") đọc với giọng tha thiết, sâu lắng; phần cuối VB (từ "*Ai đi Nam Bộ*" đến hết) đọc với giọng lạc quan, tin tưởng,...

GV có thể đọc mẫu đoạn đầu, tiếp đó chỉ định một vài HS đọc tiếp những phần còn lại. Lưu ý, chỉ nên để mỗi HS đọc một đoạn có độ dài vừa phải, điều quan trọng là hướng dẫn HS thể hiện được tính biểu cảm trong cách đọc một bài thơ tự do.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV định hướng để HS nắm được các thông tin cơ bản về tác giả và tác phẩm được nêu ở phần *Sau khi đọc* (SHS, trang 27).

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc ở đây chủ yếu để HS chuẩn bị bài ở nhà. Tuy nhiên, khi xây dựng kế hoạch dạy học, GV cũng cần bám vào các nội dung cơ bản được nêu ở đây, trên cơ sở đó, gợi ý thêm cho HS hướng giải quyết câu hỏi và nhiệm vụ.

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 nhằm định hướng cho HS dựa vào các thông tin trong trích đoạn bài thơ để tái hiện bối cảnh lịch sử làm nảy sinh cảm xúc của tác giả. GV có thể đưa ra những câu hỏi gợi ý: *Nhà thơ đã đề cập đến không gian và thời gian nào? Những sự kiện lịch sử quan trọng nào được nhắc đến ở đoạn trích?*

Gợi ý:

– Trích đoạn bài thơ tái hiện không gian rộng lớn, trải dài từ vùng miền núi phía Bắc đến vùng trung du với "rừng cọ đồi chè, đồng xanh ngào ngạt"; từ Thủ đô Hà Nội cho đến khu Ba, khu Bốn; từ vùng Tây Nguyên đến Thành phố Hồ Chí Minh "rực rỡ tên vàng" và miền Tây Nam Bộ.

– Thời gian được nhà thơ đề cập trong VB là từ mùa thu Cách mạng tháng Tám năm 1945, kéo dài suốt chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp đến kết thúc thắng lợi với chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu.

Câu hỏi 2

Để HS có thể trả lời được câu hỏi này, GV cần hướng dẫn các em xem lại phần giới thiệu khái quát về tác giả ở SHS, trong đó có đề cập đến một đặc điểm rất quan trọng của thơ trữ tình Tố Hữu: thường viết về những vấn đề trọng đại của dân tộc, tình cảm trong thơ chủ yếu là tình cảm cách mạng, mang tính thời đại.

Gợi ý:

Khi nhìn lại chặng đường cuộc kháng chiến "ba ngàn ngày không nghỉ", Tố Hữu đã bộc lộ niềm xúc động, tự hào trước sức mạnh của dân tộc ta, tinh thần quyết chiến quyết thắng của nhân dân ta. Chính sức mạnh đó, tinh thần đó đã làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. Đây là sự hoà quyện giữa cảm xúc của cá nhân nhà thơ với cảm xúc của cộng đồng. Cái "tôi" của tác giả cất tiếng nói đại diện cho nhiều cái "tôi" khác, cũng có nghĩa cái "tôi" đã hoà vào cái "ta".

Câu hỏi 3

Câu hỏi này yêu cầu mức độ cao hơn so với các câu hỏi trước đó. GV cần hướng dẫn HS xác định được hình ảnh trung tâm của trích đoạn bài thơ và phân tích để chỉ ra hình ảnh đó có mối liên hệ với những hình ảnh nào khác trong VB. GV có thể đặt thêm các câu hỏi

có tính chất gợi dẫn: *Đọc "Ta đi tới", em thấy hình ảnh nào được nhắc đi nhắc lại nhiều lần? Hình ảnh đó có vai trò như thế nào trong việc bộc lộ chủ đề tư tưởng của VB, có mối quan hệ với những hình ảnh nào khác trong VB?*

Gợi ý:

Tố Hữu đã xây dựng nên hình ảnh "con đường" – một hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng. Hình ảnh này xuất hiện nhiều lần trong bài thơ: "*Trên* ***đường cái****, ung dung ta bước/* ***Đường*** *ta rộng thênh thang tám thước/* ***Đường*** *Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên/* ***Đường*** *qua Tây Bắc,* ***đường*** *lên Điện Biên/* ***Đường*** *cách mạng, dài theo kháng chiến/ Đến hôm nay* ***đường*** *xuôi về biển/ Mới tinh khôi* ***màu đất*** *đỏ tươi,...*". Và "con đường" được nói đến ở đây không chỉ là con đường giao thông nối liền các vùng miền, mà còn là con đường cách mạng, con đường cả dân tộc ta đang vững bước đi lên. Chính vì thế, hình ảnh con đường có mối quan hệ chặt chẽ với các hình ảnh khác trong đoạn trích, đặc biệt là với hình ảnh đôi bàn chân. Điều này không chỉ phù hợp với nhan đề bài thơ, mà còn có tác dụng làm nổi bật tinh thần sôi nổi, khí thế mạnh mẽ, vững vàng của cả dân tộc.

Câu hỏi 4

Câu hỏi 4 hướng đến mục tiêu hình thành kĩ năng phân tích, cảm thụ thơ cho HS. GV cần khuyến khích HS bám sát những địa danh trong VB để cảm nhận được tình cảm của tác giả. Có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này bằng các gợi ý: *Em hãy gạch dưới những địa danh trong VB. Việc xuất hiện một loạt địa danh như vậy mang lại hiệu quả gì trong việc thể hiện tình cảm của tác giả?*

Gợi ý:

Các địa danh nổi tiếng được nhắc đến trong VB như: *Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên, Tây Bắc, Điện Biên, Nam Bộ, Tiền Giang, Hậu Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp,...* Việc xuất hiện một loạt địa danh như thế có tác dụng biểu thị lòng yêu mến, tự hào của tác giả về sự giàu đẹp của mọi miền đất nước, về sức mạnh của nhân dân và niềm tin vào tương lai rạng rỡ của dân tộc.

Câu hỏi 5

Giải quyết yêu cầu của câu hỏi này, HS hiểu được ý nghĩa, tác dụng của việc lặp cấu trúc: "*Ai...*", "*Đường...*".

Gợi ý:

GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này theo các bước:

– Liệt kê ra các câu thơ lặp lại cấu trúc: "***Ai...***" (*Ai qua Phú Thọ/ Ai xuôi Trung Hà/ Ai về Hưng Hoá/ Ai xuống khu Ba/ Ai vào khu Bốn,...*) và "***Đường...***" (*Đường ta rộng thênh thang tám thước/ Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên/ Đường qua Tây Bắc, đường lên Điện Biên/ Đường cách mạng, dài theo kháng chiến,...*).

– Việc lặp cấu trúc đó giúp cho VB thêm giàu nhạc điệu và hấp dẫn. Biện pháp tu từ điệp ngữ còn giúp nhà thơ nhấn mạnh niềm vui phơi phới, tinh thần lạc quan cách mạng, khí thế tiến bước đi lên của cả dân tộc. Từ "*Ai*" là đại từ phiếm chỉ, nó không chỉ riêng một người cụ thể nào mà có ý nghĩa khái quát, đại diện cho tất cả mọi người, cho cả cộng đồng, cả dân tộc Việt Nam.

Câu hỏi 6

Câu hỏi 6 hướng HS đến việc bày tỏ những cảm xúc, suy nghĩ trước những điều mà nhan đề *Ta đi tới* gợi lên, đồng thời nêu nhận xét về cách dùng từ ngữ ở nhan đề. GV hướng dẫn HS trả lời bằng cách nêu các gợi ý: *Hành động "ta đi tới" ở đây vừa mang ý nghĩa tả thực, vừa mang ý nghĩa ẩn dụ. Em hãy cho biết ý nghĩa tả thực và ý nghĩa ẩn dụ của hình ảnh đó. Em cảm nhận được tình cảm gì của tác giả qua việc đặt nhan đề tác phẩm?* GV có thể cho HS thảo luận nhóm, nhóm cử đại diện nêu phương án trả lời. GV tổ chức cho HS trao đổi. GV nhận xét, đánh giá kết quả trao đổi.

Gợi ý:

Nhan đề *Ta đi tới* gợi lên trong ta nhiều liên tưởng phong phú. Nó có ý nghĩa tả thực, nói rõ hành trình của bao nhiêu con người đi qua nhiều vùng miền của Tổ quốc – từ Bắc tới Nam, từ miền ngược đến miền xuôi,... Nhưng *Ta đi tới* còn mang ý nghĩa ẩn dụ, có tính chất khái quát: hành trình bền bỉ, vượt qua thử thách, gian lao để tiến lên phía trước, hướng tới tương lai.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT CHUYẾN ĐI (THAM QUAN MỘT DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HOÁ)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS thấy được ý nghĩa, vai trò của bài văn kể lại chuyến tham quan một di tích lịch sử, văn hoá và biết cách viết một bài văn kể lại một chuyến đi đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc.

– HS biết dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố này để tăng sự hấp dẫn cho bài viết.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá)

– Giới thiệu được lí do, mục đích của chuyến tham quan một di tích lịch sử, văn hoá (*Đó là di tích nào? Ở đâu? Đi vào dịp nào? Do ai tổ chức? Các thành viên tham gia là ai? Đi với mục đích gì?* Chẳng hạn: nhân dịp ngày giải phóng miền Nam/ ngày Quốc tế Lao động; theo cơ quan bố tham quan dinh Độc Lập/ nhà trường tổ chức tham quan Hoàng cung Huế,...; tham quan một di tích để tìm hiểu thêm về văn hoá, lịch sử, để tri ân cội nguồn,...); bày tỏ được cảm xúc của người viết.

– Kể được diễn biến chuyến tham quan (trên đường đi, trình tự những điểm đến thăm, những hoạt động nổi bật trong chuyến đi,...). Ví dụ: *Đường vào khu di tích lịch sử, văn hoá như thế nào, có gì đặc biệt với em? Những hiện vật gì còn lại ở khu di tích? Hình ảnh cụ thể nào ở khu di tích để lại trong em ấn tượng sâu sắc? Trình tự các nơi được đến thăm như thế nào? Những việc gì hướng dẫn viên đã làm?...*

– Sử dụng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố này trong bài viết. Mặc dù đây là kiểu bài văn tự sự nhưng sử dụng yếu tố miêu tả sẽ giúp người viết tái hiện được những đặc điểm nổi bật của di tích lịch sử, văn hoá (ví dụ: phong cảnh hữu tình, con người thân thiện, nồng hậu, công trình kiến trúc độc đáo,...); còn sử dụng yếu tố biểu cảm sẽ giúp người viết phát biểu cảm xúc mà chuyến tham quan gợi ra cho bản thân (chẳng hạn: gắn bó hơn với bạn bè, thầy cô; hiểu và yêu thêm quê hương, đất nước; tự hào về truyền thống của cha ông; sống có trách nhiệm hơn để xứng đáng với thế hệ đi trước;...). HS phải nắm vững các đặc điểm ấy thì bài viết mới đáp ứng được yêu cầu.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

Nội dung viết của kiểu bài này là kể lại chuyến tham quan một di tích lịch sử, văn hoá để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất. HS nhớ lại một số chuyến đi mà mình đã từng tham gia, sau đó, các em chọn chuyến đi nào mình cảm thấy đáng nhớ nhất để kể lại nhằm khơi gợi sự đồng cảm, chia sẻ của độc giả. Luyện tập kiểu bài này, HS không chỉ được rèn luyện kĩ năng viết bài văn tự sự có sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm mà đồng thời còn biết kết nối bài viết với trải nghiệm cá nhân, từ đó bồi đắp cho mình tình yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào dân tộc, tự hào về truyền thống của cha ông,...

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá)

GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn kể lại chuyến tham quan một di tích lịch sử, văn hoá theo cách sau:

– GV sử dụng câu hỏi: *Bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá) cần đáp ứng những yêu cầu gì?* HS dựa vào SGK để trình bày các yêu cầu.

– Sau khi HS trả lời, GV khái quát lại các yêu cầu đối với kiểu bài viết, phân tích thêm để HS hiểu rõ vì sao kiểu bài văn này lại cần phải đáp ứng những yêu cầu đó. GV cũng có thể mở rộng, cho HS so sánh kiểu bài này với kiểu bài kể lại một trải nghiệm (đã học ở lớp 6) để thấy rõ hơn đặc điểm của kiểu bài mà các em chuẩn bị viết.

+ Kiểu bài kể lại một trải nghiệm thường lựa chọn kể về những sự việc mang tính chất riêng tư, gắn trực tiếp với bản thân người viết, đôi khi sự việc đó chỉ có ý nghĩa đối với chính người viết mà thôi. Nội dung của bài văn kể về trải nghiệm chủ yếu tập trung vào việc thể hiện cảm xúc cá nhân của người viết trước sự việc được kể.

+ Kiểu bài kể lại chuyến tham quan một di tích lịch sử, văn hoá thường lựa chọn kể lại một sự việc, một hoạt động liên quan đến số đông, có ý nghĩa đối với cộng đồng. Mặc dù trong bài có sử dụng yếu tố biểu cảm thể hiện những cảm xúc, ấn tượng mà chuyến tham quan gợi ra cho bản thân người viết nhưng nội dung chính của bài văn vẫn đi sâu vào kể lại diễn biến chuyến tham quan và tái hiện những đặc điểm nổi bật của di tích đó.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm để cùng đọc và phân tích các chỉ dẫn thao tác viết bài theo yêu cầu của kiểu bài (bên phải VB). Cần chú ý đối chiếu với những yêu cầu đã xác định trước đó để đánh giá mức độ "đạt yêu cầu" của bài viết tham khảo này.

– Dựa vào kết quả làm việc nhóm, đại diện nhóm trình bày những điều rút ra được từ bài viết tham khảo. Các nhóm khác nhận xét và đi đến thống nhất.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc theo cách trình bày ở SHS. Việc đặt ra yêu cầu xác định mục đích viết và người đọc ở đây chủ yếu nhằm nhắc nhở HS thường xuyên có ý thức bám sát mục đích viết đặt ra từ đầu và đối tượng người đọc mà bài viết hướng đến.

– GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài để viết. Với kiểu bài văn kể lại chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá), phương án thích hợp nhất là cho HS tự do lựa chọn chuyến đi mà bản thân đã được tham gia để làm đề tài viết bài. Nếu HS còn lúng túng, GV có thể gợi cho các em một vài ý tưởng, trên cơ sở các đề tài được đề xuất ở SHS.

– GV hướng dẫn HS tìm ý cho bài viết bằng nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, GV có thể yêu cầu HS hình dung, tưởng tượng (hoạt động cá nhân) và sử dụng phiếu tìm ý theo mẫu gợi ý sau:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... **Lớp:** .....

Nhiệm vụ: *Tìm ý cho bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá).*

Đó là chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá nào?	....
Chuyến đi do ai tổ chức? Đi với mục đích gì?	....
Trình tự của chuyến đi diễn ra như thế nào?	....
Khung cảnh của điểm tham quan có gì nổi bật?	....
Em có cảm xúc, suy nghĩ gì về chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá đó?	....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu và trao đổi cặp đôi để góp ý cho nhau.

GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý ở SHS.

HS viết bài tại lớp trên cơ sở dàn ý đã lập.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV trả bài, gọi vài HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài văn kể lại chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá và những lưu ý để viết được bài văn theo kiểu này. GV trình chiếu các yêu cầu của kiểu bài để HS đối chiếu với bài viết của bản thân, tự phát hiện ưu điểm và nhược điểm trong bài viết của mình.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt ở bài viết của HS, minh hoạ bằng một số ví dụ cụ thể (không nêu tên HS có bài viết được phân tích), rút kinh nghiệm chung cho cả lớp.

– Yêu cầu HS dựa vào hướng dẫn *Chỉnh sửa bài viết* trong SHS và các ý kiến nhận xét cụ thể của GV trong bài để rút kinh nghiệm và chỉnh sửa. Khuyến khích HS về nhà viết lại một bản mới với chính đề tài này.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY BÀI GIỚI THIỆU NGẮN VỀ MỘT CUỐN SÁCH (CUỐN TRUYỆN LỊCH SỬ)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Trong tư cách người nói, HS trình bày được các thông tin cơ bản về cuốn truyện lịch sử, sẵn sàng trao đổi với người nghe để làm sáng tỏ những nội dung còn chưa rõ.

– Trong tư cách người nghe, HS nắm bắt các thông tin chính của bài nói, biết nhận xét về chất lượng bài nói (nội dung và cách trình bày), trao đổi để rút kinh nghiệm cách thực hiện bài nói theo yêu cầu của bài.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

Tiết Nói và nghe trên lớp chỉ có thể thực hiện sau khi HS đã có sự chuẩn bị ở nhà về nội dung và các vấn đề liên quan. Việc chuẩn bị của HS gồm có:

a. Xác định mục đích nói và người nghe

Mục đích nói và người nghe là hai vấn đề đã được trình bày trong SGK. HS cần đọc lại mục này để hiểu rõ những nội dung cần chuẩn bị nhằm hướng tới mục đích đã xác định và đáp ứng yêu cầu của người nghe trên tinh thần tương tác.

b. Chuẩn bị nội dung nói

– GV dựa vào mục *Trước khi nói* ở SGK để hướng dẫn HS chuẩn bị. Việc chuẩn bị được thực hiện theo một trong hai phương án. Nếu đã có bài viết về cuốn truyện lịch sử, HS cần tóm lược thành dàn ý bài nói. Nếu chưa có bài viết, HS phải căn cứ vào các thông tin ghi chép được trong quá trình đọc một cuốn truyện lịch sử để lập dàn ý. (Có thể tìm đọc một trong số các tác phẩm được SHS gợi ý để chuẩn bị.)

– Dàn ý phải có đầy đủ các phần: Mở đầu, Triển khai, Kết thúc. Các thông tin ghi ở từng phần cần ngắn gọn, nhưng phải được sắp xếp mạch lạc, dễ trình bày bằng ngôn ngữ nói.

– Lựa chọn từ ngữ: Dựa vào nội dung cụ thể của cuốn truyện lịch sử, HS ghi một số từ ngữ có khả năng sử dụng trong bài nói. Ví dụ: các từ ngữ biểu đạt thông tin về tên tác giả, tác phẩm, năm xuất bản, nhà xuất bản, cốt truyện, nhân vật, thời gian, không gian diễn ra sự kiện, thái độ của tác giả, cách kết thúc câu chuyện,…

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

Trong tiết học, nói và nghe là hai hoạt động tương tác. Vì thế, GV hướng dẫn HS căn cứ vào bảng sau đây để thực hiện từng phần việc theo nhiệm vụ đã phân công:

Hoạt động nói	Hoạt động nghe
• *Người trình bày bài nói:* Với nội dung phần nói theo quy định ở bài này, GV yêu cầu các HS đã được giao nhiệm vụ tuần tự lên trình bày bài nói của mình. • *Nội dung nói:* Bài nói phải bám sát dàn ý và nêu được các thông tin cơ bản về cuốn truyện lịch sử (thời kì lịch sử diễn ra sự kiện, các nhân vật chính, quan hệ giữa các nhân vật, kết thúc câu chuyện,…); nêu được ý kiến đánh giá của bản thân về giá trị nội dung và nghệ thuật của cuốn truyện. • *Cách thức nói:* Ngôn ngữ nói phải rõ ràng; trình bày các thông tin về cuốn truyện mạch lạc, chính xác, kết hợp việc sử dụng các phương tiện hỗ trợ khác để tăng sức hấp dẫn cho bài nói.	• *Người nghe:* Tất cả HS theo dõi bài nói của các thành viên trình bày trong tiết học. • *Các công việc của người nghe:* – Đối chiếu với yêu cầu phần nói của bài để có nhận định về bài nói. – Theo dõi để nắm bắt chính xác các sự kiện, nhân vật, câu chuyện được người nói trình bày. – Ghi lại các ý để trao đổi khi người nói kết thúc phần trình bày.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

GV hướng dẫn HS trao đổi về hai khía cạnh: *nội dung bài nói* và *cách trình bày*. Với từng khía cạnh, cần nêu một số câu hỏi có tính chất gợi ý cho HS trao đổi:

– *Cuốn truyện được giới thiệu có hấp dẫn không? Các thông tin xung quanh cuốn truyện đã được trình bày như thế nào, có giúp người nghe nắm được những nội dung cơ bản không?*

– Ngôn ngữ trình bày có mạch lạc, rõ ràng không? Ngôn ngữ và các phương tiện khác phối hợp với nhau như thế nào? Sự tương tác giữa người nói với người nghe đã được chú ý chưa?

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

– GV hướng dẫn HS làm bài tập 1 vào vở. Đây là bài tập có tính chất củng cố, HS cần kẻ bảng theo mẫu trong SGK, điền đầy đủ các thông tin theo yêu cầu của các cột để nắm bắt các khía cạnh của truyện lịch sử.

– Với bài tập 2 (loại bài tập vừa có tính chất củng cố vừa có ý nghĩa mở rộng), GV hướng dẫn HS đọc các tác phẩm truyện lịch sử, trước hết là các tác phẩm có trích đoạn được sử dụng trong bài (*Lá cờ thêu sáu chữ vàng* của Nguyễn Huy Tưởng, *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái; *Minh sư* của Thái Bá Lợi; hoặc một số tác phẩm khác như *Người Thăng Long*, *Trên sông truyền hịch* của Hà Ân, *Bóng nước Hồ Gươm* của Chu Thiên,…). HS ghi vào vở các thông tin cơ bản về tác phẩm đã đọc như các yêu cầu cụ thể nêu ở bài tập; GV cần có phương án kiểm tra kết quả đọc và hoàn thành bài tập của HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 2. VẺ ĐẸP CỔ ĐIỂN

(12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết, Viết: 3 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua VB.
- Hiểu được đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh; biện pháp tu từ đảo ngữ.
- Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội.
- Biết yêu quý, trân trọng những giá trị văn hoá, văn học truyền thống.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Thơ Đường luật

Thơ Đường luật, còn gọi là *thơ cận thể* hay *thơ cách luật* (ngũ ngôn hoặc thất ngôn) là loại thơ làm theo luật thơ được đặt ra từ thời nhà Đường (Trung Quốc), có ba dạng chính: thơ bát cú (mỗi bài 8 câu), thơ tứ tuyệt (mỗi bài 4 câu), thơ bài luật (dạng kéo dài của thơ Đường luật). Trong đó thơ thất ngôn bát cú là dạng cơ bản nhất, vì từ mô hình của nó, có thể suy ra các dạng còn lại. Bài thơ Đường luật có quy định nghiêm ngặt về sự phối hợp, điều hoà thanh điệu, về niêm, đối, vần và nhịp.

Ngôn ngữ thơ Đường luật rất cô đọng, hàm súc; bút pháp tả cảnh thiên về gợi và ngụ tình. Ý tứ trong thơ Đường thường gắn với mối liên hệ giữa tình và cảnh, tĩnh và động, thời gian và không gian, quá khứ và hiện tại, hữu hạn và vô hạn,... Ví dụ, trong hai câu thơ: "*Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao/ Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu*" (Nguyễn Khuyến, *Thu vịnh*), tác giả đã sử dụng mối tương quan giữa cái vô hạn (bầu trời thu cao, rộng) và cái hữu hạn (cần trúc bé nhỏ, thanh mảnh); cái tĩnh (không gian bầu trời) và cái động (thoáng phơ phất của lá trúc) để gợi nên bức tranh thu vừa rộng lớn, mênh mông vừa hài hoà, thanh thoát.

Thất ngôn bát cú Đường luật

• ***Về bố cục:*** Bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật gồm bốn cặp câu thơ, thường tương ứng với bốn phần: *đề, thực, luận, kết*. Hai câu đề (1, 2): triển khai ý ẩn chứa trong nhan đề

bài thơ (câu 1 là *phá đề* – mở ý của đầu bài ra, câu 2 là *thừa đề* – tiếp ý của phá đề để chuyển vào thân bài); hai câu thực (3, 4): giải thích rõ các khía cạnh chính của đối tượng được miêu tả, bàn luận trong bài thơ; hai câu luận (5, 6): luận giải, phát triển, mở rộng suy nghĩ về đối tượng; hai câu kết (7, 8): thâu tóm tinh thần của toàn bài và có thể mở ra những ý tưởng, liên tưởng mới. Khi hướng dẫn HS đọc hiểu, cũng có thể chia bài thơ bát cú thành hai phần: bốn câu đầu/ bốn câu cuối hoặc sáu câu đầu/ hai câu cuối,... Ví dụ, bài thơ *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan) có bố cục 4/4: bốn câu đầu tái hiện bức tranh thiên nhiên Đèo Ngang; bốn câu cuối bày tỏ nỗi niềm tâm sự. Hoặc bài thơ *Thương vợ* (Tú Xương) có thể chia theo bố cục 6/2: sáu câu đầu tập trung khắc hoạ hình tượng người vợ; hai câu cuối bộc lộ tâm trạng của chủ thể trữ tình.

• ***Về luật bằng trắc và niêm***: Bài thơ phải sắp xếp thanh bằng, thanh trắc trong từng câu và cả bài theo quy định chặt chẽ để tạo nên sự phong phú cho điệu thơ. Quy định này được tính từ chữ thứ 2 của câu thứ nhất: nếu chữ này là thanh bằng thì bài thơ thuộc *luật bằng*, nếu là thanh trắc thì bài thơ thuộc *luật trắc*. Để đảm bảo sự hài hoà, cân bằng, trong mỗi câu, các thanh bằng, trắc đan xen nhau (bắt buộc ở chữ thứ 2, 4, 6) và trong mỗi cặp câu (còn gọi là *liên*), các thanh bằng, trắc phải ngược nhau. Về niêm, hai liên thơ liền nhau được "dính" theo nguyên tắc: Chữ thứ 2 của câu chẵn thuộc liên trên phải cùng thanh với chữ thứ 2 của câu lẻ thuộc liên dưới. Tuy nhiên, khi sáng tác, không ít nhà thơ tài năng đã chủ động "phá luật" để thể hiện ý tưởng riêng. Ví dụ, hiện tượng thất luật ở hai câu đề trong tác phẩm *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu: *Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ/ Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu* (Người xưa đã cưỡi hạc vàng bay đi/ Nơi đây chỉ còn lầu Hoàng Hạc); hoặc hiện tượng thất niêm ở hai câu kết trong tác phẩm *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du.

• ***Về vần và nhịp:*** Bài thơ thất ngôn bát cú chỉ gieo một vần và gieo vần bằng, ở chữ cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8 (ví dụ, các tiếng: *tà, hoa, nhà, gia, ta* trong bài thơ *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan)); riêng vần của câu thứ nhất có thể linh hoạt. Câu thơ trong bài thơ thất ngôn bát cú thường ngắt nhịp 4/3 (Ví dụ: *Nước dưỡng cho thanh/ trì thường nguyệt* (Nguyễn Trãi), *Mõ thảm không khua/ mà cũng cốc* (Hồ Xuân Hương), *Năm gian nhà cỏ/ thấp le te* (Nguyễn Khuyến),...).

• ***Về đối:*** Bài thơ thất ngôn bát cú chủ yếu đối ở hai câu *thực* và hai câu *luận*; cũng có bài chỉ đối ở một liên hoặc ở cả ba, bốn liên. Nguyên tắc cơ bản là các từ ngữ đối nhau phải cùng từ loại, ví dụ: các cụm động từ, danh từ đối nhau trong hai câu thơ "*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc/ Thương nhà mỏi miệng cái gia gia*" (Bà Huyện Thanh Quan). Trên thực tế, các tác giả đã sáng tạo nhiều kiểu đối khác nhau (*đối lưu thuỷ, tá đối, điệu đối, khoan đối,...*).

GV có thể sử dụng sơ đồ sau để thiết kế phiếu học tập, giúp HS nhận biết đặc điểm hình thức của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật:

Sơ đồ bài thơ thất ngôn bát cú theo *luật bằng*

<table>
<tr><th>Câu</th><th>Luật bằng trắc</th><th>Niêm</th><th>Vần</th><th>Đối</th></tr>
<tr><td>1</td><td>B B T T T B B</td><td></td><td>B</td><td></td></tr>
<tr><td>2</td><td>T T B B T T B</td><td rowspan="2">Câu 2 và 3</td><td>B</td><td></td></tr>
<tr><td>3</td><td>T T B B B T T</td><td></td><td rowspan="2">Đối</td></tr>
<tr><td>4</td><td>B B T T T B B</td><td rowspan="2">Câu 4 và 5</td><td>B</td></tr>
<tr><td>5</td><td>B B T T B B T</td><td></td><td rowspan="2">Đối</td></tr>
<tr><td>6</td><td>T T B B T T B</td><td rowspan="2">Câu 6 và 7</td><td>B</td></tr>
<tr><td>7</td><td>T T B B B T T</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>8</td><td>B B T T T B B</td><td></td><td>B</td><td></td></tr>
</table>

Sơ đồ bài thơ thất ngôn bát cú theo *luật trắc*

<table>
<tr><th>Câu</th><th>Luật bằng trắc</th><th>Niêm</th><th>Vần</th><th>Đối</th></tr>
<tr><td>1</td><td>T T B B T T B</td><td></td><td>B</td><td></td></tr>
<tr><td>2</td><td>B B T T T B B</td><td rowspan="2">Câu 2 và 3</td><td>B</td><td></td></tr>
<tr><td>3</td><td>B B T T B B T</td><td></td><td rowspan="2">Đối</td></tr>
<tr><td>4</td><td>T T B B T T B</td><td rowspan="2">Câu 4 và 5</td><td>B</td></tr>
<tr><td>5</td><td>T T B B B T T</td><td></td><td rowspan="2">Đối</td></tr>
<tr><td>6</td><td>B B T T T B B</td><td rowspan="2">Câu 6 và 7</td><td>B</td></tr>
<tr><td>7</td><td>B B T T B B T</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>8</td><td>T T B B T T B</td><td></td><td>B</td><td></td></tr>
</table>

Tứ tuyệt Đường luật

Tứ tuyệt Đường luật là thể thơ mỗi bài có bốn câu, mỗi câu có năm chữ hoặc bảy chữ. Tên gọi "*tứ tuyệt Đường luật*" nhằm phân biệt với các bài thơ bốn câu, mỗi câu có năm chữ hoặc bảy chữ, không theo thi luật của thơ Đường luật (còn gọi là thơ *cổ tuyệt*). Về bố cục, bài thơ tứ tuyệt thường triển khai theo hướng: *khởi* (mở ý cho bài thơ), *thừa* (tiếp nối, phát triển ý thơ), *chuyển* (phát triển, chuyển hướng ý thơ), *hợp* (thâu tóm ý tứ của toàn bài và có thể mở ra những ý tưởng mới). Về *luật bằng trắc, niêm, vần*: bài thơ tứ tuyệt cơ bản vẫn tuân theo các quy định như ở bài thơ thất ngôn bát cú nhưng không bắt buộc phải *đối*. GV có thể sử dụng sơ đồ (tham khảo mẫu sơ đồ bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật) để thiết kế phiếu học tập nhằm giúp HS nhận biết đặc điểm hình thức của bài thơ tứ tuyệt Đường luật.

Từ tượng hình và từ tượng thanh

Từ tượng hình là từ gợi tả dáng vẻ, trạng thái của sự vật; từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên hoặc con người. Các từ tượng hình, từ tượng thanh có giá trị gợi hình ảnh, gợi âm thanh và có tính biểu cảm. Sử dụng các loại từ này không chỉ giúp cho đối tượng cần miêu tả hiện lên cụ thể, sinh động mà còn thể hiện được cách nhìn, cách cảm nhận của người viết, người nói. Ví dụ từ tượng hình: "*Đầu tường* ***lửa lựu lập loè*** *đâm bông.*" (Nguyễn Du); "***Lom khom*** *dưới núi, tiều vài chú/* ***Lác đác*** *bên sông, chợ mấy nhà.*" (Bà Huyện Thanh Quan); "*Dốc lên* ***khúc khuỷu****, dốc* ***thăm thẳm****.*" (Quang Dũng);... Ví dụ từ tượng thanh: "***Sột soạt*** *gió trêu tà áo biếc.*" (Hàn Mặc Tử); "*Ngày hôm sau* ***ồn ào*** *trên bến đỗ/ Khắp dân làng tấp nập đón ghe về.*" (Tế Hanh);...

Biện pháp tu từ đảo ngữ

Đảo ngữ là biện pháp tu từ được tạo ra bằng cách thay đổi vị trí thông thường của các từ ngữ trong câu nhưng không làm mất đi quan hệ cú pháp vốn có của các thành phần câu. Đảo ngữ có tác dụng nhấn mạnh đặc điểm (màu sắc, đường nét,...), hoạt động, trạng thái của sự vật, hiện tượng, gợi ấn tượng rõ hơn hoặc bộc lộ cảm xúc của người viết, người nói. Sắc thái tu từ được thể hiện ở thành phần đảo. Ví dụ: "***Xanh om*** *cổ thụ* ***tròn xoe*** *tán/* ***Trắng xoá*** *tràng giang* ***phẳng lặng*** *tờ.*" (Hồ Xuân Hương); "*Từ những năm đau thương chiến đấu/* ***Đã ngời lên*** *nét mặt quê hương.*" (Nguyễn Đình Thi); "*Gần trưa* ***tan*** *cuộc bình văn.*" (Ngô Tất Tố), "*Trên ngấn biển* ***nhô dần lên*** *một chiến hạm tàu.*" (Nguyễn Tuân);...

❐ Tài liệu tham khảo

GV có thể tham khảo kiến thức lí luận văn học ở một số tài liệu:

1. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004.

2. Đỗ Đức Hiểu (Chủ biên) – Nguyễn Huệ Chi – Trần Hữu Tá – Phùng Văn Tửu, *Từ điển văn học* (bộ mới), NXB Thế giới, Hà Nội, 2003.

3. Trần Đình Sử (Chủ biên) – La Khắc Hoà – Phùng Ngọc Kiếm – Nguyễn Xuân Nam, *Lí luận văn học*, tập 2, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2014.

4. Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên) – Đỗ Văn Hỷ – Trần Thị Băng Thanh – Phạm Tú Châu, *Thơ văn Lý – Trần*, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

5. *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, Xuân Diệu *giới thiệu*, NXB Văn học, Hà Nội, 1971.

6. Đinh Trọng Lạc, *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2001.

2. Phương tiện dạy học

– Một số tranh, ảnh phù hợp với nội dung các VB đọc để tạo hứng thú cho HS.

– Phiếu học tập phù hợp với một số nội dung của phần *Đọc*, *Viết*, *Nói và nghe*.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* gồm có hai nội dung: khái quát chủ đề *Vẻ đẹp cổ điển* và nêu thể loại của các VB đọc chính (thơ Đường luật); giới thiệu VB đọc kết nối về chủ đề. GV có thể cho HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*, xác định thể loại VB đọc chính và nhận biết mạch kết nối giữa các VB.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

GV yêu cầu HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp; khuyến khích các em tự tìm một bài thơ Đường luật để tập nhận biết các đặc điểm của thể thơ.

GV yêu cầu một vài HS trình bày trước lớp kết quả tự đọc phần *Tri thức ngữ văn*; gọi một số HS khác nêu nhận xét, bổ sung. GV có thể sử dụng sơ đồ ở phần *Tri thức ngữ văn cho GV* để thiết kế phiếu học tập và cho HS chuẩn bị, trình bày kết quả theo nhóm.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. THU ĐIẾU

(Mùa thu câu cá)

(Nguyễn Khuyến)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm về niêm, luật; xác định bố cục; phân tích được giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ *Thu điếu*. Từ đó hình thành, rèn luyện năng lực đọc hiểu một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

– HS cảm nhận được tình yêu thiên nhiên, nỗi niềm thời thế của tác giả.

– HS biết trân trọng, gìn giữ những giá trị văn hoá truyền thống.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV gọi một vài HS chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ về mùa các em yêu thích. Yêu cầu liệt kê một số từ ngữ, có thể thực hiện theo nhóm, mỗi nhóm chọn một mùa.

– GV cũng có thể tổ chức trò chơi xoay quanh chủ đề mùa thu để kết nối những trải nghiệm của HS với bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV khuyến khích HS học thuộc lòng bài thơ trước khi đến lớp. GV hướng dẫn cách đọc, sau đó mời một vài HS đọc diễn cảm.

– GV lưu ý HS sử dụng các chiến lược đọc ở từng thẻ chỉ dẫn bên phải VB. Với VB *Thu điếu*, HS sử dụng chiến lược *hình dung* (để tưởng tượng hình dáng, màu sắc, âm thanh, chuyển động của các sự vật làm nên bức tranh thiên nhiên mùa thu) và *theo dõi* (để nhận biết các hình ảnh thể hiện cảm xúc, tâm trạng của tác giả). GV cần chia sẻ việc thực hiện một chiến lược đọc để làm mẫu cho HS. Ví dụ, đọc hai câu thơ đầu, có thể hình dung làn nước êm đềm, trong trẻo của ao thu và hình ảnh chiếc thuyền câu bé nhỏ như thế nào,… Những chi tiết này sẽ giúp các em trả lời câu hỏi ở phần *Sau khi đọc* (câu hỏi 2, 3).

– GV nhắc HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó; trao đổi với bạn hoặc thầy cô về những từ ngữ bản thân HS không hiểu nhưng chưa được chú giải. Hiểu từ ngữ là bước chuẩn bị rất cần thiết cho hoạt động khám phá VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV cho HS tự đọc phần giới thiệu chung về tác giả Nguyễn Khuyến và chùm thơ thu; lưu ý nội dung chính, đặc điểm khái quát của từng bài và vị trí của *Thu điếu* (bài thơ "điển hình nhất" cho cảnh thu ở đồng bằng Bắc Bộ).

Sáu câu hỏi *Sau khi đọc* bám sát các yêu cầu cần đạt và được thiết kế theo cấp độ tư duy. Khi tổ chức hoạt động dạy học, GV có thể tham khảo gợi ý sau:

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 yêu cầu HS nhận biết bố cục, niêm, luật bằng trắc, vần, nhịp, đối của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật được thể hiện trong bài thơ *Thu điếu*. Về bố cục, HS có thể xác định theo mô hình chung: *đề/ thực/ luận/ kết*; hoặc theo mô hình 6/ 2: sáu câu đầu: hình tượng thiên nhiên mùa thu; hai câu cuối: hình tượng con người. Về niêm, luật bằng trắc, vần, nhịp, đối, GV sử dụng sơ đồ gợi ý ở *Tri thức ngữ văn cho GV* để thiết kế phiếu học tập cho HS.

Câu hỏi 2

Câu hỏi 2 yêu cầu HS nhận biết ý nghĩa của nhan đề và mối liên hệ giữa nhan đề với hai câu đề (triển khai ý ẩn chứa trong nhan đề) trong bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

Nhan đề *Mùa thu câu cá* có mối liên hệ trực tiếp với nội dung của hai câu đề: không gian ao thu với mặt nước êm đềm và chiếc thuyền câu bé nhỏ.

Câu hỏi 3

Câu hỏi 3 yêu cầu HS nhận biết được điểm nhìn của tác giả khi tái hiện bức tranh thiên nhiên mùa thu. GV có thể thiết kế phiếu học tập và tổ chức cho HS làm việc nhóm. Tham khảo gợi ý:

– Bức tranh thiên nhiên mùa thu được miêu tả ở những khoảng không gian: mặt ao (*nước, thuyền câu, sóng*), bầu trời (*tầng mây, trời*), mặt đất (*ngõ trúc*).

– Trình tự miêu tả không gian: từ gần đến xa, từ xa đến gần; từ thấp đến cao, từ cao xuống thấp.

Câu hỏi 4

Mục tiêu của câu hỏi 4 là HS nhận biết và phân tích được các từ ngữ miêu tả hình dáng, màu sắc, âm thanh, chuyển động,… của các sự vật được nhà thơ sử dụng để khám phá, tái hiện vẻ đẹp của bức tranh thu.

GV hướng dẫn HS đọc lại các câu thơ tả cảnh thiên nhiên, sử dụng các chiến lược *theo dõi, hình dung,* tìm các từ ngữ tiêu biểu; có thể tổ chức cho HS thảo luận theo cặp, mời một vài HS trình bày kết quả làm việc nhóm rồi nêu nhận xét, khái quát đặc điểm của sự vật:

– Ao thu: *lạnh lẽo, trong veo* – gợi tiết trời se lạnh, mặt nước phẳng lặng, làn nước trong suốt, như có thể nhìn thấu đáy; thuyền câu: *bé tẻo teo* – từ láy tượng hình, nhấn mạnh sự bé nhỏ của con thuyền chỉ như chiếc lá đậu trên mặt ao thu. Không gian của ao thu và hình dáng thuyền câu toát lên nét hài hoà, xinh xắn.

– Bầu trời: màu *xanh ngắt* đặc trưng của trời thu đất Bắc, gợi nền trời cao, rộng và không gian trong trẻo của một ngày thu nắng đẹp; *tầng mây lơ lửng* tạo hình khối, toát lên vẻ bình yên, thanh tĩnh. Màu xanh của trời thu (*xanh ngắt*), của mặt nước mùa thu (*sóng biếc*), màu vàng điểm xuyết của lá thu (*lá vàng*),… mang lại ấn tượng về một bức tranh thiên nhiên tươi sáng.

– Ngõ trúc: lối ngõ nhỏ, quanh co – không gian quen thuộc của làng quê Bắc Bộ, gợi khung cảnh im vắng, tĩnh lặng.

– Chuyển động của các sự vật đều nhẹ, khẽ khàng: sóng lăn tăn "hơi gợn tí" theo làn gió nhẹ; lá "sẽ đưa vèo" – rơi rất nhẹ và rất nhanh; những đám mây lơ lửng như không trôi. Âm thanh: tiếng cá "đớp động dưới chân bèo" đâu đó trên mặt ao thu.

Từ kết quả nhận biết, phân tích trên, GV hướng dẫn HS nhận xét, khái quát những nét đẹp điển hình của mùa thu vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ: không khí mát lành; trời thu trong xanh, cao rộng; không gian êm đềm, thanh tĩnh; cảnh sắc hài hoà, giàu chất thơ;…

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 kết hợp các yêu cầu *nhận biết, phân tích, suy luận*. GV hướng dẫn HS phân tích các từ ngữ miêu tả tư thế, trạng thái để khái quát hình ảnh con người; từ đó nêu cảm nhận về nỗi niềm tâm sự của nhà thơ.

– Hình ảnh con người: hiện lên trong tư thế của người ngồi câu cá "tựa gối, buông cần", như đang thu mình trên chiếc thuyền câu bé nhỏ trong trạng thái trầm tư.

– Âm thanh của tiếng cá đớp bọt nước đâu đó khẽ động dưới chân bèo không chỉ làm tăng cái im vắng, tĩnh lặng của ngoại cảnh mà còn cho thấy khoảnh khắc trầm lắng, suy tư của con người.

Tuỳ đối tượng HS, GV có thể đặt hai câu kết của bài *Thu điếu* trong mối liên hệ với hai câu kết trong các bài *Thu vịnh, Thu ẩm* để mở rộng, khái quát nỗi buồn thời thế kín đáo mà sâu sắc được tác giả gửi gắm trong chùm thơ thu. Cũng có thể giúp HS nâng cao năng lực đọc hiểu một bài thơ Đường luật qua một vài "mã" nghệ thuật như: mối liên hệ giữa động và tĩnh, tình và cảnh; tính hàm súc của ngôn ngữ và sức gợi của hình ảnh;…

Câu hỏi 6

Câu hỏi 6 yêu cầu HS nhận biết chủ đề của tác phẩm và tư tưởng, tình cảm của tác giả. GV hướng dẫn HS vận dụng tri thức nền về chủ đề đã được học ở bài 1. *Câu chuyện của lịch sử* để thực hiện yêu cầu:

– Chủ đề: Bài thơ *Thu điếu* thể hiện sự cảm nhận tinh tế vẻ đẹp của mùa thu đất Bắc và tình cảm gắn bó thiết tha với quê hương của tác giả; qua đó bày tỏ niềm ưu tư trước thời cuộc.

– Cảm nhận về tâm hồn tác giả: Tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, chan hoà với thiên nhiên; yêu mến và trân trọng cuộc sống bình yên nơi làng quê; tâm sự sâu kín của một con người dẫu tìm về cuộc sống ẩn dật vẫn không nguôi nỗi buồn thời thế,… Tuỳ đối tượng, có thể hướng dẫn HS liên hệ với nỗi niềm tâm sự được Nguyễn Khuyến gửi gắm trong hai bài *Thu vịnh, Thu ẩm.*

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– Đề bài mở nên HS tự do lựa chọn hai câu thơ theo sở thích, quan niệm cá nhân.

– GV hướng dẫn HS tìm ý cho đoạn văn: nêu ấn tượng cá nhân; phân tích các yếu tố nội dung và nghệ thuật của hai câu thơ được lựa chọn.

– GV yêu cầu HS viết trên lớp hoặc ở nhà, có thể chọn một vài đoạn cho HS đọc trước lớp và nêu nhận xét.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

TỪ TƯỢNG HÌNH VÀ TỪ TƯỢNG THANH

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm của từ tượng hình, từ tượng thanh.

– HS phân tích được tác dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh trong ngữ cảnh.

– HS biết sử dụng từ tượng hình, từ tượng thanh đúng và hiệu quả trong các hoạt động viết, nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Kiến thức mới của HS có thể được hình thành bằng nhiều cách, tuỳ vào sự lựa chọn phương pháp dạy học của GV. GV có thể hướng dẫn HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* để hiểu khái niệm, sau đó đọc kĩ ví dụ ở khung *Nhận biết đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh* để hình thành kiến thức mới.

GV cũng có thể yêu cầu HS quan sát ngữ liệu trong khung *Nhận biết đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh* ở SHS, trang 42 và trả lời các câu hỏi:

– *Từ "lấm tấm" trong câu thơ của Hàn Mặc Tử gợi những hình ảnh gì?*

– *Từ "xao xác" trong câu thơ của Nguyễn Đình Thi gợi âm thanh như thế nào?*

GV hướng dẫn HS tìm thêm một số ví dụ khác để các em có thể hiểu rõ hơn đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập yêu cầu HS nhận biết được các từ tượng hình và từ tượng thanh trong các trường hợp:

a. Từ tượng hình: *tẻo teo, lơ lửng, quanh co,...*

b. Từ tượng thanh: *líu lo*; từ tượng hình: *vắt vẻo*

c. Từ tượng thanh: *lích chích*; từ tượng hình: *phập phồng*

Bài tập 2

Bài tập yêu cầu HS phân tích tác dụng của các từ tượng hình và từ tượng thanh.

a. Đoạn thơ có các từ tượng hình: *le te, lập loè, phất phơ, lóng lánh.*

– Từ *le te* gợi hình ảnh những ngôi nhà tranh thấp, hẹp ở làng quê Việt Nam xưa.

– Từ *lập loè* gợi ánh sáng chợt loé lên, chợt tắt đi của đom đóm; làm nổi bật thêm cái tối của những lối ngõ nhỏ và sự im vắng, tĩnh lặng của đêm khuya.

– Từ *phất phơ* miêu tả sự lay động khẽ khàng của làn khói mỏng trong buổi chiều thu khi tiết trời se lạnh, gợi được cả làn gió nhẹ.

– Từ *lóng lánh* gợi hình ảnh ánh trăng được phản chiếu từ mặt ao thu, khi làn nước trong trẻo xao động.

b. Đoạn thơ có các từ tượng hình: *lơ lửng, lững thững*; từ tượng thanh: *véo von, ồn ào.*

– Từ *lơ lửng* tả hình ảnh những đám mây như treo trên lưng chừng trời, gợi vẻ đẹp bình yên.

– Từ *lững thững* gợi tả dáng đi thong thả của những người nông dân bước ra khỏi cổng làng, bắt đầu một ngày lao động, mà như "đi vào nắng mai".

– Từ *véo von* gợi tiếng chim trong trẻo, tươi vui như tiếng trẻ thơ; từ *ồn ào* gợi không khí sôi động nơi cổng làng vào buổi sớm mai.

Bài tập 3

HS cần thực hiện hai yêu cầu:

a. Liệt kê các từ tượng hình và từ tượng thanh:

– Từ tượng hình: *li ti*

– Từ tượng thanh: *lao xao, vù vù, líu ríu*

b. GV hướng dẫn HS căn cứ vào nghĩa của từ và ngữ cảnh để phân tích tác dụng của một từ tượng hình và một từ tượng thanh mà các em lựa chọn.

VĂN BẢN 2. THIÊN TRƯỜNG VÃN VỌNG

(Ngắm cảnh Thiên Trường trong buổi chiều tà)

(Trần Nhân Tông)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được bố cục, niêm, luật bằng trắc của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật thể hiện trong bài thơ.

– HS nhận biết và phân tích được đặc điểm của bức tranh cuộc sống bình yên, thơ mộng nơi làng quê trong buổi hoàng hôn; từ đó cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của tác giả – một vị hoàng đế – thi nhân.

– Biết ơn và tự hào về các thế hệ trước; biết trân trọng, gìn giữ di sản văn hoá mà ông cha để lại.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Thiên Trường văn vọng của Trần Nhân Tông là "một tuyệt tác, một trong những bài thơ tứ tuyệt Đường luật cô đọng nhất, một trong những bài thơ trữ tình hay nhất của văn học trung đại Việt Nam"[1]. Bài thơ tả cảnh thôn quê gần gũi, bình dị ở Thiên Trường – như bao cảnh làng quê Bắc Bộ khác nhưng "chứa đựng tư tưởng lớn lao kì vĩ và có ý nghĩa hiện thực sâu rộng"[2] và đậm chất Thiền; có sự đan xen, hoà quyện của nhiều khuynh hướng cảm hứng: tôn giáo, thiên nhiên, yêu nước, nhân đạo,… Với đối tượng HS lớp 8, GV chỉ cần tập trung hướng dẫn các em đọc hiểu bài thơ tứ tuyệt Đường luật ở một số bình diện: từ ngữ, hình ảnh, chi tiết miêu tả đặc sắc; vẻ đẹp của bức tranh cuộc sống; cảm quan hiện thực, tâm hồn phong phú, sâu sắc với niềm yêu thương, trân trọng cuộc sống bình dị, bình yên của vị hoàng đế – thi nhân.

Hoạt động 1 Khởi động

– GV hướng dẫn HS vận dụng hiểu biết, trải nghiệm để thực hiện hoạt động khởi động; gọi một vài HS trả lời, nêu nhận xét.

– GV cũng có thể cho HS xem một đoạn phim tài liệu ngắn hoặc tranh, ảnh về địa danh Thiên Trường.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV khuyến khích HS học thuộc phần phiên âm bài thơ, đọc kĩ phần dịch nghĩa và dịch thơ trước khi đến lớp. Trên lớp, GV có thể dành 5 – 7 phút cho HS đọc diễn cảm, đọc thuộc lòng và hỏi các từ ngữ khó. Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể hướng dẫn các em đối chiếu bản dịch thơ với bản dịch nghĩa để chỉ ra một vài điểm khác biệt giữa hai bản dịch.

– GV hướng dẫn HS sử dụng các chiến lược đọc thể hiện ở từng thẻ chỉ dẫn đặt bên phải VB. HS sử dụng chiến lược *theo dõi* để nhận biết biện pháp tu từ điệp ngữ và hình thức đối trong hai câu thơ đầu; chiến lược *hình dung* để cảm nhận về hình ảnh con người và thiên nhiên.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV cho HS tự đọc phần giới thiệu chung về tác giả và tác phẩm. Có thể mời HS chia sẻ những thông tin thú vị mà các em tự tìm hiểu về tác giả Trần Nhân Tông và bài thơ.

Khi tổ chức hoạt động dạy học, có thể kết hợp một số câu hỏi, hoặc bổ sung câu hỏi gợi dẫn nhưng cần đảm bảo mục tiêu của bài học.

Câu hỏi 1

GV hướng dẫn HS vận dụng kiến thức đã học ở phần *Tri thức ngữ văn* để xác định thể thơ và chỉ ra các yếu tố cơ bản của thể thơ: số tiếng trong một câu thơ, số câu trong bài thơ, luật bằng trắc,… Có thể thiết kế phiếu học tập theo mô hình sơ đồ tương tự như mô hình sơ đồ gợi ý cho thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật ở phần *Tri thức ngữ văn cho GV*.

---

[1], [2] Nguyễn Khắc Phi, *"Thiên Trường văn vọng", một tuyệt tác của Trần Nhân Tông*, tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 10/ 2009.

Câu hỏi 2

Câu hỏi 2 kết hợp yêu cầu nhận biết và phân tích, HS cần xác định được thời gian ở hai câu thơ đầu và chỉ ra mối liên hệ giữa thời gian đó với cảnh vật:

– Cảnh vật ở hai câu thơ đầu được tái hiện vào buổi hoàng hôn.

– Mối liên hệ giữa thời gian và các hình ảnh được miêu tả:

+ Khung cảnh đặc trưng của buổi chiều muộn nơi làng quê: trước thôn, sau thôn "mờ mờ như khói phủ". "Khói" ở đây có thể là làn sương mỏng nhẹ buông xuống lúc hoàng hôn; cũng có thể là sương pha cùng khói lam chiều toả ra từ những mái rạ trong thôn.

+ Cảnh hoàng hôn mờ ảo, nơi thì nắng nhạt dần, nơi thì nắng đã tắt khiến cho bóng chiều bảng lảng "nửa như có, nửa như không". Thời gian vô hình đã được "hữu hình hoá" qua sự biến đổi tinh tế của cảnh vật.

Câu hỏi 3

Câu hỏi 3 yêu cầu HS khái quát đặc điểm của bức tranh cuộc sống (giản dị, bình yên, ấm áp,…). GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc nhóm đôi, gọi HS trình bày và nêu nhận xét, bổ sung. GV hướng dẫn HS sử dụng chiến lược *hình dung* và khuyến khích các em nêu cảm nhận cá nhân:

– Hình ảnh trẻ chăn trâu thổi sáo "lùa trâu về hết" gợi thời gian của buổi hoàng hôn, không gian thanh tĩnh – khi mọi hoạt động dần lắng xuống, con người và loài vật đều tìm về nơi sum vầy, nghỉ ngơi,…

– Từng đôi cò trắng đậu xuống cánh đồng: hình ảnh gần gũi, thân quen nơi những cánh đồng quê Bắc Bộ, gợi nhịp sống đời thường bình yên, ấm áp.

Câu hỏi 4

Việc giải quyết câu hỏi 4 giúp HS nhận biết được một nét đặc sắc nghệ thuật trong bài thơ. GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý: *Nhan đề bài thơ gợi điểm nhìn xa hay gần? Các hình ảnh: sau thôn, trước thôn, con đường, cánh đồng tương ứng với những đặc điểm nào của không gian – rộng, dài, cao, thấp?*,… GV hướng dẫn HS nhận biết những khoảng không gian theo trình tự từ xa đến gần, từ cao xuống thấp:

– Không gian trải rộng, từ xa đến gần: nhan đề "vãn vọng" (trông xa), hình ảnh "sau thôn, trước thôn", từ toàn cảnh đến cận cảnh.

– Không gian trải dài: theo con đường trẻ mục đồng "lùa trâu về hết".

– Không gian được nối từ cao xuống thấp: theo những đôi cò trắng bay liệng, đậu xuống cánh đồng.

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 yêu cầu HS nhận biết một trong những yếu tố cơ bản của tác phẩm thơ: thể hiện cảm xúc, tâm trạng của chủ thể trữ tình. GV hướng dẫn HS sử dụng kết quả của những hoạt động ở câu hỏi 2, 3 để tìm câu trả lời. HS cần nêu được các ý cơ bản:

– Tình yêu thương, thái độ trân trọng dành cho thiên nhiên, con người, cuộc sống.

– Niềm vui, hạnh phúc trước vẻ đẹp thanh bình của cuộc sống đời thường.

Câu hỏi 6

Câu hỏi 6 yêu cầu HS bước đầu nhận biết được tính hàm súc và tính chất "mở" của thơ tứ tuyệt Đường luật – lời hết mà ý chưa hết. GV cho HS làm việc nhóm đôi hoặc cá nhân, trình bày và nêu nhận xét, bổ sung. Có thể tham khảo gợi ý sau:

– Vẻ đẹp của cuộc sống thanh bình: Câu thơ gợi khung cảnh đồng quê bình yên, mở ra liên tưởng về những vụ mùa no ấm, về sự sống sinh sôi nảy nở, nhịp sống bình yên quý giá sau những năm tháng chiến tranh chống quân Nguyên xâm lược.

– Vẻ đẹp của tâm hồn tác giả được thể hiện qua tình yêu thương bao trùm vạn vật; thái độ nâng niu, trân trọng vẻ đẹp bình dị của đời thường; niềm hạnh phúc trước cuộc sống thanh bình của nhân dân;...

Câu hỏi 7

Câu hỏi 7 yêu cầu HS nhận biết được một trong những đặc điểm cơ bản của thơ trữ tình: trực tiếp bộc lộ cảm xúc và thể hiện thế giới tâm hồn của nhà thơ. Nhân vật trữ tình trong bài thơ không phải bao giờ cũng đồng nhất với tác giả, nhưng do tính chất của thơ trung đại và đặc biệt trong trường hợp tác giả Trần Nhân Tông, bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* đã thể hiện được chân dung con người nhà thơ. Với HS lớp 8, GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý sau:

– *Hình ảnh một vị vua thường gắn với không gian nào, cuộc sống như thế nào?*

– *Bức tranh cuộc sống được miêu tả trong bài thơ có lộng lẫy, xa hoa, tráng lệ không?*

– *Tác giả đã bộc lộ thái độ, tình cảm gì khi tái hiện cảnh sắc thiên nhiên và cuộc sống con người nơi đây?*

– *Trần Nhân Tông là vị hoàng đế đã hai lần lãnh đạo nhân dân ta đánh thắng giặc Nguyên xâm lược; đã trải qua nhiều gian nan, thử thách; chứng kiến nhiều gian khổ, mất mát, hi sinh của dân tộc. Bối cảnh đó giúp em hiểu thêm điều gì về tình cảm, tư tưởng được nhà vua thể hiện trong "Thiên Trường vãn vọng"?*

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

HS có thể chọn trình bày cảm nhận về nhan đề hoặc một hình ảnh đặc sắc trong bài thơ. GV hướng dẫn HS tìm ý cho đoạn văn, có thể cho HS viết trên lớp và yêu cầu một vài em trình bày.

Nếu chọn nhan đề, cần lưu ý HS về địa danh Thiên Trường, về điểm nhìn từ xa và yếu tố thời gian, không gian,...

Nếu chọn một hình ảnh, HS cần tập trung làm rõ nét đặc sắc của hình ảnh đó.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP TU TỪ ĐẢO NGỮ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS nhận biết được đặc điểm và hiểu được tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ để vận dụng vào các hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV cần hướng dẫn HS tìm hiểu định nghĩa về biện pháp tu từ đảo ngữ trong phần *Tri thức ngữ văn* (SHS, trang 40); đọc kĩ các ví dụ được nêu và phân tích trong khung *Nhận biết đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ* (SHS, trang 45).

Ở khung *Nhận biết*, GV cũng có thể yêu cầu HS quan sát ngữ liệu trong SHS (trang 45) và thực hiện các yêu cầu:

Tìm nơi thăm thẳm rừng sâu

Bập bùng hoa chuối, trắng màu hoa ban.

Hãy chỉ ra các cụm từ có sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ trong hai câu thơ trên và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ trong mỗi câu thơ.

GV căn cứ vào phần trả lời của HS để nêu nhận xét, chốt lại các đơn vị kiến thức mới.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập yêu cầu HS nhận biết biện pháp tu từ đảo ngữ trong các trường hợp:

a. Cả hai câu thơ đều sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ (*lặn lội thân cò, eo sèo mặt nước*).

b. Cả hai câu thơ đều sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ (*xanh mát bóng cây, trắng cánh buồm bay*).

c. Câu văn thứ hai sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ (*sấp ngửa, chị chạy vào cổng; vội vàng chị vào trong nhà).*

Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể thêm yêu cầu phân tích tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ trong một vài trường hợp.

Bài tập 2

Bài tập này yêu cầu HS nhận biết và phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ trong từng câu thơ.

a. Cả bốn câu thơ đều sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ.

b. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ trong từng câu thơ:

+ Câu 1: Theo trật tự ngữ pháp thông thường của tiếng Việt, từ *lom khom* lẽ ra đặt sau cụm từ *tiều vài chú* và từ *tiều* đặt sau *vài chú*, nhưng ở đây lại được tác giả đảo vị trí lên trước, có tác dụng nhấn mạnh tư thế, hình dáng nhỏ bé của con người, từ đó làm nổi bật lên khung cảnh hùng vĩ, hiểm trở của Đèo Ngang.

+ Câu 2: Theo trật tự ngữ pháp thông thường của tiếng Việt, từ *lác đác* phải đặt sau cụm từ *chợ mấy nhà* và từ *chợ* đặt sau cụm từ *mấy nhà*, nhưng ở đây lại được đảo vị trí lên trước, để nhấn mạnh số lượng ít ỏi và sự thưa thớt của những ngôi nhà; từ đó gợi không khí vắng vẻ, hoang sơ của núi rừng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Câu 3, 4: cụm từ *nhớ nước, đau lòng, thương nhà, mỏi miệng* được đảo vị trí, có tác dụng thể hiện nỗi niềm hoài cổ – nhớ tiếc quá khứ vàng son đã trôi qua và tâm trạng hoài hương – nhớ gia đình, quê hương.

Bài tập 3

GV hướng dẫn HS nêu tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ trong từng câu thơ:

a. Các từ ngữ *bỏ nhà, lơ xơ, mất ổ, dáo dác* được đảo vị trí có tác dụng nhấn mạnh tình cảnh bơ vơ, tan tác; tâm trạng hoang mang, sợ hãi của con người và vạn vật khi chiến tranh bất ngờ ập đến; thể hiện được nỗi buồn thương, đau đớn trước cảnh nước mất, nhà tan, nhân dân lầm than.

b. Từ *leng keng* được đảo vị trí gợi ấn tượng về những âm thanh rộn rã, tươi vui của tiếng nhạc ngựa và thể hiện niềm vui trước nhịp sống bình yên, thân thuộc của quê hương.

c. Các từ *ồn ào, tấp nập* được đảo vị trí có tác dụng nhấn mạnh không khí đông vui, nhịp sống sôi động nơi làng chài khi đón những con thuyền đầy ắp cá, bình yên trở về sau chuyến ra khơi.

VĂN BẢN 3. CA HUẾ TRÊN SÔNG HƯƠNG

(Hà Ánh Minh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

VB 3 kết nối về chủ đề (*Vẻ đẹp cổ điển*) với VB 1 và VB 2. Đọc hiểu VB 3, HS sẽ nhận biết được vẻ đẹp của ca Huế, hiểu giá trị của một sản phẩm văn hoá truyền thống được ông cha sáng tạo, gìn giữ và truyền lại.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV có thể cho HS khởi động bằng việc chia sẻ về một sản phẩm văn hoá truyền thống của quê hương mình hoặc cho HS xem một đoạn phim ngắn về ca Huế. GV kết nối trải nghiệm của các em với VB *Ca Huế trên sông Hương*.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp, trả lời một số câu hỏi sau khi đọc.

– GV chỉ định HS đọc thành tiếng một vài đoạn quan trọng. Có thể nhắc HS chú ý đề tài, bố cục của VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 yêu cầu HS nhận biết mối liên hệ giữa các điệu hò xứ Huế với đời sống của con người. GV hướng dẫn HS đọc kĩ phần mở đầu của VB để thấy các câu hò xứ Huế được hình thành, nuôi dưỡng từ cuộc sống sinh hoạt, lao động của nhân dân.

Câu hỏi 2

Câu hỏi 2 kết hợp yêu cầu nhận biết và phân tích. HS cần nêu được thời gian, không gian biểu diễn ca Huế; phân tích được tác động của bối cảnh ấy đối với việc thưởng thức ca Huế:

– Thời gian, không gian: ca Huế thường được biểu diễn vào ban đêm, trên một con thuyền rồng, giữa dòng sông Hương.

– Thời gian, không gian ấy khiến cho việc thưởng thức ca Huế thêm sinh động, lãng mạn.

Câu hỏi 3

Câu hỏi 3 yêu cầu HS nhận biết nguồn gốc của ca Huế và phân tích mối liên hệ giữa nguồn gốc đó với vẻ đẹp của ca Huế. HS có thể làm việc cá nhân:

– Ca Huế được hình thành, nuôi dưỡng từ dòng ca nhạc dân gian và ca nhạc cung đình.

– Nguồn gốc đó mang lại cho ca Huế vẻ đẹp đặc biệt: phong phú, đa dạng; vừa sôi nổi tươi vui vừa trang trọng, uy nghi – từ khúc điệu, thể điệu đến âm hưởng, lời ca,…

Câu hỏi 4

Với câu hỏi 4, GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm.

HS cần chỉ ra một số yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận trong VB.

Khi phân tích tác dụng của việc kết hợp các yếu tố đó, cần nêu được các ý cơ bản: giúp người đọc hiểu nguồn gốc, đặc điểm, cách biểu diễn và thưởng thức ca Huế; thể hiện được tình cảm, thái độ của người viết và nhấn mạnh vị trí, ý nghĩa của ca Huế,…

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 yêu cầu HS nhận biết được tình cảm, thái độ của tác giả đối với ca Huế và xứ Huế. Đó là tình yêu, niềm tự hào về một sản phẩm văn hoá độc đáo; là thái độ nâng niu, trân trọng và ý thức gìn giữ, tôn vinh những di sản tinh thần quý giá của quê hương, đất nước.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC (BÀI THƠ THẤT NGÔN BÁT CÚ HOẶC TỨ TUYỆT ĐƯỜNG LUẬT)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS bước đầu biết viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật).

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn phân tích một tác phẩm văn học (bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật)

SHS đã nêu rõ các yêu cầu đối với bài văn phân tích một bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật:

– Trong phần *Mở bài*, HS cần giới thiệu khái quát bài thơ: nhan đề, tác giả,... và nêu ý kiến chung của người viết về bài thơ.

– Phần *Thân bài*, HS cần đạt được các yêu cầu cơ bản sau:

+ Có thể nêu đề tài, thể thơ hoặc ý nghĩa nhan đề bài thơ.

+ Phân tích được nội dung cơ bản của bài thơ: đặc điểm của hình tượng thiên nhiên, con người; cảm xúc, tâm trạng của chủ thể trữ tình; tư tưởng, tâm hồn của tác giả.

+ Phân tích được một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của bài thơ: một số yếu tố thi luật của thể thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật; nghệ thuật tả cảnh, tả tình; nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ (từ ngữ hàm súc, hình ảnh giàu sức gợi, các biện pháp tu từ thường xuất hiện trong thơ cổ: điệp từ, ẩn dụ, đối,…).

– Phần *Kết bài* cần khẳng định được vị trí, ý nghĩa của bài thơ (trong sự nghiệp sáng tác của tác giả, trong nền văn học dân tộc).

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể giới thiệu kiểu bài theo gợi ý trong SHS, lưu ý HS về sự kết nối giữa phần *Đọc* và phần *Viết* trong bài 2.

Hoạt động 2 Tìm hiểu các yêu cầu đối với kiểu bài văn phân tích một bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật

GV cho HS đọc các yêu cầu đối với kiểu bài văn phân tích một bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật. GV có thể sử dụng câu hỏi gợi ý: *Một bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật có những đặc điểm cơ bản nào? Theo em, bài văn phân tích một bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật cần đáp ứng những yêu cầu gì?*

GV nhận xét câu trả lời của HS, từ đó khái quát các yêu cầu đối với kiểu bài văn phân tích một bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

Bài viết tham khảo là phương tiện trực quan giúp HS nhận biết rõ các yêu cầu và thao tác, kĩ năng cần chú ý khi viết bài văn phân tích một bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật.

GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo, lưu ý các thẻ chỉ dẫn để xác định bố cục (Đoạn 1: giới thiệu tác giả và bài thơ; đoạn 2: phân tích nội dung; đoạn 3: phân tích đặc sắc nghệ thuật; đoạn 4: nêu ý nghĩa, vị trí của bài thơ). GV hướng dẫn HS phân tích, thảo luận về bài viết tham khảo. Có thể thiết kế phiếu học tập hoặc sử dụng các câu hỏi gợi ý:

– *Bài viết đã giới thiệu những gì về bài thơ "Thương vợ" trong đoạn văn mở đầu?*

– *Bài viết đã phân tích những nội dung nào trong bài thơ "Thương vợ"? (Hình tượng người vợ được khắc hoạ với những đặc điểm gì? Bài thơ thể hiện những cảm xúc, tâm trạng nào của tác giả?)*

– *Bài viết đã chỉ ra những nét đặc sắc nghệ thuật gì ở bài thơ "Thương vợ"?* (thể thơ, đề tài, thi liệu, ngôn ngữ, bút pháp trữ tình hoà quyện cùng bút pháp trào phúng,…)

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– HS cần xác định rõ mục đích viết (khám phá cái hay, cái đẹp của bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật) và người đọc (những người có nhu cầu tìm hiểu về thơ Đường luật hoặc về bài thơ được phân tích).

– GV hướng dẫn HS lựa chọn bài thơ để phân tích: Có thể lựa chọn theo quan điểm cá nhân, nhưng bài thơ phải đáp ứng yêu cầu về thể loại: được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật.

– GV hướng dẫn HS dựa vào đặc điểm cơ bản của thể thơ để tìm ý cho bài viết:

+ Tìm hiểu nhan đề, bố cục và nội dung chính của bài thơ.

+ Chọn phân tích những nét đặc sắc trong nội dung và nghệ thuật của bài thơ. Về nội dung, có thể tìm ý bằng cách trả lời các câu hỏi: *Bài thơ tập trung khắc hoạ những hình tượng nào? Hình tượng thiên nhiên/ con người hiện lên với những đặc điểm gì? Qua đó, tác giả thể hiện những cảm xúc, tâm trạng nào?* Về nghệ thuật, có thể căn cứ vào các đặc điểm hình thức của thơ Đường luật (niêm, luật bằng trắc, vần, nhịp, đối,…) và bút pháp tả cảnh, tả tình, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ,…

– GV hướng dẫn HS sử dụng kết quả của phần *Tìm ý* để lập dàn ý theo hướng dẫn trong SHS (trang 52).

– Tuỳ theo kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn, GV có thể cho HS viết bài trên lớp hoặc ở nhà.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

Việc nhắc lại các yêu cầu của kiểu bài phân tích một bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật giúp HS có tiêu chí để đánh giá và chỉnh sửa bài viết.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

Đây là hoạt động có vai trò rất quan trọng trong quy trình dạy viết theo kiểu loại VB. Hoạt động này giúp HS nhận xét, đánh giá được sản phẩm của mình; từ đó nhận biết được những gì cần phát huy, chỉnh sửa hoặc bổ sung.

– GV nhận xét về những ưu điểm và hạn chế chung của HS.

– GV trả bài và hướng dẫn HS chỉnh sửa bài viết theo gợi ý trong SHS (trang 53).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI
(MỘT SẢN PHẨM VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRONG CUỘC SỐNG HIỆN TẠI)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS trình bày được ý kiến về một sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại. Hoạt động nói và nghe được kết nối với hoạt động đọc (chủ đề *Vẻ đẹp cổ điển*, đặc biệt là ở VB 3. *Ca Huế trên sông Hương*).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

GV hướng dẫn và yêu cầu HS chuẩn bị bài nói ở nhà. HS có thể lựa chọn một sản phẩm văn hoá truyền thống của địa phương mình đang sinh sống hoặc của các vùng, miền khác: trang phục, ẩm thực, lễ hội, công trình kiến trúc,... Sau đó, chuẩn bị nội dung nói theo hướng dẫn trong SHS.

Trên lớp, có thể dành khoảng 5 – 7 phút cho HS tự soát lại nội dung đã chuẩn bị.

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

Thời gian dành cho việc trình bày bài nói khoảng 20 – 25 phút nên các hình thức hoạt động cần đa dạng để mỗi HS đều có cơ hội luyện tập trong nhóm hoặc trước cả lớp.

– GV hướng dẫn một số HS trình bày trước lớp, tập trung vào nội dung chính: nêu ý kiến về sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại. Có thể chọn một trong các phương diện: ý nghĩa, vai trò, hướng bảo tồn và phát triển,...; lưu ý các em sử dụng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp, hiệu quả. Những HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm theo yêu cầu đối với người nghe (theo dõi, nhận xét, đánh giá, bổ sung,...).

– GV cần giới hạn thời gian nói (khoảng 5 phút) để có khoảng 3 – 4 HS được trình bày bài nói trước lớp.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

GV yêu cầu HS dựa vào hướng dẫn ở mục *Sau khi nói* trong SHS để trao đổi, nhận xét, đánh giá về bài nói.

– GV có thể thiết kế phiếu học tập theo các tiêu chí đánh giá bài nói; hoặc sử dụng các câu hỏi gợi ý dành cho người nghe:

+ Sản phẩm văn hoá truyền thống được giới thiệu có độc đáo, hấp dẫn không?

+ Người nói có ý kiến nhận xét, đánh giá như thế nào về sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại? Những ý kiến ấy có sức thuyết phục không?

+ Cách trình bày ý kiến về sản phẩm văn hoá truyền thống có rõ ràng, mạch lạc không? Các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ có được sử dụng hiệu quả không?

– GV lưu ý HS cách trao đổi với người nghe:

+ Lắng nghe, nắm bắt những vấn đề người nghe cần giải thích rõ hơn.

+ Tiếp thu những ý kiến xác đáng và trao đổi với người nghe về những ý kiến chưa thoả đáng.

GV nhận xét chung, giúp HS nhận biết những ưu điểm cần phát huy và hạn chế cần khắc phục để hoàn thiện kĩ năng nói và nghe.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cần dành thời gian hướng dẫn HS tự học phần *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc* ở nhà. Có thể dành 5 – 10 phút sau tiết Trả bài viết hoặc tiết Nói và nghe để hướng dẫn.

GV gợi ý để HS làm các bài tập trong phần *Củng cố, mở rộng*:

Bài tập 1 yêu cầu HS kẻ bảng vào vở theo mẫu (SHS, trang 55) để củng cố kiến thức về thi luật của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật qua VB 1. *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến). GV có thể làm mẫu cho HS một câu.

Bài tập 2 yêu cầu HS kẻ bảng vào vở theo mẫu (SHS, trang 55) để củng cố kiến thức về thi luật của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật qua VB 2. *Thiên Trường vãn vọng* (Trần Nhân Tông). GV có thể làm mẫu cho HS một câu.

Với bài tập 3, GV hướng dẫn HS lựa chọn một bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật làm ngữ liệu để thực hiện các yêu cầu.

– Có thể gợi ý cho HS một số bài thơ của các tác giả có sáng tác được giới thiệu trong bài học (Nguyễn Khuyến: *Thu vịnh, Thu ẩm*; Trần Nhân Tông: *Xuân hiểu*; Bà Huyện Thanh Quan: *Hoàng hôn, Thăng Long thành hoài cổ*) hoặc của một số tác giả khác. HS cũng có thể tự chọn bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật mình yêu thích.

– GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu trong SHS (trang 55).

BÀI 3. LỜI SÔNG NÚI

(12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được nội dung bao quát; luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB nghị luận.
- Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề; phân biệt được lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.
- Liên hệ được nội dung nêu trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.
- Nhận biết được đặc điểm và chức năng của các kiểu đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp; biết vận dụng trong tiếp nhận và tạo lập VB.
- Viết được VB nghị luận về một vấn đề của đời sống.
- Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.
- Có tinh thần yêu nước, có trách nhiệm đối với những vấn đề của cộng đồng.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Luận đề, luận điểm trong VB nghị luận

Luận đề và *luận điểm* là hai khái niệm mới đối với HS. Vì thế, GV cần giúp HS nắm vững nội dung của các khái niệm này, có khả năng nhận diện luận đề và luận điểm ở các VB nghị luận cụ thể; chuẩn bị thêm một số ví dụ để củng cố tri thức cho bản thân và có thể sử dụng dạy học hoặc ra bài tập cho HS.

• ***Luận đề***

SGK đã giải thích ngắn gọn khái niệm *luận đề*. *Luận đề* là vấn đề được luận bàn trong VB nghị luận. Như vậy, bài văn nghị luận nào cũng phải có một luận đề. Một VB không có luận đề thì không thể xem là VB nghị luận.

Có những VB nghị luận, luận đề được hiển thị ngay ở nhan đề. Chẳng hạn: *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh); *Sức sống của con người Việt Nam qua ca dao* (Nguyễn Đình Thi); *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc* (Đặng Thai Mai);… Tuy nhiên, cũng có nhiều VB, nhan đề chưa bộc lộ luận đề. Những trường hợp như vậy, người đọc phải đọc kĩ, nắm vững nội dung nghị luận của VB, từ đó mới có thể khái quát được luận đề. Ví dụ: luận đề của VB *Xem người ta kìa!* (Lạc Thanh) là *ý nghĩa của sự gần gũi và khác biệt giữa mọi người*; luận đề của VB *Hãy cầm lấy và đọc* (Huỳnh Như Phương) là *sự cần thiết của việc đọc sách*;…

Trong tạo lập VB nghị luận, chọn được đề tài để viết mới chỉ là bước khởi đầu, là cơ sở để xác định luận đề, nghĩa là có ý tưởng để triển khai bài nghị luận. Do vậy, luận đề bao giờ cũng gắn với tính hoàn chỉnh của VB.

• ***Luận điểm***

Một VB nghị luận muốn thể hiện được đầy đủ các nội dung của luận đề thì phải có một hệ thống luận điểm (còn gọi là ý). Mỗi luận điểm thường được triển khai trong một đoạn văn. Muốn nhận diện luận điểm của VB nghị luận, cần chú ý câu chủ đề của đoạn. Câu chủ đề đặt ở đầu là đoạn văn diễn dịch; đặt ở cuối đoạn là đoạn văn quy nạp; đoạn có câu chủ đề ở đầu và cuối đoạn là đoạn văn phối hợp. Gặp đoạn văn song song (không có câu chủ đề) thì phải dựa vào nội dung các câu để khái quát luận điểm của đoạn. Ví dụ: trong *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, đoạn từ "*Huống chi ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc*" đến "*sao cho khỏi để tai vạ về sau*" triển khai một luận điểm. Luận điểm đó có thể diễn đạt: *Nguy cơ đất nước khi có giặc*. Trong *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* của Hồ Chí Minh, câu "*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước*" là câu chủ đề của đoạn mở đầu, đồng thời đó cũng là luận điểm đầu tiên của bài. Đoạn cuối chứa đựng luận điểm cuối cùng của bài. Từ các câu trong đoạn cuối, có thể khái quát thành luận điểm: *Phải bằng mọi cách, phát huy tinh thần yêu nước của nhân dân ta*.

Khi viết VB nghị luận, có bước lập dàn ý. Mỗi ý được nêu trong dàn ý chính là một luận điểm. Các luận điểm phải được sắp xếp hợp lí, nhờ đó, bài viết mới có cấu trúc chặt chẽ.

Mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong VB nghị luận

Trong VB nghị luận, quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng là quan hệ có tính tầng bậc. Bậc một là luận đề, bậc hai là luận điểm, bậc ba là lí lẽ và bằng chứng (xem mô hình ở SGK, trang 58). Mối quan hệ này có tính hai chiều, quy định lẫn nhau. Ở chiều thứ nhất, từ luận đề, người viết triển khai thành các luận điểm; mỗi luận điểm lại được diễn giải, chứng minh bằng các lí lẽ và bằng chứng. Ở chiều ngược lại, lí lẽ và bằng chứng có tác dụng làm rõ luận điểm; các luận điểm cùng góp phần làm sáng tỏ luận đề của bài. GV có thể quan sát một VB trong phần *Đọc* để hiểu sâu hơn điều này.

Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp

Diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp đều là cách thức tổ chức, cách trình bày nội dung trong đoạn văn. Đồng thời, đó cũng là những kiểu lập luận phổ biến, đặc biệt là ở VB nghị luận. Đoạn văn có thể có câu chủ đề hoặc không; nếu có, câu chủ đề được đặt ở vị trí nào – đó là những dấu hiệu quan trọng giúp ta nhận biết kiểu đoạn văn.

• ***Đoạn văn diễn dịch*** là đoạn văn trước hết nêu ý khái quát, từ đó triển khai các nội dung cụ thể. Ý khái quát thể hiện ở câu chủ đề được đặt ở đầu đoạn; những nội dung cụ thể được diễn đạt bằng các câu tiếp đó. Như vậy, câu chủ đề có chức năng định hướng về mặt nội dung cho các câu triển khai, ngược lại, các câu triển khai có chức năng làm rõ chủ đề của đoạn. Để hiểu sâu hơn về kiểu đoạn văn diễn dịch, bên cạnh ví dụ trong SGK, GV cần chuẩn bị thêm một số đoạn văn khác. Chẳng hạn:

*Vì thế, **việc quan trọng nhất là tập trung tinh lực, lao động quên mình mỗi ngày**. Và đó cũng là phương pháp "tu hành" cao nhất để mài giũa tâm hồn, nâng cao nhân cách. Một ví dụ*

là ông Mi-mi-gia Sôn-tô-cu (Mimiya Sontoku) – một nông dân sinh ra và lớn lên trong nghèo khó, không được học hành – với một chiếc cuốc trong tay, ngày ngày ra đồng từ lúc trời chưa sáng, làm việc cho tới tối mịt. Ngày này qua ngày khác, ông lao động không quản nắng mưa, biến những cánh đồng xơ xác tiêu điều trở nên phì nhiêu, trù phú. Tướng quân Mạc Phủ vời ông vào cung và người ta kể lại rằng, dù chưa từng được học qua lễ nghi phép tắc cung đình, nhưng phong thái của ông thật đĩnh đạc uy nghi, thần sắc cao quý toát ra từ mọi hành vi, cử chỉ.

(Y-a-mô-ri Ca-giu-ô (Iamori Kazuo), *Cách sống*, NXB Lao động, Hà Nội, 2020, tr. 22)

• ***Đoạn văn quy nạp*** là đoạn văn có cách triển khai ngược lại với kiểu đoạn văn diễn dịch, nghĩa là sau một số câu nêu các nội dung cụ thể, câu chủ đề ở cuối đoạn sẽ khái quát những nội dung đó. Ví dụ:

Văn hoá đọc là một khái niệm phức tạp, có thể được hiểu, được cắt nghĩa rất khác nhau. Giữa sự đọc, thói quen đọc và văn hoá đọc có mối liên hệ chặt chẽ. Về cơ bản, có thể hiểu văn hoá đọc là toàn bộ những giá trị bền vững nhất trong quan hệ ứng xử của con người với sách, với thông tin, với kho tàng tri thức của nhân loại. Một con người cũng như một cộng đồng, một xã hội không thể thiếu văn hoá đọc. Văn hoá đọc cần được xem là thước đo của sự văn minh và tiến bộ. ***Không có văn hoá đọc, cuộc sống của mỗi người và của cả cộng đồng sẽ nghèo nàn một cách đáng sợ.***

(Nhiều tác giả, *Để làm tốt bài thi môn Ngữ văn kì thi trung học phổ thông quốc gia* – phần *Nghị luận xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)

• ***Đoạn văn song song*** là đoạn văn không có câu chủ đề, nghĩa là không có câu nào có chức năng thể hiện chủ đề của đoạn. Chủ đề phải được rút ra từ nội dung của tất cả các câu trong đoạn. Mỗi câu thể hiện một nội dung cụ thể, các nội dung đó có quan hệ với nhau, cùng hướng tới một chủ đề. Ví dụ:

Văn chương là đời sống ghi trên giấy. Và dù thông minh bực nào, cũng phải có sống mới hiểu được đời, mới hiểu được văn. Không lịch lãm nhiều thì làm sao tưởng tượng được những cảnh tả trong sách mà thấy nó hay? Không đau khổ nhiều thì làm sao thấu rõ được những tình tiết kể trong truyện mà thấy nó khéo?

(Nguyễn Hiến Lê, *Hương sắc trong vườn văn*, in trong *Ngữ văn 7*, tập hai, NXB Giáo dục, 2003, tr. 44)

• ***Đoạn văn phối hợp*** là đoạn văn mở đầu bằng câu chủ đề, tiếp đó là những câu triển khai các nội dung cụ thể. Câu cuối của đoạn cũng là một câu chủ đề, khái quát lại nội dung của các câu triển khai.

Em biết không, ***còn có một con đường gắn chặt với số phận mỗi người****. Ấy là "đường đời". Dẫu là anh em, chị em sinh đôi, khuôn mặt giống nhau như hai giọt nước, thì đường đời của từng người cũng vẫn khác nhau. Con đường này vô hình, không thể vẽ ra giấy, không tính được bằng những đơn vị đo thông thường, không tạo nên bằng các vật liệu xây dựng mà người ta thường dùng cho những con đường chúng ta đi lại hằng ngày. Mỗi người phải tự "thi công" đường đời của chính mình, "vật liệu" là sức lực, trí tuệ và ý chí của bản thân. Trên con đường ấy,*

mỗi trải nghiệm là một bước trưởng thành. Sự nâng đỡ, dìu dắt không bao giờ là yếu tố quyết định thành công. Có bao giờ em tự hỏi: Sau này mình sẽ là ai? Những gì đang chờ đợi mình phía trước? Em không tự trả lời được, cũng như không ai có thể trả lời câu hỏi đó giúp em. Nhưng có một điều chắc chắn, để đi đến đích, em sẽ phải trải qua không ít thử thách, gian nan. ***Những lúc như vậy, hãy luôn nhớ rằng, "Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông".***

(Đoàn Công Lê Huy, *Câu chuyện về con đường*, in trong *Ngữ văn 7*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2022, tr. 75)

Trong các kiểu đoạn văn trên, đoạn văn diễn dịch, quy nạp, phối hợp được sử dụng thường xuyên trong VB nghị luận bởi chúng rất phù hợp với việc trình bày lập luận. Đoạn văn song song có thể gặp ở tất cả các loại VB.

❐ Tài liệu tham khảo

1. Ma-ri-a Srai-vơ (Maria Shriver), *Sống một cuộc đời đáng sống*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.

2. Y-a-mô-ri Ca-giu-ô, *Cách sống*, NXB Lao động, Hà Nội, 2020.

3. Nhiều tác giả, *Để làm tốt bài thi môn Ngữ văn kì thi trung học phổ thông quốc gia* – phần *Nghị luận xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016.

4. Bùi Minh Toán (Chủ biên) – Lê A – Đỗ Việt Hùng, *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, 2006.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh vẽ về chiến trận thời Trần (sưu tầm).

– Ảnh chụp tượng danh tướng Trần Quốc Tuấn.

– PowerPoint để trình chiếu các nội dung tóm tắt khi dạy học phần *Đọc* và phần *Viết*.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Lời sông núi là tên bài học. Hai ý trong phần *Giới thiệu bài học* vừa làm rõ thêm về chủ đề, vừa nêu khái quát về loại VB được đọc trong bài.

– Ý 1 nhằm diễn giải thêm về tên (đồng thời cũng là chủ đề) bài học. Việt Nam là đất nước có lịch sử lâu đời, có truyền thống đấu tranh bất khuất để khẳng định chủ quyền, giành và giữ nền độc lập dân tộc. Nói đến đất nước cũng là nói đến lòng yêu mến, niềm tự hào, sự gắn bó máu thịt và tinh thần xả thân vì đất nước của bao nhiêu thế hệ, trong đó, tiêu biểu nhất là các vị anh hùng dân tộc. Do vậy, yêu nước đã trở thành một tư tưởng xuyên suốt các tác phẩm có sức sống lâu bền. Để triển khai ý này, GV có thể nêu một vài tình huống để HS giải quyết nhanh:

+ Trình chiếu hình ảnh một số vị anh hùng dân tộc (có thể chọn tranh vẽ từ các nguồn khác nhau), yêu cầu HS nêu tên, thời kì lịch sử, chiến công lừng lẫy của các vị anh hùng đó.

+ Yêu cầu HS nối tên của vị anh hùng dân tộc với kẻ thù bị đánh bại:

Hai Bà Trưng	Quân Minh
Ngô Quyền	Quân Thanh
Lý Thường Kiệt	Quân Nam Hán
Trần Quốc Tuấn	Quân Tống
Lê Lợi	Quân Nguyên
Nguyễn Huệ	Quân Đông Hán

– Ý 2 hướng HS vào các VB sẽ đọc trong bài. Không chỉ gắn với chủ đề, đây còn là những VB nghị luận đặc sắc, được viết trong thời điểm đặc biệt, bởi những nhân vật xuất chúng, có trọng trách với đất nước (Trần Quốc Tuấn, một danh tướng thời Trần hai lần đánh đuổi quân Nguyên; Hồ Chí Minh, lãnh tụ của cách mạng Việt Nam). Các VB này vừa thể hiện tư tưởng của người viết vừa kết tinh hào khí, tinh thần của thời đại, của nhân dân. VB đọc kết nối với chủ đề là bài thơ *Nam quốc sơn hà* (Sông núi nước Nam) tương truyền của Lý Thường Kiệt – vị anh hùng đã cùng cả dân tộc đánh đuổi quân Tống xâm lược ở thế kỉ thứ XI. Từ trước đến nay, *Nam quốc sơn hà* được xem như một bản tuyên ngôn độc lập, kết tinh khát vọng tự chủ của dân tộc ta.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– Trong chương trình lớp 6 và lớp 7, HS đã được học, củng cố và vận dụng một số khái niệm cơ bản của VB nghị luận như *ý kiến*, *lí lẽ*, *bằng chứng* cũng như mối quan hệ giữa chúng trong một VB. Từ việc nhắc lại các khái niệm đã học vừa nêu trên, GV yêu cầu HS chỉ ra các khái niệm mới về VB nghị luận được nêu ở bài học này. Đây là phần quan trọng trong mục tìm hiểu tri thức ngữ văn của bài, vì lần đầu tiên các em được tiếp xúc với hai khái niệm *luận đề*, *luận điểm* trong VB nghị luận. Với khái niệm tương đối trừu tượng như vậy, GV nên kết hợp nhiều thao tác: yêu cầu HS nêu cách hiểu của mình về khái niệm qua việc đọc mục *Tri thức ngữ văn* ở SGK gắn với việc tìm hiểu ví dụ minh hoạ, hướng dẫn HS phân tích một số ví dụ lấy từ các VB nghị luận đã học ở lớp 6 hoặc lớp 7,… Tóm lại, việc phân tích các ví dụ tiêu biểu có vai trò rất quan trọng trong việc giúp HS hiểu được những khái niệm mới mẻ và trừu tượng này.

– Mục *Tri thức ngữ văn* còn có các khái niệm nói về việc tổ chức đoạn văn như *diễn dịch*, *quy nạp*, *song song*, *phối hợp*. Những khái niệm này chỉ dạy trong tiết Thực hành tiếng Việt, nhằm hình thành cho HS những tri thức cần thiết để các em giải quyết bài tập. Dạy học các khái niệm này, GV có thể yêu cầu HS phân tích các ví dụ trong SGK hoặc ví dụ nêu thêm, từ đó rút ra đặc điểm và tác dụng của từng kiểu tổ chức đoạn văn. Quá trình giải quyết bài tập sẽ giúp HS củng cố thêm về các khái niệm.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. HỊCH TƯỚNG SĨ

(Trần Quốc Tuấn)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được nội dung bao quát; luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB nghị luận.

– HS phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề; phân biệt được lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.

– HS liên hệ được nội dung nêu trong VB với những vấn đề của xã hội hiện nay (đặc biệt là vấn đề xây dựng Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền đất nước); có tinh thần yêu nước, có trách nhiệm đối với những vấn đề của cộng đồng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trong SGK, phần *Trước khi đọc* có 2 yêu cầu: *1. Kể tên một số vị tướng nổi tiếng trong lịch sử nước ta.; 2. Theo em, vì sao quân Mông – Nguyên ba lần đem quân xâm lược nước ta đều phải chịu thất bại?*

Từ các yêu cầu trên, GV có thể triển khai hoạt động khởi động theo cách sau:

– Gọi HS kể tên một số vị tướng nổi tiếng trong lịch sử nước ta (yêu cầu HS kể rõ: Vị tướng đó sống trong khoảng thời gian (triều đại) nào và có chiến công gì đáng chú ý?); có thể mời HS khác góp ý, bổ sung, chỉnh sửa cho câu trả lời của bạn.

– Cho các nhóm HS thảo luận nguyên nhân đã khiến quân Mông – Nguyên ba lần đem quân xâm lược nước ta đều phải chịu thất bại, yêu cầu đại diện nhóm trình bày; GV nhận xét, bổ sung theo định hướng kết nối với VB.

Các hoạt động trước khi đọc cần thực hiện một cách đơn giản, nhẹ nhàng, gây được sự chú ý và hứng khởi cho HS, kết nối được những trải nghiệm của các em với nội dung VB.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Cho HS đọc VB thành tiếng trước lớp. GV nên gọi một vài HS đọc lần lượt từng phần bài hịch, có thể cho đọc từng đoạn, hoặc đọc ngắt từng phần theo bố cục bài hịch: phần 1 (từ đầu đến *còn lưu tiếng tốt!*) nêu cơ sở, căn cứ của quan điểm, lập trường; phần 2 (từ *Huống chi* đến *muốn vui chơi phỏng có được không?*) làm rõ tính chính nghĩa của phe ta, tính phi nghĩa của phe địch, miêu tả, phân tích, đánh giá tình hình thực tế; phần 3 (từ *Nay ta bảo thật* đến hết) đưa ra lời khuyên nhủ. Trong quá trình đọc, GV kết hợp đọc mẫu (nhất là những đoạn cần thể hiện rõ cảm xúc mãnh liệt của tác giả), vừa đọc vừa nói rõ yêu cầu của việc đọc (giọng đọc, âm lượng, tốc độ, cách nhấn giọng ở những câu hỏi,...) để chỉnh sửa kĩ năng đọc cho HS.

– GV nhắc HS chú ý chiến lược đọc được nêu ở bên phải VB, nhưng không làm gián đoạn việc đọc.

– Cần giải thích một số từ ngữ khó, nhất là những từ ngữ ngày nay ít dùng. GV có thể đặt câu hỏi để kiểm tra vốn hiểu biết của HS, sau đó hướng dẫn HS xem cách giải thích của SGK, kết hợp với giảng giải mở rộng để các em hiểu nghĩa của những từ ngữ này.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Các thông tin trong khung giới thiệu tác giả đóng vai trò hỗ trợ quan trọng cho việc đọc hiểu, khám phá VB. GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ những thông tin này trước khi trả lời các câu hỏi của bài đọc.

Các câu hỏi sau khi đọc được thiết kế gồm nhiều cấp độ: *nhận biết* (câu 1, 4, 5); *phân tích, suy luận* (câu 2, 3, 6, 7); *đánh giá, vận dụng* (câu 8). GV có thể tổ chức lại hệ thống câu hỏi này và bổ sung câu hỏi của riêng mình.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này ở mức *nhận biết*, nhưng HS phải bao quát được VB, từ đó nhận thức được mục đích cao nhất Trần Quốc Tuấn muốn hướng tới là: khuyên nhủ các tì tướng phải chăm lo rèn tập võ nghệ, tích cực học tập *Binh thư yếu lược* do chính Trần Quốc Tuấn soạn.

GV cần hướng dẫn HS chú ý phân biệt mục đích của mỗi câu, đoạn với mục đích cao nhất (mục đích chung) của cả VB. Mục đích cụ thể của mỗi câu, đoạn (ví dụ: nhắc nhở trách nhiệm của bản thân các tì tướng với gia đình mình/ nhắc nhở trách nhiệm của các tì tướng với chủ tướng/ khích lệ lòng yêu nước, căm thù giặc của các tì tướng,…) chỉ đóng vai trò phục vụ cho mục đích cao nhất, mục đích chung của cả VB.

Câu hỏi 2

Đây là câu hỏi đòi hỏi HS phải *phân tích, suy luận*. GV có thể cho HS phát biểu quan điểm riêng, hoặc tổ chức cho HS làm việc nhóm bằng phiếu học tập, rồi cử đại diện phát biểu. GV có thể tham khảo mẫu bảng dưới đây để thiết kế phiếu học tập:

Phần	Vị trí của phần trong VB	Vai trò
1	Từ:..... đến:.....	.....
2	Từ:.... đến:....	.....
...	Từ:.... đến:.....	.....

HS có thể nêu ra nhiều cách phân chia bố cục khác nhau, miễn là các phần được xác định và đặt tên phù hợp với nội dung phản ánh của phần đó; thứ tự các phần thể hiện được mạch lập luận của VB (hướng tới mục đích cao nhất đã xác định được ở câu hỏi 1). Chẳng hạn:

– Cách phân chia bố cục gồm **4 phần** (phần 1 từ đầu đến *còn lưu tiếng tốt!*: nêu những gương trung thần nghĩa sĩ trong sử sách để khích lệ ý chí lập công danh, xả thân vì nước; phần 2 từ *Huống chi* đến *ta cũng cam lòng*: tố cáo tội ác của kẻ thù, đồng thời nói lên lòng căm thù giặc; phần 3 từ *Các ngươi ở cùng ta* đến *muốn vui chơi phỏng có được không?*:

phân tích phải trái, làm rõ đúng sai trong lối sống, hành động của các tướng sĩ; phần 4 (còn lại): nêu nhiệm vụ cụ thể, cấp bách, khích lệ tinh thần chiến đấu của tướng sĩ).

– Cách phân chia bố cục **3 phần** (như phương án dưới đây).

Dưới đây là gợi ý lời giải trong phiếu học tập:

Phần	Vị trí của phần trong VB	Vai trò
1	Từ đầu đến *còn lưu tiếng tốt!*	**Nêu cơ sở, căn cứ cho lập luận:** Người bề tôi hết lòng với vua/ chủ của mình (trong xã hội phong kiến) để chống lại kẻ thù phi nghĩa là giá trị đạo đức được đời đời tôn vinh.
2	Từ *Huống chi* đến *muốn vui chơi phỏng có được không?*	**Tiến hành lập luận** để làm rõ tính phi nghĩa của phe địch; miêu tả, phân tích, đánh giá tình hình thực tế về bổn phận (trách nhiệm) của các tì tướng với chủ tướng: – Kẻ thù gây nhiều tội ác → phi nghĩa. – Chủ tướng lo lắng cho sự an nguy của đất nước, luôn quan tâm chăm lo cho tì tướng → làm tròn trách nhiệm của chủ tướng. – Tì tướng không chia sẻ nỗi lo với chủ tướng, chỉ theo đuổi ham muốn riêng của bản thân mình, khiến những hậu quả khôn lường xảy ra (với chủ tướng, tì tướng, người thân, mồ mả tổ tiên,…) → chưa làm tròn trách nhiệm của tì tướng.
3	Từ *Nay ta bảo thật* đến hết.	**Rút ra kết luận**: khuyên nhủ các tì tướng phải chăm lo rèn tập võ nghệ, tích cực học tập *Binh thư yếu lược* do chính Trần Quốc Tuấn soạn thì mới là làm đúng bổn phận (trách nhiệm) của người tì tướng với chủ tướng (mở rộng ra chính là trách nhiệm của mỗi người dân với đất nước).

Câu hỏi 3

Câu hỏi gồm hai ý hỏi, ý hỏi thứ nhất ở mức độ *nhận biết*, ý hỏi thứ hai ở mức độ *phân tích, suy luận*. GV hướng dẫn HS xác định tám cặp nhân vật cùng quan hệ giữa họ (1/ Cao Đế – Kỉ Tín: vua – tôi; 2/ Chiêu Vương – Do Vu: vua – tôi; 3/ Trí Bá – Dự Nhượng: chủ – gia thần; 4/ Tề Trang Công – Thân Khoái: vua – tôi; 5/ Đường Thái Tông – Kính Đức: vua – tôi; 6/ Cảo Khanh – An Lộc Sơn: bề tôi – kẻ thù của vua; 7/ Vương Công Kiên – Nguyễn Văn Lập: chủ tướng – tì tướng; 8/ Cốt Đãi Ngột Lang – Xích Tu Tư: chủ tướng – tì tướng); sau đó khái quát mối quan hệ của các cặp nhân vật mà tác giả nhắc tới: mối quan hệ vua (chủ/ chủ tướng) – tôi (gia thần/ tì tướng). Lưu ý, trong các cặp nhân vật có Cảo Khanh – An Lộc Sơn không phải quan hệ vua (chủ/ chủ tướng) – tôi (gia thần/ tì tướng), nhưng chính bởi có

quan hệ vua – tôi giữa Đường Minh Hoàng và Nhan Cảo Khanh nên Cảo Khanh đã có những hành động chửi mắng An Lộc Sơn – kẻ thù của Đường Minh Hoàng, tỏ lòng trung nghĩa với vua.

Từ kết quả đã xác định được ở trên, GV hướng dẫn HS suy luận để tìm câu trả lời cho nội dung hỏi thứ hai. Đó là tác giả đã nêu hành động của tám cặp nhân vật lịch sử này để minh chứng cho quan điểm: người bề tôi hết lòng với vua/ chủ của mình (trong xã hội phong kiến) để chống lại kẻ thù phi nghĩa là giá trị đạo đức được đời đời tôn vinh. Đây chính là cơ sở, căn cứ cho lập luận của toàn VB.

Câu hỏi 4

Câu hỏi tuy ở mức độ *nhận biết*, nhưng cũng đòi hỏi HS sau đó phải khái quát được vấn đề. GV nên yêu cầu mỗi HS chọn một hiện tượng trong thực tế mà tác giả đã nhắc đến để khơi gợi những cảm xúc mạnh mẽ trong lòng các tì tướng (có thể hỏi thêm: Hiện tượng trong thực tế ấy khơi gợi được cảm xúc gì trong lòng các tì tướng?).

Sau khi HS liệt kê được cơ bản các hiện tượng, GV tiến hành cho HS khái quát thành nhóm các hiện tượng, đồng thời khái quát những cảm xúc chủ đạo được khơi gợi trong lòng các tì tướng từ các hiện tượng này. Việc khái quát có thể được thực hiện bằng cách gọi HS phát biểu hoặc làm phiếu học tập. Có thể tham khảo gợi ý sau:

STT	Nhóm các hiện tượng trong thực tế	Cảm xúc chủ đạo được khơi gợi trong lòng các tì tướng
1	***Những tội ác của quân giặc:*** – Sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường → coi thường mọi người dân Việt, coi thường chủ quyền của đất nước ta. – Sứ giặc chửi mắng triều đình, quan lại → coi thường các bậc đáng kính, coi thường kỉ cương, phép nước. – Cậy quyền cậy thế để vơ vét của cải của đất nước ta → hành vi của kẻ cướp.	Căm thù giặc
2	***Những tình cảm, suy nghĩ, hành động của chủ tướng:*** – Đau đớn đến không ăn, không ngủ được; khát vọng tiêu diệt, đánh đuổi kẻ thù, dẫu phải hi sinh thân mình → trách nhiệm mỗi người Việt cần phải có trước nguy cơ đất nước bị giặc giày xéo. – Cung cấp mọi điều kiện thuận lợi cho các tì tướng trong công việc; chăm lo nâng cao đời sống cho các tì tướng → có ơn với các tì tướng. – Chia sẻ buồn vui như những người thân thiết nhất, sống chết có nhau cùng các tì tướng → có tình, có nghĩa với các tì tướng.	Muốn báo đáp công ơn của chủ tướng khi chủ tướng cần đến mình

3	***Những việc làm của các tì tướng:*** – Làm tì tướng nhưng "nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn" → chưa làm tròn bổn phận (trách nhiệm) của tì tướng với chủ tướng, của một người dân với đất nước. – Bản thân tì tướng cũng bị xúc phạm mà không biết căm tức kẻ thù → vô cảm, không biết giữ thể diện, thiếu dũng khí. – Mải mê thú vui riêng, chỉ biết chăm lo cho gia đình riêng nhỏ bé → chưa làm tròn bổn phận (trách nhiệm) với đất nước, với cộng đồng, tầm nhìn hạn hẹp.	Hổ thẹn, muốn sửa chữa những điều bản thân chưa làm đúng

Câu hỏi 5

Đây là câu hỏi ở mức độ *nhận biết*, yêu cầu HS nắm được mạch văn, ý đồ của tác giả trong lập luận. GV hướng dẫn HS tập trung sự chú ý vào hành động và kết quả hành động của các tì tướng. GV yêu cầu HS tìm các bằng chứng chứng minh các tì tướng đã suy nghĩ, hành động không đúng, yêu cầu các em làm rõ vì sao suy nghĩ và hành động đó của các tì tướng không đúng để HS tự phân biệt đúng/ sai, phải/ trái, từ đó hình thành quan điểm sống và nhân cách cho bản thân.

Về căn bản, có thể chia thành hai nhóm:

Nhóm thứ nhất là những bằng chứng trong thực tế (đã xảy ra) chứng minh các tì tướng đã suy nghĩ, hành động không đúng. Những bằng chứng này đã được nêu trong gợi ý ở câu hỏi 4 (nhóm những việc làm của các tì tướng).

Nhóm thứ hai là những bằng chứng giả định (có thể hoặc chắc chắn sẽ xảy ra) chứng minh các tì tướng đã suy nghĩ, hành động không đúng. Nhóm này tương ứng với đoạn "*Nếu có giặc Mông Cổ tràn sang… dẫu các ngươi muốn vui chơi phỏng có được không?*": Tác giả đưa ra dự báo hoàn toàn có cơ sở về một loạt hậu quả thảm khốc, nhục nhã nếu các hành động sai trái đó vẫn tiếp diễn.

Cả hai nhóm bằng chứng này đều chứng minh rất thuyết phục các tì tướng đã suy nghĩ, hành động không đúng.

Câu hỏi 6

GV cho HS làm việc nhóm để xác định những cách diễn đạt khiến lời hịch có sức tác động lớn đến nhận thức và tình cảm của các tì tướng. Sau đó, GV yêu cầu đại diện một nhóm phát biểu, các nhóm khác góp ý, bổ sung để hoàn thiện phương án trả lời.

Gợi ý đáp án như sau:

– Cách dùng từ ngữ (*chẳng những… mà còn*: tăng cấp; *nên… nên…*: đậm chất khuyên nhủ, ân tình;…).

– Cách dùng câu có hình thức hỏi nhưng để khẳng định.

– Cách ngắt nhịp câu văn khi dồn dập, thôi thúc, lúc chậm rãi như tỉ tê tâm sự.

– Cách diễn đạt giàu hình ảnh.

– Cách diễn đạt hô ứng tạo hiệu quả cộng hưởng (do HS chưa học kiểu câu văn biền ngẫu, nên trước mắt chỉ cần giúp HS nhận ra tác dụng, hiệu quả của kiểu câu văn biền ngẫu chứ chưa cung cấp tri thức ngữ văn về kiểu câu này).

Về căn bản, các câu văn biền ngẫu trong VB đều đáp ứng được phần lớn các giá trị nghệ thuật nêu trên. Tuy nhiên, sau khi chọn được ví dụ tiêu biểu, HS phải phân tích được ví dụ đó để minh hoạ cho phần đã trả lời ở ý hỏi trước.

Câu hỏi 7

Câu hỏi tập trung làm rõ phần nghị luận trong đoạn "*Nay ta bảo thật các ngươi... kẻ nghịch thù.*". GV yêu cầu HS phân tích, làm rõ các lí lẽ Trần Quốc Tuấn đã dùng để kêu gọi các tì tướng phải rèn tập võ nghệ, học tập cuốn *Binh thư yếu lược*, chuẩn bị cho việc đánh giặc, giữ nước. Những lí lẽ mà HS chưa có khả năng phân tích thì GV có thể gợi ý để HS hiểu được. Về căn bản, có ba lí lẽ chính:

– Các tì tướng luôn phải cẩn trọng, không để "mất bò mới lo làm chuồng". Tác giả đã viện dẫn những câu nói đã trở thành triết lí nhân sinh được người đời đúc rút, không thể chối cãi.

– Các tì tướng nếu chăm rèn tập võ nghệ, học tập binh thư thì có thể trở thành người tài giỏi, đánh bại kẻ thù, đem lại cuộc sống tốt đẹp cho mọi người, trong đó có chính bản thân các tì tướng: tác giả đã khẳng định các tì tướng sẽ có được rất nhiều lợi ích và những điều tốt đẹp nếu chăm rèn tập võ nghệ, học tập binh thư.

– Các tì tướng chỉ có một lựa chọn là chăm rèn tập võ nghệ, học tập binh thư, nếu không sẽ là kẻ thù của chủ tướng.

Câu hỏi 8

Câu hỏi giúp HS có ý thức học hỏi kĩ năng viết bài văn nghị luận. GV cho HS thảo luận nhóm, sau đó tổng kết những bài học quan trọng rút ra từ cách hình thành luận đề, triển khai các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của VB, là những yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong VB nghị luận.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS vận dụng những hiểu biết thu nhận được từ việc đọc VB để viết đoạn văn trong khoảng 10 phút. Đoạn văn cần đáp ứng các yêu cầu:

– *Về nội dung*: Trình bày được một nội dung hoàn chỉnh có liên quan trực tiếp đến một truyền thống đáng tự hào của dân tộc Việt Nam. GV có thể gợi ý cho HS chọn một truyền thống đáng tự hào của dân tộc ta: yêu nước, chống ngoại xâm; tương thân tương ái;...

– *Về hình thức*: Viết đoạn văn đủ số câu. Các câu trong đoạn phải đúng ngữ pháp, liên kết với nhau bằng các phương tiện phù hợp. Tránh các lỗi về chính tả và dùng từ. Các lí lẽ và bằng chứng phải rõ ràng, phù hợp, có sức thuyết phục.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

ĐOẠN VĂN DIỄN DỊCH VÀ ĐOẠN VĂN QUY NẠP

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được đặc điểm, biết nhận diện đoạn văn diễn dịch và đoạn văn quy nạp trong VB, hiểu được tác dụng của từng kiểu tổ chức đó trong việc trình bày nội dung đoạn văn, nhất là ở VB nghị luận.

– HS biết vận dụng kiến thức về đoạn văn diễn dịch và đoạn văn quy nạp vào việc đọc hiểu và tạo lập VB nghị luận.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Ở phần này, nhiệm vụ của GV là giúp HS hình thành những tri thức cơ bản về kiểu đoạn văn diễn dịch và đoạn văn quy nạp. Vấn đề *đặc điểm* và *chức năng* của hai kiểu đoạn văn này đã được nêu rõ trong khung *Nhận biết đặc điểm và chức năng của kiểu tổ chức đoạn văn diễn dịch và đoạn văn quy nạp*. GV yêu cầu HS tìm hiểu ở nhà, trước khi thực hành giải quyết các bài tập. Đoạn văn diễn dịch hay đoạn văn quy nạp là những vấn đề mới đối với HS. Trước đó, HS đã hiểu được thế nào là đoạn văn, có khả năng nhận diện đoạn văn trong một VB. Tuy nhiên, đoạn văn được tổ chức theo kiểu gì thì các em chưa có ý niệm. Việc hình thành kiến thức mới về các kiểu đoạn văn là nhiệm vụ đặt ra ở phần này. Sau đây là một số gợi ý về cách thức dạy học:

– Có thể đi từ cụ thể đến khái quát, trừu tượng để hình thành kiến thức mới cho HS. Mục *Tri thức ngữ văn* ở đầu bài học có nêu ngắn gọn nội dung khái niệm đoạn văn diễn dịch và đoạn văn quy nạp, tuy nhiên, trong quá trình dạy học, GV nên tổ chức cho HS phân tích ví dụ, từ đó rút ra đặc điểm của từng kiểu đoạn văn.

– Đoạn văn diễn dịch và đoạn văn quy nạp đều có câu chủ đề, chỉ khác nhau ở vị trí của câu chủ đề trong đoạn mà thôi. Do đó, một khi HS tìm được câu chủ đề (đồng thời cũng biết ngay vị trí của nó trong đoạn), xem như các em đã xác định được đoạn văn đó là đoạn văn diễn dịch hay quy nạp. GV cho HS đọc lại tri thức ngữ văn của bài để khắc sâu thêm điều này.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập này vừa yêu cầu HS tìm câu chủ đề, nhận biết kiểu đoạn văn, vừa đòi hỏi phân tích tác dụng của cách tổ chức đoạn văn đã xác định.

– Với yêu cầu thứ nhất, việc quan trọng là xác định đúng câu chủ đề trong đoạn. Một khi đã xác định được câu chủ đề thì dĩ nhiên biết ngay nó nằm ở vị trí nào trong đoạn, và sẽ kết luận được cách thức tổ chức đoạn văn. GV nêu thêm câu hỏi cho HS trả lời: *Theo em, câu nào trong đoạn là câu chủ đề? Vì sao em khẳng định như vậy? Câu chủ đề theo xác định của em khác với những câu còn lại trong đoạn ở chỗ nào?* Giải thích được những ý trên có nghĩa là HS đã biết tư duy phân tích, không phải lựa chọn theo cảm tính.

– Với yêu cầu thứ hai, cần chú ý hai khía cạnh: tác dụng của từng cách thức tổ chức đoạn văn đối với việc tạo lập VB và đối với việc tiếp nhận VB.

+ Đối với việc tạo lập VB, GV gợi ý thêm để HS suy nghĩ và trả lời: *Với đoạn văn diễn dịch, việc đặt câu chủ đề ở đầu đoạn văn tạo thuận lợi gì cho việc viết các câu tiếp theo? Ở đoạn văn quy nạp, sau một số câu nêu nội dung cụ thể, câu chủ đề ở cuối đoạn có tác dụng gì?*

+ Đối với việc tiếp nhận VB, GV nêu thêm một số câu hỏi để HS có hướng giải quyết: *Câu chủ đề đặt ở đầu đoạn diễn dịch tạo thuận lợi gì cho việc nắm bắt ý nghĩa của đoạn văn? Đoạn văn quy nạp giúp em hiểu như thế nào về mối quan hệ giữa những câu nêu các khía cạnh cụ thể và câu khái quát ở cuối đoạn?*

Gợi ý:

– Ở đoạn a, câu "*Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nữ nhi thường tình, thì cũng chết già ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ được!*" là câu chủ đề. Câu chủ đề nằm ở cuối đoạn, cho nên đây là đoạn văn quy nạp. Ở đoạn b, câu chủ đề nằm ở đầu đoạn: "*Đồng phục không chỉ đẹp mà còn góp phần tạo nên bản sắc của mỗi trường*". Vị trí của câu chủ đề cho biết đây là đoạn văn diễn dịch.

– Khi đã có câu chủ đề, các câu tiếp theo có hướng để triển khai. Ví dụ, ở đoạn b, câu chủ đề đã khẳng định đồng phục làm nên bản sắc của mỗi trường, thì hai câu còn lại của đoạn phải làm rõ bản sắc được thể hiện cụ thể như thế nào. Đây là tác dụng của cách tổ chức đoạn văn theo lối diễn dịch.

Bài tập 2

Với kiểu bài luyện tập này, GV yêu cầu HS đọc kĩ để nắm nội dung từng câu, từ đó, xác định những câu nào nói về vấn đề cụ thể, câu nào có tính chất khái quát. Câu khái quát đó có chức năng làm câu chủ đề. Tiếp đó, lần lượt đặt câu chủ đề vào hai vị trí khác nhau. Muốn có đoạn văn diễn dịch, đặt câu chủ đề ở đầu đoạn; muốn có đoạn văn quy nạp, đặt câu chủ đề ở cuối đoạn.

Gợi ý:

Trong các câu đã được đánh số ở bài tập này, câu (1), (2), (4) nói về đặc điểm và số phận của các nhân vật cụ thể ở một số truyện cổ tích. Riêng câu (3) "*Ở hiền gặp lành, ác giả ác báo là ước mơ công bằng được nhân dân gửi gắm vào truyện cổ tích.*" không đề cập đến nhân vật nào, mà nêu vấn đề có tính chất khái quát, không chỉ đúng với các truyện được nói đến ở đây, mà còn đúng với nhiều truyện cổ tích khác. Đó chính là câu chủ đề. Đặt câu (3) lên đầu, các câu tiếp đó có tính chất giống nhau, không nhất thiết theo trật tự cố định, ta sẽ được đoạn văn diễn dịch. Ngược lại, đặt câu (3) ở cuối, ta sẽ được đoạn văn quy nạp.

Bài tập 3

Yêu cầu của bài tập này cao hơn bài tập 2 một mức. Từ gợi ý ban đầu (cho câu chủ đề), HS cần biết triển khai theo hai cách, để có hai kiểu đoạn văn: diễn dịch và quy nạp.

GV hướng dẫn HS phân tích câu chủ đề, để thấy được tình cảm yêu mến, gắn bó với những gì hết sức gần gũi, thậm chí bị xem là tầm thường cũng là yêu nước. Có thể cho từng

nhóm HS nêu ra các biểu hiện đó, diễn đạt thành các câu hoàn chỉnh. Sau đó, đặt câu chủ đề vào hai vị trí khác nhau (đầu đoạn và cuối đoạn), trình bày để lớp thảo luận. Yêu cầu HS chú ý đảm bảo chuẩn ngữ pháp của từng câu và liên kết giữa các câu trong đoạn. Nếu HS phát hiện chỗ chưa ổn, GV hướng dẫn và gợi ý cách chỉnh sửa.

Gợi ý:

Cách viết của HS chắc chắn rất đa dạng, và sẽ bộc lộ những điểm cần góp ý, chỉnh sửa. GV có thể tham khảo một mẫu để có định hướng dạy học. Ví dụ:

Yêu một chùm hoa dại không tên bên con đường quen thuộc là yêu nước. Yêu một lối nhỏ vắng vẻ ra bến sông quê hằng ngày là yêu nước. Yêu một tán lá cọ lặng lẽ xoè ra che nắng giữa vườn trưa là yêu nước. Yêu căn bếp nhỏ lặng lẽ toả khói mỗi sớm chiều cũng là yêu nước.

Với các câu nêu trên, đặt câu chủ đề ở đầu (để có đoạn văn diễn dịch) hay ở cuối (để có đoạn văn quy nạp) đều hợp lí.

VĂN BẢN 2. TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA

(Hồ Chí Minh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được chủ đề, nội dung bao quát của VB, từ đó biết tự hào về truyền thống yêu nước của nhân dân ta qua các thời kì lịch sử, có ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, với đất nước.

– HS nhận biết được một số yếu tố cơ bản của VB nghị luận: luận đề, các luận điểm (được thể hiện ở các đoạn văn cụ thể), cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng để lập luận nhằm thuyết phục người đọc. Qua đọc VB, HS cũng học tập được những kĩ năng cơ bản trong việc viết VB nghị luận bàn về một vấn đề xã hội.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Để tổ chức khởi động, GV chú ý hai câu hỏi được nêu ở mục *Trước khi đọc* trong SGK: *1. Qua những bài học từ môn Lịch sử hoặc qua những truyện lịch sử đã học, đã đọc, hành động yêu nước của nhân vật nào để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất? Vì sao?; 2. Trong cuộc sống hôm nay, con người có thể thể hiện tinh thần yêu nước bằng những cách nào?*

Với câu hỏi thứ nhất, GV cho HS thảo luận nhóm, nêu công trạng của một nhân vật lịch sử qua những bài đã học hay qua đọc sách, xem phim; nói rõ ấn tượng mà nhân vật để lại cho bản thân (có thể là hành động hay câu nói nổi tiếng).

Với câu hỏi thứ hai, GV cho HS suy nghĩ và nêu quan điểm của cá nhân. Qua ý kiến của HS, GV hướng các em đến nhận thức quan trọng: tinh thần yêu nước của mọi người được thể hiện hết sức phong phú, tuỳ vào khả năng, vị thế của mỗi người trong xã hội.

Đây chỉ là những gợi ý ban đầu về hoạt động khởi động. GV có thể tìm tòi nhiều cách thức, sử dụng các thiết bị công nghệ (nếu có) để hoạt động khởi động thêm đa dạng, hấp dẫn.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– VB tương đối ngắn, GV cần đọc mẫu trước một lần, sau đó gọi một vài HS đọc (mỗi em đều được đọc trọn vẹn VB). Chú ý hướng dẫn HS điều chỉnh giọng đọc cho phù hợp với âm điệu của VB: khi thì sôi nổi, hào hùng; lúc thì tha thiết, biểu cảm.

– GV cần nhắc HS chú ý các thẻ chiến lược đọc ở bên phải VB. Mỗi thẻ ứng với một yêu cầu cần theo dõi để nắm được nội dung, cách trình bày và các thao tác nghị luận của VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV chú ý cho HS đọc và tóm lược các thông tin cơ bản ở trong khung giới thiệu về tác giả và tác phẩm.

– Về tác giả: Hồ Chí Minh là một tác gia sẽ được giới thiệu kĩ trong một bài riêng ở lớp trên. Với bài này, GV nhấn mạnh: bên cạnh sáng tác thơ, truyện, Hồ Chí Minh còn là một cây bút chính luận xuất sắc. Một số tác phẩm được nêu ở đây đã phần nào cho thấy điều đó.

– Về tác phẩm: GV giúp HS hiểu rằng, VB này không tồn tại độc lập, mà là một phần trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng. Tuy nhiên, điều đáng nói là phần trích mang đặc điểm của một văn bản nghị luận hoàn chỉnh.

6 câu hỏi *Sau khi đọc* vừa hướng HS vào việc nắm bắt nội dung, vừa yêu cầu các em hiểu được các đặc điểm cơ bản của VB nghị luận. Các câu hỏi ứng với những mức độ khác nhau của năng lực đọc: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4); *đánh giá, vận dụng* (câu 5, 6). Nắm vững tính chất đó của hệ thống câu hỏi, GV triển khai kế hoạch dạy học của mình, lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp, có hiệu quả.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này tương đối đơn giản. Sau khi cho một số HS trình bày ý kiến, GV nhận xét, phân tích để đi đến kết luận: đối tượng mà VB hướng tới là toàn thể nhân dân Việt Nam và những kiều bào ta ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc.

Câu hỏi 2

Câu hỏi vừa yêu cầu bám vào đặc điểm của VB, vừa đòi hỏi có cái nhìn rộng hơn. GV cần giải thích để HS biết thêm: VB là một phần trích từ Báo cáo Chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày tại Đại hội Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) lần thứ II năm 1951. Để HS giải đáp một cách thoả đáng, GV cần khơi gợi thêm một số khía cạnh: *Một VB nghị luận được xem là hoàn chỉnh phải có những đặc điểm nào? Các đặc điểm đó có được thể hiện đầy đủ ở phần trích này không?*

GV nêu câu hỏi, nhận xét các câu trả lời của HS, khẳng định phương án đúng, từ đó, hướng dẫn HS rút ra kết luận.

Gợi ý:

– Một VB nghị luận được xem là hoàn chỉnh phải có các đặc điểm:

+ Có một luận đề (vấn đề được nêu để bàn luận ở VB nhằm thuyết phục người đọc).

+ Có phần *Mở bài* (giới thiệu vấn đề).

+ Có phần *Thân bài* (gồm các luận điểm, từng luận điểm có lí lẽ và bằng chứng).

+ Có phần *Kết bài* (nêu ý nghĩa của vấn đề và định hướng hành động).

– Các đặc điểm của phần trích:

+ Có một luận đề rõ ràng, được khái quát bằng nhan đề (*Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*).

+ *Mở bài*: Khẳng định tinh thần yêu nước của nhân dân ta và sức mạnh vô song của tinh thần ấy.

+ *Thân bài:* Gồm một số luận điểm, mỗi luận điểm có lí lẽ và bằng chứng lấy từ lịch sử chống ngoại xâm, từ thực tế của cuộc kháng chiến đang diễn ra.

+ *Kết bài:* Khẳng định lại sự quý báu của truyền thống yêu nước và kêu gọi phát huy tinh thần yêu nước của nhân dân trong công cuộc kháng chiến.

Như vậy, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của một VB nghị luận hoàn chỉnh.

Câu hỏi 3

Câu hỏi có nhiều vế, mặc dù có yêu cầu *nhận biết*, nhưng không phải nhận biết đơn giản. Vì thế HS cần vận dụng thêm khả năng phân tích, suy luận. GV cho HS đọc kĩ VB, ghi nhanh vào giấy các luận điểm (được thể hiện từ câu… đến câu…), tóm lược nội dung từng luận điểm, xác định mối quan hệ giữa chúng. Trên cơ sở đó, rút ra nội dung bao quát của VB. Tổ chức trao đổi, thảo luận về các ý kiến để đi đến thống nhất nhận thức về vấn đề.

Gợi ý:

– VB có các luận điểm:

+ Luận điểm 1. Nêu vấn đề tinh thần yêu nước của nhân dân ta (từ đầu đến *nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước*).

+ Luận điểm 2. Truyền thống yêu nước của nhân dân ta thể hiện qua lịch sử đấu tranh giữ nước xưa kia và qua cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ngày nay (từ *Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại* đến *nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước*).

+ Luận điểm 3. Cần tiếp tục phát huy tinh thần yêu nước quý báu của nhân dân (còn lại).

– Mối quan hệ giữa các luận điểm: luận điểm 1 có tính chất khái quát; luận điểm 2 làm sáng tỏ điều khẳng định ở luận điểm 1; luận điểm 3 nêu phương hướng hành động trên cơ sở rút ra nhận thức từ hai luận điểm trước đó.

– Nội dung bao quát của VB: Từng luận điểm nêu các khía cạnh cụ thể, ba luận điểm có quan hệ chặt chẽ với nhau, cùng hướng tới nội dung bao trùm. Nội dung này được thể hiện ở nhan đề: *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*. Đây cũng là luận đề của VB.

Câu hỏi 4

Đây là câu hỏi yêu cầu HS *phân tích* và *suy luận*. Việc chỉ ra những bằng chứng trong VB là để hiểu rằng, điều được tác giả khẳng định (*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước*) là hoàn toàn có cơ sở.

GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại: yêu cầu một số HS nêu ý kiến, hướng dẫn HS thảo luận để xác định phương án đúng.

Gợi ý:

– Đoạn 2 và 3 của VB dùng khá nhiều bằng chứng. Có bằng chứng trong sử sách nói về những cuộc kháng chiến chống quân xâm lược, gắn với tên tuổi Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,...; có bằng chứng lấy từ thực tế cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đang diễn ra (VB này ra đời vào năm 1951), thể hiện ở đoạn văn từ *Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước* đến *nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước*. Với những bằng chứng khách quan và tiêu biểu như thế, tác giả hoàn toàn có cơ sở để khẳng định: *Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước*.

– Lòng yêu nước nồng nàn của nhân dân được xem là "truyền thống quý báu" bởi: thứ nhất, lòng yêu nước được người Việt Nam duy trì từ thế hệ này sang thế hệ khác suốt trường kì lịch sử; thứ hai, nhờ có lòng yêu nước của nhân dân mà dân tộc Việt Nam mới giành và giữ được nền độc lập của mình; thứ ba, truyền thống yêu nước của nhân dân là nhân tố quan trọng đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi (thực tế đã chứng minh điều đó); thứ tư, lòng yêu nước của nhân dân sẽ quyết định tương lai của đất nước.

Câu hỏi 5

HS cần bám sát câu chữ trong VB để nhận ra những điều mà người viết muốn người đọc nhận thức được. GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại, nêu thêm các câu hỏi nhỏ thể hiện từng khía cạnh của vấn đề. Chẳng hạn: *Viết VB này, tác giả hướng tới mục đích gì? Tác giả muốn người đọc nhận thức được điều gì? Khi đã nhận thức được điều đó, người đọc cần hành động như thế nào cho phù hợp? Nhận thức và hành động đó có ý nghĩa gì trong đời sống cộng đồng?* GV có thể tổ chức cho HS trao đổi về từng câu hỏi nhỏ nhằm giải quyết thấu đáo yêu cầu của câu hỏi 5.

Gợi ý:

Đoạn mở đầu khẳng định tinh thần yêu nước của nhân dân là một truyền thống quý báu, đồng thời nói rõ sức mạnh vô địch của tinh thần ấy; đoạn thứ hai nêu tinh thần yêu nước thể hiện ở lịch sử chống ngoại xâm, gắn với tên tuổi các vị anh hùng dân tộc; đoạn thứ ba chứng minh tinh thần yêu nước của nhân dân đang được nhân lên rộng khắp trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp; đoạn cuối nhắc lại sự quý báu của tinh thần yêu nước và nêu những cách thức phát huy tinh thần đó trong cuộc sống hiện tại. Nắm được các nội dung cơ bản đó, có thể rút ra:

– VB giúp người đọc hiểu được rằng, là con dân nước Việt, mình đang được thừa hưởng một nét đẹp truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác: tinh thần yêu nước.

– Là VB ra đời gắn với một sự kiện cụ thể, tác giả đề nghị những người có chức trách phải "ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến".

– Tác giả VB cũng gửi gắm một thông điệp: từ việc nhận thức về truyền thống quý báu của dân tộc, mỗi người phải thể hiện tinh thần yêu nước bằng những việc làm cụ thể, tuỳ hoàn cảnh, điều kiện, vị thế của mình trong xã hội.

Câu hỏi 6

Với câu hỏi hướng tới yêu cầu *đánh giá, vận dụng*, GV có thể cho HS thảo luận nhóm, từng nhóm cử đại diện trình bày ý kiến. Cả lớp trao đổi để đi đến thống nhất phương án trả lời.

Gợi ý:

– Sức thuyết phục của VB *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* được tạo nên bởi một số yếu tố sau đây:

+ VB hội tụ đầy đủ đặc điểm để được xem là VB nghị luận hoàn chỉnh, mẫu mực.

+ Câu văn trùng điệp, nhiều vế, có sự đăng đối, tạo nên âm hưởng mạnh mẽ, truyền cảm (*từ... đến...; từ... đến...*); nhiều hình ảnh giàu sức gợi (*làn sóng, nhấn chìm, tủ kính, bình pha lê, trong rương, trong hòm,...*).

– Vấn đề được bàn luận trong VB vẫn còn có ý nghĩa thời sự trong thời đại ngày nay, vì:

+ Việc xây dựng đất nước trong thời kì hoà bình, ước mơ một Việt Nam hùng cường luôn cần đến sự đóng góp của mọi người Việt Nam ở trong nước và kiều bào ở nước ngoài.

+ Vấn đề giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc vẫn luôn là vấn đề nóng bỏng, rất cần ý thức cảnh giác, tinh thần sẵn sàng chiến đấu của mỗi người Việt Nam.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– *Về nội dung đoạn văn*: GV hướng dẫn HS xác định nội dung cần có của đoạn văn bằng cách đưa ra các câu hỏi gợi ý: *Vì sao khi Tổ quốc bị xâm lăng, lòng yêu nước của dân ta được khơi dậy mạnh mẽ? Trong hoàn cảnh hoà bình, xây dựng đất nước, lòng yêu nước của mỗi người có cần được phát huy nữa không? Vì sao? Lòng yêu nước biểu hiện trong hoà bình có khác gì so với trong kháng chiến bảo vệ Tổ quốc?* Từ những gợi ý này, HS suy nghĩ thêm, viết đoạn văn hoàn chỉnh để tự trả lời câu hỏi.

– *Về hình thức đoạn văn*: GV nêu một số yêu cầu HS cần đáp ứng. Đoạn văn cần có *Mở đoạn, Thân đoạn, Kết đoạn*; có câu chủ đề đặt ở đầu (đoạn văn diễn dịch) hoặc ở cuối (đoạn văn quy nạp); các câu đúng ngữ pháp; đảm bảo số câu theo quy định.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

ĐOẠN VĂN SONG SONG VÀ ĐOẠN VĂN PHỐI HỢP

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được đặc điểm của đoạn văn song song và đoạn văn phối hợp; biết cách nhận diện hai kiểu đoạn văn đó trong VB; hiểu được tác dụng của từng kiểu tổ chức đoạn văn đối với việc thể hiện nội dung và lập luận.

– HS biết cách viết đoạn văn song song và đoạn văn phối hợp theo yêu cầu cụ thể.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Tương tự như hai kiểu đoạn văn (diễn dịch và quy nạp) đã học ở tiết Thực hành tiếng Việt trước, đoạn văn song song và đoạn văn phối hợp là những kiến thức mới mẻ đối với HS. GV áp dụng cách thức hình thành kiến thức mới như đã thực hiện ở tiết trước để tổ chức dạy học những nội dung này.

GV bám sát các nội dung đã được trình bày ở khung *Nhận biết đặc điểm và chức năng của kiểu tổ chức đoạn văn song song và đoạn văn phối hợp* trong bài, phân tích các ví dụ ở SHS (nếu cần thiết, có thể cung cấp thêm một số ví dụ) để rút ra *đặc điểm* và *chức năng* của đoạn văn song song và đoạn văn phối hợp.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Để giải quyết bài tập này, trước hết GV yêu cầu HS tìm câu chủ đề của từng đoạn văn. Nếu HS xác định được đoạn văn không có câu chủ đề, thì đó chính là đoạn song song; ngược lại, nếu xác định đoạn văn có câu chủ đề, cần tiếp tục suy nghĩ thêm: ngoài câu chủ đề ở đầu đoạn, còn có câu mang ý nghĩa khái quát được đặt ở cuối đoạn hay không. Nếu có, đó là đoạn văn phối hợp.

Gợi ý:

Đoạn a chỉ có hai câu, mỗi câu đề cập đến một nội dung cụ thể, nhưng đều hướng tới một ý chung: các tì tướng hãy học tập *Binh thư yếu lược*. Đây là đoạn văn song song. Kiểu tổ chức đoạn văn này đòi hỏi người đọc tự suy nghĩ, rút ra chủ đề ngầm ẩn thể hiện trong quan hệ về nội dung của các câu.

Đoạn b có 5 câu. Câu đầu nêu chủ đề (*Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước*): mọi người Việt Nam đều có lòng yêu nước nồng nàn. Ba câu tiếp theo nêu hành động yêu nước của các đối tượng cụ thể. Câu cuối rút ra điểm chung của các đối tượng vừa nêu, khẳng định lại lần nữa tinh thần yêu nước của mọi tầng lớp nhân dân. Vậy, đây là đoạn văn phối hợp. Đoạn văn được tổ chức như thế này giúp người đọc dễ dàng nhận biết và nắm vững ý chính của đoạn.

Bài tập 2

Tương tự bài tập 1, để nhận biết kiểu tổ chức đoạn văn, cần xác định được đoạn này có câu chủ đề hay không, nếu có, câu chủ đề được đặt ở vị trí nào; ngoài câu chủ đề, còn có câu có tính chất khái quát, tổng hợp ở cuối đoạn hay không. GV yêu cầu HS bám vào các tiêu chí đó, đọc kĩ, nắm nội dung từng câu, mối quan hệ giữa các câu trong đoạn để đi đến kết luận.

Gợi ý:

Đoạn văn có 3 câu. Câu 1 nói về tên các khúc nhạc mở đầu đêm ca Huế. Câu 2 đề cập đến các ngón nghề (kĩ xảo chơi đàn) của nhạc công. Câu 3 nói về âm vang, sự lay động của tiếng đàn đối với người nghe. Như vậy, đây là đoạn văn song song vì không có câu chủ đề,

nhưng dựa vào nội dung của các câu, có thể khái quát chủ đề của đoạn: *cách mở đầu đêm ca Huế trên sông Hương*.

Bài tập 3

Để HS có thể viết được hai đoạn văn theo yêu cầu, GV cần hướng dẫn các em tiến hành theo từng bước:

– Xác định đề tài (mỗi đoạn nên chọn một đề tài để viết). Ví dụ: tình bạn, tình thầy trò, ý nghĩa của việc đọc sách, tôn trọng người khác, trách nhiệm với cộng đồng, ý thức bảo vệ môi trường,…

– Bám vào đặc điểm của từng kiểu đoạn văn để viết (xem lại các ví dụ trong SGK để rèn luyện theo mẫu).

– Đọc lại đoạn văn vừa viết, đối chiếu với yêu cầu của bài tập để chỉnh sửa.

VĂN BẢN 3. NAM QUỐC SƠN HÀ
(Sông núi nước Nam)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Chủ đề của bài 3 là *Lời sông núi*. Vì vậy, cùng với việc hình thành năng lực nghị luận cho HS, GV cần giúp HS nâng cao tinh thần yêu nước, có trách nhiệm đối với những vấn đề của cộng đồng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Phần khởi động này có vai trò hỗ trợ cho việc phân tích tác phẩm từ phương diện nội dung. SGK không thiết kế nội dung cho hoạt động khởi động, nên GV có thể căn cứ vào trình độ của HS, điều kiện của địa phương, những vấn đề thời sự có liên quan đến an nguy của đất nước,… để tổ chức hoạt động khởi động sao cho thiết thực, vừa sức với HS và tạo được hứng khởi cho các em.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– VB là một bài thơ ngắn, GV có thể yêu cầu HS đọc toàn VB. Sau khi góp ý về nhịp điệu, lưu ý các từ ngữ trong VB cần nhấn giọng đọc cho HS thứ nhất, GV có thể mời một HS khác đọc lại để cả lớp cảm nhận VB rõ hơn.

– GV có thể sử dụng một băng ghi âm có sẵn ghi lại giọng đọc đầy hùng khí VB này thay thế cho việc đọc mẫu của GV.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Những câu hỏi khám phá VB chủ yếu dành cho HS tự đọc. GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi khi có thắc mắc. GV có thể sử dụng các câu hỏi này như là những gợi ý, định hướng để thiết kế lại hệ thống câu hỏi riêng của mình, giúp HS khám phá VB linh hoạt, sâu sắc hơn.

Câu hỏi 1

GV yêu cầu HS trình bày cách hiểu về bản "tuyên ngôn độc lập". Trên cơ sở đó, GV gợi ý HS liên hệ cách hiểu đó với bản *Tuyên ngôn độc lập* Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại Quảng trường Ba Đình ngày 2/9/1945. Trước đó, *Nam quốc sơn hà* và *Bình Ngô đại cáo* cũng được người đời xưng tụng là những bản "tuyên ngôn độc lập".

Về cơ bản, tuyên ngôn độc lập là lời tuyên bố về chủ quyền của đất nước, của dân tộc, và khẳng định không một thế lực nào được phép xâm phạm vào quyền độc lập ấy.

Câu hỏi 2

Câu hỏi có liên quan đến một bản dịch thơ đã quen thuộc với nhiều thế hệ người Việt Nam. GV cho HS phát biểu quan điểm, lưu ý HS so sánh để thấy được cách dịch nào phù hợp với mục đích khẳng định chủ quyền hơn (*ngự* (cai quản), hay *ở* (cư trú)). Từ đó, GV giúp HS nhận thức được cách dịch *ngự* (cai quản) phù hợp với mục đích khẳng định chủ quyền hơn.

Câu hỏi 3

Câu hỏi này ở mức *nhận biết*, nhưng đồng thời đòi hỏi HS phải có khả năng *phân tích, suy luận* các lí lẽ đã được sử dụng trong VB để khẳng định chủ quyền của đất nước ta. GV nên để HS trình bày theo bố cục VB:

– Hai câu đầu: Khẳng định chủ quyền (quyền cai quản, điều hành) trên phần lãnh thổ của đất nước.

– Hai câu sau: Khẳng định tinh thần quyết tâm bảo vệ chủ quyền đó trước quân xâm lược.

Câu hỏi 4

GV cần gợi ý HS tham khảo bản dịch nghĩa (*khan*: nhìn thấy, chính mắt chứng kiến; *thủ*: chuốc lấy, nhận lấy; *hư*: tan tành không còn gì) để HS có ý thức cảm thụ VB nguyên tác, không bỏ sót những giá trị mà bản dịch thơ không thể chuyển tải hết. Đó là quân giặc sẽ phải chính mắt chứng kiến việc thất bại tan tành do bọn chúng tự gây ra, rồi tự chuốc lấy (chứ không phải quân ta sẽ đánh chúng như thế nào như lời của bản dịch thơ).

Lời răn trong câu thơ cuối còn có giá trị giáo dục mỗi người dân ý thức kiên quyết bảo vệ chủ quyền của đất nước, không cho phép bất cứ kẻ thù nào xâm phạm.

Câu hỏi 5

Đây là câu hỏi mở. GV yêu cầu HS tự chọn câu thơ mà bản thân ấn tượng nhất. Sau khi yêu cầu một số HS trình bày, GV có thể phối hợp cùng các HS khác trong lớp góp ý, hoàn thiện câu trả lời, khai thác những giá trị của chi tiết mà HS chưa làm rõ được, củng cố kiến thức bài học.

Câu hỏi 6

Đây là cũng là câu hỏi mở. GV có thể cho HS làm việc nhóm và đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả trao đổi trong nhóm, từ đó giúp HS nâng cao tinh thần yêu nước, có trách nhiệm đối với những vấn đề của cộng đồng.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐỜI SỐNG (CON NGƯỜI TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS chọn được vấn đề thể hiện mối quan hệ giữa con người với cộng đồng, đất nước để bàn luận; trình bày rõ các khía cạnh của vấn đề và ý kiến cá nhân, thấy được trách nhiệm của bản thân đối với cộng đồng, đất nước.

– HS viết được bài văn nghị luận có luận đề, từ luận đề triển khai thành các luận điểm, mỗi luận điểm thể hiện trong ít nhất một đoạn văn, có lí lẽ và bằng chứng.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước)

– Vấn đề được nêu ra để bàn luận phải có ý nghĩa xã hội, liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của nhiều người.

– Ý kiến của người viết về vấn đề trước hết thuộc nhận thức của cá nhân, nhưng ý kiến đó phải phù hợp với thực tế cuộc sống và hướng tới lẽ phải, chân lí. Bằng chứng nêu ra phải xác thực, phổ biến, được thừa nhận rộng rãi.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

Trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn, ở lớp 6, HS đã được viết kiểu bài trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề); ở lớp 7, các em đã thực hiện bài viết trình bày ý kiến tán thành hay phản đối quan điểm về một vấn đề đời sống. Với những nhiệm vụ viết như vậy, HS đã làm quen và thuần thục dần kĩ năng nghị luận. Phần *Viết* này ở *Ngữ văn 8* là sự tiếp nối, đồng thời nâng cao một bước so với lớp dưới. Chỗ nâng cao thể hiện rõ ở mệnh đề "con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước". Cả về kĩ năng và nhận thức, HS đã có vốn liếng nhất định để thực hiện bài viết. Về kĩ năng, ở lớp dưới, các em đã được hướng dẫn khá kĩ các bước và được thực hành viết bài nghị luận xã hội; về nhận thức, các VB đọc trong bài 3 tập trung vào chủ đề yêu nước, một chủ đề chắc chắn liên quan đến nội dung viết của HS ở đây.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước)

Yêu cầu phần *Viết* của bài này ở SHS nêu rõ ràng 3 ý. GV cần hướng dẫn HS nắm vững các ý đó để các em biết được bài viết của mình cần đáp ứng những điều cơ bản nào.

Để HS nắm bắt được các yêu cầu đối với bài nghị luận, GV cho HS trình bày cách hiểu của mình về từng ý, nhận xét, bổ sung, nêu ví dụ minh hoạ và kết luận. Cần giúp HS hiểu rằng, các yêu cầu này sẽ là tiêu chuẩn để đánh giá bài viết của các em.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

Để HS có thể học được các thao tác cần thiết từ bài viết tham khảo, GV nên hướng dẫn các em phân tích một số khía cạnh sau, ghi lại để rút kinh nghiệm cho việc lập dàn ý và viết bài sẽ tiến hành ở công đoạn tiếp theo.

– *Phần Mở bài nêu vấn đề gì để bàn luận?* → Mở bài nêu sự cần thiết của hiểu biết về lịch sử.

– *Phần Thân bài triển khai những luận điểm nào?* → Các luận điểm đã được triển khai:

+ Kiến thức lịch sử cho ta biết được truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước vẻ vang của tổ tiên. (Lí lẽ và bằng chứng)

+ Hiểu biết về lịch sử đem lại cho ta bài học về lòng yêu nước, tự hào dân tộc, đồng thời giúp ta rút ra từ quá khứ những kinh nghiệm quý báu để giải quyết các vấn đề của cuộc sống hiện tại. (Lí lẽ và bằng chứng)

+ Hiện nay, có một bộ phận HS không thích học môn Lịch sử và thiếu hiểu biết về truyền thống của dân tộc, điều này dẫn đến những hệ quả tiêu cực. (Lí lẽ và bằng chứng)

– *Phần Kết bài khẳng định điều gì?* → Nhắc lại sự cần thiết của việc hiểu biết về lịch sử đất nước, khơi gợi thái độ cần có ở mỗi người và nêu cách thức hành động.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– *Hướng dẫn HS chọn đề tài*: GV lưu ý HS yêu cầu của phần *Viết*: *nghị luận về một vấn đề đời sống*, cụ thể là *con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước* để có hướng tìm kiếm đề tài. Một số đề tài được nêu trong SGK có tính chất gợi ý. HS có thể chọn một trong các đề tài đó nếu thấy phù hợp, hoặc tự chọn một đề tài mà mình quan tâm, có hứng thú bàn luận.

– *Hướng dẫn HS tìm ý*: Khi HS đã xác định được đề tài, GV hướng dẫn các em tìm ý theo mẫu phiếu sau:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... **Lớp:** .....

Nhiệm vụ: *Tìm ý cho bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước).*

Gợi ý: *Đọc, suy nghĩ kĩ về đề tài, tự nêu câu hỏi để trả lời như cách tìm ý mà SGK đã hướng dẫn, ghi nhanh các ý tìm được vào các ô.*

<table>
<tr><td>Vấn đề được bàn luận</td><td colspan="2">.....
.....</td></tr>
<tr><td>Ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề</td><td colspan="2">.....
.....</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Các khía cạnh cơ bản của vấn đề</td><td>Khía cạnh 1 (lí lẽ, bằng chứng)</td><td>.....
.....</td></tr>
<tr><td>Khía cạnh 2 (lí lẽ, bằng chứng)</td><td>.....
.....</td></tr>
<tr><td>Khía cạnh n (lí lẽ, bằng chứng)</td><td>.....
.....</td></tr>
<tr><td>Ý nghĩa của vấn đề bàn luận và phương hướng hành động</td><td colspan="2">.....
.....</td></tr>
</table>

– *Hướng dẫn HS lập dàn ý*: GV kiểm tra phiếu tìm ý của HS, hướng dẫn cách bổ sung, chỉnh sửa. Tiếp đó, GV yêu cầu HS sắp xếp các ý đã tìm được vào các phần *Mở bài, Thân bài, Kết bài* theo trật tự hợp lí để hoàn thành dàn ý. Trong quá trình thực hiện, HS có thể xem lại những nội dung đã phân tích ở bài viết tham khảo.

– *Hướng dẫn HS viết bài*: Dàn ý quyết định mạch của bài viết. GV hướng dẫn HS bám vào đó để tuần tự viết các phần và các ý. Phần *Mở bài, Kết bài* và mỗi ý của *Thân bài* nên viết thành một đoạn văn, đáp ứng yêu cầu về nội dung đã nêu ở dàn ý. HS cần chủ động lựa chọn kiểu tổ chức đoạn văn (diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp) cho phù hợp. Khi viết, luôn chú ý liên kết các câu trong đoạn và liên kết các đoạn trong bài.

Với các phần, đặc biệt là *Mở bài* và *Kết bài*, nên nhắc HS xem lại VB đọc và bài viết tham khảo để học cách viết. Luôn lưu ý HS về việc sử dụng lí lẽ và bằng chứng trong khi viết các ý của phần *Thân bài*.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

Đề tài viết của HS trong lớp có thể khác nhau, nhưng yêu cầu của kiểu bài vẫn thống nhất. Đó là nghị luận về một vấn đề đời sống (mối quan hệ giữa con người với cộng đồng, đất nước). Khi trả bài, GV cần trình chiếu các yêu cầu của kiểu bài, cho HS tự đối chiếu để nhận ra mặt mạnh, mặt yếu ở bài viết của bản thân.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

– GV phân tích mặt mạnh và mặt yếu thể hiện qua bài làm của HS trong lớp. Nêu một số kiểu lỗi thường gặp ở nhiều bài và gợi ý cách khắc phục. Phân tích lỗi ở các khía cạnh: mức độ rõ ràng của luận đề; cách mở bài và kết bài; hệ thống luận điểm; cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng; cách trình bày và diễn đạt,…

– Hướng dẫn HS dựa vào nhận xét chung ở trên và những chỗ GV đánh dấu, nhận xét cụ thể ở bài của cá nhân để tự chỉnh sửa. GV yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết theo những yêu cầu và gợi ý chỉnh sửa ở phần *Chỉnh sửa bài viết* trong SGK. GV có thể yêu cầu về nhà, các em viết lại thành một bài mới, chỉnh sửa tất cả những lỗi rà soát được. Đối chiếu để thấy bài sau chỉnh sửa có những ưu điểm gì so với bài trước đó.

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG PHÙ HỢP VỚI LỨA TUỔI (Ý THỨC TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG CỦA HỌC SINH)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Nội dung thảo luận cần tập trung vào một vấn đề đã được lớp/ nhóm lựa chọn. Vấn đề thảo luận phải đúng trọng tâm: ý thức trách nhiệm với cộng đồng của HS.

– Việc thảo luận cần hướng tới các yêu cầu chính: để hiểu đúng, hiểu sâu về một vấn đề nào đó của đời sống; rèn luyện, nâng cao kĩ năng nói, kĩ năng tương tác; ý thức được trách nhiệm của cá nhân đối với cộng đồng, từ đó có phương hướng để hành động đúng.

– Các thành viên tham gia thảo luận cần nắm được nội dung chính mà nhóm đã thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận

Tiết thảo luận trên lớp chỉ có thể thực hiện sau khi HS đã có sự chuẩn bị ở nhà về nội dung và các vấn đề liên quan. Việc chuẩn bị ở nhà của HS gồm có:

a. Xác định mục đích thảo luận

Thảo luận là để cùng hiểu sâu sắc, thấu đáo hơn về vấn đề, tìm được sự đồng thuận hoặc khẳng định chắc chắn quan điểm riêng, từ đó, biết hành động phù hợp.

b. Chuẩn bị nội dung thảo luận

– Các thành viên tham gia thảo luận cần tìm hiểu trước về vấn đề, đọc tài liệu có liên quan, xác định quan điểm riêng của bản thân về vấn đề, chuẩn bị ý kiến để phát biểu.

– Khi chuẩn bị ý kiến của mình, cần hình dung trước những ý kiến trao đổi lại của người khác để có hướng hồi đáp. Ghi một số dẫn chứng, số liệu để sử dụng trong lập luận.

– Dựa vào đề tài, nội dung và yêu cầu thảo luận để ghi một số từ ngữ có khả năng sử dụng khi trình bày ý kiến. Ví dụ: *ý thức về trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân, đời sống cộng đồng, mối quan hệ, sự ràng buộc,…*

Hoạt động 2 Tiến hành thảo luận

– Trong tiết thảo luận, GV có vai trò hướng dẫn, chỉ đạo, sau đó giao cho một em HS chịu trách nhiệm điều hành tổ chức các hoạt động trên lớp. Tuy nhiên, GV cần theo dõi các bước tiến hành và nắm bắt thực tế cuộc thảo luận của HS.

– Người điều hành nêu đề tài thảo luận và điều phối việc phát biểu ý kiến của các HS đã đăng kí. Người phát biểu cần tập trung vào trọng tâm của vấn đề và thể hiện rõ quan điểm của cá nhân. Các thành viên còn lại trong nhóm đều cần nắm được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi và trình bày lại được nội dung đó (nếu được yêu cầu).

– Các khía cạnh của vấn đề phải được thảo luận thấu đáo, bàn luận từ nhiều góc nhìn khác nhau. Người phát biểu sau cần bám vào luận điểm của người phát biểu trước đó, thể hiện thái độ tán thành hay phản đối.

– Người điều hành theo dõi, tổng hợp các ý kiến để đưa ra kết luận. Có thể khẳng định những điểm đồng thuận của các ý kiến hoặc song song tồn tại các quan điểm khác nhau.

Hoạt động 3 Trao đổi về buổi thảo luận

GV chủ trì việc trao đổi sau khi thảo luận kết thúc. GV cần hướng ý kiến trao đổi của HS vào các khía cạnh: *đề tài thảo luận, nội dung các ý kiến, cách trình bày ý kiến thảo luận.* Ở từng khía cạnh, cần nêu lên một số câu hỏi để gợi ý cho HS trao đổi:

– *Vấn đề nêu lên để thảo luận có liên quan đến ý thức trách nhiệm của HS đối với cộng đồng hay không?*

– *Nội dung thảo luận đã làm rõ những khía cạnh nào của vấn đề? Những khía cạnh nào cần tiếp tục suy nghĩ?*

– *Các ý kiến thảo luận (cả về nội dung và cách trình bày) đã đáp ứng yêu cầu chưa? Sự tương tác giữa người nói và người nghe thể hiện như thế nào trong quá trình thảo luận?*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

– GV hướng dẫn HS làm các bài tập 1, 2, 3, 4, 5 vào vở. Bài tập 1, 2, 3 và 4 đòi hỏi HS không chỉ hiểu nội dung VB đọc, mà còn phải nắm được đặc điểm loại VB nghị luận. Đây là cơ sở để HS đọc mở rộng theo yêu cầu của Chương trình. Bài tập 5 hướng tới việc mở rộng nội dung của chủ đề và rèn luyện kĩ năng đọc hiểu VB nghị luận. Việc đọc mở rộng ở nhà nhằm mục đích củng cố tri thức về VB nghị luận cho HS và rèn luyện kĩ năng về các kiểu đoạn văn. GV yêu cầu HS tìm VB đọc, ghi chép các thông tin theo yêu cầu, theo dõi và kiểm tra kết quả đọc của HS.

– Để HS thực hành đọc có hiệu quả, GV gợi ý thêm một vài khía cạnh ngoài định hướng của SGK. Phần thực hành đọc của bài này trích dẫn VB *Chiếu dời đô*, một áng văn nghị luận gắn với sự kiện trọng đại của nước nhà: chuyển kinh đô từ Hoa Lư (Ninh Bình ngày nay) ra thành Đại La (Hà Nội ngày nay). Đây cũng là một VB nghị luận có vị trí quan trọng trong văn học dân tộc, rất gần gũi với các VB nghị luận ở phần đọc chính trong bài. Đọc VB này, HS sẽ thấm thía hơn về chủ đề yêu nước, đồng thời củng cố tri thức và kĩ năng tạo lập VB nghị luận.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG[1]

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết vận dụng kiến thức và kĩ năng được học trong bài 1. *Câu chuyện của lịch sử*, bài 2. *Vẻ đẹp cổ điển*, bài 3. *Lời sông núi* để tự đọc một số VB truyện viết về đề tài lịch sử, một số bài thơ Đường luật (thất ngôn bát cú và tứ tuyệt) viết về vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống con người, một số VB nghị luận xã hội viết về những vấn đề liên quan đến đất nước và con người Việt Nam.

– HS biết chia sẻ kết quả đọc mở rộng với các bạn, cụ thể là nêu được: 1) chủ đề, bối cảnh, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ trong một truyện lịch sử; 2) chủ đề, một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật (bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối) thể hiện qua bài thơ đã đọc; 3) luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu; sự khác biệt giữa lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết trong VB nghị luận.

2. Chuẩn bị

– Trong khi HS học bài 1. *Câu chuyện của lịch sử*, bài 2. *Vẻ đẹp cổ điển*, bài 3. *Lời sông núi*, GV giao nhiệm vụ và gợi ý cho các em tìm đọc các VB có cùng đặc điểm loại, thể loại VB (truyện lịch sử, thơ Đường luật, VB nghị luận) và có nội dung gần gũi với các VB thuộc loại, thể loại VB chính đã học trong những bài này. HS cần đọc những VB tìm được ngoài giờ lên lớp.

– Tiếp nối lớp 6 và lớp 7, ở lớp 8, GV cần khuyến khích HS xây dựng, phát triển tủ sách của lớp ngay từ đầu năm học. HS có thể chọn sách để đọc từ tủ sách của lớp, mượn của thư viện trường hoặc tìm kiếm ở hiệu sách và các nguồn khác. Để chuẩn bị tốt cho tiết học Đọc mở rộng, GV cũng cần hướng dẫn cho HS sử dụng các phiếu đọc sách để ghi lại kết quả đọc sách và tiện cho việc trao đổi kết quả đọc.

– Nếu HS gặp khó khăn trong việc tìm kiếm VB thì nội dung, chủ đề của VB đọc mở rộng có thể linh hoạt, không bó hẹp ở nội dung, chủ đề của các bài học. Tuy nhiên, cần lưu ý, VB đọc mở rộng phải đáp ứng yêu cầu về loại, thể loại VB: truyện lịch sử đối với bài 1, thơ Đường luật (thất ngôn bát cú và tứ tuyệt) đối với bài 2, VB nghị luận đối với bài 3.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về nội dung và nghệ thuật hoặc hình thức biểu đạt của các VB mà mình đã đọc. GV gợi ý cho HS cách đặt các câu hỏi để trao đổi trong nhóm về:

---

[1] Phần *Đọc mở rộng* được phân bổ thời lượng là 4 tiết cho học kì I, cụ thể, sau bài 3: 2 tiết, sau bài 5: 2 tiết. Tuy vậy, GV có thể điều chỉnh thời lượng cho Đọc mở rộng tuỳ theo điều kiện thực tế. Các thầy cô có thể tăng, giảm số tiết và tổ chức trao đổi kết quả đọc mở rộng sau mỗi bài thay vì gộp sau bài 3 và bài 5.

– Chủ đề, bối cảnh, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ trong một truyện lịch sử: *Chủ đề của truyện là gì? Truyện kể về sự kiện nào trong lịch sử? Sự kiện đó diễn ra như thế nào? Câu chuyện được kể diễn ra bao giờ, ở đâu? Truyện có những nhân vật nào? Những nhân vật đó có gì đáng chú ý về suy nghĩ, hành động, lời thoại? Ngôn ngữ của truyện có gì đáng chú ý? Những yếu tố nào trong VB em đã đọc thể hiện rõ nét đặc điểm của truyện lịch sử?*

– Chủ đề, một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật: *Chủ đề của bài thơ là gì? Bố cục của bài thơ gồm mấy phần, đó là những phần nào? Chỉ ra đặc điểm về niêm, luật của thể thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật được thể hiện trong bài thơ. Em có nhận xét gì về cách gieo vần, ngắt nhịp và hiện tượng đối trong bài thơ? Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong bài thơ? Tác dụng biểu đạt của nó như thế nào?*

– Luận đề của VB và luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được triển khai trong VB nghị luận: *Luận đề của VB là gì? VB có những luận điểm nào? Người viết sử dụng những lí lẽ và bằng chứng nào để chứng minh cho mỗi luận điểm? Cho biết mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB. Nêu sự khác biệt giữa lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết trong VB nghị luận.*

Hoạt động 2 Một số HS đại diện cho các nhóm chia sẻ trước lớp những ý kiến chính đã trao đổi trong nhóm. Các em cũng có thể kể tóm tắt một VB truyện, đọc một bài thơ hoặc đoạn thơ mình yêu thích,... Những HS khác nhận xét, góp ý.

Hoạt động 3 GV nhận xét chung và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để mở rộng nguồn tài liệu đọc. GV có thể giới thiệu về thể loại và chủ đề của các VB ở bài 4. *Tiếng cười trào phúng trong thơ*, bài 5. *Những câu chuyện hài* và gợi ý cho HS hướng tìm VB tự đọc để chuẩn bị cho tiết Đọc mở rộng tiếp theo.

BÀI 4. TIẾNG CƯỜI TRÀO PHÚNG TRONG THƠ (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết, Viết: 3 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.
- Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng.
- Nhận biết được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ, thành ngữ có yếu tố Hán Việt đó; hiểu được sắc thái nghĩa của từ ngữ và biết lựa chọn, sử dụng từ ngữ phù hợp với sắc thái.
- Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề, dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội.
- Có ý thức phê phán cái xấu, tiêu cực và hướng tới những điều tốt đẹp trong suy nghĩ và hành động.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Thơ trào phúng

SGK đã giới thiệu ngắn gọn về thơ trào phúng: Về nội dung, thơ trào phúng dùng tiếng cười để phê phán những cái chưa hay, chưa đẹp hoặc cái tiêu cực, xấu xa,... nhằm hướng con người tới các giá trị thẩm mĩ, nhân văn hoặc lí tưởng sống cao đẹp. Như vậy, có 3 đặc điểm để nhận diện một VB thơ trào phúng: VB phải được trình bày bằng hình thức thơ; đối tượng VB nhắm tới là những cái chưa hay, chưa đẹp hoặc cái tiêu cực, xấu xa; tác giả dùng tiếng cười giễu cợt, mỉa mai, châm biếm, đả kích,... để thể hiện xúc cảm, thái độ đối với đối tượng. Chẳng hạn, bài *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu* của Trần Tế Xương là một bài thơ trào phúng vì: VB là một bài thơ thất ngôn bát cú; VB nhắm vào đối tượng là những biểu hiện nhếch nhác, trớ trêu của khoa cử Việt Nam khi đất nước bị thực dân Pháp đô hộ, còn Nho học thì suy tàn (mà các sĩ tử, quan trường, quan sứ, mụ đầm,… là những người đại diện); Trần Tế Xương đã dùng tiếng cười để phê phán những cái xấu đó.

Để tạo ra tiếng cười nhằm phê phán một đối tượng nào đó, thơ trào phúng thường sử dụng biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ, nói quá,...

Cũng cần lưu ý rằng, thơ trào phúng tuy nhắm vào đối tượng là cái xấu, cái tiêu cực nhưng mục tiêu tối thượng của nó là hướng con người tới các giá trị thẩm mĩ, nhân văn hoặc lí tưởng sống cao đẹp.

Âm đọc Hán Việt, yếu tố Hán Việt, từ Hán Việt

Âm đọc Hán Việt là cách đọc có hệ thống của người Việt đối với toàn bộ kho tàng văn tự Hán, được hình thành trên cơ sở cách đọc chữ Hán được dạy trong các trường học ở Giao Châu khoảng thời Đường – Tống, có sự biến đổi ngữ âm theo thói quen phát âm của người Việt.

Yếu tố Hán Việt là yếu tố gốc Hán được đọc bằng âm đọc Hán Việt và sử dụng trong tiếng Việt. Một số yếu tố Hán Việt có thể dùng độc lập như đơn vị từ trong tiếng Việt. Ví dụ: *đầu, hoa, quả, thắng, bại, học,...* (các trường hợp dùng độc lập trở thành các từ đơn, được cảm nhận là từ thuần Việt). Một số yếu tố Hán Việt không thể dùng độc lập như đơn vị từ trong tiếng Việt, mà chỉ có thể kết hợp với các yếu tố khác để tạo thành từ. Ví dụ: *quốc, gia, sơn, hà, thiên, nhân, vĩ, đã,...*

Từ Hán Việt là từ trong tiếng Việt được cấu thành từ các yếu tố Hán Việt. Mỗi tiếng của từ thuộc nhóm này có tên gọi tương ứng là yếu tố Hán Việt. Chẳng hạn từ *giang sơn* được kết hợp từ hai yếu tố Hán Việt là *giang* và *sơn*, từ *trạng thái* được kết hợp từ hai yếu tố Hán Việt là *trạng* và *thái,...*

Có thể phân chia từ Hán Việt thành một số loại như sau:

– Từ xuất hiện đồng thời trong cả ngôn ngữ Hán và ngôn ngữ Việt:

+ Gốc từ ngôn ngữ Hán: *Tổ quốc, nhân dân, đại khái, vĩnh biệt,...*

+ Từ "hồi quy" (từ sử dụng các yếu tố gốc Hán, nhưng được hình thành ở các quốc gia khác, sau đó du nhập trở lại vào ngôn ngữ Hán): *văn học, triết học, văn hoá,...*

+ Từ ngoại lai (từ có nguồn gốc nước ngoài du nhập vào ngôn ngữ Hán, cơ bản bằng phương thức phiên âm): *lãng mạn, sư tử, tân lang,...*

– Từ đa âm tiết xuất hiện trong ngôn ngữ Hán, nhưng bị đảo, đổi, rút gọn yếu tố trong ngôn ngữ Việt:

+ Đảo: *náo nhiệt/ nhiệt náo, di chuyển/ chuyển di, tố cáo/ cáo tố, phóng thích/ thích phóng,...*

+ Đổi: *hoạ sĩ/ hoạ sư – hoạ công, tường tận/ tường tế,...*

+ Rút gọn: *văn/ văn chương – văn học, chế/ chế biến – chế tạo, lệnh/ mệnh lệnh, hạn/ kì hạn, hỗn/ hỗn hào, điệu/ yểu điệu,...*

– Từ đa âm tiết được tạo mới theo công thức yếu tố Hán Việt + yếu tố Hán Việt (mà sự kết hợp này không có trong ngôn ngữ Hán): *nhiệt kế, uỷ ban, thư kí,...*

Ngoài ra, còn có các từ gốc Hán được tiếp nhận bằng con đường khẩu ngữ với phát âm bằng một phương ngữ nào đó của tiếng Hán hiện đại: *ca la thầu, tào phớ, lục tào xá, chí mà phù, mì chính, quẩy, hủ tiếu,...* Những từ này không sử dụng âm đọc Hán Việt nên không được xem là từ Hán Việt.

Sắc thái nghĩa của từ ngữ

Sắc thái nghĩa của từ ngữ là phần nghĩa bổ sung cho nghĩa cơ bản, thể hiện thái độ, cảm xúc, cách đánh giá của người dùng đối với đối tượng được nói đến. Ngoại trừ trường hợp

trung tính, có thể chia sắc thái nghĩa của từ ngữ thành các loại cơ bản như: trang trọng – thân mật – suồng sã, tích cực – tiêu cực, tốt nghĩa – xấu nghĩa,… Đôi khi, có thể nói đến những sắc thái nghĩa cụ thể hơn như: mỉa mai, giễu cợt, cổ kính, khiêm nhường,… Trong giao tiếp, cần chú ý sử dụng từ ngữ có sắc thái nghĩa phù hợp để phát huy được hiệu quả biểu đạt.

Sắc thái nghĩa của từ ngữ được xác định rõ hơn khi đối chiếu các từ ngữ đồng nghĩa với nhau. Ví dụ các trường hợp *ăn – xơi, trắng tinh – trắng hếu, vàng – vàng vọt, người lính – tên lính*,..., có thể thấy giữa các từ ngữ trong mỗi cặp có sự khác biệt về sắc thái nghĩa, chẳng hạn, *ăn* có tính chất trung tính nhưng *xơi* có sắc thái trang trọng, *trắng tinh* có sắc thái nghĩa tích cực nhưng *trắng hếu* có sắc thái nghĩa tiêu cực,...

Sắc thái nghĩa của từ ngữ có thể được nhận biết ở nhiều nhóm từ ngữ khác nhau trong tiếng Việt. Tuy vậy, nói về sắc thái nghĩa của từ ngữ, người ta thường lưu ý đến từ ngữ Hán Việt vì chúng thường có sắc thái nghĩa rất đặc trưng như cổ kính, trang trọng và một số ý nghĩa khác mà từ thuần Việt không thể thay thế.

– Sắc thái cổ kính: Một số từ Hán Việt quen dùng trong quá khứ đến bây giờ dùng lại gợi sắc thái cổ kính: *tôn ông, huynh ông, phụ vương, ái phi, đồng môn, đồng tuế*,…

– Sắc thái trang trọng: Từ Hán Việt có thể được dùng thay thế cho từ thuần Việt để tạo sự trang trọng trong trường hợp từ thuần Việt đồng nghĩa tương ứng gây cảm giác không trang trọng, thậm chí thô tục, khiếm nhã. Ví dụ: *phu nhân* (vợ), *linh cữu* (quan tài đang chứa người chết), *an táng* (chôn), *thổ huyết* (nôn ra máu),...

Trong giao tiếp, cần chú ý sử dụng từ Hán Việt phù hợp với sắc thái nghĩa mà ta muốn biểu đạt và ngữ cảnh mà từ xuất hiện.

❐ Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh, *Từ điển Hán Việt*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2020.

2. Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2004.

3. Thiều Chửu, *Hán Việt tự điển*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2015.

4. Trần Thị Hoa Lê, *Văn học trào phúng Việt Nam thời trung đại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2017.

5. Đặng Đức Siêu, *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục, 2003.

2. Phương tiện dạy học

– Một số ảnh chụp khoa thi năm Đinh Dậu 1897 (sưu tầm).

– Một số ảnh chụp Bác Hồ hoạt động cách mạng ở nước ngoài trước năm 1945 (sưu tầm).

– PowerPoint để trình chiếu các nội dung tóm tắt khi dạy học phần *Đọc* và phần *Viết*.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Tên bài học là *Tiếng cười trào phúng trong thơ*. Hai ý trong phần *Giới thiệu bài học* vừa làm rõ thêm về chủ đề, vừa nêu khái quát về thể loại VB được đọc trong bài.

– Ý 1 tập trung giới thiệu tiếng cười trào phúng với 3 nội dung chính cần nhấn mạnh (tương ứng với 3 câu giới thiệu). GV có thể chọn một truyện hoặc một bài thơ trào phúng để giới thiệu nội dung này, chẳng hạn bài thơ *Chỉ tại lô đề*:

Bán nhà ra ngụ bờ đê
Không cần quạt máy tràn trề gió tươi
Đêm đen ngắm ánh sao trời
Nắng ngày rực rỡ rạng ngời chói chang

Bữa ăn ngô sắn khoai lang
Con cái mấy đứa dở dang học hành
Vì đâu xuống dốc không phanh
Tài sản phút chốc bỗng thành khói bay

Thì ra tại cái máu say
Lô đề cờ bạc tối ngày say sưa
Bỏ ngay cay cú ăn thua
Muốn không rách nát phải chừa Đề – Lô![1]

Sau khi đọc, GV yêu cầu HS phát biểu cảm nghĩ của mình khi nghe bài thơ (tiếng cười hài hước, có pha chút mỉa mai, châm biếm), chỉ rõ đối tượng tiếng cười ở trong bài thơ (thói ham mê lô đề, cờ bạc) và làm rõ mục đích vì một cuộc sống tốt đẹp hơn của bài thơ (*Muốn không rách nát phải chừa Đề – Lô!*).

– Ý 2 hướng HS vào các loại, thể loại VB sẽ đọc trong bài. Bài 4 tập trung vào thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật (*Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu*) và tứ tuyệt Đường luật (*Lai Tân*) với các yếu tố thi luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối. Những tri thức ngữ văn ấy HS đã được trang bị ở Bài 2. *Vẻ đẹp cổ điển*, nhưng cần được củng cố trong bài học này. Các VB này vừa giúp HS củng cố tri thức về thơ Đường luật, vừa là ngữ liệu giúp HS nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng. VB đọc kết nối về chủ đề là một VB thuyết minh cung cấp thông tin về những giọng điệu khác nhau của tiếng cười trào phúng trong thơ, cung cấp thêm một số tác phẩm thơ trào phúng (được lấy làm ví dụ minh hoạ trong VB), đồng thời giúp HS cảm nhận rõ nét các cung bậc, sắc thái đa dạng của tiếng cười trào phúng, hiểu rõ hơn ý nghĩa, giá trị tốt đẹp mà tiếng cười ấy đem lại cho cuộc đời.

---

[1] Nguồn: *https://baotintuc.vn/ban-doc/tho-trao-phung-chi-tai-lo-de-20210512150609120.htm* (ngày 13/5/2021).

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– Tri thức về thể thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt Đường luật đã được cung cấp trong bài 2. *Vẻ đẹp cổ điển* nên nội dung này không được cung cấp lại. Tuy nhiên, GV cần lưu ý củng cố tri thức cho HS trong quá trình tổ chức dạy học.

– Tri thức về thơ trào phúng (cả về nội dung lẫn nghệ thuật) còn mới mẻ với HS, nên GV cần chú ý cung cấp. Trên cơ sở thông tin trong SGK, GV dùng các ví dụ cụ thể (chẳng hạn bài thơ *Chỉ tại lô đề* hay một bài thơ trào phúng mà GV sưu tầm được) để minh hoạ cho nội dung lí thuyết, giúp HS hình thành kiến thức một cách đơn giản và cụ thể.

– Những vấn đề về từ Hán Việt chỉ dạy trong tiết Thực hành tiếng Việt, nhằm hình thành cho HS những tri thức cần thiết để các em giải quyết bài tập. Khái niệm mấu chốt để nắm vững tri thức về từ Hán Việt là *yếu tố Hán Việt*. GV khuyến khích HS dùng từ điển Hán Việt (hoặc sử dụng các ứng dụng/ phần mềm từ điển được cung cấp miễn phí) làm công cụ xác định yếu tố Hán Việt (trên hai phương diện âm và nghĩa) tạo cơ sở nhận diện, giải nghĩa và nắm được cách thức sử dụng từ Hán Việt.

– Tri thức về sắc thái nghĩa của từ ngữ rất phong phú, phức tạp, nhưng trong phạm vi bài học, GV chỉ nên tập trung chủ yếu vào sự khác biệt tinh tế giữa các từ ngữ đồng nghĩa, dùng các ví dụ cụ thể để minh hoạ, giúp HS nhận diện được sắc thái nghĩa của các từ ngữ cụ thể, từ đó có thể lựa chọn, sử dụng từ ngữ một cách phù hợp, chính xác.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. LỄ XƯỚNG DANH KHOA ĐINH DẬU

(Trần Tế Xương)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.

– HS nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng.

– HS liên hệ được nội dung VB với những vấn đề của xã hội đương đại; có ý thức phê phán cái xấu, tiêu cực và hướng tới những điều tốt đẹp trong suy nghĩ và hành động.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trong SGK, phần *Trước khi đọc* có 2 yêu cầu: *1. Nhà nước phong kiến xưa tổ chức các kì thi cho sĩ tử tham gia nhằm mục đích gì?; 2. Sau cuộc thi (thể thao, nghệ thuật, giáo dục,...) thường sẽ có một buổi lễ xướng danh và trao giải. Mục đích của lễ xướng danh là gì?*

– Đối với yêu cầu 1, GV mời một số HS nêu mục đích các kì thi cho sĩ tử tham gia của nhà nước phong kiến xưa. GV tổng hợp các ý kiến một cách ngắn gọn, tập trung, tạo được sự chú ý và hứng khởi cho HS, kết nối những suy luận, phán đoán của HS với nội dung VB.

– Đối với yêu cầu 2, GV cho HS thảo luận nhóm về mục đích của lễ xướng danh; nhận xét, gợi ý để HS liên hệ theo định hướng kết nối với VB, làm cơ sở cho hoạt động đọc sau đó.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu một số HS đọc VB thành tiếng trước lớp, nhắc HS chú ý cách ngắt nhịp, ngữ điệu, tốc độ, âm lượng đọc phù hợp để chỉnh sửa kĩ năng đọc cho HS.

– Cần giải thích một số từ ngữ, nhất là những từ ngữ ngày nay ít dùng. GV có thể đặt câu hỏi để kiểm tra hiểu biết của HS, sau đó hướng dẫn HS xem cách giải thích của SGK, kết hợp với giảng giải mở rộng để các em hiểu nghĩa của những từ ngữ này. HS cũng cần có cơ hội nêu những từ ngữ mà các em chưa hiểu được nghĩa và cách dùng, cùng nhau trao đổi; GV có thể hỗ trợ (nếu cần) để HS có cách hiểu đúng.

– Trong quá trình đọc, GV nhắc HS sử dụng chiến lược đọc được nêu ở các thẻ bên phải VB để HS chú ý và ghi nhớ những chi tiết, hình ảnh quan trọng trong VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Phần khung giới thiệu tác giả cung cấp những thông tin hữu ích cho việc khám phá văn bản. GV cần yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các thông tin này.

Các câu hỏi sau khi đọc được thiết kế gồm nhiều mức yêu cầu đọc hiểu, sắp xếp theo mức độ tăng dần: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5, 8); *đánh giá, vận dụng* (câu 6, 7). GV có thể tổ chức lại hệ thống câu hỏi này và bổ sung câu hỏi nếu thấy phù hợp và cần thiết.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này về cơ bản ở mức *nhận biết*, nhưng HS phải bao quát được VB, kết hợp khả năng phân tích, suy luận mới có thể đưa ra câu trả lời. GV có thể yêu cầu cá nhân HS phát biểu, hoặc cho HS làm việc nhóm để trao đổi về phương án trả lời, sau đó cử đại diện trình bày.

Gợi ý:

HS có thể nêu ra nhiều cách phân chia bố cục khác nhau. GV tham khảo các phương án sau:

– Bố cục theo 4 phần (tương ứng với cách chia bố cục thường gặp của bài thơ thất ngôn bát cú): *đề* (hai câu đầu: giới thiệu chung vấn đề nói tới, ở đây là kì thi Hương được diễn ra năm 1897 có "Trường Nam thi lẫn với trường Hà"); *thực* (câu 3 và 4: nêu cụ thể hơn nội dung đã đề cập ở hai câu đề, ở đây là hình ảnh các nhân vật trong kì thi); *luận* (câu 5 và 6: bàn luận, mở rộng vấn đề, ở đây là sự hiện diện của những người nước ngoài "phủ bóng" lên khung cảnh của kì thi, khiến hình ảnh những nhân vật chính của kì thi trong hai câu thực – sĩ tử, quan trường – càng trở nên tội nghiệp, thảm hại); *kết* (hai câu cuối: tổng kết vấn đề, tác giả muốn nhắc nhở các "nhân tài đất Bắc" về thực trạng bi hài của kì thi nói riêng và của đất nước nói chung trong hoàn cảnh thực dân Pháp đô hộ).

– Bố cục theo 2 phần: bốn câu đầu là cảm xúc ngao ngán khi Nho học ở vào thời điểm mạt vận; bốn câu sau là niềm day dứt trước tình cảnh đất nước bị thực dân Pháp đô hộ.

GV cần tôn trọng quan điểm cá nhân, nhưng cũng phải chỉ ra điểm bất hợp lí (nếu có) trong cách chia bố cục của HS, sau đó chọn một phương án được xem là hợp lí nhất.

GV nên chọn cách chia theo bố cục *đề – thực – luận – kết* để củng cố cho HS tri thức về thơ thất ngôn bát cú Đường luật, làm cơ sở cho việc phân tích tiếp theo.

Câu hỏi 2

Đây là câu hỏi ở mức độ *nhận biết*, nhưng HS cần đọc các cước chú 1, 2 và 3 trong SGK (trang 82) để có thể trả lời. GV cho HS phát biểu quan điểm riêng, hoặc tổ chức cho HS làm việc nhóm bằng phiếu học tập, các nhóm cử đại diện phát biểu.

Câu hỏi 3

Đây là câu hỏi ở mức độ *phân tích, suy luận*. GV cần lưu ý HS chỉ xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong từng câu, để không bị nhầm lẫn thủ pháp đối được sử dụng giữa hai câu thực (sẽ được hỏi trong câu hỏi 4).

Gợi ý:

Biện pháp tu từ đảo ngữ trong cả hai câu thơ đã nhấn mạnh ấn tượng của tác giả đối với các nhân vật là trung tâm của kì thi Hương năm 1897. GV hướng dẫn HS so sánh hiệu quả biểu đạt của cách diễn đạt có biện pháp tu từ đảo ngữ với cách diễn đạt không sử dụng biện pháp tu từ này (*Sĩ tử lôi thôi vai đeo lọ* và *Quan trường ậm oẹ miệng thét loa*) để thấy việc đảo một bộ phận của vị ngữ lên trước chủ ngữ đã có tác dụng khắc sâu ấn tượng về sự nhếch nhác (*lôi thôi*) của các sĩ tử và cách nói năng tỏ vẻ ra oai (*ậm oẹ*) của đám quan trường, đồng thời tạo hiệu quả gây cười: những "nhân tài" trong một kì thi quan trọng của quốc gia (sĩ tử, quan trường) nhưng thật nhếch nhác, kém cỏi, thảm hại (tiếng cười đến từ mâu thuẫn giữa cái danh (nhân tài) với cái thực (yếu kém) trực tiếp cảm nhận được).

Câu hỏi 4

Câu hỏi yêu cầu HS phải nắm được thủ pháp đối, đồng thời có khả năng *phân tích, suy luận* để chỉ ra được giá trị của thủ pháp này trong VB. GV cần lưu ý HS thủ pháp đối ở đây không phải đem đến cảm nhận đối lập (đối tương phản) mà là sự tương đồng nhằm tạo ra một ấn tượng, cảm nhận chung (đối tương thành).

Gợi ý:

GV có thể gợi ý cho HS bằng cách đặt câu hỏi:

– Câu thơ thứ 3 (vế đối trước) miêu tả nhân vật nào? Nhân vật đó được miêu tả trong hoạt động nào? Cách miêu tả của tác giả tạo cho người đọc ấn tượng gì về nhân vật? Ấn tượng ấy là tích cực hay tiêu cực?

– Câu thơ thứ 4 (vế đối sau) đã lần lượt đối lại các ý ở vế đối trước như thế nào? (GV lưu ý, khi phân tích thủ pháp đối trong trường hợp này, không chỉ tập trung vào phương diện hình thức (thanh điệu, từ loại,…) mà còn cần chú ý đến cả phương diện nội dung.)

Trên cơ sở điểm chung về ấn tượng (tiêu cực) đối với các nhân vật này, GV giúp HS hình thành nhận thức về tính chất tương thành (hoặc tương đồng, ngược với tương phản) của thủ pháp đối được thể hiện trong hai câu thực.

Câu hỏi 5

Câu hỏi đã tách hai trường hợp "quan sứ" (với "cờ kéo rợp trời") và "mụ đầm" (với "váy lê quét đất") để HS không chỉ tập trung vào thủ pháp đối, vốn vẫn được sử dụng rất chuẩn chỉ

(theo quy tắc của bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật) và hiệu quả (hiệu quả tu từ) trong VB. GV hướng dẫn HS làm rõ tiếng cười trào phúng được tạo ra bởi từng hình ảnh, sau đó là sự kết hợp qua thủ pháp đối.

Gợi ý:

Đối tượng của tiếng cười trào phúng trong hai câu luận là những kẻ đại diện cho bọn thực dân đang nô dịch đất nước ta. GV có thể tham khảo gợi ý sau:

– Trường hợp "quan sứ": GV lưu ý HS về hình ảnh "cờ kéo rợp trời" (ngọn cờ tượng trưng cho quốc gia, đi cùng với quan sứ Pháp là lá quốc kì nước Pháp) được đặt ở đầu câu, tạo ấn tượng về sự phô phang, thị oai (*rợp trời*) của quan sứ → tiếng cười đả kích.

– Trường hợp "mụ đầm": GV lưu ý HS về hình ảnh "váy lê quét đất" (chiếc váy là trang phục của người phụ nữ) cũng được đặt ở đầu câu tạo ấn tượng về sự phô trương đến kệch cỡm (*quét đất*) của bậc mệnh phụ phu nhân – vợ của quan sứ → tiếng cười đả kích.

– Kết hợp 2 trường hợp là thủ pháp đối: quan sứ (danh xưng của một chức vụ quan trọng, khả kính) >< mụ đầm (danh xưng thường được dùng với thái độ giễu cợt, khinh thị), quốc kì >< cái váy → tiếng cười châm biếm sâu cay.

Câu hỏi 6

Câu hỏi ở mức độ *đánh giá, vận dụng*. HS có thể bộc lộ quan điểm riêng.

Gợi ý:

Câu hỏi gồm hai ý cần làm rõ:

– Ở ý hỏi thứ nhất, GV yêu cầu HS nêu cách hiểu của mình về "nhân tài đất Bắc". Có thể tác giả hướng tới nhiều đối tượng khác nhau khi nhắc tới "nhân tài đất Bắc": quan trường/sĩ tử/ những người tài giỏi khác trong thời đại ấy/ mọi người Việt Nam có lương tri, biết trăn trở trước tình cảnh của dân tộc.

– Ở ý hỏi thứ hai, GV cho HS thảo luận nhóm về thái độ của tác giả. GV lưu ý HS các từ ngữ quan trọng trong hai câu kết ("nhân tài đất Bắc", "ai đó", "ngoảnh cổ mà trông", "nước nhà"). Sẽ có hai khả năng: một là, "nhân tài" mà chẳng phải nhân tài (quan trường/ sĩ tử) → cười chế giễu; hai là, "nhân tài" gồm những người có tài, có tâm với đất nước (những người tài giỏi trong thời đại ấy/ mọi người Việt Nam có lương tri, biết trăn trở trước tình cảnh của dân tộc) → không có tiếng cười trào phúng, mà là lời tâm sự, nhắn nhủ xót xa của tác giả. Từ đó, GV giúp HS cảm nhận được thái độ của tác giả: trong tiếng cười giễu (giễu tài năng của "nhân tài đất Bắc" rởm, giễu những người đã quay lưng lại với tình cảnh của dân tộc) lại có sự xót xa (xót xa cho vận mệnh nước nhà).

Câu hỏi 7

Câu hỏi ở mức *đánh giá, vận dụng*. GV có thể cho HS tự do phát biểu hoặc thảo luận nhóm để chỉ ra một nhân vật trong tác phẩm có biểu hiện khiến HS có ấn tượng sâu sắc nhất, đồng thời nêu được lí do vì sao. Thông qua việc trả lời câu hỏi này, HS nhận biết và phân tích

được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng, đồng thời liên hệ được nội dung nêu trong VB với những vấn đề của xã hội.

Câu hỏi 8

Câu hỏi giúp HS nhận diện được giọng điệu (cảm xúc tạo nên giọng điệu) trào phúng của tác giả thể hiện trong VB. GV cho HS thảo luận nhóm, từ đó khái quát lên được tính chất song hành trong cảm xúc của tác giả Trần Tế Xương: tiếng cười trào phúng luôn hoà cùng tiếng khóc đau xót – một cảm xúc đặc biệt thường gặp trong các sáng tác của ông.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS vận dụng những hiểu biết thu nhận được từ việc đọc VB để chọn một chi tiết có tính chất trào phúng mà HS ấn tượng nhất trong bài thơ *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu*, sau đó viết đoạn văn trong khoảng 10 phút. Đoạn văn cần đáp ứng các yêu cầu:

– *Về nội dung*: Chọn và phân tích được một chi tiết có tính chất trào phúng mà HS ấn tượng nhất trong bài thơ *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu*. Trong khi phân tích, HS phải làm rõ được những biện pháp nghệ thuật mà tác giả đã sử dụng để tạo ra tiếng cười trào phúng.

– *Về hình thức*: Viết đoạn văn theo một cấu trúc rõ ràng, đảm bảo số câu theo quy định. Các câu trong đoạn phải đúng ngữ pháp, liên kết chặt chẽ với nhau, không mắc các lỗi về chính tả và dùng từ. Các phân tích (đặc biệt là phân tích các biện pháp nghệ thuật tạo tiếng cười trào phúng) phải rõ ràng, có sức thuyết phục.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

NGHĨA CỦA MỘT SỐ TỪ, THÀNH NGỮ HÁN VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS nhận biết được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ, thành ngữ có yếu tố Hán Việt đó.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV lưu ý HS một số kiến thức: 1/ Mỗi yếu tố Hán Việt vốn là một từ đơn trong ngôn ngữ Hán, khi được du nhập vào tiếng Việt nó cũng luôn có nghĩa; 2/ Mỗi yếu tố này thường có nhiều nghĩa; 3/ Cần phân biệt hiện tượng nhiều nghĩa với hiện tượng đồng âm (xem tri thức về hiện tượng đồng âm giữa một số yếu tố Hán Việt trong khung *Nhận biết* ở trang 84).

– GV thông qua các ví dụ cụ thể để minh hoạ cho kiến thức nêu trên, kết hợp sử dụng ví dụ có sẵn trong SGK với các ví dụ ngoài SGK để làm phong phú thêm cho nội dung bài học.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

GV có thể hướng dẫn HS trả lời theo từng ý hỏi, hoặc làm việc với phiếu học tập sau:

STT	Yếu tố Hán Việt	Giải nghĩa	Từ Hán Việt
1	*sĩ*		
2	*tử*		
3	*quan*		
4	*trường*		
5	*sứ*		
6	*nhân*		
7	*tài*		

GV lưu ý HS nhận diện đúng yếu tố Hán Việt; một số yếu tố Hán Việt trong VB có thể sử dụng độc lập (*quan, trường, sứ, tài*) để tạo từ. Tuy nhiên trong trường hợp cụ thể của VB này thì những yếu tố ấy không được sử dụng độc lập, mà kết hợp với yếu tố Hán Việt khác để tạo từ, nên sẽ không được cảm nhận là những từ thuần Việt, chỉ được coi là yếu tố Hán Việt.

GV gợi ý HS sử dụng từ điển Hán Việt để làm bài tập này nhằm đảm bảo sự chuẩn xác. GV yêu cầu HS chọn đúng yếu tố (tránh trường hợp đồng âm), chọn đúng nghĩa trong từ điển để hoàn thành phiếu học tập.

Gợi ý đáp án:

STT	Yếu tố Hán Việt	Giải nghĩa	Từ có yếu tố Hán Việt tương ứng
1	*sĩ*	học trò, người có học vấn	*sĩ diện, học sĩ, sĩ phu, danh sĩ,…*
2	*tử*	một người nào đấy, thành phần cấu tạo nên một chỉnh thể nào đấy	*lãng tử, tài tử, nữ tử, nam tử, sĩ tử, phần tử,…*
3	*quan*	– chức vụ trong bộ máy nhà nước phong kiến, thực dân – viên chức có quyền hành trong bộ máy nhà nước phong kiến, thực dân	*quan văn, quan võ, quan sứ, quan lại, quan trường,…*
4	*trường*	– khoảng đất trống rộng rãi – nơi tụ họp đông người – nơi, chỗ	*quảng trường, trường sở, hiện trường, công trường, trường học, thị trường,…*
5	*sứ*	người thực hiện mệnh lệnh của nhà nước làm việc ở nước ngoài	*sứ giả, sứ thần, công sứ, quan sứ, sứ quán,…*

6	*nhân*	người	*nhân văn, nhân khẩu, nhân lực, yếu nhân, vĩ nhân, đại nhân,…*
7	*tài*	có năng lực, giỏi	*tài năng, tài hoa, tài nghệ, tài đức, hiền tài, đại tài, thiên tài,…*

Bài tập 2

Đây là bài tập đòi hỏi HS phân biệt hiện tượng đồng âm. GV cho HS tìm từ Hán Việt có chứa yếu tố *gian*, sau đó xác định ý nghĩa của yếu tố *gian* trong từ tìm được để xếp từ đó vào nhóm tương ứng.

Gợi ý: GV tham khảo đáp án sau:

Yếu tố Hán Việt	Từ có yếu tố Hán Việt tương ứng
gian$_1$ (lừa dối, xảo trá)	*gian ác, gian giảo, gian hiểm, gian hùng, gian lận, gian manh, gian phi, gian phu, gian tà, gian tặc, gian tham, gian thần, gian thương, gian trá, gian xảo, tà gian,…*
gian$_2$ (giữa, khoảng giữa)	*trung gian, dân gian, dương gian, không gian, nhân gian, thế gian, thời gian, trần gian,…*
gian$_3$ (khó khăn, vất vả)	*gian khổ, gian nan, gian nguy, gian truân,…*

Bài tập 3

Bài tập này giúp HS phân biệt hiện tượng đồng âm, đồng thời nhận biết được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ ngữ có yếu tố Hán Việt đó.

Gợi ý: GV tham khảo đáp án sau:

a. **nam**$_1$ (phương nam): *kim chỉ nam, nam phong, phương nam*

nam$_2$ (nam giới): *nam quyền, nam sinh, nam tính*

b. **thuỷ**$_1$ (nước): *thuỷ triều, thuỷ lực, hồng thuỷ*

thuỷ$_2$ (khởi đầu): *thuỷ tổ, khởi thuỷ, nguyên thuỷ*

c. **giai**$_1$ (đẹp): *giai điệu, giai nhân, giai phẩm, giai thoại*

giai$_2$ (ngôi, bậc): *giai cấp, giai đoạn*

giai$_3$ (đều, cùng): *bách niên giai lão*

Bài tập 4

Bài tập yêu cầu HS nhận biết nghĩa của một số thành ngữ có yếu tố Hán Việt và biết vận dụng để giao tiếp. Theo đúng trình tự yêu cầu, bước 1, GV yêu cầu HS giải nghĩa thành ngữ trong bài tập (có thể mở rộng, yêu cầu HS giải nghĩa một vài yếu tố cụ thể trong các thành ngữ); bước 2, yêu cầu HS đặt một câu với mỗi thành ngữ (yêu cầu phải phù hợp về nghĩa và ngữ cảnh, đúng ngữ pháp).

Gợi ý: GV tham khảo đáp án sau:

Thành ngữ	Giải nghĩa	Đặt câu
vô tiền khoáng hậu	điều chưa từng xảy ra trong quá khứ và cũng rất khó xảy ra trong tương lai	Thành tích của anh ấy là *vô tiền khoáng hậu.*
dĩ hoà vi quý	lấy sự hài hoà, hoà khí làm mục đích cao nhất	Anh em với nhau thì không nên tranh chấp như vậy, *dĩ hoà vi quý* là hơn.
đồng sàng dị mộng	ngủ cùng giường nhưng mơ những giấc mơ khác nhau (cùng sống với nhau nhưng tâm tư, tình cảm không giống nhau hoặc cùng làm việc nhưng không cùng một chí hướng)	Tôi và anh chỉ là *đồng sàng dị mộng* mà thôi, không thể hợp tác trong công việc này nữa.
chúng khẩu đồng từ	nhiều người cùng nói một lời như nhau	Bọn nó *chúng khẩu đồng từ* như vậy, ai mà cãi lại được.
độc nhất vô nhị	thứ độc đáo, duy nhất, chỉ có một mà không có hai	Món quà cô ấy làm tặng mẹ quả là *độc nhất vô nhị.*

VĂN BẢN 2. LAI TÂN

(Hồ Chí Minh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ tứ tuyệt Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp.

– HS nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng.

– HS liên hệ được nội dung ý nghĩa của tác phẩm với những vấn đề của xã hội đương đại; có ý thức phê phán cái xấu, tiêu cực.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Để tổ chức khởi động, GV chú ý hai nội dung được nêu ở mục *Trước khi đọc* trong SGK: *1. Bác Hồ (Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh) đã bôn ba khắp năm châu bốn biển để tìm con đường cứu nước. Kể tên một số nơi Bác đã từng đặt chân tới; 2. Nêu tên một số bài thơ của Hồ Chí Minh mà em biết.*

Hai nội dung khởi động đều hướng đến giới thiệu tài năng, sự nghiệp của một nhân cách lớn – Bác Hồ, để HS có thể phần nào hiểu được nhãn quan của tác giả bài *Lai Tân*: nhãn quan của một bậc vĩ nhân đã đi nhiều, thấy nhiều, hiểu nhiều vấn đề của đời sống xã hội.

– Với nội dung khởi động thứ nhất, GV cho HS tự do phát biểu để liệt kê những miền đất mà Bác Hồ đã từng đặt chân tới. Sau đó, GV cần hệ thống lại theo trật tự thời gian, đặc biệt lưu ý HS về khoảng thời gian Bác bị bắt và tù đày tại Trung Quốc.

– Với nội dung khởi động thứ hai, GV cho HS kể tên một số bài thơ của Bác. Có thể mở rộng hỏi thêm về thể thơ của bài thơ đó để HS ý thức hơn về vấn đề thể loại, đặc biệt với những bài thơ Đường luật.

GV có thể tìm tòi nhiều cách thức, sử dụng các thiết bị công nghệ (nếu có), ví dụ cho HS xem một đoạn phim ngắn về cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác để việc khởi động thêm thú vị, hấp dẫn.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– VB rất ngắn, GV gọi HS đọc (một em đọc phiên âm, một em đọc dịch nghĩa và một em đọc dịch thơ; phần dịch thơ cần gọi HS khác đọc lại nếu HS trước đọc chưa đạt). GV hướng dẫn HS cách ngắt nhịp khi đọc các VB thơ; ngữ điệu đọc cần khoan thai, nhẹ nhàng.

– GV lưu ý HS các thẻ chỉ dẫn trong khi đọc ở bên phải VB để HS biết chú ý những chi tiết quan trọng, phục vụ cho việc hiểu, phân tích nội dung trào phúng của VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

6 câu hỏi sau khi đọc VB vừa hướng HS vào việc nắm bắt nội dung, vừa yêu cầu các em hiểu được các đặc điểm cơ bản của VB thơ tứ tuyệt Đường luật. Các câu hỏi ứng với những mức độ khác nhau của năng lực đọc: *nhận biết* (câu 1); *phân tích, suy luận* (câu 2, 3, 4, 5); *đánh giá, vận dụng* (câu 6). Nắm vững tính chất đó của hệ thống câu hỏi, GV lựa chọn phương pháp để tổ chức dạy học phù hợp, có hiệu quả.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này giúp HS củng cố tri thức về thể thơ tứ tuyệt Đường luật. GV gọi HS trình bày ý kiến, rồi nhận xét, đưa ra kết luận.

Bài thơ *Lai Tân* thuộc thể thơ tứ tuyệt Đường luật. Cơ sở để nhận biết điều đó là bài thơ có bốn câu, mỗi câu bảy chữ; có luật (nguyên tác luật bằng, bài thơ dịch luật trắc); có niêm (niêm giữa câu 2 và 3); gieo vần chân ở các câu chẵn; nhịp câu thơ được ngắt chẵn trước, lẻ sau (2/2/3 hoặc 4/3).

Câu hỏi 2

Câu hỏi theo hướng diễn dịch, nhưng GV có thể dùng phương thức diễn dịch hoặc quy nạp để hướng dẫn HS hình thành nhận thức.

Ở hướng diễn dịch, GV cho HS thảo luận nhóm theo thứ tự của ý hỏi. HS đưa ra nhận định chung về mục đích những việc thường làm của ban trưởng nhà giam và cảnh trưởng, sau đó chỉ ra những dấu hiệu, những suy đoán làm căn cứ cho nhận định của mình. GV mời

đại diện một nhóm lên trình bày, các nhóm khác góp ý, bổ sung để hoàn thiện câu trả lời. Theo hướng quy nạp, GV gợi ý HS nhận biết chức trách, vị trí xã hội của các nhân vật và công việc họ thường làm, sau đó mới xác định mục đích của những công việc ấy.

GV lưu ý HS phân biệt: mục đích của công việc đáng ra phải làm theo chức trách (ban trưởng, cảnh trưởng) là giữ trật tự, an ninh cho xã hội, nhưng mục đích những việc thường làm trên thực tế (đánh bạc, kiếm ăn) lại là trục lợi cá nhân. Sự ngược đời này đã chỉ ra tính lố bịch, làm lộ rõ bản chất xấu xa của ban trưởng, cảnh trưởng, từ đó tạo tiếng cười trào phúng trực diện nhằm vào những đối tượng này.

Câu hỏi 3

Đây là câu hỏi yêu cầu HS *phân tích* và *suy luận*. GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại hoặc thảo luận nhóm, hướng dẫn HS xác định phương án đúng.

Gợi ý:

– Câu thơ thứ ba (câu chuyển) chỉ miêu tả "Chong đèn, huyện trưởng làm công việc", chưa nói rõ làm công việc gì nên thông tin chưa rõ khen hay chê. Việc huyện trưởng phải "chong đèn" cho thấy nhân vật này đang thực hiện công việc của mình đến tận khuya. Nếu nhân vật này thực sự làm việc đúng chức phận, vì dân vì nước, thì ý thơ chính là bày tỏ sự khen ngợi.

– Tuy nhiên, dù "chăm chỉ" như vậy, nhưng trong địa bàn huyện mà ông ta quản lí, ngay cả những người làm công tác an ninh trật tự cũng vi phạm pháp luật, chỉ toan tính mưu lợi cá nhân thì chỉ có hai khả năng xảy ra: một là năng lực huyện trưởng kém, nên có làm việc tận khuya thì sự thối nát, mục ruỗng trong bộ máy cai trị địa phương (mà ông ta là người đứng đầu) vẫn không thay đổi; hai là huyện trưởng không kém, nhưng "công việc" mà ông ta làm tận khuya không phải là việc có ích cho người dân, cho xã hội, mà là một công việc mờ ám nào đó.

Câu hỏi 4

Qua hai câu hỏi 2 và 3, HS đã được chuẩn bị cho câu hỏi này. GV cho HS thảo luận, phát biểu suy nghĩ của mình, từ đó thể hiện khả năng cảm nhận những giọng điệu khác nhau của tiếng cười trào phúng, đồng thời nhận thức được tài năng nghệ thuật của tác giả.

Gợi ý:

– Hai câu thơ đầu: giọng điệu đả kích (từ ngữ thô mộc, suồng sã).

– Câu thơ thứ ba: mỉa mai – châm biếm (tạo ra yếu tố vô lí hoặc thiếu lô-gíc, đảo lộn trật tự thông thường: lời thơ tựa như khen ngợi huyện trưởng chăm chỉ làm công việc đến tận đêm khuya, ngược hẳn với hai "cán bộ nhà nước" trong hai câu thơ trước).

Câu hỏi 5

Câu này gồm hai ý hỏi, với hai mức độ yêu cầu khác nhau: ý hỏi thứ nhất yêu cầu mức độ đơn giản là *nhận biết*, ý hỏi thứ hai đòi hỏi ở mức độ cao hơn là *phân tích* và *suy luận*. GV cho HS thảo luận nhóm hoặc yêu cầu HS trả lời theo trật tự ý hỏi. GV nhận xét các câu trả lời của HS, khẳng định phương án đúng, từ đó, hướng dẫn HS rút ra kết luận.

***Gợi ý*:**

– Ý hỏi thứ nhất: Các nhân vật trong bài thơ *Lai Tân* gồm ban trưởng nhà giam, cảnh trưởng, huyện trưởng. Họ là những công chức, viên chức thuộc bộ máy chính quyền, những người thuộc giai tầng thống trị trong xã hội.

– Ý hỏi thứ hai: Tác giả hướng tiếng cười vào giai tầng thống trị trong xã hội để châm biếm, đả kích, tố cáo tình trạng mục nát, "nhà dột từ nóc" mà tác giả chứng kiến ở Lai Tân thời bấy giờ.

Câu hỏi 6

Câu hỏi yêu cầu ở HS khả năng *đánh giá, vận dụng*. GV có thể cho HS thảo luận nhóm, từng nhóm cử đại diện trình bày ý kiến. Cả lớp trao đổi để đi đến thống nhất về phương án trả lời.

***Gợi ý*:**

– Câu thơ thứ tư (câu hợp, câu kết) đã kết luận một cách thâm thuý, đầy ý vị: "Trời đất Lai Tân vẫn thái bình". "Thái bình" khi mà ban trưởng vi phạm pháp luật (đánh bạc), cảnh trưởng chỉ tìm cách tư lợi (kiếm ăn quanh) thì chỉ có thể là thái bình giả tạo. Khi người đọc nhận ra mâu thuẫn giữa vẻ bề ngoài (thái bình) với thực chất (mục ruỗng, thối nát) của xã hội cũng là lúc tiếng cười trào phúng được thể hiện.

– Hai chữ "thái bình" cuối VB vì thế vừa miêu tả được vẻ bề ngoài yên bình, tốt đẹp giả tạo, vừa là cách nói ngược để tạo tiếng cười trào phúng, châm biếm nhẹ nhàng mà sâu cay.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– *Về nội dung đoạn văn*: GV yêu cầu HS bao quát lại toàn bộ bài thơ *Lai Tân*, sau đó mới xác định nội dung cần có của đoạn văn (tham khảo gợi ý trả lời câu hỏi 6). Từ những gợi ý này, HS có thể suy nghĩ thêm những khía cạnh khác (chẳng hạn cách sử dụng các từ ngữ *trời đất, vẫn, thái bình*,...) để thực hiện được yêu cầu của đề bài (viết được đoạn văn phân tích một câu thơ trong tác phẩm văn học (thơ trào phúng) làm rõ chất trào phúng nhẹ nhàng mà sâu cay, phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong trường hợp cụ thể này).

– *Về hình thức đoạn văn*: GV yêu cầu HS viết đoạn văn theo một cấu trúc rõ ràng (diễn dịch, quy nạp hoặc phối hợp,...), viết đúng chính tả, đặt câu đúng ngữ pháp, đảm bảo số câu theo quy định.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

SẮC THÁI NGHĨA CỦA TỪ NGỮ VÀ VIỆC LỰA CHỌN TỪ NGỮ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó.

– HS hiểu được sắc thái nghĩa của từ ngữ (từ ngữ Hán Việt) và biết lựa chọn, sử dụng từ ngữ phù hợp với sắc thái.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

HS cần được trang bị tri thức về sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ. Phần tri thức này đã có ở *Tri thức ngữ văn* và khung *Nhận biết* trong SGK (trang 86 – 87). Cùng với điều đó, hệ thống 4 bài tập thực hành sẽ từng bước giúp HS có khả năng nhận biết sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ, đồng thời có khả năng vận dụng tri thức đó trong quá trình sử dụng ngôn ngữ.

GV yêu cầu HS đọc kĩ phần nội dung trong khung, sau đó lần lượt thực hiện các bài tập thực hành.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV yêu cầu HS đọc kĩ yêu cầu của từng bài tập; chỗ nào HS chưa hiểu, GV có thể giải thích rõ hơn, sau đó lần lượt cho HS thực hành từng bài tập cụ thể. GV cho HS thực hành luyện tập theo hình thức làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm.

Bài tập 1

GV lưu ý HS phân biệt sắc thái nghĩa của từng cặp từ ngữ đồng nghĩa, sau đó yêu cầu HS đặt câu để làm rõ sự khác nhau về cách dùng giữa các từ ngữ này.

Gợi ý:

Các từ ngữ *ngắn, cao, lên tiếng, chậm rãi* có sắc thái trung tính.

Các từ ngữ *cụt lủn, lêu nghêu, cao giọng, chậm chạp* mang sắc thái tiêu cực. *Cụt lủn* là ngắn đến mức đáng ngại, *lêu nghêu* là cao quá cỡ; cả hai từ này đều gợi lên sự mất cân đối, thiếu thẩm mĩ. *Cao giọng* có phần nghĩa giống với *lên tiếng*: phát biểu ý kiến để biểu thị quan điểm, thái độ về một vấn đề nào đó; tuy nhiên, trong khi *lên tiếng* có tính chất trung tính thì *cao giọng* thể hiện thái độ bề trên và không đúng đắn. *Chậm chạp* là có tốc độ, nhịp độ dưới mức bình thường rất nhiều (quá chậm) hoặc không được nhanh nhẹn, thiếu linh hoạt. Ngoài phần nghĩa cơ bản như nghĩa của từ *chậm*, từ *chậm chạp* còn thể hiện ý không mong muốn hay sự đánh giá tiêu cực của người dùng từ này về đối tượng được nói đến.

Bài tập 2

GV có thể cho HS xác định từng từ Hán Việt trong đoạn trích, giải nghĩa và đặt câu với từ đó; hoặc sau khi tìm đủ 5 từ Hán Việt mới chuyển sang giải nghĩa và đặt câu với mỗi từ tìm được.

Gợi ý:

Về nhiệm vụ giải nghĩa từ Hán Việt, GV có thể yêu cầu HS giải thích từng yếu tố Hán Việt cấu thành từ, sau đó yêu cầu HS giải thích nghĩa của từ Hán Việt đó. Kết quả bài làm có thể tham khảo bảng dưới đây:

STT	Từ Hán Việt	Giải nghĩa	Đặt câu
1	*loạn lạc*	tình trạng xã hội lộn xộn, không có trật tự, an ninh do có loạn	Thời buổi *loạn lạc*, làm việc gì cũng phải cẩn trọng cháu à!
2	*gian nan*	có nhiều khó khăn, gian khổ phải vượt qua	Để doanh nghiệp có thành tựu hôm nay, anh ấy đã phải trải qua rất nhiều *gian nan*.
3	*triều đình*	nơi các quan vào chầu vua và bàn việc nước; thường dùng để chỉ cơ quan trung ương của nhà nước quân chủ, do vua trực tiếp đứng đầu	Ta phụng mệnh *triều đình* mà hành sự, các ngươi không thể không tuân theo.
4	*tể phụ*	chức quan hàng đầu triều đình giúp vua trị nước, thông thường chỉ Tể tướng	Các quan đều chăm chú lắng nghe khi quan *tể phụ* dâng tấu lên nhà vua.
5	*thác mệnh*	mượn nhờ mệnh lệnh	Hắn *thác mệnh* nhà vua để ra oai với bà con bách tính.
6	*không cùng*	không có chỗ tận cùng, không có giới hạn	Tham vọng về tiền bạc và địa vị của hắn là *không cùng*.
7	*giả hiệu*	chỉ trên danh nghĩa chứ thực chất không phải; mượn danh hiệu khác, cốt để đánh lừa.	Gã ấy là một kẻ quân tử *giả hiệu*.

Bài tập 3

GV lưu HS sắc thái nghĩa của từng từ in đậm trong các nhóm câu để thấy được sự khác nhau giữa các từ, từ đó khẳng định các từ ấy không thể thay thế cho nhau.

Gợi ý:

a. Từ *vĩ đại* mang sắc thái trang trọng hơn so với từ *to lớn*.

b. Từ *chết* trung tính. Từ *hi sinh* mang sắc thái trang trọng, cho thấy đó là cái chết vì mục đích tốt đẹp, cao cả. Từ *mất* mang sắc thái giảm nhẹ so với *chết*.

Bài tập 4

Bài tập giúp HS rèn luyện khả năng giải nghĩa các từ Hán Việt, đồng thời có thể cảm nhận sắc thái nghĩa của những từ Hán Việt này. GV cần hướng dẫn HS tìm từ ngữ đồng nghĩa với từ Hán Việt (in đậm) trong đoạn trích, mỗi từ Hán Việt có thể tìm nhiều hơn một từ ngữ đồng nghĩa.

Gợi ý:

a. Kết quả bài làm có thể tham khảo bảng dưới đây:

STT	Từ Hán Việt	Từ ngữ đồng nghĩa thay thế từ Hán Việt
1	*phu nhân*	vợ
2	*đế vương*	vua, bậc vua chúa
3	*thiên hạ*	mọi người
4	*nội thị*	người hầu trong cung

b. Việc sử dụng các từ ngữ in đậm đó đã đem lại sắc thái cổ kính, trang trọng cho lời văn.

VĂN BẢN 3. MỘT SỐ GIỌNG ĐIỆU CỦA TIẾNG CƯỜI TRONG THƠ TRÀO PHÚNG

(Trần Thị Hoa Lê)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Bài này có tên là *Tiếng cười trào phúng trong thơ*, vì thế VB 3 không chỉ liên kết về chủ đề, mà còn có tác dụng cung cấp tri thức, giúp HS nhận diện được các giọng điệu phong phú của tiếng cười trào phúng, một số biện pháp nghệ thuật được các nhà thơ sử dụng để làm bật ra tiếng cười. Với VB này, HS cũng có điều kiện tiếp xúc thêm với một số bài thơ trào phúng tiêu biểu. Qua đó, HS hình thành được ý thức phê phán cái xấu, tiêu cực và hướng tới những điều tốt đẹp trong suy nghĩ và hành động.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SGK không gợi ý nội dung cho hoạt động khởi động. GV cần thiết kế phần khởi động sao cho tạo được sự hứng khởi, hấp dẫn với HS.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

VB khá dài, GV nên cho HS dành 5 phút tự đọc thầm để chuẩn bị trả lời các câu hỏi. GV cần lưu ý HS đọc kĩ các cước chú, đồng thời giúp HS hiểu được một số từ ngữ khó nhưng chưa được chú thích.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Những câu hỏi này chủ yếu dành cho HS tự đọc; GV có thể sử dụng như là những gợi ý để giúp HS khám phá VB.

Câu hỏi 1

Đây là câu hỏi đơn giản, giúp HS củng cố tri thức về đối tượng miêu tả, thể hiện của văn học trào phúng. GV yêu cầu 1 – 2 HS phát biểu, đồng thời một số HS khác bổ sung câu trả lời cho hoàn thiện hơn (nếu cần).

GV cần lưu ý giải nghĩa từ *bất toàn* trong đoạn đầu của VB để HS hiểu rõ hơn đối tượng miêu tả, thể hiện của văn học trào phúng.

Trên cơ sở đó, GV có thể đặt câu hỏi để HS liên hệ mở rộng: *Theo em, những gì trong đời sống thường ngày có thể trở thành đối tượng miêu tả, thể hiện của văn học trào phúng?* Điều này sẽ giúp HS liên kết tri thức với cuộc sống được tốt hơn.

Câu hỏi 2

Câu hỏi này HS hoàn toàn có thể tự trả lời. GV nên cho HS làm việc nhóm với phiếu học tập để cùng nhau khám phá bài đọc.

Gợi ý:

STT	Giọng điệu	Dấu hiệu để nhận biết
1	*hài hước*	đùa cợt nhẹ nhàng cùng những yếu tố khác lạ phóng túng, phá vỡ các khuôn khổ quen thuộc
2	*mỉa mai – châm biếm*	tạo ra những yếu tố vô lí hoặc thiếu lô-gíc, đảo lộn trật tự thông thường
3	*đả kích*	thường mang giọng điệu phủ nhận gay gắt đối tượng, hình thức ngôn từ mang tính "mắng chửi" quyết liệt, có phần suồng sã, thô mộc

Câu hỏi 3

Đây là câu hỏi mở, HS cần nắm chắc tên gọi của giọng điệu, dấu hiệu nhận biết giọng điệu đó. GV nên yêu cầu HS phân tích ví dụ minh hoạ (khuyến khích HS tìm được dẫn chứng mới, ngoài dẫn chứng mà VB đã cung cấp).

Câu hỏi 4

GV cần gợi ý HS tách hai câu trong nhận định để trình bày riêng, tránh chồng chéo, lẫn lộn.

GV có thể cho HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm thảo luận đồng thời cả hai câu trong nhận định, hoặc chỉ thảo luận một câu. Sau đó, GV yêu cầu HS đại diện mỗi nhóm phát biểu, các nhóm khác góp ý, bổ sung để hoàn thiện câu trả lời.

Câu hỏi 5

GV yêu cầu HS đọc lại hai bài thơ, đối chiếu tiếng cười trào phúng trong từng bài với các dấu hiệu nhận biết mà VB 3 cung cấp. Câu trả lời thực tế đã được giải quyết khi học hai VB trước đó (bài thơ *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu* sử dụng giọng điệu mỉa mai – châm biếm và đả kích; bài thơ *Lai Tân* cũng sử dụng giọng điệu mỉa mai – châm biếm và đả kích, chỉ khác là giọng điệu đả kích trước, giọng điệu mỉa mai – châm biếm sau), nhưng ở thời điểm đó HS chưa được trang bị tri thức để nhận biết một cách cụ thể. Câu hỏi này yêu cầu HS nhận diện các giọng điệu của tiếng cười trào phúng một cách chuẩn xác hơn (nhờ có dấu hiệu nhận biết, chứ không chỉ dựa vào "cảm giác"), không chỉ với các VB trong SGK, mà có thể mở rộng ra cả những tác phẩm văn học trào phúng khác.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC (THƠ TRÀO PHÚNG)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học (thơ trào phúng): nêu được chủ đề, dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.

– HS có ý thức phê phán cái xấu, tiêu cực và hướng tới những điều tốt đẹp trong suy nghĩ và hành động.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn phân tích một tác phẩm văn học (thơ trào phúng)

– Giới thiệu được khái quát về tác giả và bài thơ (nhan đề, đề tài, thể thơ,...). GV lưu ý HS: các thông tin khái quát đáng chú ý về tác giả, tác phẩm nên được thể hiện trong phần *Mở bài*.

– Phân tích được nội dung trào phúng của bài thơ để làm rõ chủ đề. Về căn bản, nội dung trào phúng có hai thông tin quan trọng nhất cần phân tích rõ là cười ai (cá nhân, giai tầng hay nhóm người nào trong xã hội) và cười cái gì (cụ thể cái xấu, cái bất toàn nào).

– Chỉ ra được tác dụng của một số nét đặc sắc về nghệ thuật trào phúng được thể hiện trong bài thơ. Phải nêu tên và phân tích được biện pháp nghệ thuật trào phúng được sử dụng trong bài thơ để thấy được nét đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm, qua đó nhận diện được chính xác giọng điệu trào phúng đã được tác giả sử dụng trong tác phẩm.

– Khẳng định được giá trị, ý nghĩa của bài thơ. GV lưu ý HS: yêu cầu này phải được thực hiện đầy đủ ở phần *Kết bài*.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

HS đã được làm quen với kiểu bài phân tích tác phẩm văn học nói chung. Trong phần *Viết* này, GV cần để cho HS thấy được nét đặc thù của kiểu bài phân tích tác phẩm thơ trào phúng. Nét đặc thù nằm ở những điểm nổi bật về nội dung và nghệ thuật của thơ trào phúng so với các thể loại khác. Sau phần *Đọc*, HS đã có hiểu biết nhất định về thơ trào phúng để thực hiện bài viết. Vận dụng kết hợp tri thức ấy với các kĩ năng phân tích tác phẩm văn học nói chung, HS có thể hoàn thiện được kĩ năng phân tích bài thơ trào phúng.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn phân tích tác phẩm văn học (thơ trào phúng)

Có một số vấn đề HS cần lưu ý khi viết bài văn phân tích tác phẩm văn học (thơ trào phúng):

– HS cần giới thiệu được khái quát về tác giả và bài thơ (nhan đề, đề tài, thể thơ,...). Nội dung này giúp làm rõ xuất xứ của tác phẩm, đồng thời giúp xác định rõ môi trường, điều kiện khiến cái xấu, cái bất toàn nảy sinh, tồn tại và phát triển.

– HS phân tích được nội dung trào phúng của bài thơ để làm rõ chủ đề. Nội dung này giúp xác định đối tượng của tiếng cười trào phúng.

– HS cần chỉ ra được tác dụng của một số nét đặc sắc về nghệ thuật trào phúng được thể hiện trong bài thơ. Nội dung này không chỉ giúp nhận diện giá trị nghệ thuật của tác phẩm, mà còn là cơ sở giúp xác định giọng điệu của tiếng cười trào phúng.

– HS khẳng định được giá trị, ý nghĩa của bài thơ.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

GV hướng dẫn HS đọc bài viết tham khảo, chú ý những chỉ dẫn đặt trong các thẻ ở bên phải VB. Qua đó, HS thấy được những nội dung cần làm rõ trong từng phần của bài viết.

– *Phần Mở bài nêu những nội dung gì?* → Mở bài giới thiệu khái quát về tác giả và bài thơ.

– *Phần Thân bài triển khai như thế nào?* → Thân bài triển khai theo trật tự trước – sau của bố cục bài thơ; trong quá trình triển khai, cần phân tích nội dung trào phúng để làm rõ chủ đề của bài thơ, chỉ ra và phân tích tác dụng của một số nét đặc sắc về nghệ thuật trào phúng.

– *Phần Kết bài khẳng định điều gì?* → Khẳng định giá trị, ý nghĩa của bài thơ.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– *Hướng dẫn HS lựa chọn đề tài*: GV hướng dẫn HS tìm hiểu các bài thơ trào phúng để chọn đề tài cho bài viết. GV cần chú ý tính phù hợp của bài thơ trào phúng với đối tượng là HS lớp 8, đặc biệt là những giá trị thẩm mĩ, đạo đức sẽ góp phần hình thành nên nhân cách của HS.

– *Hướng dẫn HS tìm ý*: Khi HS đã xác định được đề tài, GV yêu cầu các em đọc kĩ bài thơ trào phúng được chọn để phân tích và trả lời các câu hỏi sau để tìm ý:

1. Tác giả bài thơ là ai? Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào? (Lưu ý: Hoàn cảnh ra đời của bài thơ có thể được nêu hoặc không vì trong nhiều trường hợp, HS không thể biết được hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.)

2. Bố cục bài thơ gồm mấy phần? Đó là những phần nào? Nội dung chính của từng phần là gì?

3. Tiếng cười trào phúng trong bài thơ nhắm vào đối tượng cụ thể nào?

4. Tác giả đã dùng biện pháp nghệ thuật gì để tạo ra tiếng cười trào phúng?

5. Giá trị, ý nghĩa của tiếng cười trào phúng trong bài thơ là gì?

– *Hướng dẫn HS lập dàn ý*: Phân tích bài thơ nói chung thường theo trật tự trước – sau của các phần trong bố cục bài thơ. Vì vậy, dàn ý của bài cũng tuân theo bố cục đã xác định được khi tìm ý. GV hướng dẫn HS phối hợp các ý tìm được ở câu hỏi tìm ý 3 và 4 với bố cục

đã xác định được ở câu hỏi 2 để việc lập dàn ý bài viết được chi tiết hơn. Tiếp đó, yêu cầu HS sắp xếp các ý đã tìm được vào các phần *Mở bài, Thân bài, Kết bài* để hoàn thành dàn ý.

– *Hướng dẫn HS viết bài:* GV hướng dẫn HS bám sát dàn ý để viết tuần tự các phần và các ý.

Phần *Mở bài* và phần *Kết bài* có nội dung đã được xác định khi trả lời câu hỏi tìm ý 1 và 5, mỗi phần viết thành một đoạn văn hoàn chỉnh.

Phần *Thân bài*, mỗi ý tương ứng với một phần trong bố cục bài thơ (đã xác định trong câu hỏi tìm ý 2), mỗi ý nên viết trong một đoạn văn. HS cần chủ động lựa chọn kiểu tổ chức đoạn văn (diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp) cho phù hợp. Khi viết, luôn chú ý liên kết các câu trong đoạn và liên kết các đoạn trong bài.

GV cần lưu ý HS về việc sử dụng lí lẽ và bằng chứng trong khi triển khai các ý của phần *Thân bài* để đảm bảo tính thuyết phục của một bài văn nghị luận.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cần yêu cầu HS nhắc lại các yêu cầu của kiểu bài (phân tích được các giá trị nội dung và nghệ thuật trào phúng của bài thơ) và kiểm tra việc triển khai bài viết của bản thân so với yêu cầu của kiểu bài cũng như với dàn ý đã lập.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

– GV chỉ rõ điểm mạnh thể hiện qua bài làm của HS: Bố cục bài viết chặt chẽ, mạch lạc, các ý thông suốt, có tính hô ứng; những chỗ bài viết có chiều sâu, có tính phát hiện, có quan điểm cá nhân; những câu văn hay, cách dùng từ sáng tạo,…

– GV cũng lưu ý HS về một số dạng lỗi lặp lại ở nhiều bài và gợi ý cách khắc phục.

– GV hướng dẫn HS dựa vào nhận xét chung ở trên và những chỗ GV đánh dấu, nhận xét cụ thể ở bài của cá nhân để tự chỉnh sửa. Đối chiếu để thấy bản chỉnh sửa có những ưu điểm gì so với bài trước đó.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI (Ý NGHĨA CỦA TIẾNG CƯỜI TRONG ĐỜI SỐNG)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Trong tư cách người nói, HS bày tỏ được ý kiến của mình về ý nghĩa của tiếng cười trong đời sống. Bài nói có luận đề và các luận điểm rõ ràng, có lí lẽ và bằng chứng xác đáng, giàu sức thuyết phục.

– Trong tư cách người nghe, HS thể hiện sự hiểu biết của mình về ý nghĩa của tiếng cười trong đời sống được người nói trình bày, có quan điểm riêng, sẵn sàng trao đổi với người nói để có được sự đồng thuận.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

GV nhắc nhở HS chuẩn bị nội dung nói. Đến lớp, trước khi nói, GV cho HS rà soát các khâu đã chuẩn bị. GV kiểm tra, hỗ trợ.

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

Giờ nói và nghe trên lớp chỉ có thể thực hiện sau khi HS đã có sự chuẩn bị ở nhà về nội dung và các vấn đề liên quan. Việc chuẩn bị ở nhà của HS gồm có:

a. Xác định mục đích nói và người nghe

Mục đích nói và người nghe là hai vấn đề đã được trình bày trong SGK. HS cần đọc lại mục này, hiểu rõ những nội dung cần chuẩn bị nhằm hướng tới mục đích đã xác định và đáp ứng yêu cầu của người nghe trên tinh thần tương tác.

b. Chuẩn bị nội dung nói

– Việc xác định phạm vi trình bày và tìm những ý chính dự định sẽ trình bày trong bài nói đã được gợi ý trong SGK. GV hướng dẫn HS đọc và thực hiện theo nội dung này.

– HS có thể chuẩn bị thêm tranh, ảnh, đoạn phim ngắn,… để hỗ trợ cho phần nói.

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

GV có vai trò tổ chức, hướng dẫn, điều chỉnh để HS trong vai người nói và người nghe thực hiện các nhiệm vụ khác nhau trong cùng một khoảng thời gian.

Trình tự nội dung bài nói đã được nêu trong SGK. Về cách thức trình bày, GV lưu ý HS sử dụng ngôn ngữ chính xác, mạch lạc; quan điểm về vấn đề rõ ràng, có lí có tình. Khi triển khai các ý, dù khẳng định hay phản đối, HS đều phải nêu được lí lẽ và bằng chứng có sức thuyết phục.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

Sau khi nói, người nói và người nghe trao đổi về bài nói theo một số gợi ý trong SGK. GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn, điều chỉnh về cả nội dung lẫn cách thức trao đổi để việc trao đổi về bài nói đảm bảo tính khoa học và tính giáo dục.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

– GV hướng dẫn HS làm các bài tập 1, 2, 3, 4 vào vở. Bài tập 1, 2, 3 khá đơn giản, đúng với chức năng của phần củng cố tri thức bài học. Riêng bài tập 4 có tính chất kết nối với cuộc sống. Đây là cơ hội để HS trình bày quan điểm của mình, mở rộng phạm vi nhận thức tới các vấn đề của cuộc sống, tự hình thành cho bản thân ý thức phê phán cái xấu, tiêu cực, đồng thời cũng hướng tới những điều tốt đẹp trong suy nghĩ và hành động.

– GV yêu cầu HS hoàn thành nhiệm vụ thực hành đọc VB *Vịnh cây vông* (Nguyễn Công Trứ) theo một số gợi ý đã nêu trong SHS. Ngoài ra, các em cũng cần tự tìm đọc một số VB thơ trào phúng, ghi chép các thông tin vào nhật kí đọc sách do các em thiết kế để chuẩn bị nội dung cho tiết Đọc mở rộng dự kiến được tổ chức sau khi học xong bài 5.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 5. NHỮNG CÂU CHUYỆN HÀI (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết, Viết: 3 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng.
- Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật và ngôn ngữ.
- Nhận biết được câu hỏi tu từ, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu; nêu được tác dụng của việc sử dụng câu hỏi tu từ và nghĩa hàm ẩn; giải thích được nghĩa của một số câu tục ngữ thông dụng.
- Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống; nêu được lí lẽ, bằng chứng thuyết phục.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội; nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.
- Có ý thức tránh những việc làm kệch cỡm, lố lăng; hướng đến cách ứng xử phù hợp.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Cái hài

Ở bài học này, tiếng cười được hiểu theo nghĩa là *cái hài* – một phạm trù mĩ học. Cái hài gắn với cái buồn cười, nhưng không phải cái buồn cười nào cũng trở thành cái hài. Cái hài thể hiện thái độ đánh giá nhất định về điều mà ta cười. Do vậy, cái hài bao hàm một ý nghĩa xã hội gắn liền với sự khẳng định lí tưởng thẩm mĩ. Khẳng định hay phủ định đều có tiêu chuẩn. Những gì phù hợp tiêu chuẩn thì được tán thành, ngược lại, những gì không phù hợp thì bị bài bác. Tiêu chuẩn chính là những quan niệm về cái đẹp, là lí tưởng thẩm mĩ. Cái hài lên án những gì không phù hợp lí tưởng thẩm mĩ. Cái hài có sức công phá mạnh mẽ đối với những cái xấu, lỗi thời.

Đối tượng cười nhạo thường là những gì nhỏ nhen, ích kỉ, lố bịch, dốt nát, kiêu căng, tự phụ, keo kiệt, huênh hoang, khoác lác, khoe mẽ, đạo đức giả,…; hoặc những thiếu sót, những điểm yếu của con người như tính đãng trí, ngốc nghếch, vụng về,… Vôn-te nói: "Cái đã bị biến thành cái đáng cười thì không còn nguy hiểm nữa"[1]. Những điều trở nên đáng cười là khi chúng không làm cho người ta đau khổ, không nguy hại, người ta sẽ tống tiễn chúng với một thái độ vui vẻ. Điều chủ yếu trong cái hài là sự lột trần những thói tật xã hội, cười nhạo cái cũ đã lỗi thời. Khi cười nhạo các hiện tượng như vậy, người ta cảm thấy mình

[1] B.A. E-ren-grôxx, *Mĩ học – Khoa học diệu kì*, Phạm Văn Bích *dịch*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1984, tr. 129 – 131.

mạnh mẽ hơn. "Cái cười là một trong những vũ khí công phá mạnh mẽ nhất [...], có sức huỷ diệt và thiêu đốt như một tia sét. Những thần tượng sụp đổ vì cái cười, vòng hoa và sơn son thếp vàng trên thần tượng cũng rơi rụng"(1). Khi cười nhạo các thói tật xã hội, cái hài đã tạo điều kiện để khẳng định cái mới, cái tốt đẹp.

Những thói tật xã hội cần được trình bày ở dạng thức đáng cười. Cái hài nảy sinh khi có những mâu thuẫn (mâu thuẫn giữa cái đẹp với cái xấu, cái thấp hèn với cái cao cả, giữa mục đích và những phương tiện đạt mục đích, giữa cái bên trong và cái bên ngoài,...). Séc-nư-sép-xki cho rằng "cái xấu chỉ trở thành hài hước khi nào nó cố tình tỏ ra là đẹp"(2). Cái cười nảy sinh khi cái ti tiện làm ra vẻ vĩ đại, ngu ngốc ra vẻ thông thái, trì trệ ra vẻ tràn đầy sức sống,...

Tiếng cười có nhiều cung bậc: đả kích, châm biếm – mỉa mai, khôi hài – dí dỏm. Ở mức độ đả kích, sự phê phán mang tính phủ định mạnh mẽ. Ở mức độ châm biếm – mỉa mai, cái hài có sắc thái phê phán nhưng nhẹ nhàng hơn so với đả kích, không mang tính chất thù địch với những hiện tượng đáng cười (thường là những cái lạc hậu, lỗi thời). Ở mức độ khôi hài – dí dỏm, cái hài là sự bông đùa, có tác dụng giải trí, giáo dục nhẹ nhàng nhưng thấm thía, thường xuất phát từ những mâu thuẫn bề ngoài.

Loại hình nghệ thuật nào cũng có các thể loại hài. Chẳng hạn như thơ trào phúng, truyện cười, hài kịch, tiểu thuyết hoạt kê, tranh đả kích, phim hài,...

Kịch

Kịch là loại hình nghệ thuật tổng hợp, trong đó, kịch bản là phương diện văn học của kịch. Kịch được xây dựng dựa trên những mâu thuẫn, xung đột. Nội dung của xung đột thể hiện ở hành động kịch. Những hành động đối nghịch tạo nên kịch tính. Cốt truyện kịch thường đơn tuyến, hướng tới một vài chủ đề cơ bản, hệ thống sự kiện thường theo trật tự thời gian. Kịch chỉ tập trung vào một số cảnh, nhân vật, sự kiện. Kịch chia thành các màn (hồi), cảnh. Một vở kịch thường chia ba hoặc năm hồi, tương ứng với các giai đoạn vận động của hành động kịch: thắt nút – đỉnh điểm – mở nút (có thể thêm phần giao đãi, vĩ thanh). Không gian, thời gian trong chuyện kịch thường bị hạn chế do giới hạn của sân khấu và độ dài vở diễn. Do giới hạn của sân khấu nên nhân vật kịch có số lượng không nhiều, có tính xác định về tính cách, thường được xây dựng dựa trên một nét tính cách nổi bật, tính cách này được duy trì trong suốt vở kịch. Nhân vật kịch tự lên tiếng, tự biểu lộ, không có sự trợ giúp hay can thiệp của người kể chuyện. VB kịch chủ yếu là lời nhân vật – lời thoại, ngoài ra có lời chỉ dẫn về diễn xuất, trang phục, bối cảnh,... Dạng lời phổ biến nhất là đối thoại (còn có lời độc thoại, bàng thoại). Kịch bản là sự tổ chức các dạng lời thoại, kết hợp với lời chỉ dẫn sân khấu hoặc diễn xuất. Ngôn ngữ thoại giàu tính hành động (đi liền với điệu bộ), tự nhiên, có tính khẩu ngữ và thường là có ẩn ý. Cấu trúc đối thoại thường dựa trên những

---

(1) B.A. E-ren-grôxx, *Mĩ học – Khoa học diệu kì*, Phạm Văn Bích *dịch*, Sđd, tr. 129 – 131.

(2) Dẫn theo N.A.Gu-lai-ép, *Lí luận văn học*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982, tr. 318.

nội dung đối nghịch như tấn công – phản đòn, thăm dò – lảng tránh, vu vạ – biện minh, chất vấn – chối cãi, đe doạ – coi thường, cầu xin – từ chối,… Lời thoại thể hiện cá tính nhân vật, phù hợp tuổi tác, thân phận, nghề nghiệp, địa vị, trình độ văn hoá, thói quen sinh hoạt, sở thích, hứng thú, tư tưởng, tình cảm của nhân vật,…

Hài kịch

Hài kịch là một thể loại của kịch, hướng vào sự cười nhạo cái xấu, cái lố bịch đối lập với lí tưởng thẩm mĩ hoặc chuẩn mực đạo đức xã hội. Hài kịch luyện tập cho chúng ta năng lực nhận ra cái đáng cười (Let-sing). Thường thấy trong hài kịch những xung đột giữa cái cao thượng và nhỏ nhen, hình thức và nội dung, lạc hậu và tiến bộ, bên trong và bên ngoài,... Lời thoại trong hài kịch mang đậm tính chất khẩu ngữ, là những lời ăn tiếng nói hằng ngày (khác với lời thoại có tính trang trọng trong bi kịch). Nhân vật hài kịch thường không có sự tương xứng giữa thực chất bên trong với danh nghĩa bên ngoài. Các tính cách trong hài kịch thường được mô tả đậm nét, cận cảnh và ở trạng thái tĩnh (tính cách không phát triển), nhất là những nét gây cười. Các thủ pháp trào phúng thường sử dụng trong hài kịch: giễu nhại, nói mỉa, chơi chữ, phóng đại, cường điệu, tăng cấp, tương phản, vật hoá, cải trang, nghi lễ kì cục, chuyện nọ xọ chuyện kia, hiểu lầm, nhắc lại có hệ thống, thoại bỏ lửng hoặc bị ngắt thường xuyên,… Hài kịch thường có kết thúc vui vẻ, có hậu.

Phạm vi phản ánh của hài kịch rất rộng: từ những vấn đề chính trị – xã hội đến những thói xấu trong sinh hoạt hằng ngày. Hài kịch chia thành nhiều loại: hài kịch tính cách, hài kịch tình huống, hài kịch sinh hoạt.

Truyện cười

Truyện cười là một thể loại truyện dùng tiếng cười làm phương tiện vừa để phê phán, châm biếm, đả kích vừa để mua vui, giải trí. Truyện cười thường ngắn gọn, có yếu tố gây cười, kết thúc đột ngột, bất ngờ. Truyện cười thường nhằm mục đích giải trí, chế giễu những nhược điểm thông thường của con người, những sơ suất, nhầm lẫn, những tình huống trớ trêu, nghịch lí hoặc đả kích những thói hư tật xấu, những hành vi đi ngược lại thuần phong mĩ tục,…

Truyện cười thường là truyện dân gian, cũng có cả ở hình thức truyện kể của văn học viết.

Truyện cười dân gian thường được chia thành hai loại: truyện cười kết chuỗi và truyện cười không kết chuỗi. Truyện cười kết chuỗi xoay quanh một nhân vật có thực hoặc được coi là có thực (Trạng Lợn, Trạng Quỳnh, Xiển Bột,…). Truyện cười không kết chuỗi có kết cấu hoàn chỉnh, tồn tại độc lập, không có tính xác định về nhân vật, thời gian, địa điểm. Các nhân vật ở loại truyện này thường chỉ được giới thiệu về thành phần, địa vị xã hội, giới tính,… chứ không có tên riêng (ví dụ như anh đầy tớ, quan huyện, thầy đồ, chàng rể, nhà buôn,…), hoặc chỉ được gọi tên bằng một tính cách (ví dụ như anh chàng lười, anh keo kiệt, chị hay ăn quà,…).

Truyện cười không kết chuỗi (còn gọi là truyện cười phiếm chỉ) ở nước ta có nhiều tiểu loại:

– Truyện khôi hài: có tác dụng mua vui là chủ yếu, không hoặc ít có tính chất phê phán, đả kích. Ví dụ: *Tay ải tay ai*, *Ba anh chàng ngủ mê*,…

– Truyện trào phúng: chứa đựng tiếng cười có nội dung phê phán, đả kích. Ví dụ: *Nam mô boong, Treo biển, Con rắn vuông,…*

– Truyện tiếu lâm: mang yếu tố tục, gây cười mạnh mẽ. Ví dụ: *Vác mãi nó mỏi, Tiên nhân thằng nào,…*

Câu hỏi tu từ

Câu hỏi tu từ là câu hỏi không dùng để hỏi mà dùng để khẳng định, phủ định, bộc lộ cảm xúc,... Khác với câu hỏi thông thường, câu hỏi tu từ được sử dụng nhằm đạt hiệu quả đặc biệt (tu từ) trong giao tiếp như tăng sắc thái biểu cảm, biểu đạt ý nghĩa một cách tế nhị, uyển chuyển. Tuy vẫn được coi là một kiểu câu "phân loại theo mục đích nói" (HS đã được học các kiểu câu này ở các lớp dưới và sẽ được hệ thống hoá ở bài 9, *Ngữ văn 8*, tập hai), nhưng câu hỏi thực chất được xác định dựa vào các dấu hiệu hình thức mà tiêu biểu nhất là sự xuất hiện của một số từ ngữ chuyên dùng để hỏi như: *ai, gì, nào, sao, bao giờ, ở đâu, như thế nào,…* Vì vậy, trong thực tế có nhiều câu hỏi không dùng để hỏi, câu hỏi tu từ thuộc vào những câu hỏi như vậy. Tuy nhiên, điểm khác biệt của câu hỏi tu từ là có hiệu quả tu từ, còn một câu hỏi nhằm để nhờ người khác thực hiện một hành động như *Anh có thể mở cửa sổ được không?;* để xin giấy kiểm tra như *Bạn có giấy kiểm tra không?* thì không phải là câu hỏi tu từ.

Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu

Nghĩa tường minh (đôi khi còn được gọi là nghĩa hiển ngôn) là nghĩa được diễn đạt trực tiếp bằng các từ ngữ trong câu. Người đọc (người nghe) hiểu được nghĩa tường minh nhờ dựa vào nghĩa đen và một số nghĩa bóng quen thuộc của các từ ngữ và mối quan hệ cú pháp của những từ ngữ này. Nghĩa hàm ẩn là nghĩa cần phải suy luận mới biết được. Trong các nghĩa hàm ẩn, có những nghĩa hàm ẩn chỉ cần suy luận dựa vào các từ ngữ trong câu nhưng có những nghĩa hàm ẩn phụ thuộc vào ngữ cảnh, khi ngữ cảnh thay đổi thì nghĩa hàm ẩn này cũng thay đổi theo. SHS, trang 113 đã nêu những ví dụ cụ thể để phân biệt những loại nghĩa hàm ẩn này. Tuy phải thông qua suy luận mới hiểu nhưng nghĩa hàm ẩn được tiếp nhận theo cách hoàn toàn tự nhiên và đồng thời với quá trình tiếp nhận nghĩa tường minh. Khi một câu có nghĩa hàm ẩn thì đó chính là nội dung mà người viết (người nói) muốn truyền đạt đến người đọc (người nghe). Vì vậy, việc hiểu được nghĩa hàm ẩn đóng vai trò rất quan trọng trong giao tiếp, không hiểu được nghĩa hàm ẩn tức là không hiểu được dụng ý của người viết (người nói).

❐ Tài liệu tham khảo

1. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004.

2. Trần Đình Sử (Chủ biên) – La Khắc Hoà – Phùng Ngọc Kiếm – Nguyễn Xuân Nam, *Lí luận văn học*, tập 2, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2014.

3. N.A. Gu-lai-ép, *Lí luận văn học*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982.

4. B.A. E-ren-grôxx, *Mĩ học – Khoa học diệu kì*, Phạm Văn Bích *dịch*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1984.

5. Đặng Anh Đào – Hoàng Nhân – Lương Duy Trung – Nguyễn Đức Nam – Nguyễn Thị Hoàng – Nguyễn Văn Chính – Phùng Văn Tửu, *Văn học phương Tây*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.
6. Đinh Gia Khánh (Chủ biên) – Chu Xuân Diên – Võ Quang Nhơn, *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2002.
7. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt – mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, 1999.

2. Phương tiện dạy học

– Máy tính, máy chiếu, tài liệu về trang phục của giới quý tộc Pháp thế kỉ XVII – XVIII, đoạn phim ngắn về một số chương trình hài,…

– Phiếu học tập.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* có hai nội dung:

– Nội dung thứ nhất khái quát chủ đề của bài học; giúp HS nhận thức vai trò, chức năng, tác dụng của tiếng cười trong đời sống. Những câu chuyện hài qua các thể loại vừa cho ta thấy sự đa dạng sắc thái của tiếng cười, vừa bồi đắp mĩ cảm giúp ta nâng cao khả năng thưởng thức nghệ thuật.

– Nội dung thứ hai là giới thiệu các thể loại VB được học trong bài: hài kịch và truyện cười. Kết nối chủ đề với VB 1 (hài kịch) và VB 2 (truyện cười) là chùm ca dao trào phúng ở VB 3. Bài học này tiếp nối mạch tiếng cười trào phúng của bài 4. GV gợi HS nhớ lại kiến thức về thơ trào phúng Đường luật đã học ở bài 4, từ đó sẽ đối sánh với sự biểu hiện tiếng cười trong các thể loại sẽ học ở bài này.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp, nắm được sơ lược khái niệm thể loại hài kịch và truyện cười. GV lưu ý HS những vấn đề then chốt như xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại trong hài kịch; cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ trong truyện cười. HS cũng cần nhận ra các thủ pháp trào phúng ở mỗi thể loại. Những tri thức này sẽ được vận dụng để trả lời những câu hỏi phần *Sau khi đọc* của các VB. Mặt khác, đây là kiến thức giúp HS bước đầu nhận diện các thể loại hài kịch và truyện cười. Khi đã nắm được những tri thức này, HS có thể dễ dàng đọc hiểu các tác phẩm khác cùng thể loại. Cùng với thể thơ trào phúng Đường luật, các thể loại hài kịch, truyện cười được học sẽ giúp HS có ý niệm về những nguyên tắc mĩ học của cái hài trong văn học – nghệ thuật nói chung.

– Về khái niệm câu hỏi tu từ, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu, GV cho HS tìm hiểu và nhận biết trong những tiết Thực hành tiếng Việt, không cần giải thích ngay từ đầu bài học như các tri thức về hài kịch và truyện cười.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. TRƯỞNG GIẢ HỌC LÀM SANG

(*Trích*, Mô-li-e)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được xung đột, hành động kịch, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng trong hài kịch. Trích đoạn kịch này biểu hiện xung đột (mâu thuẫn, tương phản) giữa ý muốn học đòi thành quý tộc (hám danh) và sự thiếu hiểu biết, ngớ ngẩn đến mức trở thành trò cười của một nhà buôn (người thuộc tầng lớp bình dân) là ông Giuốc-đanh. Biểu hiện cụ thể của xung đột này chính là hành động đối nghịch của các nhân vật (học đòi đến mức mê muội, sẵn sàng vung tiền >< sự láu cá, lợi dụng; tự huyễn hoặc >< chế giễu). Từ các hành động kịch đó, tính cách nhân vật được bộc lộ rõ nét. Lời thoại, các thủ pháp trào phúng cho thấy rõ sức hấp dẫn của hài kịch.

– HS nhận biết được chủ đề, thông điệp của VB: Đoạn trích nói riêng, vở kịch *Trưởng giả học làm sang* nói chung làm nổi bật sự kì cục, lố lăng của một trưởng giả học đòi làm quý tộc. Qua sự chế giễu thói hám danh của ông Giuốc-đanh trong các lớp kịch này, tác giả khiến cho khán giả có được những tiếng cười sảng khoái. Nhìn tổng quát toàn bộ vở kịch, còn thấy sự công kích của tác giả đối với thói hình thức, sự dối trá, lừa lọc của một số người trong giới quý tộc – tầng lớp đã dần trở thành lỗi thời – trong khi ông Giuốc-đanh vẫn đặt niềm tin ngây thơ vào họ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi nhóm về nội dung được nêu trong SHS: Cảm nhận về một diễn viên hài, một bộ phim, tiểu phẩm, chương trình hài mà em yêu thích. GV cũng có thể cho HS xem một đoạn phim ngắn, tranh, ảnh,… có nội dung hài trước khi trao đổi nhóm.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả trao đổi, các nhóm khác góp ý, nhận xét. GV đánh giá kết quả trao đổi giữa các nhóm và dẫn dắt vào hoạt động đọc VB.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

HS đã đọc VB trước khi đến lớp. GV lưu ý HS nội dung các thẻ chiến lược đọc ở bên phải VB trong SHS. Các thẻ chiến lược đọc giúp HS chú ý theo dõi những chi tiết quan trọng, tưởng tượng khung cảnh, đồng thời có thể suy luận những hàm ý tác giả muốn diễn tả qua việc xây dựng hành động, lời thoại của nhân vật. GV phân vai để HS lần lượt đọc lời thoại của các nhân vật trong đoạn trích. (Ở tiết học này, GV hoàn toàn có thể tổ chức cho HS đóng vai các nhân vật với sự hoá trang, điệu bộ, lời nói phù hợp.)

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu trang phục của giới quý tộc Pháp thế kỉ XVII ở phần chú thích. Từ đó, GV giúp HS nhận ra sự khập khiễng giữa bộ trang phục của ông Giuốc-đanh với những chuẩn mực mà ông ta muốn hướng tới.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV lưu ý HS về thời điểm ra đời của vở kịch và những thông tin về tác giả Mô-li-e. Nếu có thể, GV nên kết nối bài học với những kiến thức lịch sử (về giai đoạn thế kỉ XVII ở Pháp).

– GV giải thích nhan đề vở kịch. Nguyên văn nhan đề là *Le Bourgeois gentilhomme* (Quý ông trưởng giả). Chú ý, trước khi nổ ra Cách mạng Tư sản, xã hội Pháp chia thành các tầng lớp/ đẳng cấp: quý tộc, tăng lữ, và đẳng cấp thứ ba gồm tư sản, nông dân, bình dân thành thị. Ông Giuốc-đanh thuộc đẳng cấp thứ ba. Ông muốn học làm một quý ông (thuộc giới quý tộc) nên đã bỏ tiền mời thầy dạy triết, dạy múa, dạy nhạc và đặt may trang phục quý tộc, kết thân với quý tộc. Tuy nhiên, do không được học hành bài bản từ nhỏ, không có sự am hiểu văn hoá nên ông chạy theo những cái bề ngoài chứ không có thực chất, điều này dẫn đến sự kệch cỡm, lố bịch trong cư xử. (Tác phẩm của Mô-li-e trong thời kì cổ điển vẫn giữ những nguyên tắc lí trí, muốn giữ cái trật tự đẳng cấp đã được thiết lập, khuyên con người tôn trọng thân phận gốc – trưởng giả dù giàu có thì cũng vẫn là trưởng giả.)

Trưởng giả học làm sang là một trong bốn vở kịch của Mô-li-e được dịch và giới thiệu ở Việt Nam từ rất sớm (những năm đầu thế kỉ XX) bởi các học giả như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh,… Những vở kịch của Pháp được dịch, phóng tác, giới thiệu trong giai đoạn này có vai trò khơi mở để khai sinh một thể loại văn học mới ở Việt Nam thời kì hiện đại – văn học kịch.

– Hệ thống câu hỏi sau khi đọc được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1); *phân tích, suy luận* (câu 2, 3, 4, 5, 6) và *đánh giá, vận dụng* (câu 7, 8). GV có thể kết hợp các câu hỏi này hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS và diễn biến cụ thể của giờ học.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này yêu cầu HS nhận biết các chi tiết diễn tả trang phục của nhân vật Giuốc-đanh. Lưu ý, những mô tả trong kịch, ngoài chỉ dẫn của người viết kịch, còn được gợi ra qua lời nhân vật chứ không có sự mô tả trực diện như trong tự sự. Trong đoạn trích này, GV hướng dẫn HS chỉ ra những câu thoại có nhắc đến trang phục của ông Giuốc-đanh (về đôi tất, đôi giày, áo, quần, tóc giả, mũ,…), từ đó HS tự mô tả theo tưởng tượng của mình.

Câu hỏi 2

Nếu câu 1 yêu cầu HS chỉ ra những chi tiết để người đọc có thể hình dung tương đối cụ thể về trang phục của ông Giuốc-đanh thì ở câu hỏi này, trang phục của ông Giuốc-đanh được đánh giá qua sự quan sát của người hầu Ni-côn. Phản ứng của Ni-côn cho thấy trang phục của ông Giuốc-đanh rất tức cười. Đến một người hầu như Ni-côn còn nhận ra sự lố lăng của nó mà ông Giuốc-đanh lại không hề tự biết được. Điều này cho thấy sự thấp kém về thẩm mĩ cũng như sự thiếu hiểu biết của nhân vật. Cái hài thường hướng đến những hiện tượng lệch chuẩn. Những tác phẩm hài bao giờ cũng để cho người đọc nhận thấy sự lệch chuẩn đó qua tương quan giữa nhân vật chính với những nhân vật khác. Ở đây, nhân vật Ni-côn đại diện

cho thị hiếu có tính chuẩn mực thông thường thời đó để cười nhạo những cái không phù hợp. Nếu đặt trang phục của ông Giuốc-đanh vào bối cảnh hiện nay, chiếc áo khoác may hoa ngược, đôi bít tất chật,… chưa hẳn đã là đáng cười do thị hiếu thẩm mĩ ngày nay đã thay đổi. Song, đặt vào bối cảnh thời đó, khi đã có những quy chuẩn về lễ phục, thì việc vi phạm nó sẽ bị coi là lố lăng. Ý thứ hai của câu hỏi này cho phép HS phát biểu cảm nhận riêng của mình về bộ trang phục của nhân vật Giuốc-đanh. HS có thể cho rằng bộ trang phục đáng cười do kệch cỡm. Nhưng cũng có thể có HS căn cứ vào thị hiếu thẩm mĩ có tính tự do trong bối cảnh đương đại, trả lời rằng không thấy trang phục đó đáng cười. Khi đó GV cần giải thích tính chất phê phán của vở kịch chính là xuất phát từ bối cảnh sáng tác với những quan niệm thẩm mĩ của thời đại đó.

Câu hỏi 3

Câu hỏi này giúp HS chú ý đến việc ông Giuốc-đanh may trang phục theo lối quý tộc là có mục đích rõ ràng, đó là ông đang muốn trở thành một quý ông. GV cần cung cấp một số thông tin về tác phẩm và bối cảnh xã hội Pháp thế kỉ XVII để HS nhận ra trong thời điểm đó, trang phục phản chiếu địa vị xã hội (có những quy định về trang phục cho giới quý tộc), ông Giuốc-đanh muốn dựa vào trang phục – cái bề ngoài – để được coi là quý tộc cho dù ông thuộc đẳng cấp thấp trong xã hội thời bấy giờ. Ông muốn trưng diện để đi ra phố, khoe với thiên hạ về điều đó. Hành động này thể hiện sự háo danh, sự học đòi ở nhân vật. GV lưu ý, nhân vật kịch thường có tính loại hình, được tô đậm một vài nét tính cách (nhân vật tự sự đầy đặn hơn, tính cách có thể đa dạng hơn và có sự vận động, phát triển). Nhân vật trong hài kịch Mô-li-e thường biểu lộ một thói xấu của con người (nhân vật được nhấn mạnh ở thói xấu đó, song cũng có khi được pha trộn thêm các nét tính cách khác). Ông Giuốc-đanh dễ dàng bị những người thợ may láu cá lừa mị, lợi dụng và trở thành trò cười với người hầu là do ông hám danh đến mức loá mắt, mù quáng, mê muội, không nhận ra được thật giả, thích những lời tâng bốc, tự huyễn hoặc về mình.

Câu hỏi 4

Câu hỏi này giúp HS nhận diện đặc trưng của lời thoại trong hài kịch nói chung, đó là sự đối nghịch. Ở đoạn trích này, đối nghịch trong thoại biểu hiện ở sự không tương xứng giữa tên gọi và thực chất sự việc (bít tất chật, giày chật, áo hoa ngược >< thợ tài nhất thiên hạ; áo hoa >< bộ lễ phục đẹp nhất triều đình; cởi tuột quần cộc, lột áo ngắn, mặc theo nhịp nhạc >< cách thức mặc của những nhà quý phái); sự tranh luận của ông Giuốc-đanh với phó may (ông Giuốc-đanh phát hiện lỗi của trang phục >< phó may biện hộ → ông Giuốc-đanh thoả hiệp); ngữ điệu và lời lẽ của ông chủ với đầy tớ (quát mắng >< cười vào mặt chủ).

Lời thoại trong kịch thường đi liền cử chỉ (kịch bản viết để diễn). GV có thể yêu cầu HS chỉ ra đặc điểm này qua một ví dụ cụ thể. Ví dụ: "*Phó may: Ngài có muốn mặc thử áo không?/* Ông Giuốc-đanh*: Có, đưa tôi*". Ở đối thoại này, HS hình dung vẻ mặt, động tác của ông Giuốc-đanh khi sắp được mặc áo mới.

Ngoài ra, lời thoại trong hài kịch thời cổ điển đã hướng đến tính chất khẩu ngữ, ngôn ngữ thông dụng, bình dân[1] (điều này có lẽ là lí do để giải thích vì sao trong buổi đầu du nhập văn chương kịch nghệ phương Tây vào Việt Nam, hài kịch luôn được dịch và đón nhận trước). Tính chất khẩu ngữ biểu hiện ở những từ ngữ cảm thán, từ tượng thanh, hô ngữ, câu hỏi, câu trả lời, thoại bỏ lửng,…

Câu hỏi 5

Câu hỏi này tập trung vào vấn đề cốt lõi của thể loại kịch, đó là hành động kịch và liền với đó là xung đột kịch. Hành động của nhân vật kịch bao giờ cũng được thúc đẩy bởi ý chí (động cơ). Ông Giuốc-đanh xuất phát từ mục đích muốn được trở thành quý tộc (động cơ) mà có chuỗi hành động như mời thầy dạy múa, nhạc, triết; may và mặc trang phục quý tộc; kết thân với quý tộc; phản đối con gái lấy người không thuộc hàng quý tộc, chấp nhận việc kết hôn của con gái vì tưởng người cầu hôn là hoàng tử;... Ở đoạn trích này, hành động chính là mặc trang phục. Từ hành động chính (xuyên suốt), xuất hiện hàng loạt hành động nhỏ. Các hành động nhỏ phản ánh quan hệ của nhân vật chính với các nhân vật khác:

– *Ông Giuốc-đanh với phó may*: chỉ ra những bất cập của trang phục, thoả hiệp với thợ may >< phản đối, biện hộ, ve vuốt, lúc tiến lúc lùi.

– *Thợ bạn với ông Giuốc-đanh*: gọi ông Giuốc-đanh bằng các danh xưng quý tộc (lừa mị bằng danh ảo) >< đắc ý, cho tiền (mất tiền thật).

– *Ông Giuốc-đanh với Ni-côn*: sai bảo, quát mắng, doạ đánh >< cười, xin được cười.

Từ việc phân tích hành động của các nhân vật, GV hướng HS đến việc nhận thức xung đột kịch. Xung đột kịch hiện lên ở động cơ mong muốn trở thành quý tộc (háo danh) và sự thiếu hiểu biết, mê muội của ông Giuốc-đanh. Hình thức xung đột ở đây là xung đột giữa khả năng và ý đồ. GV nhắc lại các hình thức xung đột thường thấy trong hài kịch ở phần *Tri thức ngữ văn* để HS kết nối được tri thức chung với VB cụ thể.

Câu hỏi 6

Một số thủ pháp trào phúng trong đoạn trích: đối nghịch, phóng đại, tăng tiến, nghi lễ kì cục, thoại bỏ lửng (GV lưu ý: Mô-li-e thường sử dụng các thủ pháp hài trong sáng tác của mình như dùng phương thức kịch hề – những cú gậy, cái tát, nhăn nhó, nghi lễ kì cục,…; hài từ ngữ – chơi chữ, chuyện nọ xọ chuyện kia, nhắc lại có hệ thống, ngắt quãng thường xuyên,…; hài tình huống – cải trang, nhân vật đi trốn;…).

Thủ pháp đối nghịch đã được tìm hiểu ở câu hỏi 4, 5.

Thủ pháp phóng đại (cường điệu): thực tế ai cũng nhận ra bộ trang phục khôi hài, nhưng tác giả cứ để cho nhân vật Giuốc-đanh chấp nhận để cường điệu độ ngây ngô của nhân vật.

Thủ pháp tăng tiến: nhóm thợ bạn sử dụng các danh xưng tăng dần cấp độ quý phái, theo đó, ông Giuốc-đanh ban tiền không tiếc tay, nhấn mạnh sự mỉa mai đối với kẻ trưởng giả tưởng rằng danh xưng và trang phục đã là đủ để mình thành quý tộc.

---

[1] Phân biệt với bi kịch thời kì này (bi kịch dùng lời lẽ trau chuốt, lời thơ).

Sử dụng nghi lễ kì cục: nghi lễ mặc lễ phục cho ông Giuốc-đanh không theo quy tắc và chuẩn mực nào.

Thoại bỏ lửng (đã được nhắc đến ở câu 4, ở câu này đi vào cụ thể hơn): Lời thoại của ông Giuốc-đanh bị bỏ dở do Ni-côn ngắt lời ông chủ bằng tiếng cười hoặc lời xin được cười (người hầu gái không để ý đến lời sai bảo, chỉ chú ý đến bộ lễ phục của ông Giuốc-đanh).

GV có thể đặt các câu hỏi phụ để gợi dẫn cho HS nhận ra một số thủ pháp trào phúng trong đoạn trích. Ví dụ: *Sự đối nghịch được chỉ ra ở câu hỏi 4, 5 có tác dụng gây cười không? Trên thực tế có ai ngu dốt như ông Giuốc-đanh không? Đám thợ bạn biết được tâm lí thích tâng bốc bằng danh xưng quý tộc nên đã làm gì? Tìm những chi tiết trong lời thoại mà ông Giuốc-đanh chưa nói hết câu. Chen vào những câu bỏ lửng đó là lời đáp như thế nào của người hầu?*

Câu hỏi 7

Câu hỏi này giúp HS hình dung về nhân vật kịch khi được diễn trên sân khấu. Mọi chi tiết của kịch bản đều hướng tới diễn xuất. HS sẽ diễn giải ý tưởng của tác giả về nhân vật bằng sự hình dung đó. GV sẽ đánh giá được khả năng cảm thụ của HS đối với kịch bản văn học. HS có thể đưa ra những câu trả lời khác nhau. GV chú ý tổng hợp các câu trả lời, nhận xét, bổ sung để có sự đánh giá toàn diện về nhân vật. Với câu hỏi này, GV có thể khuyến khích HS vẽ tranh chân dung nhân vật Giuốc-đanh.

Câu hỏi 8

Đây là câu hỏi yêu cầu HS kết nối vấn đề trong tác phẩm văn học với quan sát, trải nghiệm riêng của mình. Những tính cách như háo danh, học đòi của ông Giuốc-đanh thời nào cũng có. GV hướng dẫn HS chỉ ra biểu hiện của nét tính cách đó trong những hiện tượng mà các em quan sát được ở môi trường nhà trường, gia đình, xã hội.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS tìm ý để viết đoạn văn (từ 7 đến 9 câu) trình bày suy nghĩ về chi tiết phó may may hoa ngược cho bộ lễ phục của ông Giuốc-đanh. Chi tiết may hoa ngược có thể lí giải theo hai cách: một là thợ may tồi, không biết cách may, chỉ giỏi chống chế; hai là thợ may cố tình may hoa ngược để giễu cợt sự ngu dốt của ông Giuốc-đanh. HS có thể tìm ý bằng cách trả lời các câu hỏi: *Tại sao phó may may ngược hoa? Chi tiết may ngược hoa thể hiện điều gì ở ông Giuốc-đanh và phó may? Chi tiết may ngược hoa làm cho đoạn đối thoại trở nên giàu kịch tính như thế nào? Qua chi tiết này, hãy nhận xét về thủ pháp gây cười của đoạn trích,...*

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CÂU HỎI TU TỪ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được câu hỏi tu từ, phân biệt câu hỏi thông thường và câu hỏi tu từ, nêu được tác dụng của câu hỏi tu từ trong giao tiếp hằng ngày và trong VB văn học.

– HS biết sử dụng câu hỏi tu từ trong giao tiếp (viết, nói).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV hình thành kiến thức mới cho HS bằng một trong hai cách:

– Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: GV dẫn ví dụ trong khung *Nhận biết câu hỏi tu từ* hoặc lấy ví dụ ngoài SGK về câu hỏi thông thường và câu hỏi tu từ, cho HS nhận diện những câu có hình thức của câu hỏi nhưng không có mục đích hỏi mà nhằm đạt được những hiệu quả tu từ nhất định, từ đó GV chỉ ra đặc điểm, tính chất, tác dụng của câu hỏi tu từ.

– Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV đưa định nghĩa về câu hỏi tu từ, dẫn các câu hỏi tu từ, đặt câu hỏi tu từ trong những ngữ cảnh cụ thể, khẳng định đặc điểm, tính chất của câu hỏi tu từ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm để hoàn thành bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài.

Bài tập 1

HS rà soát các câu kết thúc bằng dấu chấm hỏi trong đoạn trích, từ đó xác định các câu hỏi tu từ. HS cần dựa vào ngữ cảnh, tìm ra ý nghĩa thực sự của câu. Ví dụ: câu "*Lại còn phải bảo cái đó à?*". Đây là lời của ông Giuốc-đanh khi phó may cãi việc may hoa ngược cho lễ phục là do ông không bảo thợ may hoa xuôi. Câu hỏi của ông Giuốc-đanh không nhằm để hỏi mà để thể hiện thái độ ngạc nhiên và trách cứ thợ may, khẳng định rằng một việc quá hiển nhiên, ai cũng biết huống chi là thợ may, nên không cần phải bảo.

Bài tập 2

Khi chuyển câu hỏi tu từ thành câu kể, HS cần nhận ra ý nghĩa thông báo thực sự của câu hỏi tu từ và hiểu tác dụng của việc dùng câu hỏi tu từ trong từng tình huống. Ví dụ: câu "*Lại còn phải bảo cái đó à?*" chuyển thành câu kể "*Điều này không cần phải bảo.*". Hiệu quả của câu hỏi tu từ trong trường hợp này là thể hiện thái độ ngạc nhiên, có phần trách cứ.

Bài tập 3

Bài tập này HS sẽ thao tác ngược lại với bài tập 2, đó là chuyển câu kể thành câu hỏi tu từ. Điều này giúp HS biết cách sử dụng câu hỏi tu từ một cách thuần thục. Ở câu a, nếu muốn thể hiện thái độ trần tình vì đến muộn, có thể chuyển đổi thành câu: "*Tôi đã cho hai chục chú thợ bạn xúm lại chiếc áo của ngài, làm sao mà tôi đến sớm hơn được?*". Câu b có thể chuyển đổi thành câu: "*Hãy thong thả, chú mình đi đâu mà vội thế?*". Sau khi được thưởng tiền lần 1, có lẽ thợ bạn tưởng đã kết thúc việc này nên định rời đi, không ngờ do cách gọi "tướng công" mà lại được giữ chân và thưởng thêm. Câu hỏi tu từ đặt ở tình huống này sẽ cho thấy ông Giuốc-đanh muốn níu giữ thợ bạn và vui sướng khi được gọi với danh xưng quý tộc.

Bài tập 4

Ở bài tập này, HS sẽ vận dụng hiểu biết về câu hỏi tu từ để xác định câu hỏi tu từ trong đoạn văn trích từ VB đã học ở lớp 7. Những câu hỏi trong đoạn trích đều là câu hỏi tu từ vì mặc dù có hình thức là câu hỏi với những từ để hỏi như *có phải, phải chăng* và kết thúc bằng dấu chấm hỏi nhưng các câu này đều nhằm khẳng định những ý được nêu trong câu.

Bài tập 5

Bài tập này cung cấp hai tình huống giao tiếp để HS sử dụng câu hỏi tu từ. GV khơi gợi để HS mô tả cụ thể hơn nữa tình huống, từ đó đặt câu hỏi tu từ cho phù hợp. Đối với tình huống b, GV có thể lấy ví dụ về một nhân vật trong một tác phẩm văn học HS đã học và yêu cầu HS đặt câu hỏi tu từ nhằm bày tỏ suy nghĩ về nhân vật đó (ví dụ nhân vật Trần Quốc Toản trong truyện *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* đã học ở bài 1).

VĂN BẢN 2. CHÙM TRUYỆN CƯỜI DÂN GIAN VIỆT NAM

(Lợn cưới, áo mới; Treo biển; Nói dóc gặp nhau)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS nhận biết được một số yếu tố cơ bản của truyện cười như cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ. Chùm truyện cười dân gian được chọn trong bài học này thuộc loại truyện không kết chuỗi, nhân vật có tính phiếm chỉ, khắc hoạ một nét tính cách nhất định. Bối cảnh thường bị cường điệu. Mỗi tác phẩm đều có cốt truyện ngắn gọn, tập trung vào một tình huống. Ngôn ngữ truyện mang tính đại chúng, chứa đựng ẩn ý. Ở bài học này, ngoài việc nhận biết được đặc điểm của một thể loại tự sự ngắn, HS sẽ có cảm nhận sâu sắc hơn về tiếng cười trong các thể loại văn học (bổ sung hiểu biết về các thể loại hài trong mạch chủ đề bài 4, 5).

Xét từ tính chất thẩm mĩ của cái hài, chùm truyện cười trong bài học này thuộc loại truyện cười trào phúng, có nội dung phê phán những thói xấu của con người. HS nhận xét được các mức độ của tiếng cười trong chùm truyện cười này (các mức độ đả kích, châm biếm – mỉa mai, khôi hài – dí dỏm đã nói cụ thể ở phần *Tri thức ngữ văn cho GV*, GV có thể giải thích thêm cho HS dù trong câu hỏi ở SHS đã có gợi ý).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi nhóm về những truyện cười đã biết. GV cho HS kể lại một truyện và phát biểu cảm nghĩ về truyện kể đó.

– GV có thể cho HS xem trích đoạn phim chuyển thể từ truyện cười dân gian Việt Nam như *Không hề biết giận*, *Chôn nhời*, *Thằng Bờm*,... để tạo tâm thế tiếp nhận bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

HS đã đọc VB trước khi đến lớp. GV lưu ý HS những nội dung ở các thẻ gợi ý chiến lược đọc ở bên phải VB trong SHS. GV hướng dẫn HS ngữ điệu đọc phù hợp với truyện cười.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Truyện cười, ngoài những đặc điểm chung của VB tự sự ngắn, còn có những đặc điểm của tác phẩm hài. Các yếu tố của truyện cười như cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ đều mang chứa những thủ pháp hài.

– Ở phần câu hỏi sau khi đọc, ngoài câu 1 và câu 8 là những câu hỏi khái quát về nội dung phê phán và mức độ tiếng cười, các câu hỏi còn lại lần lượt khai thác từng VB ở khía cạnh cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.

Câu hỏi 1

Khi đọc các truyện cười, HS dễ dàng nhận ra đối tượng bị phê phán là những tính xấu, những khiếm khuyết của con người. GV hướng dẫn HS chỉ ra những nét tính cách đó trong từng truyện. Truyện thứ nhất phê phán tính khoe khoang. Truyện thứ hai phê phán sự thiếu chủ kiến. Truyện thứ ba phê phán thói khoác lác.

Câu hỏi 2

GV hướng dẫn HS tìm hiểu lời nói của hai nhân vật. HS cần chú ý những cụm từ như "lợn cưới" và "áo mới". Trong bối cảnh một anh muốn khoe áo mới, một anh muốn khoe mình có con lợn để làm đám cưới thì mục đích nói nhằm vào chữ "mới", chữ "cưới". Thông thường, người tìm lợn chỉ cần hỏi "Có thấy con lợn chạy qua đây không?"; anh hay khoe chỉ cần trả lời "Chẳng thấy con lợn nào chạy qua cả". Việc anh có lợn nói "lợn cưới" là muốn cung cấp thêm thông tin ngoài thông tin hỏi. Anh hay khoe nói "Từ lúc mặc cái áo mới này" là trả lời thừa thông tin cần thiết. Việc "dư" thông tin làm cho đối thoại trở nên đặc biệt bởi mục đích phát ngôn không chỉ hỏi và trả lời mà còn khoe khoang bản thân. Do vậy, cuộc đối thoại trở nên bất bình thường, trái tự nhiên. Những điều trái tự nhiên sẽ gây cười.

Câu hỏi 3

Câu hỏi này giúp HS nhận ra tính cách nổi bật của nhân vật chính. Ở truyện cười, nhân vật không có tính đa diện, phức tạp mà chỉ được tập trung thể hiện một nét tính cách. Các chi tiết trong truyện chỉ xoay quanh việc thể hiện nét tính cách này. Tính hay khoe của anh chàng có áo mới được thể hiện ở các chi tiết: mặc áo mới ra cửa đứng mong có ai qua người ta sẽ khen, đứng từ sáng đến chiều, phanh vạt áo, cách trả lời dư thông tin khi có người hỏi về "lợn cưới". Như vậy, từ hành động, cử chỉ cho đến lời nói đều bộc lộ tính hay khoe khoang của nhân vật.

Câu hỏi 4

Ở truyện *Treo biển*, nhà hàng bán cá bỏ dần các chữ trên biển mỗi khi có người chê. Cái biển ban đầu đầy đủ thông tin về nhà hàng: mặt hàng, địa điểm bán, chất lượng hàng bán. Những thông tin này cần thiết cho khách hàng. Tuy nhiên, khi nghe nhận xét của người

khác, nhà hàng đã lần lượt bỏ các thông tin đó. Cuối cùng cái biển không còn. Như vậy mục đích treo biển để thông tin về nhà hàng cho khách hàng đã không đạt được. Nhà hàng trở về trạng thái ban đầu. Việc treo biển trở nên vô tác dụng.

GV hướng dẫn để HS nêu nhận xét về hành động của nhà hàng. HS tưởng tượng mình là chủ nhà hàng và đưa ra hành động của mình. HS có thể nêu những quan điểm riêng tuỳ theo tính cách mỗi em. Tuy nhiên, GV cần cho HS nhận ra chủ đích của truyện cười này là phê phán sự thiếu chủ kiến (liên hệ với truyện *Đẽo cày giữa đường* đã học ở lớp 7). Mỗi người mỗi ý, không thể theo ý tất cả mọi người rồi đánh mất chủ đích hành động của mình.

Câu hỏi 5

Sự lặp lại tình huống bị chê – gỡ biển nhiều lần trong cốt truyện cũng là một thủ pháp gây cười. Nếu tình huống này chỉ xuất hiện một lần thì ta có thể đánh giá nhà hàng biết tiếp thu ý kiến và điều chỉnh thông tin ở biển hiệu. Như vậy truyện sẽ tạo dựng một tính cách tích cực. Nhưng tình huống lặp lại nhiều lần và kết cục là không còn cái biển, tức là nhà hàng phủ nhận chính mình mặc dù các thông tin trên biển không hề sai và không gây hại. Điều này cho thấy nhà hàng không có khả năng tự đánh giá giá trị, không phân biệt được cái nên và không nên. Trong cuộc sống, đôi khi ta bắt gặp những người như vậy. Khi không có chủ kiến thì dễ bị tác động bởi người khác, thậm chí dễ bị lôi kéo theo người khác. Tiếng cười nảy sinh từ tình huống lặp lại, người đọc tự phát hiện ra tính cách của chủ nhà hàng (hai truyện còn lại định danh nhân vật bằng tính cách của họ như: anh có tính hay khoe, anh hay nói dóc, còn truyện này nhân vật không có từ ngữ xác định tính cách).

Câu hỏi 6

Truyện *Nói dóc gặp nhau* phần lớn là đối thoại của hai nhân vật: anh chàng đi làm ăn xa mới trở về làng và anh chàng nói dóc khác trong làng. Anh đi làm ăn xa tả độ dài của một chiếc ghe (thuyền), anh chàng nói dóc trong làng kể về độ cao của một cái cây. Độ dài của cái ghe và độ cao của cái cây đều phi thực tế. Kiểu nói dóc này có nơi gọi là nói trạng. Có những địa phương nổi tiếng với trò nói trạng này (ví dụ xã Vĩnh Hoàng, Quảng Trị). "Tài năng" của người nói dóc là nghĩ ra những điều không bao giờ có thực, phi lô-gíc. Lời nói của hai nhân vật trong truyện đều thể hiện sự bịa đặt, hư cấu cao độ.

Câu hỏi 7

Trong văn học dân gian, truyện kể về "tài" nói dóc khá nhiều. Những truyện này chủ yếu tạo ra tiếng cười vui, nhưng cũng có truyện có hàm ý phê phán. Truyện *Nói dóc gặp nhau* có chi tiết bất ngờ ở cuối truyện: "*Anh chàng đi xa về nghe thế cãi: – Làm gì có cây cao vậy? Không thể tin được./ Anh kia lúc đó mới cười: – Nếu không có cây cao như thế thì lấy đâu ra gỗ để đóng chiếc ghe của anh?*". Có lẽ anh chàng đi làm ăn xa về muốn khoác lác về chuyện phương xa xứ lạ để loè mọi người trong làng cho vui, nhưng không ngờ lại bị anh chàng nói dóc trong làng bóc mẽ. Bản thân anh cũng không chấp nhận được sự bịa đặt trong lời kể của anh chàng nói dóc trong làng nên buột miệng "cãi" lại. Việc "cãi" này của anh chàng đi xa

chứng tỏ chính anh đã thừa nhận chuyện cái ghe của mình cũng là "không thể tin được". Anh chàng nói dóc trong làng dùng chiêu "gậy ông đập lưng ông" để anh chàng đi xa về tự phủ định mình. Chi tiết bất ngờ này khiến truyện có nhiều ý nghĩa: cảnh tỉnh rằng nói dối trước sau gì cũng bị phát hiện; trong thiên hạ có nhiều người giỏi hơn mình, bắt "thóp" được mình. Các nhân vật cùng đồng tình nói dóc để tạo một thế giới hư cấu có lô-gíc.

Câu hỏi 8

GV giảng giải để HS hiểu được các cấp độ của tiếng cười trong văn học. Các cấp độ sắc thái tiếng cười đã được nhắc đến ở câu dẫn. Các truyện trong chùm truyện cười này đều nhắm đến những thói tật thông thường của con người, ai cũng có thể có. Nhân vật chính bị phê phán trong truyện không làm tổn hại đến người khác. Các chi tiết truyện không gay cấn, cũng không dẫn đến xung đột gay gắt. Do vậy, có thể xếp những truyện cười này vào nhóm các truyện cười có hình thức bông đùa, phê phán nhẹ nhàng.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) về một tính cách đáng phê phán được nhắc đến trong các truyện cười ở bài học này. HS có thể chọn một trong ba tính cách: hay khoe khoang, thiếu chủ kiến, khoác lác. GV gợi ý một số câu hỏi để HS có thể tìm ý:

– *Truyện đề cập đến tính cách gì của con người?*

– *Em thấy tính cách đó đáng phê phán ở điểm nào?*

– *Bản thân em và những người xung quanh có nét tính cách đó không?*

– *Nếu người thân của em có nét tính cách đó, em sẽ có thái độ và cách ứng xử như thế nào?*

VĂN BẢN 3. CHÙM CA DAO TRÀO PHÚNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Đây là các VB kết nối về chủ đề với VB 1 và VB 2 trong bài học. Những bài ca dao này đều có yếu tố tự sự, HS cần hình dung được sự việc diễn ra (bài 1 là buổi lễ của ông thầy cúng; bài 2 là cuộc thăm viếng của mèo đến nhà chuột; bài 3 là việc thách cưới của nhà gái với anh học trò nghèo). Mỗi bài ca dao đều có một câu chuyện làm điểm tựa. Từ những câu chuyện đó, bằng lối nói của ca dao, HS hiểu thêm về cái hài trong văn học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Đối với VB 3, SHS không thiết kế phần *Trước khi đọc*, song với các VB này, GV có thể cho HS khởi động bài học bằng cách kết nối ca dao trào phúng và thơ trào phúng Đường luật

đã học ở bài 4 (cùng là loại hình thơ ca), đồng thời, gợi cho HS hứng thú khám phá sự khác nhau giữa một thể loại dân dã, có cái dí dỏm bình dân với một thể thơ có quy định về luật chặt chẽ mà nội dung vẫn hài hước, sâu cay.

– GV cũng có thể khơi gợi để HS nhớ đến những bài ca dao quen thuộc đã biết, từ đó dẫn dắt vào bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV hướng dẫn HS đọc các bài ca dao với ngữ điệu phù hợp. Với những bài ca dao như bài số 2, HS có thể đã thuộc từ trước, GV khuyến khích HS đọc biểu cảm thoát li SGK.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

GV gợi ý cho HS nhận biết ngữ cảnh của bài ca dao qua những từ ngữ như: *chập chập, cheng cheng, thầy, gà, xôi.* Bài ca dao dựng ngữ cảnh là một buổi cúng lễ, có âm thanh của chiêng, mõ; có lễ vật là xôi, gà; có thầy cúng. Có thể hình dung cảnh một ông thầy cúng đang gõ chiêng, gõ mõ cúng lễ thì ngoảnh ra dặn gia chủ để dành đồ lễ cho mình. GV đặt các câu hỏi nhỏ để gợi ý cho HS trả lời: *Những từ tượng thanh nào được dùng ở bài ca dao? Những từ đó mô phỏng âm thanh gì? Trong những dịp nào thì các gia đình hay chuẩn bị gà, xôi, mời thầy cúng? Em hình dung về buổi lễ như thế nào?*

Câu hỏi 2

Nhân vật xuất hiện trong bài ca dao là "thầy" (thầy cúng). Đây chính là nhân vật bị phê phán. Thầy cúng trong tình huống này không nhất tâm việc khấn vái, cúng lễ mà chỉ để tâm đến đồ lễ (đồ ăn) là gà và xôi. Gà phải là "con gà sống lớn", xôi phải "đơm cho đầy" đĩa. Lễ vật phải nhiều mới vừa lòng thầy cúng. Thầy mà "không ưa" thì xem ra buổi lễ không linh ứng. Có lẽ "hiệu quả" của buổi lễ tỉ lệ thuận với lễ vật cho thầy cúng chứ không phải ở lòng thành của gia chủ dâng lên thánh thần. Ở một số dị bản, câu cuối của bài ca dao là "*Đơm mà vơi đĩa thì thánh nhà thầy không thiêng*". Rõ là đối với thầy cúng, chả có thánh thần linh thiêng nào, quan trọng là lễ vật của gia chủ. Ở bài ca dao này, thầy cúng là một người tham lam, lừa bịp.

Câu hỏi 3

Ở bài ca dao số 2, thủ pháp trào phúng được sử dụng là sự tương phản, đối nghịch trên cấp độ nhân vật và tình huống. Mèo và chuột là hai đối tượng không bao giờ chung sống thân thiện vì mèo chuyên săn lùng chuột, chuột là mồi của mèo. Trong tình huống này, có thể hiểu mèo đang đi săn chuột, nhưng lại giả bộ ân cần hỏi thăm. Hành động đó tương phản với dã tâm của mèo. Mèo chính là hình ảnh thể hiện thói đạo đức giả. Vì thế, câu trả lời cho sự giả bộ hỏi thăm của mèo được coi như một lời chửi (giỗ cha con mèo), lột bộ mặt giả nhân giả nghĩa của mèo. Quan hệ đối nghịch mèo – chuột không chỉ phản ánh một

quy luật tự nhiên mà còn biểu hiện xung đột gay gắt của hai kiểu người trong xã hội: kẻ mạnh – kẻ yếu.

Câu hỏi 4

GV hướng dẫn HS nêu những thứ anh học trò sẽ đem bán để có tiền dẫn cưới (bể, sông). Bể (biển), sông là những thứ không thuộc sở hữu cá nhân, càng không thuộc về anh học trò nghèo. Vì vậy, việc bán bể, bán sông là điều không tưởng, không bao giờ xảy ra trong thực tế.

Đồ dẫn cưới của anh học trò nghèo gồm: trăm tám ông sao, trăm tấm lụa đào, mươi cót trầu cau, một trăm con trâu, một nghìn con lợn, tám nghìn con bồ câu, tám vạn quan tiền, một chĩnh vàng hoa, mười chum vàng cốm, trăm nong bạc, ba chum mật ong, mười thúng mỡ muỗi, ba nong quýt đầy,… Nếu việc bán bể, bán sông là điều không tưởng thì những lễ vật dẫn cưới của anh học trò là điều phi thực tế. Những thứ đó có giá trị quá lớn so với tầm mức một đám cưới, cũng là những thứ mà anh học trò nghèo không bao giờ có nổi. Thậm chí có những thứ không bao giờ tìm được trong thực tế (ông sao, mỡ muỗi).

Câu hỏi 5

Bài ca dao số 3 lên án hủ tục thách cưới nặng nề trong xã hội xưa. Nhiều người không lấy được vợ, nhiều đôi lứa không thành vợ thành chồng do bị ngăn cản bởi hủ tục này. Bài ca dao nhằm mục đích phê phán hủ tục nhưng không gây căng thẳng mà lại đem đến tiếng cười cho người thưởng thức do sử dụng thủ pháp phóng đại, nói quá. Phóng đại ở cả khả năng, mức độ, số lượng. Tiếng cười còn toát lên ở sự liệt kê tưởng như không dứt đồ lễ vật. Dấu ba chấm kết thúc bài ca dao để ngỏ khả năng điền tiếp các lễ vật khác. Trong ca dao có nhiều bài viết về chủ đề thách cưới, đều có chung thủ pháp phóng đại, liệt kê này.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ NGHĨA HÀM ẨN CỦA CÂU

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Mục tiêu chính của tiết học là giúp HS nhận biết được những ẩn ý của lời nói trong giao tiếp, tương quan giữa nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu. Mỗi câu nói bao giờ cũng truyền đạt một thông tin. Có những câu thông tin nằm ngay ở bề mặt ngôn từ. Có những câu lại chứa đựng hai phần thông tin: phần nằm ở bề mặt ngôn từ (nghĩa tường minh) và phần người đọc/ người nghe nhận biết nhờ khả năng suy luận từ cách tổ chức các từ ngữ gắn với ngữ cảnh (nghĩa hàm ẩn). Khi gặp những trường hợp như thế, HS cần có khả năng phân biệt được hai loại thông tin này. Ngữ cảnh là yếu tố hết sức quan trọng giúp người đọc/ người nghe hiểu được nghĩa hàm ẩn. Do vậy, khi tìm hiểu nghĩa hàm ẩn, HS nhất thiết phải dựa vào ngữ cảnh của câu.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV có thể định hướng cho HS hình thành kiến thức mới bằng các cách sau:

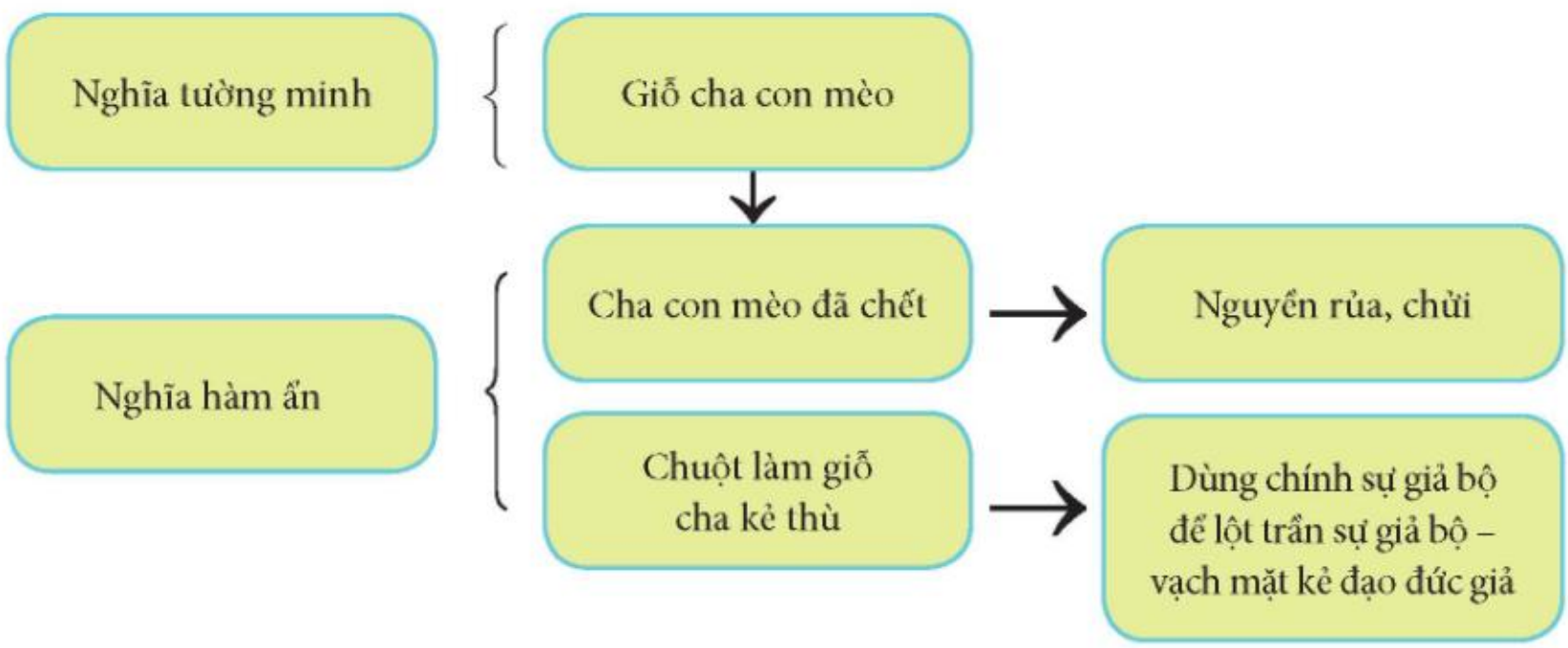
– Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: GV dựa vào khung *Nhận biết nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu* để phân tích các ví dụ. GV có thể gợi ý cho HS bằng cách đặt ra các câu hỏi hay yêu cầu: *Câu "Ngày mai tôi đi Hà Nội" gợi cho em những nghĩa nào? Câu này có phải chỉ thông báo về thời gian và hành động của người nói không? Câu này có thể không nhằm thông báo thời gian và hành động, mà muốn nói một ý khác không? Hãy thử đặt ra các tình huống để hiểu câu này theo từng nghĩa khác nhau. Dự đoán các tình huống để câu này có các nét nghĩa như "Tôi không thể đi chơi cùng anh được", "Anh có gửi gì cho người thân ở Hà Nội thì tôi mang giúp",...* GV cho HS rút ra nhận xét về các nghĩa của câu trong các tình huống cụ thể đó.

– Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV đưa ra khái niệm nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu. GV gợi ý cho HS lấy ví dụ từ các VB đã học để minh hoạ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Giả sử bài ca dao mô tả một cuộc đối thoại giữa mèo với nhân vật chứng kiến cuộc thăm viếng của mèo. Sau câu mèo hỏi "*Chú chuột đi đâu vắng nhà*" là câu trả lời của nhân vật chứng kiến cuộc thăm: "*Chú chuột đi chợ đường xa/ Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo*". Câu trả lời chỉ ra hoạt động đi chợ của chuột, nhưng thực ra chứa hàm ý về cái chết của cha con mèo. Chết thì mới có giỗ. Không biết cha con mèo sống chết thế nào, nhưng nói đến việc kẻ bị ức hiếp làm giỗ cha kẻ thù là một cách nói phi lí, vì làm giỗ là việc trong nội bộ gia đình. Vậy có thể hiểu đây là lời nguyền rủa, tiếng chửi, sự vạch mặt của dân gian đối với những kẻ đạo đức giả.



Bài tập 2

Ở bài ca dao số 3, câu "*Cưới em ba chum mật ong/ Mười thúng mỡ muỗi ba nong quýt đầy...*" là lời đáp của anh học trò nghèo trước việc thách cưới của bên nhà gái. Số lượng lễ vật rất lớn (ba chum, mười thúng, ba nong). Về lễ vật, ngoài thứ khó nhưng vẫn có thể kiếm được như mật ong, quýt thì mỡ muỗi là thứ không thể có được. Vì vậy, đây có thể coi là sự vô vọng, là sự đầu hàng của anh học trò. HS có thể đưa ra những phán đoán khác nhau về nghĩa hàm ẩn của câu ca dao này (Có thể anh học trò muốn nói rằng mình không thể đáp ứng được sự thách cưới của nhà gái, hoặc nhà gái thách cao là sự đánh đố đối với anh, hay anh muốn mang đến nhiều lễ vật để cưới em nhưng sức anh không làm được,...).

Bài tập 3

Bài tập yêu cầu HS phát hiện nghĩa hàm ẩn của các câu in đậm. Để hiểu nghĩa hàm ẩn của một câu, cần đặt câu đó trong ngữ cảnh.

a. Nghĩa tường minh của câu này là phần lễ vật thầy cúng muốn dành riêng cho mình là con gà sống lớn. Đặt câu này trong bối cảnh buổi lễ linh thiêng đang diễn ra, sẽ thấy sự trần tục đến mức thô thiển, không kiêng dè, ý tứ, sự tham lam không kìm giữ được của thầy cúng. Do vậy, nghĩa hàm ẩn của câu này là ông thầy cúng tham ăn.

b. Nghĩa tường minh của câu này là những người quý phái đều mặc áo ngược hoa. Trong tình huống thợ may may áo ngược hoa cho ông Giuốc-đanh và bị ông phát hiện, đây là câu nói dối để chống chế. Nhưng vì phó may ranh ma biết được ông Giuốc-đanh muốn học đòi theo lối trang phục của quý tộc, nên đã biết cách đánh trúng tâm lí, làm ông Giuốc-đanh không còn chú ý đến khiếm khuyết của trang phục, dễ dàng chấp nhận cái áo ngược hoa. Lúc này, những gì liên quan đến quý tộc sẽ dễ có được sự đồng thuận giữa phó may và khách hàng. Câu này của anh thợ may ám chỉ việc ông Giuốc-đanh muốn làm quý tộc. Đồng thời, người nói cũng có ý giễu cợt một cách kín đáo: ông không thể thành quý tộc được khi một quy cách thông thường về lễ phục quý tộc như vậy mà cũng không biết.

Bài tập 4

Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, giàu hình ảnh, có ý nghĩa hàm súc, thường lấy cái cụ thể để diễn đạt những cái trừu tượng, dùng cái cá biệt để nói cái phổ biến. Tục ngữ thường có nghĩa đen và nghĩa bóng. Để hiểu được những thông điệp mà tục ngữ gửi gắm, cần "giải mã" được các hình ảnh, các lối nói bóng bẩy của nó. Nghĩa là từ hình tượng cụ thể, từ nghĩa đen, nghĩa tường minh, đi đến nhận thức ý nghĩa khái quát, trừu tượng, nghĩa bóng, nghĩa hàm ẩn.

a. *Có tật giật mình.*

Nghĩa hàm ẩn của câu tục ngữ là những người có khiếm khuyết, hoặc mắc lỗi lầm khi nghe người khác nhắc đến những khiếm khuyết hoặc lỗi lầm đó (dù không phải nhằm đến mình) cũng chột dạ, sợ hãi nghĩ là họ nói mình.

Trong một ngữ cảnh cụ thể, câu tục ngữ này có thể có nghĩa hàm ẩn khác. Chẳng hạn, khi đang bàn về một chuyện sai trái, nhiều người đang đổ dồn nghi ngờ vào một người nào đó vì có những biểu hiện không bình thường, câu tục ngữ "*Có tật giật mình.*" được dùng trong ngữ cảnh đó có thể có nghĩa hàm ẩn: Tôi nghĩ rằng người đó có liên quan đến chuyện sai trái đang bàn.

b. *Đời người có một gang tay*

Ai hay ngủ ngày, còn có nửa gang.

Câu tục ngữ so sánh chiều dài của đời người với chiều dài của gang tay. Những người ngủ dậy muộn hoặc ngủ nhiều vào ban ngày, không dành thời gian cho công việc và các hoạt động sống khác thì coi như chỉ sống nửa cuộc đời (nửa gang). Câu tục ngữ chê trách những người lười biếng, lãng phí thời gian.

c. *Cười người chớ vội cười lâu*

Cười người hôm trước, hôm sau người cười.

Trong cuộc sống, không phải lúc nào mọi thứ cũng thuận lợi, tốt đẹp. Có khi, con người phải mang những khiếm khuyết, hoặc có lúc gặp bất trắc, thất bại, xui xẻo. Đừng cười nhạo người khác khi họ rơi vào những hoàn cảnh như vậy, vì rất có thể chính mình trong tương lai cũng sẽ lâm vào tình cảnh tương tự.

d. *Lời nói gói vàng.*

Lời nói của con người rất quý giá, cần trau chuốt để lời nói của mình có tác dụng tốt đối với người khác (lời khuyên tốt, lời động viên kịp thời, lời chia sẻ chân tình, lời răn dạy quý báu,...).

e. *Lưỡi sắc hơn gươm.*

Lưỡi tượng trưng cho hoạt động ngôn ngữ của con người. *Gươm* tượng trưng cho vũ khí có khả năng sát thương người khác. So sánh *lưỡi sắc hơn gươm* có tác dụng khẳng định sức mạnh của lời nói: lời nói có thể làm thương tổn còn hơn gươm giáo. Những lời độc địa có thể làm hại người khác. Đôi khi, trong những tình huống nhất định (ví dụ như đấu tranh xã hội), lời nói có tác dụng hơn vũ khí thông thường.

Lưu ý: Ở các phần b, c, d, e của bài tập này, GV cùng HS tìm những ngữ cảnh cụ thể để khai thác thêm nghĩa hàm ẩn của các câu tục ngữ.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐỜI SỐNG (MỘT THÓI XẤU CỦA CON NGƯỜI TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS trình bày được thực chất của vấn đề đời sống cần bàn luận bằng lí lẽ và bằng chứng.

– HS biết cách viết bài văn nghị luận phê phán một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại)

Kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống đòi hỏi những yêu cầu chung như nêu được vấn đề nghị luận, làm rõ vấn đề nghị luận (giải thích vấn đề đời sống được bàn luận), dùng lí lẽ và bằng chứng để khẳng định ý kiến người viết,... Ở bài học này, kiểu bài văn nghị luận

về một vấn đề đời sống được viết theo định hướng phê phán một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại, vì vậy cần đáp ứng thêm các yêu cầu như trình bày được ý kiến phê phán của người viết về thói xấu, đối thoại với những ý kiến khác (giả định) nhằm khẳng định ý kiến phê phán, rút ra bài học cho bản thân.

GV có thể mô hình hoá yêu cầu theo SHS hoặc hiển thị yêu cầu chung và yêu cầu riêng bằng những màu sắc khác nhau cho dễ phân biệt.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

Ở các lớp dưới, HS đã luyện tập viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống. Ở bài học này, vấn đề được nêu để viết bài nghị luận là những thói xấu của con người trong xã hội hiện đại. Bài viết yêu cầu HS không chỉ trình bày rõ vấn đề, thể hiện quan điểm của mình về vấn đề mà còn biết cách khẳng định quan điểm riêng bằng cách đối thoại với những ý kiến khác. Bài viết cũng yêu cầu HS sau khi nhận thức rõ vấn đề, có quan điểm đúng đắn để có thể phê phán các thói xấu thì biết rút ra bài học nhân sinh cho chính mình.

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

GV yêu cầu HS đọc kĩ bài viết tham khảo để nắm được cách triển khai một bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống. GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi ý để HS phân tích bài viết tham khảo:

– *Bài viết nêu ra vấn đề gì? Vấn đề được nêu ở phần nào của bài viết?*

Bài viết đề cập đến hành vi chen lấn, xô đẩy như một thói quen xấu của con người trong hoạt động cộng đồng. Vấn đề được nêu ngay trong phần Mở bài của bài viết.

– *Vấn đề nêu ra được hiểu như thế nào? Vì sao vấn đề đó đáng phê phán?*

Bài viết làm rõ các khía cạnh của vấn đề được nêu ra để phê phán:

+ Thực trạng của hành vi chen lấn, xô đẩy.

+ Hậu quả của hành vi chen lấn, xô đẩy.

+ Nguyên nhân của hành vi chen lấn, xô đẩy.

– *Làm thế nào để ý kiến phê phán của mình có sức thuyết phục?*

+ Sử dụng lí lẽ và bằng chứng cụ thể. Bài viết tham khảo đã dựa vào thực tế cuộc sống để chỉ ra những đặc điểm của thói quen chen lấn, xô đẩy nơi công cộng và những hậu quả của nó.

+ Phân tích các khía cạnh, nêu hậu quả của vấn đề, đi sâu các ý để tăng sức thuyết phục. Bài viết tham khảo đã phân tích thực trạng, nguyên nhân của thói quen chen lấn, xô đẩy; đặc biệt nhấn mạnh vào hậu quả của thói quen này (gây ra nhiều hệ lụy, thậm chí dẫn đến thảm kịch nhiều người chết).

+ Bằng chứng được dẫn từ thực tế cuộc sống xung quanh và trong sách báo, in-tơ-nét,… Bài viết tham khảo đã nêu những hiện tượng trong thực tế xã hội ở Việt Nam và các hiện tượng chấn động trên thế giới mà nguyên nhân là do chen lấn, xô đẩy.

– *Liệu có ý kiến nào không đồng tình với ý kiến phê phán của người viết không?*

Người viết dự đoán ý kiến không đồng tình với quan điểm của mình để đối thoại với ý kiến đó, lật đi lật lại vấn đề để một lần nữa khẳng định thái độ phê phán của mình. Bài viết tham khảo đã nêu ý kiến biện minh cho sự chen lấn, xô đẩy như hiện tượng này có thể coi là một nghi thức lễ hội, hoặc những trường hợp đặc biệt không xếp hàng. Trên cơ sở này, bài viết đưa thêm lập luận để khẳng định ý kiến của người viết: đây chỉ là những hiện tượng cá biệt, còn nhìn chung vẫn phải tôn trọng quy tắc trật tự nơi công cộng.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– GV cho HS tự nghiên cứu phần *Thực hành viết theo các bước* trong SGK, trao đổi về những điểm còn chưa rõ.

– Điều quan trọng trước tiên là cần xác định được thói xấu của con người trong xã hội hiện đại mà HS định bàn luận là gì. HS có thể có những cách nhận định và lựa chọn khác nhau. GV hướng dẫn HS phát hiện vấn đề ngay trong đời sống của mình (bản thân, gia đình, trường học, ngoài đời sống xã hội,...).

– GV hướng dẫn HS tìm ý dựa vào những gợi ý trong SGK. Mỗi đề tài sẽ có những cách triển khai khác nhau. GV cần thiết lập các mô hình bài viết để HS có thể tìm ý một cách thuận lợi. Có thể thể hiện mô hình qua phiếu tìm ý.

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... **Lớp:** .....

Nhiệm vụ: *Tìm ý cho bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại).*

Vấn đề được nêu ra là gì?	.....
Cách hiểu của em về vấn đề. Nêu các quan điểm về vấn đề (từ từ điển, những người xung quanh, người nổi tiếng, danh ngôn,...) mà mình thấy đồng tình.	.....
Vì sao thói xấu đó đáng phê phán? – Lí lẽ – Bằng chứng	.....
Dự kiến ý kiến khác và hướng đối thoại của em.	.....

– Sau khi tìm ý, HS cần sắp xếp các ý thành dàn ý cho phù hợp và viết bài.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại các yêu cầu của kiểu bài. HS tự đối chiếu bài viết của mình với các yêu cầu đó để tự đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của bài làm.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt ở các bài viết của HS, chọn phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau để HS rút ra những kinh nghiệm cần thiết.

– GV trả bài cho HS. HS sửa chữa theo hướng dẫn trong SHS và theo những điều GV đã phân tích, bổ sung.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI (MỘT THÓI XẤU CỦA CON NGƯỜI TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết trình bày ý kiến (dưới hình thức thuyết trình), khẳng định và bảo vệ ý kiến phê phán một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại trên cơ sở hiểu biết, trải nghiệm của bản thân và kết quả của hoạt động viết trước đó.

– HS biết lắng nghe, tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác, nêu những ý kiến nhận xét, đối thoại với ý kiến của người trình bày.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

– GV hướng dẫn HS tự soát lại nội dung bài nói đã được chuẩn bị dựa trên bài đã thực hiện ở phần *Viết*, đánh dấu những ý quan trọng, gạch dưới các từ khoá; kiểm tra các phương tiện hỗ trợ (nếu có).

– GV hướng dẫn HS cách thức ghi tóm tắt nội dung phát biểu của người nói (có thể dựa vào những ý chính của phiếu tìm ý để xây dựng bố cục bài nói).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– GV tổ chức hoạt động nói và nghe của HS, khuyến khích, hỗ trợ HS trình bày bài nói. GV nhắc nhở HS khi nghe thuyết trình cần chú ý tóm tắt nội dung bài nói.

– GV cần bố trí cho khoảng 3 – 4 HS trình bày bài nói. Sau mỗi lượt trình bày, GV đề nghị HS với tư cách người nghe trình bày tóm tắt nội dung người nói đã thuyết trình, so sánh nội dung bài nói với phần tóm tắt để đánh giá độ chính xác của nội dung được ghi chép.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV hướng dẫn HS trao đổi trực tiếp về vấn đề được đặt ra trong bài nói. Có thể đặt những câu hỏi như: *Vấn đề bài nói đề cập có nên coi là một thói xấu không? Nếu có thì thói xấu*

này có phải chỉ có trong xã hội hiện đại? Em có đồng ý với những tác hại của thói xấu được đề cập trong bài nói hay không? Những bằng chứng được nêu trong bài nói có chính xác không? Người nói trình bày vấn đề có rõ ràng không? Kĩ năng thuyết trình của người nói như thế nào?...

– Nếu cần có cơ sở để đánh giá kĩ năng nói và nghe của HS, GV có thể phát phiếu đánh giá, yêu cầu HS điền thông tin.

Tiêu chí	Nội dung đánh giá	Mức độ đạt được		
		Chưa đạt	Đạt	Tốt
Nội dung nói	Chọn được vấn đề đích đáng để trình bày (vấn đề tồn tại thực trong cuộc sống hiện nay, có tác động xấu đến đời sống học sinh nói riêng và giới trẻ nói chung, giành được sự quan tâm của xã hội, cần thiết phải có giải pháp khắc phục,…).			
	Bài nói làm sáng tỏ được nhiều khía cạnh của vấn đề, đảm bảo mạch lạc, lí lẽ và dẫn chứng xác đáng.			
	Biết mở đầu, triển khai và kết thúc lôi cuốn, hấp dẫn.			
	Vận dụng cách thức phê phán trong các thể loại văn học đã học.			
Ngữ điệu lời nói	Thể hiện được cảm xúc, cho thấy rõ sự quan tâm và am hiểu của người nói về vấn đề.			
Diễn đạt	Dùng từ ngữ chính xác, gây ấn tượng.			
	Dùng đa dạng các kiểu câu: câu hỏi, câu kể,…			
Tương tác với người nghe	Biết sử dụng cử chỉ, điệu bộ phù hợp với bối cảnh.			
	Biết hướng tới người nghe để nắm bắt chính xác thông tin phản hồi và điều chỉnh nội dung nói, cách nói một cách phù hợp.			
	Biết bảo vệ ý kiến, quan điểm của mình trước sự phản bác của người nghe bằng những lí lẽ, bằng chứng sắc bén, phù hợp.			
Thời gian	Bảo đảm thời gian quy định; phân bố hợp lí tỉ lệ giữa thời gian nói trực tiếp, thời gian trình chiếu các hình ảnh, tư liệu (nếu có) và thời gian trao đổi.			

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cho HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* và thực hiện các hướng dẫn đọc VB *Thực hành đọc* ở nhà. GV cũng có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần này để thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong năm học.

Bài tập 1

GV yêu cầu HS ôn tập lại các VB *Trưởng giả học làm sang* và *Chùm truyện cười dân gian Việt Nam*, liệt kê đầy đủ các thủ pháp trào phúng của các thể loại hài kịch và truyện cười được sử dụng trong các VB này.

Bài tập 2

GV hướng dẫn HS trình bày cách hiểu của mình về sức mạnh của tiếng cười sau khi học các VB của bài học. Khuyến khích HS phát biểu những cách hiểu khác nhau, đề xuất những ý kiến riêng, kết nối bài học với thực tiễn đời sống hằng ngày của chính mình và những người xung quanh.

Bài tập 3

GV khuyến khích HS tìm đọc những VB trên sách, báo, in-tơ-nét,… viết về các thói xấu của con người. HS có thể lập bảng để ghi lại thông tin về tác phẩm mà mình thích nhất.

Tên tác phẩm, tác giả (nếu có)	Thói xấu được nói đến	Thủ pháp trào phúng	Chi tiết thú vị

Bài tập 4

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (7 – 9 câu) trình bày suy nghĩ về ý kiến "Cười là một hình thức chế ngự cái xấu". GV gợi ý để HS có thể hiểu đúng và giải thích được ý kiến. Con người dùng tiếng cười để lên án, đả kích, chế giễu cái xấu. Đây chính là một cách để chỉ ra những cái xấu, loại bỏ cái xấu khỏi đời sống, không để nó tồn tại và gây hại cho mọi người. HS có thể dùng chính những câu chuyện trong bài học, những câu chuyện mà mình đã đọc hoặc lấy những ví dụ ngoài thực tế để chứng minh ý kiến này.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS chia sẻ được với các bạn và thầy cô kết quả tự đọc các VB có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với các VB đọc chính trong bài 4. *Tiếng cười trào phúng trong thơ*, bài 5. *Những câu chuyện hài*. Qua việc chia sẻ kết quả đọc mở rộng, HS thể hiện khả năng nắm vững "mã thể loại" của thơ trào phúng, hài kịch, truyện cười, đặc biệt là thủ pháp trào phúng, gây cười – điểm chung của cả ba thể loại, và vận dụng để tự đọc các VB mới thuộc những thể loại này.

2. Chuẩn bị

Cuối tiết Đọc mở rộng trước và trong khi HS học bài 4. *Tiếng cười trào phúng trong thơ*, bài 5. *Những câu chuyện hài*, GV giao nhiệm vụ và gợi ý cho các em tìm đọc các VB có cùng đặc điểm thể loại (thơ trào phúng, hài kịch, truyện cười) và cùng chủ đề với các VB đã học trong những bài này. HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp. Nếu HS gặp khó khăn trong việc tìm kiếm VB thì chủ đề của VB có thể mở rộng, linh hoạt, không bó hẹp ở các chủ đề của bài học, nhưng cần chú ý đáp ứng yêu cầu về đặc điểm thể loại: thơ trào phúng, hài kịch, truyện cười.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về nội dung và nghệ thuật của các VB mà mình đã đọc. GV gợi ý cho HS cách đặt các câu hỏi để trao đổi trong nhóm về:

– Chủ đề, các yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật (bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối) và thủ pháp trào phúng của tác giả: *Chủ đề của bài thơ là gì? Bố cục của bài thơ gồm mấy phần, đó là những phần nào? Chỉ ra đặc điểm về niêm, luật của thể thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật được thể hiện trong bài thơ. Em có nhận xét gì về cách gieo vần, ngắt nhịp và hiện tượng đối trong bài thơ? Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong bài thơ? Tác dụng biểu đạt của nó như thế nào? Chỉ ra thủ pháp trào phúng của bài thơ và cho biết tác dụng của thủ pháp trào phúng đó.*

– Chủ đề và các yếu tố của hài kịch như xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng được sử dụng trong VB: *Chủ đề của VB hài kịch này là gì? Nhân vật chính là ai? Sự việc, tình huống, lời thoại nào trong VB hài kịch này có tác dụng gây cười?*

– Chủ đề và các yếu tố của truyện cười như cốt truyện, bối cảnh, nhân vật và ngôn ngữ thể hiện qua VB đã đọc: *Chủ đề của truyện cười này là gì? Câu chuyện được kể diễn ra như thế nào? Nhân vật chính là ai? Nhân vật đó có đặc điểm, tính cách như thế nào? Lời kể hay lời đối thoại của các nhân vật trong truyện có gì đáng chú ý? Điều gì khiến cho truyện này gây cười? Em có nhận xét gì về thủ pháp trào phúng của truyện?*

Hoạt động 2 HS chia sẻ trước lớp những ý kiến nổi bật đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét. Các em cũng có thể đóng vai biểu diễn một tình huống trong hài kịch hay kể lại một truyện cười đã đọc. Hoạt động diễn kịch hay kể chuyện như vậy không chỉ thể hiện kết quả đọc hiểu VB mà còn chứng tỏ khả năng biểu đạt ngôn ngữ một cách khéo léo và hiệu quả vì thể hiện đúng lời thoại của nhân vật trong hài kịch hay biết cách kể chuyện để gây cười một cách tinh tế là bằng chứng tiêu biểu và sống động của khả năng sử dụng ngôn ngữ.

Hoạt động 3 GV nhận xét và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp và thông qua việc biểu diễn một tình huống trong hài kịch hoặc kể truyện cười. GV có thể gợi ý một số VB hài kịch, truyện cười khác để HS tự tìm đọc thêm, nhất là những sáng tác mới xuất bản của các nhà văn, nhà thơ Việt Nam; qua đó góp phần tạo cho các em thói quen, hứng thú quan tâm đến tình hình xuất bản sách văn học trong nước và đón nhận với thái độ tích cực. GV cần giới thiệu về thể loại và chủ đề của các VB ở bài 6. *Chân dung cuộc sống*, bài 7. *Tin yêu và ước vọng* và gợi ý cho HS hướng tìm VB tự đọc để chuẩn bị cho tiết Đọc mở rộng tiếp theo.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP HỌC KÌ I

(2 tiết)

(Hướng dẫn ôn tập kiến thức: 1 tiết, Hướng dẫn thực hiện Phiếu học tập: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá được các kiến thức về loại, thể loại VB đọc; tiếng Việt; kiểu bài viết; kiểu bài nói và nghe đã học trong học kì I.
- Vận dụng được các kiến thức đã học, kĩ năng đã rèn luyện để giải quyết các bài tập tổng hợp.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

a. Tri thức về loại, thể loại VB

Học kì I có 5 bài học. Trong 5 bài học đó, HS đã tiếp xúc các loại, thể loại VB như truyện lịch sử (bài 1); thơ Đường luật (thất ngôn bát cú và tứ tuyệt, gồm cả thơ trữ tình và thơ trào phúng: bài 2 và bài 4); VB nghị luận (bài 3); hài kịch, truyện cười (bài 5). Như vậy, bên cạnh những loại, thể loại VB HS đã học ở lớp trước, có một vài thể loại HS được tiếp xúc lần đầu: *truyện lịch sử, thơ Đường luật, hài kịch, truyện cười*. Với những thể loại mới này, GV cần chú ý hơn nhằm giúp HS nắm vững "mã thể loại" và vận dụng có hiệu quả vào việc đọc hiểu VB. Để thực hiện tốt điều này, GV lưu ý một số điểm sau đây:

– Cần phân biệt những khái niệm thiên về hình thức của VB với những khái niệm thiên về nội dung. Khi dùng khái niệm *truyện lịch sử*, nên hiểu rằng, về hình thức, đó vẫn là truyện, chỗ làm nên nét riêng biệt của thể loại này là ở đề tài, gắn với nội dung phản ánh (đề tài lịch sử). Tương tự, vẫn là *thơ Đường luật* (*thất ngôn bát cú* và *tứ tuyệt*) nhưng có khi thể hiện *nội dung trữ tình*, có khi biểu đạt *nội dung trào phúng*.

– Cùng một kiểu đối tượng (cái hài, cái đáng cười), nhưng trong sáng tạo, người ta tìm đến những hình thức thể hiện khác nhau như: *thơ (trào phúng), hài kịch, truyện cười*. Các thể loại này vừa có chỗ giao thoa, vừa có những nét riêng biệt, đặc trưng. GV cần nắm vững những vấn đề này để giúp HS hình thành tri thức ngữ văn một cách chính xác, chắc chắn.

b. Tri thức về tiếng Việt

– Trong học kì I, ngoài một số tri thức HS đã làm quen ở lớp trước (*từ ngữ địa phương; nghĩa của một số từ, thành ngữ Hán Việt; sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ*), còn có khá nhiều vấn đề các em mới được học lần đầu: *biệt ngữ xã hội; từ tượng hình, từ tượng thanh; biện pháp tu từ đảo ngữ; câu hỏi tu từ; nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu; đoạn văn diễn dịch, đoạn văn quy nạp, đoạn văn song song, đoạn văn phối hợp*. Theo quan điểm dạy học tinh giản và vừa sức, GV cần giúp HS nắm được những điểm căn bản của khái niệm mới; nhận biết biểu hiện của hiện tượng ngôn ngữ được đề cập qua các ví dụ

cụ thể; hiểu được tác dụng của các hiện tượng ngôn ngữ đó qua việc phân tích ngữ liệu ở phần bài tập. Lên các lớp trên, HS có thể được thực hành một số bài tập đòi hỏi vận dụng những tri thức này. GV cần tham khảo thêm một số tài liệu đã được gợi ý ở cuối phần *Tri thức ngữ văn cho GV* của các bài, nhất là những tài liệu phản ánh thành tựu nghiên cứu mới của ngôn ngữ học nói chung và Việt ngữ học nói riêng.

Bên cạnh hai mảng tri thức gắn với hoạt động đọc hiểu VB và thực hành tiếng Việt như đã nêu trên, GV cần tự rà soát một số vấn đề liên quan đến hoạt động viết, hoạt động nói và nghe được thực hiện ở học kì I để hướng dẫn HS ôn tập có hiệu quả, chuẩn bị cho việc kiểm tra, đánh giá cuối kì.

– Muốn dạy học tốt phần *Viết*, GV cần nắm vững đặc trưng, yêu cầu và cách viết của từng kiểu bài có trong SGK *Ngữ văn 8*, tập một. Theo quan điểm dạy viết của bộ sách, năng lực viết của HS cần được phát triển dần, với yêu cầu ngày càng cao. Có những kiểu bài viết vốn quen thuộc, nhưng trong bài học ở lớp 8, các kiểu bài này đặt ra những yêu cầu cao hơn về kĩ năng viết cũng như về nội dung. Chẳng hạn, cũng là *kể*, nhưng kể lại chuyến tham quan một di tích lịch sử, văn hoá rất khác so với việc kể lại một truyện cổ tích hoặc truyền thuyết (ở lớp 6) hay kể lại một sự việc có thật (ở lớp 7); cũng là nghị luận về một vấn đề đời sống, nhưng ở lớp 8, HS cần biết đối thoại với những ý kiến khác (giả định) nhằm khẳng định quan điểm của người viết (yêu cầu này chưa đặt ra đối với lớp 6 và lớp 7), nội dung của vấn đề được bàn (con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước) cũng khác hẳn về phạm vi, định hướng so với đề tài viết của một số bài nghị luận về một vấn đề trong đời sống ở lớp 6 hoặc lớp 7. Các kiểu bài về phân tích tác phẩm văn học cũng tương tự như vậy. Nếu ở lớp 6 và lớp 7, HS chủ yếu thực hành viết về đoạn thơ, thì sang lớp 8, các em phải làm bài nghị luận về một bài thơ hoàn chỉnh. Rõ ràng, yêu cầu về kĩ năng viết và nội dung viết được đặt ra cao hơn đối với HS.

Như vậy, trong chuỗi bài viết VB cùng kiểu loại, yêu cầu cần đạt được xây dựng theo hướng vừa có sự kế thừa (lặp lại một phần trước đó), vừa có sự phát triển (đưa vào những điểm mới). Đó là con đường hướng tới mục tiêu nâng dần năng lực viết của HS. GV cần nắm vững những yêu cầu được nâng cao hơn ở từng bài viết so với các bài cùng kiểu ở lớp dưới để định hướng cho HS trong dạy học viết.

– Hoạt động nói và nghe ở học kì I được thực hiện với các kiểu bài: *Trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (cuốn truyện lịch sử)*; *Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (một sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại)*; *Thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (ý thức trách nhiệm với cộng đồng của học sinh)*; *Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (ý nghĩa của tiếng cười trong đời sống)*; *Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại)*. Như vậy, tuy nội dung tương đối đa dạng (gắn với chủ đề bài học), song toàn bộ phần *Nói và nghe* ở đây tập trung vào hai kiểu: thuyết trình và thảo luận. Cả thuyết trình và thảo luận đều là hoạt động tương tác giữa người nói và người nghe, nhưng việc chuẩn bị ở nhà, cách thức tổ chức hoạt động trên lớp cũng như vai trò

của từng bên ở hai hoạt động này có chỗ khác nhau. GV cần giúp HS nắm được những chỗ khác nhau đó để thực hiện bài nói và nghe đáp ứng yêu cầu.

2. Phương tiện dạy học

– Các bảng tổng hợp về đặc điểm loại, thể loại VB, nội dung và hình thức VB đọc; hệ thống tri thức tiếng Việt có trong học kì I; hệ thống đề tài viết, đề tài nói và nghe.

– Một số hình ảnh minh hoạ (tranh, ảnh, đoạn phim ngắn) giúp HS có cái nhìn trực quan về những vấn đề liên quan đến VB đọc.

– Kế hoạch bài dạy điện tử, danh mục các VB thuộc phần đọc mở rộng gắn với từng loại, thể loại VB yêu cầu HS tìm đọc.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIẾN THỨC

a. Về nội dung: GV cần chọn một số vấn đề trọng tâm về kiến thức loại, thể loại VB, các khía cạnh liên quan đến VB đọc, cũng như một số kĩ năng cơ bản để tổ chức ôn tập cho HS theo hướng tinh giản, không dàn trải mà vẫn đảm bảo tính cơ bản, hệ thống. Phân loại nội dung (những vấn đề có tính kế thừa cần củng cố và những vấn đề mới cần phát triển) để áp dụng cách ôn tập phù hợp.

b. Về phương pháp: Do kiến thức ở bài Ôn tập đều là những nội dung HS đã được học, cho nên rất phù hợp với hình thức dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của HS. GV căn cứ vào nội dung cụ thể đã chọn để yêu cầu HS chuẩn bị (làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm). Chú trọng việc lập bảng hệ thống hoá kiến thức, trình bày trước lớp theo hình thức thuyết trình hoặc thảo luận. GV có thể xây dựng thêm một số câu hỏi ngoài hệ thống câu hỏi trong SGK, nhất là ở các nội dung mới và khó, nhằm giúp HS hiểu sâu thêm những điều trước đó nắm chưa thật vững.

c. Định hướng giải quyết các câu hỏi trong SHS: Trong 6 câu hỏi ở bài *Ôn tập học kì I* của SHS, câu hỏi 1, 2, 4, 5 đều có gợi ý mẫu bảng hệ thống. GV cần giao nhiệm vụ cho các nhóm HS chuẩn bị ở nhà, kẻ bảng trên giấy khổ rộng, trình bày rõ ràng, đẹp mắt, các thông tin được ghi chính xác, tinh gọn trên cơ sở sự thống nhất của các thành viên trong nhóm. Trong tiết Ôn tập, đại diện từng nhóm lên thuyết minh về thông tin được điền trong các cột của bảng được giao. GV tổ chức cho HS thảo luận, nhận xét để đi đến thống nhất.

Câu hỏi 1

Trọng tâm của câu hỏi này là nêu tên của loại, thể loại VB và khái quát về nội dung, hình thức của các VB đọc được học trong học kì I.

– Tên của loại, thể loại VB cần nêu chính xác, đầy đủ. Chẳng hạn, *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* (Nguyễn Huy Tưởng) thuộc truyện lịch sử; *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến) là thơ thất ngôn bát cú Đường luật, *Thiên Trường vãn vọng* (Trần Nhân Tông) là thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật; *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn) là loại VB nghị luận;…

– Việc khái quát nội dung và hình thức VB cần ngắn gọn. Ví dụ: đoạn trích *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* thể hiện tinh thần yêu nước, căm thù giặc của người anh hùng nhỏ tuổi Trần Quốc Toản (nội dung); thành công trong việc miêu tả bối cảnh, sự kiện lịch sử và tái hiện nhân vật lịch sử với những suy nghĩ, tâm trạng, ngôn ngữ,… rất riêng (nghệ thuật). Đoạn trích *Trưởng giả học làm sang* của Mô-li-e thể hiện sự dốt nát, kệch cỡm, đáng cười của một kẻ tầm thường muốn học đòi làm người sang trọng (nội dung); xây dựng nhân vật với sự đối nghịch giữa thực chất bên trong với bộ dạng bên ngoài, phóng đại sự việc, ngôn ngữ của nhân vật luôn bất bình thường và buồn cười,… (nghệ thuật).

Câu hỏi 2

Các nội dung cần ghi vào bảng của câu hỏi này là những nét giống nhau và khác nhau giữa ba thể loại ở bài 4. *Tiếng cười trào phúng trong thơ* và bài 5. *Những câu chuyện hài.*

– Nét giống nhau giữa thơ trào phúng, hài kịch và truyện cười là ở nội dung thể hiện. Cả ba thể loại này đều miêu tả, tái hiện cái hài hước, cái đáng cười.

– Nét khác biệt giữa thơ trào phúng, hài kịch và truyện cười là ở đặc trưng thể loại. Thơ trào phúng thuộc thể loại thơ (thơ Đường luật) có đặc trưng của ngôn ngữ thi ca (cô đọng, hàm súc, giàu hình ảnh,…) và tuân thủ các quy định của luật thơ; hài kịch thuộc loại hình kịch (kịch bản văn học chỉ là một thành tố của nghệ thuật kịch), tổ chức ngôn ngữ theo hình thức đối thoại; truyện cười thuộc thể loại truyện, có cốt truyện, có nhân vật, tình huống.

Câu hỏi 3

– Điểm giống nhau giữa thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật:

+ Cả hai thể thơ đều có nguồn gốc từ Trung Quốc, được du nhập vào Việt Nam.

+ Cả hai thể thơ đều được gọi là thơ Đường luật, có quy tắc chặt chẽ.

– Những điểm khác nhau giữa thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật:

+ Bài thơ thất ngôn bát cú có 8 câu; bài thơ tứ tuyệt có 4 câu.

+ Bài thơ thất ngôn bát cú có bố cục phổ biến: *đề* (câu 1 và 2); *thực* (câu 3 và 4); *luận* (câu 5 và 6); *kết* (câu 7 và 8). Bố cục của bài thơ tứ tuyệt: *khởi* (câu 1); *thừa* (câu 2); *chuyển* (câu 3); *hợp* (câu 4).

+ Bài thơ thất ngôn bát cú có cặp câu thực và cặp câu luận đối nhau. Quy định này không đặt ra với bài thơ tứ tuyệt.

Câu hỏi 4

Câu hỏi này thuộc dạng thống kê thuần tuý những kiến thức tiếng Việt mới, có mặt từ bài 1 đến bài 5. GV lưu ý HS: kiến thức ở các bài Thực hành tiếng Việt có hai bộ phận. Bộ phận thứ nhất cần củng cố (vì đã học ở các lớp trước); bộ phận thứ hai cần được hình thành (là những kiến thức mới, được học ở học kì I lớp 8). HS chỉ đưa ra những kiến thức thuộc bộ phận thứ hai vào bảng hệ thống theo mẫu đã nêu ở SHS.

Câu hỏi 5

Đây là câu hỏi có mục đích giúp HS nhìn lại một cách có hệ thống các kiểu bài viết mà HS đã được học và thực hành. Những thông tin này có đầy đủ ở SHS, nhưng khi đưa vào bảng hệ thống, đặt trong tương quan, GV gợi ý để HS nhận ra sự khác nhau về nội dung, yêu cầu và đề tài gắn với các kiểu bài viết cụ thể. Nhờ sự đối sánh ấy mà HS nhớ kĩ hơn cách viết từng kiểu bài.

Câu hỏi 6

Phần *Nói và nghe* của mỗi bài trong học kì I có yêu cầu khác nhau. Tuy nhiên, việc thực hành nói và nghe ở cả năm bài có những điểm chung, thể hiện qua các bước:

– Xác định mục đích nói và người nghe.

– Xác định nội dung nói và nghe của bài.

– Chuẩn bị nói và nghe (chọn đề tài, lập dàn ý).

– Trình bày bài nói.

– Trao đổi, rút kinh nghiệm về nói và nghe.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

– Hai phiếu học tập trong bài được xây dựng nhằm định hướng cho HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã hình thành từ các hoạt động đọc, viết, nói và nghe để giải quyết các nhiệm vụ cụ thể. Ở chiều ngược lại, việc thực hiện các nhiệm vụ lại có tác dụng củng cố kiến thức và các kĩ năng đó của HS.

– Ở hai phiếu học tập này, ngữ liệu của phiếu thứ nhất là thơ thất ngôn bát cú Đường luật; ngữ liệu của phiếu thứ hai là truyện lịch sử. Như vậy, mặc dù ở học kì I, HS được học các VB thuộc nhiều loại, thể loại, nhưng do quy định về thời gian tiết Ôn tập, phiếu học tập cũng chỉ giới hạn hai thể loại nêu trên. Tuy nhiên, GV có thể dựa vào cách nêu câu hỏi và nhiệm vụ trong phiếu để xây dựng các phiếu khác, dùng ngữ liệu mới giúp HS làm quen với mức độ yêu cầu liên quan đến việc kiểm tra, đánh giá.

– HS phải giải quyết các nhiệm vụ trong hai phiếu học tập này ở nhà (làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm). Trong tiết Ôn tập tại lớp, GV yêu cầu HS trình bày (trong tư cách cá nhân hoặc đại diện nhóm), tổ chức cho lớp thảo luận, đi đến thống nhất phương án giải quyết các câu hỏi trong phiếu.

Sau đây là một vài gợi ý về cách hướng dẫn HS thực hiện hai phiếu học tập trong SGK:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc

a. Đọc văn bản

Khi đọc, HS cần ý thức được các khía cạnh nội dung và hình thức của VB, nhớ lại các kiến thức đã học ở bài 2. *Vẻ đẹp cổ điển* để chuẩn bị trả lời các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận.

b. Thực hiện các yêu cầu

• Chọn phương án đúng

Câu 1 có mục đích kiểm tra tri thức về thể loại VB của HS.

Đáp án A. Bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

Câu 2 kiểm tra hiểu biết của HS về những yếu tố đặc trưng của thơ Đường luật.

Đáp án C. Biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ không phải là yếu tố giúp ta nhận biết thể thơ của bài *Chiều hôm nhớ nhà*.

Câu 3 yêu cầu HS nắm được một đặc điểm của thơ thất ngôn bát cú Đường luật: có cặp câu thực và cặp câu luận sử dụng nghệ thuật đối.

Đáp án C. Cặp câu 3 – 4 và 5 – 6.

Câu 4 kiểm tra hiểu biết của HS về cách hiệp vần trong thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

Đáp án B. Các câu 1 – 2 – 4 – 6 – 8.

Câu 5 kiểm tra hiểu biết của HS về biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ.

Đáp án C. Biện pháp tu từ đảo ngữ.

Câu 6 yêu cầu HS hiểu được mối liên hệ giữa cảnh thiên nhiên và bức tranh sinh hoạt của con người thể hiện trong bài thơ.

Đáp án B. Cảnh thiên nhiên và bức tranh sinh hoạt hoà điệu với nhau, cùng thể hiện nỗi niềm của nhà thơ.

• Trả lời câu hỏi

Câu 1. Để khẳng định *Chiều hôm nhớ nhà* là một bài thơ trữ tình, cần căn cứ vào những dấu hiệu sau:

– Nhan đề bài thơ.

– Cảnh vật in đậm dấu ấn tâm trạng của con người.

– Lời thổ lộ tâm tình ở hai câu kết của bài thơ.

Câu 2. Những hình ảnh trong bài thơ có tác dụng làm nổi bật nhan đề *Chiều hôm nhớ nhà*:

– Bóng hoàng hôn trên nền trời chiều.

– Những âm thanh báo hiệu một ngày tàn (tiếng tù và, tiếng trống đồn).

– Sinh hoạt của con người vào thời điểm cuối ngày (người đánh cá và trẻ chăn trâu đều đang trên đường về nhà sau một ngày làm việc).

– Người đi trên đường xa đang nhớ về quê nhà, mong có người để chia sẻ nỗi niềm.

Câu 3. HS trả lời dựa vào cảm nhận của bản thân, tuy nhiên, cần bám sát một số hình ảnh, phân tích được giá trị biểu đạt của các hình ảnh đó.

– Cảnh thiên nhiên hiện ra vào thời điểm buổi chiều tà, không gian khoáng đạt nhưng đượm vẻ tiêu sơ, hoang vắng.

– Mọi sinh hoạt của con người cũng diễn ra vào thời điểm cuối ngày, nơi trở về là bến xa, thôn vắng. Đặc biệt, chủ thể trữ tình – hình ảnh trung tâm của bài thơ – đang bơ vơ trên đường xa vắng, trông về quê nhà với bao nhớ nhung.

Câu 4. GV cần giúp HS hiểu rằng, tâm trạng của chủ thể trữ tình (tác giả) được biểu hiện gián tiếp qua ngoại cảnh và giãi bày trực tiếp qua lời thơ trữ tình. Hai cách biểu hiện đó đều tập trung làm rõ nỗi niềm cô quạnh, nhớ nhung của một "lữ khách" đang "bước dồn" trên những "dặm liễu" dưới "sương sa".

Câu 5. VB có nhiều chú thích, chủ yếu là chú thích nghĩa của từ ngữ Hán Việt. Mật độ dày đặc các từ ngữ Hán Việt là một đặc điểm nổi bật trong cách sử dụng từ ngữ của Bà Huyện Thanh Quan.

2. Viết

Phần Viết ở phiếu học tập này tương tự với nội dung viết của bài 2. GV gợi HS nhớ lại yêu cầu, cách thức, các bước thực hiện bài viết đối với một bài thơ trọn vẹn. GV nêu một số ý cần khai thác khi viết bài theo yêu cầu của đề:

– Cảnh và tình được gợi qua nhan đề bài thơ.

– Những hình ảnh nổi bật thể hiện cảnh thiên nhiên và cảnh sinh hoạt của con người trong 6 câu đầu của bài thơ; qua đó nhà thơ thể hiện tình cảm một cách kín đáo.

– Tình cảm được nhà thơ giãi bày trực tiếp trong hai câu thơ cuối.

– Nhận xét về trạng thái tình cảm của tác giả trong bài thơ.

3. Nói và nghe

– GV yêu cầu tất cả HS về nhà chuẩn bị nội dung (tìm ý, lập dàn ý) cho đề tài đã nêu (làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm).

– GV hướng dẫn HS tập luyện theo nhóm để tăng khả năng tương tác và góp ý cho nhau ở các bước thực hiện.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Đọc

a. Đọc văn bản

Yêu cầu HS đọc thầm VB, nhận ra thể loại VB để liên hệ với bài 1. *Câu chuyện của lịch sử*; biết vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra ở phiếu học tập này.

b. Thực hiện các yêu cầu

• Chọn phương án đúng

Câu 1 yêu cầu HS nhận ra phương án không thể hiện đúng đặc điểm của truyện lịch sử, và đó cũng là một cách củng cố kiến thức cơ bản về loại truyện này.

Đáp án B. Ngôi kể trong đoạn trích.

Câu 2. HS cần dựa vào một số thông tin liên quan đến lịch sử được đề cập trong đoạn trích, nhất là các nhân vật lịch sử được khắc hoạ (Trần Quốc Tuấn, Trần Ích Tắc, Yết Kiêu,…) để trả lời câu hỏi.

Đáp án B. Thời nhà Trần.

Câu 3 đòi hỏi HS hiểu đúng về bản chất nhân vật được khắc hoạ trong đoạn trích.

Đáp án B. Một đô vật có tinh thần thượng võ.

Câu 4 yêu cầu HS nhận biết thời gian xảy ra sự việc được kể lại trong đoạn trích.

Đáp án C. Cuộc đấu vật từng diễn ra trước đây.

Câu 5 hướng HS vào việc nhận biết sắc thái nghĩa của từ ngữ.

Đáp án C. Giễu cợt.

Câu 6 yêu cầu HS nắm được nội dung của đoạn trích.

Đáp án B. Đoạn trích miêu tả một trận đấu vật đầy kịch tính, qua đó cho thấy rõ bản chất của các nhân vật.

• Trả lời câu hỏi

Câu 1. Các sự việc được kể tuần tự trong đoạn trích:

– Một bô lão vào bẩm báo với Trần Quốc Tuấn và Trần Ích Tắc về việc có một người trẻ tuổi đến xin đấu vật với đô Trâu để tranh giải nhất. Trần Quốc Tuấn bảo cho cậu ta tranh giải nào đó cũng được.

– Bô lão vào bẩm báo tiếp việc người trẻ tuổi kia cứ nằng nặc xin tranh giải nhất, nghĩa là chỉ muốn đấu với đô Trâu.

– Trần Quốc Tuấn bảo với vị bô lão kia cứ cho cậu ta đấu. Cả Trần Quốc Tuấn và Trần Ích Tắc cùng ra xem.

– Sau nhiều keo gay cấn, đô Trâu vẫn không hạ được cậu bé, ngược lại, cuối cùng hắn đã bị cậu quật ngã bằng một miếng đánh bất ngờ. Cậu bé đó chính là Yết Kiêu.

Câu 2. Câu chuyện trong đoạn trích được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ ba, kiểu người kể chuyện ẩn danh. Tuy nhiên, qua lời kể, vẫn có thể nhận thấy người kể chuyện không có thiện cảm với nhân vật Trần Ích Tắc và đô Trâu.

Câu 3. Đoạn trích miêu tả sự đối lập giữa hai cặp nhân vật: Trần Quốc Tuấn với Trần Ích Tắc; Yết Kiêu với đô Trâu. Sự đối lập của cặp thứ nhất có tác dụng làm nổi bật sự bao dung, nhân ái của Trần Quốc Tuấn và sự hẹp hòi, thâm độc của Trần Ích Tắc. Sự đối lập của cặp thứ hai như tôn lên vẻ quả cảm, nhanh nhẹn, cao tay của Yết Kiêu và tính hợm hĩnh, độc ác, nôn nóng của đô Trâu.

Câu 4. Trong đoạn trích, từ *thằng bé* (chỉ Yết Kiêu) đầu tiên xuất hiện trong lời nói của vị bô lão – người có vai trò trong việc tổ chức giải vật của làng, sau đó được dùng trong lời người kể chuyện. Ở những lần đó, từ *thằng bé* được dùng với sắc thái thân mật, gần gũi, gợi nét ương ngạnh đáng yêu. *Thằng bé* mà lại quật ngã đô Trâu – một đô vật khét tiếng và chưa từng để tuột giải nhất – thì thật sự đáng nể phục. Nếu thay bằng từ đồng nghĩa khác, ví dụ *cậu bé*, sẽ không có được những sắc thái nghĩa như vừa nêu.

Câu 5. GV hướng dẫn HS theo dõi cả quá trình diễn ra sự việc, chú ý các chi tiết nói về cả Trần Quốc Tuấn và Yết Kiêu.

***Gợi ý*:** Ngay từ đầu, khi nghe vị bô lão bẩm báo, Trần Quốc Tuấn đã thể hiện sự độ lượng (bảo ông cụ khuyên "thằng bé" tranh giải sáu, giải bảy gì đó cũng được); nhưng sau nghe nói chàng trẻ tuổi "cứ nằng nặc xin cái giải nhất", ngài đã quyết định cho cậu ta vào đấu. Điều đó không phải buột miệng nói ra, mà ngài đã ngẫm nghĩ. Khi ra xem vật, vừa nhìn thấy "thằng bé", Trần Quốc Tuấn đã thích ngay. Cho nên, sau khi Yết Kiêu (chính là "thằng bé" ấy) quật ngã đô Trâu, Trần Quốc Tuấn đã thu nhận vào đội quân gia nô của mình. Điều này cho thấy Trần Quốc Tuấn không chỉ biết nhìn người, mà còn thực lòng trọng dụng người tài để chuẩn bị cho những việc lớn.

2. Viết

Ở phiếu thứ hai này, phần Viết có nội dung tương tự như ở bài 1 (Kể lại chuyến tham quan một di tích lịch sử, văn hoá). Đề tài chuyến tham quan tương đối rộng. GV hướng dẫn HS chọn đề tài cụ thể, nhớ lại yêu cầu và các bước thực hiện ở bài 1 để vận dụng. Có thể gợi cho HS cách tìm ý để lập dàn ý:

– *Chuyến tham quan nào được kể lại? Vì sao em có ấn tượng sâu sắc về chuyến đi đó?*

– *Những hoạt động nào trong chuyến đi khiến em cảm thấy thích thú và có ý nghĩa?*

– *Em rút ra được điều gì bổ ích qua chuyến tham quan?*

Theo yêu cầu của đề, HS phải viết phần *Mở bài*. Phần này cần nêu được địa điểm tham quan, lí do và mục đích của chuyến tham quan. Tất cả những thông tin đó phải được thể hiện trong một đoạn văn hoàn chỉnh.

3. Nói và nghe

Phần này chỉ yêu cầu HS thực hiện việc chuẩn bị cho bài nói. GV hướng dẫn HS thực hiện một số công việc:

– Tìm các tài liệu có liên quan đến vấn đề.

– Tìm ý và lập dàn ý. Cần suy nghĩ theo một số khía cạnh:

+ *Thế nào là thói kiêu căng? Thế nào là sự hiếu thắng?*

+ *Thói kiêu căng và sự hiếu thắng có quan hệ với nhau như thế nào?*

+ *Vì sao thói kiêu căng và sự hiếu thắng bị xem là những tính xấu? Hậu quả mà thói kiêu căng và sự hiếu thắng để lại là gì?*

+ *Làm thế nào để dẹp bỏ thói kiêu căng và sự hiếu thắng?*

– Chuẩn bị một số lí lẽ, bằng chứng có thể sử dụng trong bài nói.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: TRẦN MAI THANH HẰNG – NGUYỄN THỊ NHIỆM

Biên tập tái bản: TRẦN MAI THANH HẰNG

Thiết kế sách: TRẦN NGỌC LÊ

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – NGUYỄN DUY LONG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGỮ VĂN 8 TẬP MỘT - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

Khổ 19 x 26,5cm.

Mã số ISBN: Tập một:

Tập hai:

Số ĐKXB: ...../CXBIPH/.....-...../GD

Số QĐXB: .....

Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản (QĐ in số .....) tại các nhà in:

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 8 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 8, tập một – SGV
2. Ngữ văn 8, tập hai – SGV
3. Toán 8 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 8 – SGV
5. Công nghệ 8 – SGV
6. Lịch sử và Địa lí 8 – SGV
7. Mĩ thuật 8 – SGV
8. Âm nhạc 8 – SGV
9. Giáo dục công dân 8 – SGV
10. Tin học 8 – SGV
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV
12. Giáo dục thể chất 8 – SGV
13. Tiếng Anh 8 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG